

BỘ CÔNG THƯƠNG

**HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT NAM
VỚI ASEAN VÀ ASEAN MỞ RỘNG**
(BỘ SÁCH HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ)

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG
Hà Nội - 2010

Mã số : HN 01 ĐH 10

LỜI NÓI ĐẦU

Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN - Association of Southeast Asia Nations) được thành lập ngày 08 tháng 8 năm 1967, đánh dấu một mốc quan trọng cho phát triển khu vực với mục tiêu tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội, phát triển văn hoá; tăng cường hợp tác giúp đỡ lẫn nhau, thúc đẩy hòa bình, ổn định trong khu vực. Khi bắt đầu thành lập, ASEAN gồm 5 nước thành viên là In-đô-nê-xi-a; Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan. Bru-nây tham gia vào ASEAN năm 1984, tiếp theo là Việt Nam năm 1995, Lào và Mi-an-ma năm 1999 và Cam-pu-chia trở thành thành viên thứ 10 vào năm 2000.

Với mục tiêu biến ASEAN thành một khu vực sản xuất cạnh tranh trên thị trường thế giới, khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA - ASEAN Free Trade Area) đã chính thức được thành lập tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ IV vào năm 1992. Một trong những bước quan trọng nhằm thực hiện được mục tiêu trên là tạo thuận lợi cho thương mại nội khối thông qua việc xoá bỏ các hàng rào thuế quan và phi thuế quan giữa các quốc gia thành viên.

Cơ chế chính để hình thành AFTA là Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT - Common Effective Preferential Tariff). Nghĩa vụ chính của các nước thành viên khi tham gia Hiệp định này là thực hiện việc cắt giảm và xoá bỏ thuế quan theo một lộ trình chung có tính đến sự khác biệt về trình độ phát triển và thời hạn tham gia của các nước thành viên. Theo cam kết trong Hiệp định, các nước thành viên phải giảm thuế nhập khẩu xuống còn từ 0 đến 5% trong vòng 10 năm. Theo đó, các nước ASEAN 6 sẽ hoàn thành việc cắt giảm thuế quan xuống còn từ 0 đến 5% vào năm 2003 và đối với Việt Nam là năm 2006. Tuy nhiên, để theo kịp xu thế hội nhập khu vực và toàn cầu hoá, các nước ASEAN đã cam kết xoá bỏ hoàn toàn thuế quan vào năm 2010 đối với 6 nước thành viên cũ của ASEAN (gồm Bru-nây Da-rú-xa-lam, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan) và năm 2015 có hiệu lực đến năm 2018 đối với 4 nước thành viên mới (Lào, Cam-pu-chia, Mi-an-ma và Việt Nam, viết tắt là CLMV). Các nước ASEAN cũng đã cam kết đẩy nhanh tiến trình hội nhập ASEAN đối với 12 lĩnh vực ưu tiên gồm: gỗ, ô tô, cao su, dệt may, nông nghiệp, thủy sản, điện tử, công nghệ thông tin, y tế, vận tải hàng không, du lịch và dịch vụ logistics, theo đó thuế quan sẽ được xoá bỏ sớm hơn 3 năm, đó là vào năm 2007 đối với ASEAN 6 và 2012 đối với các nước CLMV.

Ngoài ra, các nước ASEAN cũng quyết tâm xoá bỏ các rào cản phi quan thuế (hạn ngạch thuế quan, giấy phép...) bằng việc thống nhất một kế hoạch rà soát, phân loại và lên kế hoạch loại bỏ các biện pháp phi thuế quan có tính cản trở thương mại. Bên cạnh nỗ lực xoá bỏ thuế quan và các rào cản phi thuế quan, xuất xứ cũng là một yếu tố quan trọng được các nước ASEAN tập trung xây dựng những bộ quy tắc mới, bổ sung cho quy tắc xuất xứ chung (hàm lượng

40%) của ASEAN. Việc nói lòng quy tắc xuất xứ được cho là biện pháp quan trọng để thúc đẩy thương mại trong nội khối ASEAN.

Con đường 40 năm của ASEAN phải trải qua nhiều thác ghềnh, có khúc quanh co nhưng cuối cùng đã và đang đạt được những mục tiêu ban đầu đề ra trong Tuyên bố Băng-cốc năm 1967. Một trong những nhân tố dẫn đến sự thành công chính là nhận thức đúng sự thay đổi xu thế phát triển của thế giới để có sự điều chỉnh kịp thời và hợp lý chính sách của từng nước, các mối quan hệ giữa các quốc gia Đông Nam Á cũng như với các nước bên ngoài khu vực, cùng theo đuổi mục tiêu tạo dựng môi trường hòa bình, an ninh và ổn định, thiết lập quan hệ hợp tác cùng phát triển. Nhờ vậy, từ mối quan hệ nghi ngại ban đầu, thậm chí có lúc căng thẳng đối địch, ASEAN dần dần trở thành một tổ chức toàn khu vực, bao gồm đầy đủ 10 thành viên với chế độ chính trị và xã hội khác nhau, trình độ kinh tế chênh lệch và màu sắc văn hóa đa dạng.

Việt Nam đã hòa nhập bằng thiện chí và những đóng góp cụ thể vào các hoạt động của ASEAN, đã và đang trở thành thành viên tích cực và có trách nhiệm trong vai trò một hạt nhân đoàn kết, một nhân tố quan trọng đối với hòa bình, ổn định và hợp tác, là nhân tố đáng tin cậy của sự phát triển và hội nhập trong khu vực và thế giới. Mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN hoàn toàn phù hợp với đường hướng phát triển của Việt Nam trên bước đường công nghiệp hóa và hiện đại hóa để trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020. Rút ngắn khoảng cách về trình độ kinh tế, giữ vững độ tăng trưởng nhanh, bảo đảm sự phát triển đồng đều, bền vững và thực hiện nghiêm chỉnh cam kết "là bạn và là đối tác tin cậy" với các nước là những mục tiêu trên lộ trình xây dựng đất nước và cũng là đóng góp thiết thực vào sự lớn mạnh của ASEAN.

Cuốn sách này ra đời mong muốn cung cấp cho bạn đọc một tài liệu tham khảo, nghiên cứu khá sâu về Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), có thể hữu ích cho công việc của các nhà hoạch định và thực thi chính sách, các giảng viên, công chức đang làm việc trong lĩnh vực hội nhập kinh tế quốc tế và các lĩnh vực khác có liên quan, đặc biệt giúp các doanh nghiệp có những kiến thức hiểu biết cơ bản về các hoạt động hợp tác thương mại của các nước trong ASEAN, qua đó có thể phát triển chiến lược kinh doanh của các doanh nghiệp Việt Nam với các nước khu vực. Trong quá trình thực hiện khó tránh khỏi những sơ suất, Nhà xuất bản Công Thương rất mong nhận được ý kiến đóng góp của bạn đọc để hoàn thiện cuốn sách trong những lần tái bản tiếp theo.

Mọi ý kiến đóng góp xin gửi về:

Nhà xuất bản Công Thương

Địa chỉ: 46 Ngô Quyền, Hà Nội

Điện thoại: 04- 3826 0835

Email: nxbct@moit.gov.vn

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Chương 1

TỔNG QUAN VỀ ASEAN VÀ ASEAN MỞ RỘNG

Phần A: TỔNG QUAN VỀ ASEAN

1.1. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN

1.1.1 Sự ra đời Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á - ASEAN

Đông Nam Á là một khu vực có lịch sử lâu dài và trong quá trình phát triển của mình đã đóng góp đáng kể cho sự phát triển của nền văn minh nhân loại. Các quốc gia trong khu vực là những đất nước sự tương đồng cao trên nhiều lĩnh vực văn hoá - xã hội cũng như trình độ phát triển kinh tế. Chính vì vậy, nhu cầu hợp tác, liên kết các quốc gia trong khu vực luôn được đặt ra ở các thời điểm lịch sử. Đặc biệt trong bối cảnh hiện nay, trước xu thế toàn cầu hóa và đa cực hóa thế giới đang diễn ra nhanh chóng, nhu cầu về sự liên kết giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á càng trở nên bức thiết hơn bao giờ hết.

ASEAN - Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á được thành lập ngày 08 tháng 8 năm 1967, tại Băng-cốc (thủ đô Thái Lan), các Bộ trưởng Ngoại giao, đại diện cho Chính phủ của 5 quốc gia Đông Nam Á là In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan đã họp mặt và đi đến ký kết một văn kiện quan trọng, Bản Tuyên bố Băng-cốc, tạo dựng nền tảng cho sự ra đời của Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN).

Trong nội dung của Tuyên Bố Băng-cốc (Ngày 08 tháng 8 năm 1967), các mục tiêu và mục đích của Hiệp hội được xác định là hợp tác để phát triển toàn diện trên mọi lĩnh vực có mối quan tâm và quyền lợi chung của tất cả các nước trong khu vực:

“Để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần công bằng và

phối hợp nhằm tăng cường nền tảng cho một cộng đồng hòa bình và thịnh vượng của các quốc gia Đông Nam Á.”⁽¹⁾

Mục tiêu hoạt động ban đầu của ASEAN nhằm giữ gìn sự ổn định và an ninh trong khu vực, tức là tổ chức ASEAN lúc đầu được xem là khối mang màu sắc chính trị là chủ yếu mặc dù tuyên bố Băng-cốc nêu rõ mục tiêu hoạt động của ASEAN bao gồm 7 điểm:

1) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa trong khu vực thông qua các nỗ lực chung trên tinh thần bình đẳng và hợp tác, nhằm tăng cường cơ sở cho một cộng đồng các nước Đông Nam Á hòa bình, thịnh vượng.

2) Thúc đẩy hòa bình và ổn định khu vực bằng việc tôn trọng công lý và nguyên tắc luật pháp trong quan hệ giữa các nước trong vùng và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc.

3) Thúc đẩy sự cộng tác tích cực và giúp đỡ lẫn nhau trong các vấn đề cùng quan tâm trên những lĩnh vực kinh tế, xã hội, văn hoá, khoa học kỹ thuật và hành chính.

4) Giúp đỡ lẫn nhau dưới hình thức đào tạo và cung cấp các phương tiện nghiên cứu trong các lĩnh vực giáo dục, chuyên môn, kỹ thuật và hành chính.

5) Cộng tác hiệu quả hơn, để sử dụng tốt hơn nền nông nghiệp và các ngành công nghiệp của nhau, mở rộng mậu dịch kể cả việc nghiên cứu các vấn đề bán hàng hóa giữa các nước, cải thiện các phương tiện giao thông liên lạc và nâng cao mức sống của nhân dân.

6) Thúc đẩy việc nghiên cứu Đông Nam Á.

7) Duy trì sự hợp tác chặt chẽ cùng có lợi với các tổ chức quốc tế và khu vực có tôn chỉ mục đích tương tự; tìm kiếm cách thức nhằm đạt được sự hợp tác chặt chẽ hơn giữa các tổ chức này.

Có thể nói, ngay từ khi ra đời, ASEAN đã hoạch định phạm vi liên kết của mình không chỉ ở các nước sáng lập viên, mà cả ở tất cả các nước khác trong khu vực, xác định mục tiêu một mái nhà chung của tất cả các

(1) Tuyên bố Băng-cốc, mục 1, trang 1.

nước Đông Nam Á, một khu vực đoàn kết gắn bó để cùng chung sống hòa bình, thịnh vượng. Trong quá trình hình thành và phát triển của mình, cho đến nay kỳ vọng này đã trở thành hiện thực với sự hội tụ của đầy đủ 10 quốc gia trong ASEAN. Thời điểm gia nhập chính thức của các thành viên mới của Hiệp hội như sau:

- Ngày 07-01-1984, Bru-nây gia nhập, là thành viên thứ 6.
- Ngày 28-7-1995, Việt Nam gia nhập và là thành viên thứ 7.
- Ngày 23-7-1997, Lào và Mi-an-ma gia nhập và là thành viên thứ 8 và 9.
- Ngày 30-4-1999, Cam-pu-chia gia nhập và là thành viên thứ 10.

Với sự tham gia của các thành viên mới, ASEAN thực sự đã trở thành một khu vực thị trường lớn với số dân đông đảo và là một khu vực có mức tăng trưởng kinh tế cao.

Các nước ASEAN (trừ Thái Lan) đều trải qua giai đoạn lịch sử là thuộc địa của các nước phương Tây và giành được độc lập vào các thời điểm khác nhau sau Chiến tranh thế giới thứ Hai. Mặc dù ở trong cùng một khu vực địa lý, song các nước ASEAN rất khác nhau về chủng tộc, ngôn ngữ, tôn giáo và văn hoá, tạo thành một sự đa dạng cho Hiệp hội.

ASEAN có diện tích hơn 4,5 triệu km² với dân số khoảng 575 triệu người; GDP khoảng 1281 tỷ đô la Mỹ và tổng kim ngạch xuất khẩu 750 tỷ đô la Mỹ. Tiền tệ: Peso (PHP) của Phi-lip-pin, Ringgit (MYR) của Ma-lai-xi-a, Kyat (MMK) của Mi-an-ma, Kip (LAK) của Lào, Baht (THB) của Thái Lan, Riel (KHR) của Cam-pu-chia, Đô la Xin-ga-po (SGD), Đô la Bru-nây (BND), Rupiah (IDR) của In-đô-nê-xi-a, Đồng (VND) của Việt Nam⁽¹⁾. Các nước ASEAN có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú và hiện nay đang đứng hàng đầu thế giới về cung cấp một số nguyên liệu cơ bản như: cao su (90% sản lượng cao su thế giới); thiếc và dầu thực vật (90%), gỗ xẻ (60%), gỗ súc (50%), cũng như gạo, đường dầu thô, dừa... Công nghiệp của các nước thành viên ASEAN cũng đang trên đà phát triển, đặc biệt trong các lĩnh vực: dệt, hàng điện tử, hàng dầu, các loại hàng tiêu dùng. Những sản phẩm này được xuất khẩu với khối lượng lớn

(1) Thông tin về các quốc gia Đông Nam Á tham khảo phần phụ lục.

và đang thâm nhập một cách nhanh chóng vào các thị trường thế giới. ASEAN là khu vực có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao so với các khu vực khác trên thế giới, và được coi là tổ chức khu vực thành công nhất của các nước đang phát triển.

Mức độ phát triển kinh tế giữa các nước ASEAN không đồng đều. My-an-ma hiện là nước có thu nhập quốc dân tính theo đầu người thấp nhất trong ASEAN, chỉ vào khoảng hơn 200 đô la Mỹ một năm. In-đô-nê-xi-a là nước đứng đầu về diện tích và dân số trong ASEAN, nhưng thu nhập quốc dân tính theo đầu người chỉ vào khoảng trên 600 đô la Mỹ. Trong khi đó, Xin-ga-po và Bru-nây Đa-ru-xa-lam là hai quốc gia nhỏ nhất về diện tích (Xin-ga-po) và về dân số (Bru-nây Đa-ru-xa-lam) lại có thu nhập theo đầu người cao nhất trong ASEAN, vào khoảng trên 30.000 đô la Mỹ/năm.

Ở các nước ASEAN đang diễn ra quá trình chuyển dịch cơ cấu mạnh mẽ theo hướng công nghiệp hoá. Nhờ chính sách kinh tế “hướng ngoại”, nền ngoại thương ASEAN đã phát triển nhanh chóng, tăng gần năm lần trong 20 năm qua, đạt trên 160 tỷ đô la Mỹ vào đầu những năm 1990 (nay là 750 tỷ đô la Mỹ). ASEAN cũng là khu vực ngày càng thu hút nhiều vốn đầu tư của thế giới. Nếu năm 2005, tổng số vốn đầu tư mà ASEAN thu hút được tăng 16,9% so với năm 2004, thì năm 2006, tổng số vốn đầu tư đã tăng 27,5% so với năm 2005.

Cùng với sự phát triển cả về quy mô thành viên và chiều sâu hợp tác, cho tới nay, ASEAN thực sự là một liên kết khu vực tạo ra sức mạnh tăng lên của các nước Đông Nam Á. Về mặt chính trị, ngoại giao, vị thế của ASEAN đang trở nên ngày càng quan trọng trên trường quốc tế và khu vực, trở thành một đối trọng với các quốc gia lớn ở châu Á - Nhật Bản, Trung Quốc và Ấn Độ. Với các chương trình lớn về hợp tác kinh tế, tự do hóa thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư, khả năng bổ sung và thay thế các nguồn lực sản xuất giữa các nước trong khu vực được tăng lên sẽ dẫn tới hiệu quả cao trong sản xuất và tiêu dùng của thị trường từng nước thành viên, thúc đẩy thương mại và đầu tư nội bộ khu vực cũng như giữa khu vực với phần còn lại của nền kinh tế thế giới, thông qua đó để phát triển kinh tế các thành viên.

Các hoạt động hợp tác trong ASEAN mang tính toàn diện, sâu sắc trên mọi lĩnh vực chính trị, ngoại giao, an ninh, văn hóa - xã hội, khoa học -

kỹ thuật và phát triển kinh tế của 10 quốc gia thành viên, điều đó tạo ra đặc thù của liên kết khu vực này so với các tổ chức kinh tế thế giới được giới thiệu trong cuốn sách này (WTO, APEC, ASEM), cũng như so với nhiều liên kết quốc tế khác trên thế giới hiện nay. Tuy nhiên, cuốn sách này chỉ tập trung chủ yếu giới thiệu và cung cấp các thông tin về nội dung kinh tế - thương mại của hợp tác ASEAN với các chương trình hợp tác lớn, sẽ ảnh hưởng sâu sắc tới nền sản xuất - tiêu dùng và thị trường của Việt Nam hiện nay cũng như trong thời gian tới, đó là các chương trình về Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA), Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA), Chương trình Tự do hóa Thương mại Dịch vụ, Chương trình Hợp tác Hải quan ASEAN, Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO)...

1.1.2 Một số mốc phát triển quan trọng của ASEAN

Sau 40 năm, quá trình hợp tác kinh tế của ASEAN đã trải qua bốn mốc phát triển quan trọng.

Năm 1967 khẳng định sự ra đời và tồn tại của ASEAN như một tổ chức khu vực ở Đông Nam Á⁽¹⁾.

Ý tưởng thành lập một tổ chức khu vực ở Đông Nam Á đã được thai nghén từ năm 1947 qua sáng kiến của lãnh tụ Miến Điện (Mi-an-ma ngày nay) U Aung San về thành lập một liên bang gồm các nước Miến Điện, Thái Lan, Đông Dương, In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin và Ma-lai-xi-a nhằm mục đích hợp tác kinh tế. Tiếp đó là một loạt sáng kiến khác như của In-đô-nê-xi-a năm 1954 về Khối đoàn kết liên Á (Pan-Asian Unity), của Phi-lip-pin về Liên minh Đông Nam Á (Southeast Asian Union) và của Thái Lan về Liên minh các nước theo Phật giáo gồm Thái Lan, Miến Điện và Cam-pu-chia. Năm 1961, một tổ chức mang tên Hội Đông Nam Á (Association of Southeast Asia) được thành lập bao gồm Thái Lan, Ma-lai-xi-a và Phi-lip-pin. Năm 1963, Hội Đông Nam Á tan rã và bị thay thế bởi tổ chức MAPHILIPINDO gồm Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin và In-đô-nê-xi-a song tổ chức này cũng chỉ tồn tại được vài tháng. Những nỗ lực nhằm

(1) Vũ Dương Ninh. ASEAN - Những cột mốc trong tiến trình phát triển (1967 - 2007). Bài viết trình bày tại Hội thảo quốc tế ASEAN "Bốn mươi năm nhìn lại và hướng tới" do trường Đại học Khoa học xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức ngày 19 tháng 7 năm 2007, tr. 273.

thành lập một tổ chức khu vực ở Đông Nam Á cho đến thời điểm đó thất bại trong bối cảnh tình hình khu vực còn rất phức tạp.

Năm 1967 ASEAN ra đời và tồn tại được là một thành tựu hết sức lớn lao của các nỗ lực hợp tác giữa các Quốc gia Đông Nam Á. Tuyên bố Băng-cốc thành lập ASEAN năm 1967 đã nêu ra hai mục đích cơ bản của ASEAN là hợp tác và tương trợ lẫn nhau để: (1) Thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tiến bộ xã hội và phát triển văn hóa ở khu vực; và (2) Thúc đẩy hòa bình và ổn định thông qua tôn trọng luật pháp trong quan hệ giữa các quốc gia trong khu vực và tuân thủ các nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc. Mặc dù Tuyên bố Băng-cốc nêu mục tiêu phát triển kinh tế của ASEAN lên hàng đầu song trong bối cảnh lúc đó mục tiêu chính trị của ASEAN vẫn là số một. Tuyên bố của ASEAN về một khu vực hòa bình, tự do và trung lập (ZOPFAN - Zone of Peace, Freedom And Neutrality) năm 1971 đã cho thấy những ưu tiên chính trị của khối này. Hợp tác kinh tế chỉ được đặt ra khi khu vực đó có hòa bình và ổn định tương đối và khi các nước ASEAN đã vững mạnh phần nào.

Năm 1976 là bước khởi đầu của hợp tác kinh tế khu vực

Năm 1976 đánh dấu bước chuyển lớn trong quan hệ hợp tác thực chất giữa các nước ASEAN khi cuộc chiến tranh ở Đông Dương chấm dứt, mở ra một triển vọng hòa bình cho khu vực. Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ nhất tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a) nguyên thủ các nước ASEAN đã ký Hiệp ước thân thiện và hợp tác ở Đông Nam Á (TAC - Treaty of Amity and Cooperation at ASEAN) khẳng định năm nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và ra Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN cam kết cùng phối hợp để đảm bảo sự ổn định khu vực và tăng cường hợp tác kinh tế, văn hoá, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên ASEAN. Tại hội nghị này, các nước ASEAN cũng thành lập Ban Thư ký ASEAN để phối hợp hoạt động giữa các ủy ban và dự án hợp tác.

Trên cơ sở đó, hợp tác kinh tế của ASEAN bắt đầu được tiến hành. Năm 1977, ASEAN đã ký kết Thỏa thuận ưu đãi thương mại (PTA - Preferential Trading Arrangements). Tuy nhiên, thỏa thuận này chỉ có tác động hạn chế do mức ưu đãi thuế quan quá nhỏ và chỉ liên quan đến một số rất ít hàng hóa trong thương mại giữa các nước ASEAN. Vào thời điểm

đó, hầu hết các nước ASEAN vẫn chưa sẵn sàng mở cửa kinh tế và còn đang theo đuổi chiến lược phát triển thay thế nhập khẩu và chưa cảm thấy nhu cầu bức thiết phải tự do hóa thương mại vì sợ điều đó có thể ảnh hưởng đến tốc độ tăng trưởng kinh tế đang còn khá cao.

Năm 1992, hợp tác kinh tế ASEAN được nâng lên tầm cao mới với việc thành lập Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA - ASEAN Free Trade Area).

Vào những năm 1990, Đông Nam Á đã thực sự có hòa bình và ổn định. Chiến tranh lạnh kết thúc cũng chấm dứt sự tranh giành ảnh hưởng giữa hai siêu cường là Liên Xô và Mỹ trong khu vực. ASEAN và các nước Đông Dương không còn đối đầu xung quanh vấn đề Cam-pu-chia khi cuộc xung đột ở đây đã được giải quyết. Tuy nhiên, các nước ASEAN lại phải đối mặt với cạnh tranh kinh tế ngày càng khốc liệt trên phạm vi toàn cầu. Trong bối cảnh vòng đàm phán thương mại đa phương của GATT vẫn còn bế tắc thì đã có nhiều khu vực tự do thương mại được thành lập như Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (NAFTA), Khu vực thương mại (mậu dịch) tự do châu Mỹ La tinh (MERCOSUR) và Khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) ra đời là để bắt kịp xu thế đó.

Thỏa thuận về AFTA vượt xa thỏa thuận về PTA trước đó. Mục tiêu cơ bản của AFTA là tiến hành tự do hóa thương mại trong nội bộ ASEAN bằng cách loại bỏ tất cả các hàng rào thuế quan và phi thuế quan; thu hút các nhà đầu tư nước ngoài vào thị trường khu vực bằng cách tạo ra một thị trường thống nhất; thúc đẩy phân công lao động trong nội bộ khối ASEAN và phát huy lợi thế so sánh của từng nước.

Năm 1996 Việt Nam và tiếp theo là các nước thành viên mới khác của ASEAN là Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia cũng lần lượt gia nhập AFTA, mở ra triển vọng đưa AFTA thành một khu vực tự do thương mại toàn Đông Nam Á như đúng với tên gọi của nó và một thời kỳ hòa nhập cùng phát triển.

Song song với quá trình mở rộng, ASEAN cũng tiến hành các chương trình hợp tác kinh tế sâu rộng khác. Năm 1995, ASEAN ký Hiệp định khung bổ sung về dịch vụ (AFAS - ASEAN Framework Agreement on Services) để loại bỏ đáng kể các hạn chế đối với thương mại dịch vụ giữa

các nước thành viên. Năm 1996, ASEAN ký thỏa thuận về Chương trình hợp tác công nghiệp (AICO - ASEAN Industrial Cooperation) để đẩy nhanh tiến trình thực hiện AFTA cho các công ty của các nước thành viên có đủ điều kiện. Năm 1998, ASEAN thiết lập Khu vực đầu tư ASEAN (AIA - ASEAN Investment Area) nhằm tạo một môi trường đầu tư thông thoáng và minh bạch hơn để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI - Foreign Direct Investment). Năm 2000, ASEAN thông qua Sáng kiến Liên kết (hội nhập) ASEAN (IAI - Initiative for ASEAN Integration) nhằm hỗ trợ 4 nước thành viên mới là Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma, Việt Nam (CLMV, còn gọi tắt là ASEAN-4) thu hẹp khoảng cách phát triển để đẩy nhanh hội nhập khu vực. Ngoài ra, ASEAN còn ký kết các thỏa thuận và tiến hành hợp tác trên nhiều lĩnh vực kinh tế cụ thể khác như nông nghiệp, du lịch, thương mại điện tử, giao thông vận tải và thông tin liên lạc, khai khoáng và năng lượng... Đặc biệt, nhằm giúp các nước và những khu vực địa lý kém phát triển hơn, giảm nghèo và đẩy nhanh quá trình hội nhập, ASEAN đã lập ra các tam giác tăng trưởng kinh tế và hỗ trợ những chương trình phát triển tiểu vùng như Chiến lược hợp tác kinh tế Ba dòng sông Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong (ACMECS - Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong Economic Cooperation Strategy), Khu vực tăng trưởng kinh tế Đông ASEAN (BIMP - EAGA) và Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng.... Bên cạnh đó, ASEAN cũng mở rộng hợp tác với các nước trong khu vực là Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc thông qua cơ chế ASEAN+3 (quan hệ ASEAN với 3 nước), ASEAN+1 (quan hệ ASEAN với từng nước), khẳng định rằng ASEAN không chỉ bó hẹp hoạt động trong khu vực Đông Nam Á mà muốn trở thành hạt nhân của quá trình hợp tác Đông Á.

Tháng 12 năm 1997, trong bối cảnh chuẩn bị bước sang thế kỷ XXI với nhiều thành tựu đã gặt hái được và với không ít thách thức đang phải đối mặt, các nhà lãnh đạo ASEAN đã đưa ra "Tầm nhìn 2020", khẳng định quyết tâm chính trị theo đuổi những mục tiêu mà ba thập kỷ trước Tuyên bố Băng-cốc đã đặt ra, hướng tới một ASEAN là *"một khối hài hòa các dân tộc ở Đông Nam Á, hướng ra bên ngoài, chung sống trong hòa bình, thịnh vượng, gắn bó với nhau bằng mối quan hệ đối tác, trong sự phát triển năng động và trong một cộng đồng gồm các xã hội đùm bọc lẫn nhau"*.

Ý tưởng về một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC - ASEAN Economic Community) đã bắt đầu được hình thành cùng Tuyên bố Tầm nhìn ASEAN 2020. Rất nhiều các học giả và nhóm tư vấn đã bàn tới ý tưởng thành lập ở Đông Nam Á một cộng đồng kinh tế tương tự kiểu như Cộng đồng Kinh tế châu Âu (EEC - European Economic Community). Tuy nhiên, một khái niệm chính thức và cụ thể về AEC đã không được nêu trong Tầm nhìn ASEAN 2020. Mãi đến Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 8 (năm 2002), các nhà lãnh đạo ASEAN mới nhất trí đưa nội dung thành lập AEC vào chương trình nghị sự, song những định dạng về mô hình AEC vẫn chưa rõ ràng. Để chấm dứt những cuộc tranh luận kéo dài, Hội nghị này đã nhất trí giao cho Công ty McKinsey, một công ty tư vấn hàng đầu của Mỹ, nghiên cứu về khả năng cạnh tranh của ASEAN, đồng thời giao cho Nhóm Đặc trách cao cấp về liên kết kinh tế của Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (HLTF - ASEAN High Level Task Force) xây dựng một đề xuất về Cộng đồng Kinh tế ASEAN để trình lên Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9.

Năm 2003 đánh dấu tiến trình thực hiện Tầm nhìn 2020.

Tháng 10 năm 2003, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 tại Ba-li đã thông qua Tuyên bố hòa hợp ASEAN II về việc thực hiện Tầm nhìn 2020 bằng cách hình thành một Cộng đồng ASEAN dựa trên ba trụ cột là Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC - ASEAN Security Community), Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC), và Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN (ASCC - ASEAN Socio-Cultural Community) nhằm mục đích "*đảm bảo hòa bình lâu dài, ổn định và sự thịnh vượng chung của khu vực*". ASC, AEC và ASCC có mối quan hệ chặt chẽ và tương hỗ với nhau. Việc xây dựng thành công mỗi một cộng đồng là điều kiện quan trọng để xây dựng thành công cộng đồng khác. ASC nhằm duy trì hòa bình ổn định ở Đông Nam Á và là điều kiện tiên quyết cho hợp tác kinh tế khu vực phát triển cũng như thúc đẩy giao lưu giữa những người dân ASEAN. Trong khi đó, AEC tạo ra sự tùy thuộc và ràng buộc lẫn nhau về lợi ích kinh tế buộc các nước phải giải quyết xung đột bằng biện pháp hòa bình. Cuối cùng, ASCC tạo ra một "xã hội ASEAN" hài hòa và tin cậy lẫn nhau tuân theo những chuẩn mực và đạo đức chung là điều kiện cần thiết cho hòa bình và phát triển.

Tại Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 năm 2004, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký kết Chương trình Hành động Viên Chấn (VAP - Vientiane Action Plan) nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2020. Các vị Lãnh đạo cũng thông qua các Kế hoạch hành động xây dựng ASC, ASCC và ký Hiệp định khung về 11 lĩnh vực ưu tiên liên kết của ASEAN nhằm xây dựng AEC. Tiếp đến, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 11 tại Kuala Lumpur tháng 12 năm 2005 đã quyết định thành lập “Nhóm các nhân vật Nổi tiếng” (Eminent Person's Group) để soạn thảo Hiến chương ASEAN tạo nền tảng pháp lý quan trọng nhằm biến ASEAN từ Hiệp hội sang Cộng đồng. Tháng 01 năm 2007, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 12 tại Xê-bu (Cebu), Phi-lip-pin đã rút ngắn thời hạn thực hiện Cộng đồng ASEAN để đạt được Tầm nhìn 2020 vào năm 2015. Theo đó, AEC với tư cách là bước tiếp nối ở tầm cao hơn các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN cũng sẽ được hoàn tất vào năm 2015. Tháng 11 năm 2007, Hội nghị thượng đỉnh ASEAN lần thứ 13 tại Xin-ga-po đã thông qua Hiến chương ASEAN và bản Đề cương Cộng đồng kinh tế ASEAN.

Gần đây Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 đã diễn ra trong ba ngày, từ ngày 27 tháng 2 đến ngày 01 tháng 3 năm 2009, tại khu du lịch nghỉ dưỡng Cha-am Hua Hin thuộc tỉnh Phetchaburi của Thái Lan. Với chủ đề “*Một hiến chương ASEAN vì các dân tộc ASEAN*”, hội nghị đã diễn ra trong không khí cả khối quyết tâm thúc đẩy sự hợp tác chặt chẽ hơn nữa nhằm tăng cường sức mạnh đối phó với khủng hoảng kinh tế toàn cầu đang tác động nhiều mặt đến các nền kinh tế trong khu vực.

Tại hội nghị, các nhà lãnh đạo khối đã tập trung thảo luận về nhiều vấn đề cấp bách của khối cũng như những vấn đề toàn thể giới quan tâm, trong đó cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, đang tác động mạnh đến các nền kinh tế trong khu vực.

Nhìn chung, hội nghị đã thành công với việc ký kết nhiều văn kiện, thỏa thuận hợp tác về kinh tế, văn hóa - xã hội, an ninh, năng lượng, cả trong lẫn ngoài khối. Ngay trong ngày làm việc đầu tiên của Hội nghị, (ngày 27 tháng 2), hàng loạt văn kiện quan trọng về hợp tác kinh tế với các đối tác ASEAN+1 và ASEAN+3 đã được ký kết, trong đó bao gồm những hiệp định về thương mại giữa ASEAN với Hàn Quốc và việc thành lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Ôt-xtrây-li-a – Niu Di-lân.

Thành công quan trọng nhất của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 là việc ký kết Tuyên bố Cha-am Hua Hin về lộ trình xây dựng một Cộng đồng ASEAN từ nay đến năm 2015. Đây là mục tiêu quan trọng được nêu trong Hiến chương ASEAN.

Việc xây dựng cộng đồng ASEAN dựa trên nguyên tắc hợp tác chặt chẽ giữa các quốc gia trong khối, là Cộng đồng An ninh - Chính trị, Cộng đồng Văn hóa - Xã hội, và Cộng đồng kinh tế ASEAN. Hiện tại, khối ASEAN đã có một Hiến chương (có hiệu lực từ tháng 12 năm 2008 sau khi đã hội đủ chữ ký phê chuẩn của 10 nước thành viên) để làm cơ sở pháp lý hình thành một cộng đồng tương tự như châu Âu.

Các bước đi cụ thể đầu tiên của lộ trình xây dựng Cộng đồng ASEAN đã bắt đầu từ ngày 26 tháng 02 năm 2009 với việc ký kết 6 thỏa thuận hợp tác kinh tế giữa Bộ trưởng Kinh tế các nước ASEAN. Đó là các thỏa thuận về đầu tư toàn diện, về tự do hành nghề y dược, tự do hành nghề nha và tự do hành nghề dịch vụ kế toán được xem là những văn kiện quan trọng nhất. Ngoài ra, các Bộ trưởng Năng lượng ASEAN còn ký một Thỏa thuận An ninh dầu mỏ ASEAN. Đây là những cơ sở quan trọng của sự hợp tác toàn khối hướng đến việc hình thành cộng đồng ASEAN, trong đó hàng hóa, dịch vụ, nguồn vốn đầu tư và lao động kỹ thuật cao được tự do lưu thông. Và với dân số 570 triệu người, Cộng đồng ASEAN sẽ là một trong những thực thể kinh tế năng động và là một khu vực có tầm quan trọng về mặt an ninh chung của thế giới.

Ngoài ra, các nguyên thủ quốc gia và lãnh đạo chính phủ các nước ASEAN cũng đã ký ban hành một số văn kiện quan trọng như: Tuyên bố chung về Thành tựu đạt được theo các mục tiêu phát triển Thiên niên kỷ trong ASEAN; Kế hoạch làm việc thứ 2 của Sáng kiến hội nhập ASEAN (IAI); và Tuyên bố về an ninh lương thực trong khối ASEAN.

Các lãnh đạo cũng kêu gọi toàn khối hợp sức hành động để sớm khôi phục các nền kinh tế của các nước thành viên khối đang bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Theo báo cáo mới nhất của Đơn vị Tình báo kinh tế (EIU) của Anh, do bị ảnh hưởng bởi cuộc khủng hoảng kinh tế toàn cầu, kinh tế các nước ASEAN trong năm 2009 này sẽ tiếp tục suy thoái, trong đó Xin-ga-po bị ảnh hưởng nặng nhất, nhưng Việt Nam và In-đô-nê-xi-a sẽ

tiếp tục là những nền kinh tế dẫn đầu về tăng trưởng với các dự báo đầy khả quan.

Khủng hoảng kinh tế cũng làm sống lại chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch vốn đã bị đẩy lùi trong xu thế toàn cầu hóa, tự do hóa thương mại. Và chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch đang gây rất nhiều khó khăn cho các nước phụ thuộc nhiều vào việc mua bán xuất khẩu hàng hóa với các nước phát triển. Vì vậy, khẩu hiệu chống bảo hộ mậu dịch cũng được các lãnh đạo ASEAN nhấn mạnh. Thủ tướng Xin-ga-po Lý Hiển Long đã phát biểu: “Tôi nghĩ chúng ta phải hết sức chú ý, bằng mọi cách không để cho mình rơi vào tình trạng bảo hộ mậu dịch, vì ASEAN phụ thuộc vào thị trường toàn cầu này”.

Tính đến nay, các nước ASEAN đã thực hiện thành công việc xóa bỏ hàng rào thuế quan giữa 10 nước thành viên, giúp cho việc giao thương hàng hóa trong khối tăng mạnh. Trong tuyên bố chung, ASEAN cam kết tiếp tục chống bảo hộ mậu dịch từ nay cho đến năm 2015 và kêu gọi các nước phát triển hãy hành động chống lại chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch.

Như vậy, xét về tuổi đời, ASEAN thuộc vào thế hệ của những tổ chức khu vực đầu tiên trên thế giới được thành lập sau Chiến tranh thế giới lần thứ Hai như Cộng đồng kinh tế châu Âu (EEC)⁽¹⁾ và Tổ chức thống nhất châu Phi (OAU)⁽²⁾. Hiện nay, nội dung hợp tác của ASEAN đã vượt xa OAU nhưng vẫn chưa thể bằng EEC: khi ở tuổi 40, EEC đã có thể trở thành một liên minh tiên tệ. Tuy nhiên, quá trình hợp tác và phát triển kinh tế của ASEAN không phải dễ dàng, Hiệp hội này đã phải trải qua hai thập kỷ để biến ý tưởng liên kết khu vực ở Đông Nam Á trở thành một khối ASEAN; Phải đợi thêm hơn 3 thập kỷ nữa để ASEAN trở thành một tổ chức của toàn khu vực Đông Nam Á, có được những hoạt động hợp tác kinh tế tích cực và để có được một tầm nhìn tương lai; và ASEAN còn phải đợi thêm gần hai thập kỷ nữa để có thể hoàn thành tầm nhìn đó. Song quá trình đó cũng cho thấy hợp tác kinh tế trong ASEAN, thể hiện bởi quyết tâm thành lập và rút ngắn thời gian hoàn thành AEC, đã trở nên mạnh mẽ và tích cực hơn trước rất nhiều.

(1) Thành lập năm 1957 mà hiện nay là Liên minh châu Âu.

(2) Thành lập năm 1963, hiện nay là Liên minh châu Phi (AU).

1.1.3 Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)

Cộng đồng kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Community - AEC) là một khối kinh tế khu vực của các quốc gia thành viên ASEAN dự định sẽ được thành lập vào năm 2015. AEC là một trong ba trụ cột quan trọng của Cộng đồng ASEAN nhằm thực hiện các mục tiêu đề ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020. Hai trụ cột còn lại là: Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC) và Cộng đồng Văn hóa - Xã hội ASEAN (ASCC).

a) Mục đích thành lập AEC

Theo dự định của các nhà lãnh đạo ASEAN, AEC sẽ được thành lập vào năm 2015. Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II nhấn mạnh: Cộng đồng Kinh tế ASEAN là việc thực hiện mục tiêu cuối cùng của hội nhập kinh tế trong "Tầm nhìn ASEAN 2020", nhằm hình thành một khu vực kinh tế ASEAN ổn định, thịnh vượng và có khả năng cạnh tranh cao, trong đó hàng hóa, dịch vụ, đầu tư sẽ được chu chuyển tự do, và vốn được lưu chuyển tự do hơn, kinh tế phát triển đồng đều, đói nghèo và chênh lệch kinh tế - xã hội được giảm bớt vào năm 2020. Kế hoạch trung hạn 6 năm lần thứ hai của ASEAN (2004 - 2010, Chương trình Hành động Viên Chấn) đã xác định rõ hơn mục đích của AEC là: *tăng cường năng lực cạnh tranh thông qua hội nhập nhanh hơn, nhằm thúc đẩy tăng trưởng và phát triển kinh tế của ASEAN.*

b) Các biện pháp thực hiện

Các biện pháp chính mà ASEAN sẽ cần thực hiện để xây dựng một thị trường ASEAN thống nhất bao gồm: hài hòa hóa các tiêu chuẩn sản phẩm (hợp chuẩn) và qui chế, giải quyết nhanh chóng hơn các thủ tục hải quan và thương mại, và hoàn chỉnh các quy tắc về xuất xứ.

Các biện pháp để xây dựng một cơ sở sản xuất ASEAN thống nhất sẽ bao gồm: củng cố mạng lưới sản xuất khu vực thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là trong các lĩnh vực năng lượng, giao thông vận tải, công nghệ thông tin và viễn thông, và phát triển các kỹ năng thích hợp.

Các biện pháp nói trên đều đã và đang được các nước thành viên ASEAN triển khai trong khuôn khổ các thỏa thuận và hiệp định của ASEAN. Như vậy, AEC chính là sự đẩy mạnh những cơ chế liên kết hiện

có của ASEAN, như Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA), Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS), Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA), Hiệp định Khung về Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO), Lộ trình Hội nhập Tài chính và Tiền tệ ASEAN..., để xây dựng ASEAN thành “một thị trường và cơ sở sản xuất thống nhất”. Nói cách khác, AEC là mô hình liên kết kinh tế khu vực dựa trên và nâng cao những cơ chế liên kết kinh tế hiện có của ASEAN có bổ sung thêm hai nội dung mới là tự do di chuyển lao động và di chuyển vốn tự do hơn.

c) Quá trình thực hiện

Đề bước đầu hiện thực hóa AEC, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 9 (năm 2003) đã đồng ý ASEAN sẽ thực hiện các khuyến nghị về liên kết kinh tế của Nhóm Đặc trách Cao cấp (HLTF - High-Level Task Force) về Liên kết Kinh tế của Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM). Cụ thể là:

1) Đẩy mạnh việc thực hiện những sáng kiến kinh tế hiện có, bao gồm Khu vực Thương mại Tự do ASEAN, Hiệp định Khung ASEAN về Dịch vụ, và Khu vực Đầu tư ASEAN;

2) Thúc đẩy hội nhập khu vực trong các ngành ưu tiên;

3) Tạo thuận lợi cho việc đi lại của doanh nhân, lao động lành nghề và nhân tài, tăng cường các thể chế của ASEAN và thu hẹp khoảng cách phát triển.

Hành động lớn đầu tiên của ASEAN để triển khai các biện pháp cụ thể trên chính là việc các nhà lãnh đạo các nước thành viên ký Hiệp định Khung ASEAN về Hội nhập các Ngành Ưu tiên. Có thể coi đây là một kế hoạch hành động trung hạn đầu tiên của AEC. ASEAN hy vọng, hội nhập nhanh các ngành ưu tiên này sẽ tạo thành bước đột phá, tạo đà và tạo ra hiệu ứng lan tỏa sang các ngành khác. Tại Hiệp định này, các nước thành viên đã cam kết loại bỏ thuế quan sớm hơn 3 năm so với cam kết theo Chương trình Thuế quan Ưu đãi có Hiệu lực Chung của AFTA (CEPT/AFTA). Các ngành ưu tiên hội nhập gồm: 7 ngành sản xuất hàng hóa là nông sản, thủy sản, sản phẩm cao su, sản phẩm gỗ, dệt may, điện tử, ô tô; 2 ngành dịch vụ là hàng không và e-ASEAN (hay thương mại điện tử); và 2 ngành vừa hàng hóa vừa dịch vụ là y tế và công nghệ thông tin.

Tháng 12 năm 2006, tại Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN, các bộ trưởng đã quyết định đưa thêm ngành hậu cần (logistics) vào danh mục ngành ưu tiên hội nhập. Như vậy, tổng cộng có 12 ngành ưu tiên hội nhập. Các ngành nói trên được lựa chọn trên cơ sở lợi thế so sánh về tài nguyên thiên nhiên, kỹ năng lao động, mức độ cạnh tranh về chi phí, và mức đóng góp về giá trị gia tăng đối với nền kinh tế ASEAN. Các nước Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan sẽ hạ thuế quan đối với các sản phẩm của 12 ngành ưu tiên xuống 0% vào năm 2007, trong khi đối với các nước còn lại sẽ là năm 2012.

Cộng đồng ASEAN sẽ hình thành năm 2015

Các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN đã thảo luận phương hướng và biện pháp để ASEAN tiếp tục thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động nhằm hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

Hội nghị đánh giá cao kết quả hoạt động của Nhóm đặc trách cao cấp về soạn thảo Hiến chương ASEAN, trao đổi và cho ý kiến chỉ đạo để Nhóm HLTF tiếp tục hoàn tất dự thảo Hiến chương, kịp trình Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-13 vào tháng 11 năm 2007 xem xét ký kết.

Các Bộ trưởng đã kiến nghị các Lãnh đạo ASEAN lấy ngày 08 tháng 8 hàng năm là ngày lễ đặc biệt. Hội nghị cũng đã thông qua việc lập Ủy ban triển khai Tuyên bố ASEAN về thúc đẩy và bảo vệ quyền của người lao động nhập cư, Quy trình hỗ trợ cho công dân ASEAN ở nước thứ ba trong các trường hợp khẩn cấp. Các bộ trưởng ASEAN đã hoan nghênh việc Băng-la-đét và Xri Lan-ca chính thức ký văn kiện gia nhập Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (TAC) dịp này, và cho rằng việc ngày càng có nhiều nước bên ngoài mong muốn tham gia TAC đã khẳng định tầm quan trọng của Hiệp ước như một bộ quy tắc ứng xử chỉ đạo mối quan hệ giữa các quốc gia, góp phần thúc đẩy hòa bình, an ninh và ổn định trong khu vực.

Các Bộ trưởng đã nhất trí thông qua kế hoạch hành động cụ thể định hướng cho việc triển khai Hiệp ước SEANWFZ (South East Asia Nuclear Weapon Free Zone - Hiệp định Khu vực Đông Nam Á phi vũ khí hạt nhân) trong thời gian tới, vì một khu vực Đông Nam Á hòa bình, ổn định và không có vũ khí hạt nhân.

Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN lần thứ 40 (gọi tắt là Hội nghị AMM-40) cũng bàn biện pháp đẩy mạnh hơn nữa quan hệ hợp tác với các bên đối thoại, cũng như định hướng phát triển và bảo đảm vai trò trung tâm của ASEAN trong các tiến trình hợp tác khu vực do ASEAN khởi xướng.

1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CÁC NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN

1.2.1 Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của ASEAN hiện nay như sau:

a) Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN (ASEAN Summit)

Đây là cơ quan quyền lực cao nhất của ASEAN, họp chính thức 2 năm một lần trong một năm. Cho đến nay đã có 15 cuộc Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN. Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ XV được tổ chức tại Thái Lan vào tháng 10 năm 2009.

b) Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (ASEAN Ministerial Meeting - AMM)

Theo Tuyên bố Băng-cốc năm 1967, AMM là hội nghị hàng năm của các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN có trách nhiệm đề ra và phối hợp các hoạt động của ASEAN, có thể họp không chính thức khi cần thiết.

c) Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN (ASEAN Economic Ministers - AEM)

AEM họp chính thức hàng năm và có thể họp không chính thức khi cần thiết. Trong AEM có Hội đồng AFTA (Khu vực thương mại tự do ASEAN) được thành lập theo quyết định của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 4 năm 1992 tại Xin-ga-po để theo dõi, phối hợp và báo cáo việc thực hiện chương trình ưu đãi quan thuế có hiệu lực chung (CEPT) của AFTA.

d) Hội nghị Bộ trưởng các ngành

Hội nghị Bộ trưởng của một ngành trong hợp tác kinh tế ASEAN sẽ được tổ chức khi cần thiết để thảo luận sự hợp tác trong ngành cụ thể đó.

Hiện có Hội nghị Bộ trưởng năng lượng, Hội nghị Bộ trưởng Nông nghiệp, Lâm nghiệp.... Các Hội nghị Bộ trưởng ngành có trách nhiệm báo cáo lên AEM.

e) Các hội nghị Bộ trưởng khác

Hội nghị Bộ trưởng của các lĩnh vực hợp tác ASEAN khác như y tế, môi trường, lao động, phúc lợi xã hội, giáo dục, khoa học và công nghệ, thông tin, luật pháp có thể được tiến hành khi cần thiết để điều hành các chương trình hợp tác trong các lĩnh vực này.

g) Hội nghị liên Bộ trưởng (Join Ministerial Meeting - JMM)

JMM được tổ chức khi cần thiết để thúc đẩy sự hợp tác giữa các ngành và trao đổi ý kiến về hoạt động của ASEAN. JMM bao gồm các Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế ASEAN.

h) Tổng Thư ký ASEAN

Được những Người đứng đầu Chính phủ ASEAN bổ nhiệm theo khuyến nghị của Hội nghị AMM với nhiệm kỳ là 3 năm và có thể gia hạn thêm, nhưng không quá một nhiệm kỳ nữa; có hàm Bộ trưởng với quyền hạn khởi xướng, khuyến nghị và phối hợp các hoạt động của ASEAN, nhằm giúp nâng cao hiệu quả các hoạt động và hợp tác của ASEAN. Tổng Thư ký ASEAN được tham dự các cuộc họp các cấp của ASEAN, chủ tọa các cuộc họp của ASC thay cho Chủ tịch ASC trừ phiên họp đầu tiên và cuối cùng.

i) Ủy ban thường trực ASEAN (ASEAN Standing Committee - ASC)

ASC bao gồm chủ tịch là Bộ trưởng Ngoại giao của nước đăng cai Hội nghị AMM sắp tới, Tổng Thư ký ASEAN và Tổng Giám đốc của các Ban Thư ký ASEAN quốc gia. ASC thực hiện công việc của AMM trong thời gian giữa 2 kỳ họp và báo cáo trực tiếp cho AMM.

k) Cuộc họp các Quan chức cao cấp (Senior Officials Meeting - SOM)

SOM được chính thức coi là một bộ phận của cơ cấu trong ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 3 tại Ma-ni-la năm 1987. SOM chịu trách nhiệm về hợp tác chính trị ASEAN và họp khi cần thiết; báo cáo trực tiếp cho AMM.

l) Cuộc họp các Quan chức kinh tế cao cấp (Senior Economic Officials Meeting - SEOM)

SEOM cũng đã được thể chế hóa chính thức thành một bộ phận của cơ cấu ASEAN tại Hội nghị Thượng đỉnh Ma-ni-la năm 1987. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 4 năm 1992, 5 ủy ban kinh tế ASEAN đã bị giải tán và SEOM được giao nhiệm vụ theo dõi tất cả các hoạt động trong hợp tác kinh tế ASEAN. SEOM họp thường kỳ và báo cáo trực tiếp cho AEM.

m) Cuộc họp các Quan chức cao cấp khác

Ngoài ra có các cuộc họp các quan chức cao cấp về môi trường, ma túy cũng như của các ủy ban chuyên ngành ASEAN như phát triển xã hội, khoa học và công nghệ, các vấn đề công chức, văn hóa và thông tin. Các cuộc họp này báo cáo cho ASC và Hội nghị các Bộ trưởng liên quan.

n) Cuộc họp tư vấn chung (Joint Consultative Meeting - JCM)

Cơ chế họp JCM bao gồm Tổng Thư ký ASEAN, SOM, SEOM, các Tổng Giám đốc ASEAN. JCM được triệu tập khi cần thiết dưới sự chủ tọa của Tổng Thư ký ASEAN để thúc đẩy sự phối hợp giữa các quan chức liên ngành. Tổng Thư ký ASEAN sau đó thông báo kết quả trực tiếp cho AMM và AEM.

o) Các cuộc họp của ASEAN với các Bên đối thoại

ASEAN có các Bên đối thoại: Ô-xtrây-li-a, Ca-na-đa, EU, Nhật Bản, Hàn Quốc, Niu Di-lân, Mỹ, Nga, Trung Quốc, Ấn Độ. ASEAN cũng có quan hệ đối thoại theo từng lĩnh vực với Pa-ki-xtan.

Trước khi có cuộc họp với các Bên đối thoại, các nước ASEAN tổ chức cuộc họp trù bị để phối hợp có lập trường chung. Cuộc họp này do quan chức cao cấp của nước điều phối (Coordinating Country) chủ trì và báo cáo cho ASC.

p) Ban Thư ký ASEAN quốc gia

Mỗi nước thành viên ASEAN đều có Ban Thư ký quốc gia đặt trong bộ máy của Bộ Ngoại giao để tổ chức, thực hiện và theo dõi các hoạt động liên quan đến ASEAN của nước mình. Ban Thư ký quốc gia do một Tổng Vụ trưởng phụ trách.

q) Ủy ban ASEAN ở các nước thứ ba

Nhằm mục đích tăng cường trao đổi và thúc đẩy mối quan hệ giữa ASEAN với Bên đối thoại đó và các tổ chức quốc tế ASEAN thành lập các ủy ban tại các nước đối thoại. Ủy ban này gồm những người đứng đầu các cơ quan ngoại giao của các nước ASEAN tại nước sở tại. Hiện có 11 Ủy ban ASEAN tại: Bon (CHLB Đức), Bru-xen (Bi), Can-be-ra (Ô-xtrây-li-a), Giơ-ne-vơ (Thụy Sĩ), Luân-đôn (Anh), Ôt-ta-oa (Ca-na-đa), Pa-ri (Pháp), Xơ-un (Hàn Quốc), Oa-sinh-ton (Mỹ) và Oen-ling-ton (Niu Di-lân). Chủ tịch các ủy ban này báo cáo cho ASC và nhận chỉ thị từ ASC.

r) Ban Thư ký ASEAN

Ban Thư ký ASEAN được thành lập theo Hiệp định ký tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ hai Ba-li năm 1976 để tăng cường phối hợp thực hiện các chính sách, chương trình và các hoạt động giữa các bộ phận khác nhau trong ASEAN, phục vụ các hội nghị của ASEAN.

1.2.2 Các nguyên tắc hoạt động chính của ASEAN*a) Các nguyên tắc làm nền tảng cho quan hệ giữa các quốc gia thành viên và với bên ngoài*

Trong quan hệ với nhau, các nước ASEAN luôn tuân theo 5 nguyên tắc chính đã được nêu trong Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Ba-li), ký tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ I tại Ba-li năm 1976 là:

- Cùng tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc dân tộc của tất cả các dân tộc;
- Quyền của mọi quốc gia được lãnh đạo hoạt động của dân tộc mình, không có sự can thiệp, lật đổ hoặc cưỡng ép của bên ngoài;
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau;
- Giải quyết bất đồng hoặc tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, thân thiện;
- Không đe dọa hoặc sử dụng vũ lực;
- Hợp tác với nhau một cách có hiệu quả;

b) Các nguyên tắc điều phối hoạt động của Hiệp hội

- Việc quyết định các chính sách hợp tác quan trọng cũng như trong các lĩnh vực quan trọng của ASEAN dựa trên nguyên tắc nhất trí (consensus), tức là một quyết định chỉ được coi là của ASEAN khi được tất cả các nước thành viên nhất trí thông qua. Nguyên tắc này đòi hỏi phải có quá trình đàm phán lâu dài, nhưng bảo đảm được việc tính đến lợi ích quốc gia của tất cả các nước thành viên. Đây là một nguyên tắc bao trùm trong các cuộc họp và hoạt động của ASEAN.

- Một nguyên tắc quan trọng khác chi phối hoạt động của ASEAN là nguyên tắc bình đẳng. Nguyên tắc này thể hiện trên 2 mặt: thứ nhất, các nước ASEAN, không kể lớn hay nhỏ, giàu hay nghèo đều bình đẳng với nhau trong nghĩa vụ đóng góp cũng như chia sẻ quyền lợi; thứ hai, hoạt động của tổ chức ASEAN được duy trì trên cơ sở luân phiên, tức là các chức chủ tọa các cuộc họp của ASEAN từ cấp chuyên viên đến cấp cao, cũng như địa điểm cho các cuộc họp đó được phân đều cho các nước thành viên trên cơ sở luân phiên theo vần A, B, C của tiếng Anh.

- Để tạo thuận lợi và đẩy nhanh các chương trình hợp tác kinh tế ASEAN, trong Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ký tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 4 ở Xin-ga-po tháng 2 năm 1992, các nước ASEAN đã thỏa thuận nguyên tắc 6-X, theo đó hai hay một số nước thành viên ASEAN có thể xúc tiến thực hiện trước các dự án ASEAN nếu các nước còn lại chưa sẵn sàng tham gia, không cần phải đợi tất cả mới cùng thực hiện.

c) Triển khai Cơ chế Tham vấn Giải quyết các vấn đề Thương mại và Đầu tư trong ASEAN

Những lợi ích có được từ thương mại quốc tế phụ thuộc rất nhiều vào việc thực thi các cam kết theo các hiệp định. Nhận thức được điều này, trong khuôn khổ hợp tác kinh tế của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN), các nước ASEAN đã thiết lập Cơ chế Tham vấn giải quyết các vấn đề Thương mại và Đầu tư (ASEAN Consultation to Solve Trade and Investment Issues – ACT).

Chính thức được đưa vào hoạt động từ ngày 15 tháng 7 năm 2005, Cơ chế này tạo điều kiện cho các doanh nghiệp chủ động khiếu nại trực tiếp tới các cơ quan quản lý Nhà nước qua mạng Internet khi gặp phải trở ngại

trong quá trình thực thi các hiệp định trong ASEAN. Theo cơ chế này, doanh nghiệp có thể nhận được phản hồi nhanh hơn so với một quy trình khiếu nại thông thường thông qua lưu chuyển công văn, giúp bảo vệ lợi ích của doanh nghiệp từ các chương trình hội nhập kinh tế trong ASEAN như chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT), chương trình ưu đãi hội nhập (AISP)...

Để giúp các doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực xuất nhập khẩu với ASEAN hiểu rõ về Cơ chế ACT, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) đã giới thiệu một số điểm chính về cơ chế này và cách áp dụng:

1. ACT là gì?

ACT là một mạng kết nối trên Internet để các doanh nghiệp sử dụng như một cơ chế không bắt buộc, không mang tính pháp lý để giải quyết các vướng mắc mà doanh nghiệp gặp phải liên quan đến quá trình thực hiện các hiệp định trong ASEAN.

ACT trực tiếp liên kết các cơ quan quản lý quốc gia của các nước Thành viên ASEAN thông qua Cơ quan đầu mối AFTA quốc gia bằng một cơ sở dữ liệu trực tuyến chung đặt tại Ban Thư ký ASEAN.

Khi gặp vướng mắc, các doanh nghiệp có thể khiếu nại đến cơ quan ACT của nước Thành viên ASEAN nơi doanh nghiệp đang hoạt động. Nước nhận khiếu nại (Host Country) sẽ xem xét đơn khiếu nại và nếu thấy hợp lý, sẽ chuyển đơn này cho cơ quan ACT của nước bị cho là có xảy ra vi phạm (còn gọi là nước bị khiếu nại – Lead Country). Khi nước bị khiếu nại đồng ý tiếp tục điều tra, đơn khiếu nại sẽ trở thành "vụ việc" (case) với thời hạn đưa ra ý kiến trả lời chính thức là 04 tuần. Cơ quan ACT của nước tiếp nhận khiếu nại sẽ trả lời việc đồng ý tiếp nhận hoặc từ chối, có lý do, trong vòng 07 ngày.

Doanh nghiệp có thể giám sát diễn biến của vụ việc thông qua cơ sở dữ liệu trực tuyến ACT. Thời hạn giải quyết vụ việc cũng được chỉ rõ trong cơ sở dữ liệu cho tới khi vụ việc được giải quyết.

2. Tại sao nên sử dụng ACT?

- ASEAN cam kết xây dựng cơ chế ACT nhằm tăng cường hiệu quả của Cơ chế giải quyết tranh chấp ASEAN như đã khẳng định trong Tuyên bố Bali II.
- ACT là một cơ chế tham vấn, không bắt buộc, không mang tính pháp lý để giải quyết các tranh chấp, cùng với:
 - Ban pháp chế Ban Thư ký ASEAN (cơ chế tư vấn).
 - Cơ quan theo dõi thực hiện ASEAN (cơ chế tham vấn).
 - Cơ chế Giải quyết Tranh chấp được Tăng cường (cơ chế chế tài).

3. ACT nhằm mục đích gì?

- ACT tạo ra một môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp trong ASEAN, vì đó là một mạng lưới các cơ quan chính phủ cho phép các doanh nghiệp giải quyết các vấn đề liên quan đến các nước khác trong khu vực ASEAN mà không cần thông qua các thủ tục hành chính nhà nước thông thường.
- ACT tăng cường việc thực hiện và tuân thủ pháp luật – góp phần đảm bảo việc tuân thủ các hiệp định các nghĩa vụ đã cam kết.
- ACT đẩy mạnh hợp tác khu vực – Các nước thành viên cùng giải quyết các vấn đề liên quan đến quá trình thực hiện.

4. Có thể khiếu nại vấn đề gì khi sử dụng ACT?

- Giải quyết những vấn đề phát sinh trong quá trình thực hiện các hiệp định kinh tế ASEAN, trước mắt là trong lĩnh vực thương mại như áp mã HS, phân loại hàng hóa, sử dụng FORM D,...
- Giải quyết những vấn đề nảy sinh do thiếu thông tin về các hiệp định kinh tế ASEAN;
- Giải quyết nhanh các vấn đề phát sinh do áp dụng sai các hiệp định kinh tế ASEAN;
- Với vai trò là một công cụ giám sát, ACT sẽ khuyến khích các nước thành viên thực hiện đúng cam kết của mình.

5. Quy trình hoạt động của ACT?

- Bạn có thể tiếp cận văn phòng ACT quốc gia (của nước nhận khiếu nại – Host ACT) qua điện thoại, fax hoặc thư điện tử trong giờ hành chính và sẽ nhận được các câu trả lời nhanh chóng đối với các vấn đề của bạn
- Nếu vấn đề của bạn có thể được giải quyết qua cơ chế ACT, Host ACT sẽ phân tích và cho bạn biết trong thời gian sớm nhất liệu vấn đề đó có thể được đưa vào mạng của ACT hay không trong thời hạn 07 ngày.
- Khi một vụ việc được đưa vào cơ sở dữ liệu của ACT, bạn sẽ nhận được thông báo ngắn từ văn phòng ACT quốc gia.
- Nếu văn phòng ACT quốc gia của nước nơi vấn đề phát sinh (Lead ACT) nhất trí giải quyết vấn đề đó, thời hạn đưa ra giải pháp là 4 tuần.

Nếu bạn cung cấp địa chỉ email, bạn sẽ nhận được một thư tự động thông báo xác nhận việc tiếp nhận đề nghị của bạn.

Nếu mạng lưới ACT không thể giải quyết vấn đề của bạn, cơ quan ACT của nước nhận khiếu nại (Host ACT) sẽ giúp bạn tìm cách khác để giải quyết vấn đề.

6. Sử dụng ACT như thế nào?

Truy cập trang chủ của Cơ chế ACT (<http://act.aseansec.org>).

d) Các nguyên tắc khác

Trong quan hệ giữa các nước ASEAN đang dần dần hình thành một số các nguyên tắc, tuy không thành văn, không chính thức song mọi người đều hiểu và tôn trọng áp dụng như: nguyên tắc có đi có lại, không đối đầu, thân thiện, không tuyên truyền tố cáo nhau qua báo chí, giữ gìn đoàn kết ASEAN và giữ bản sắc chung của Hiệp hội.

1.2.3 Tổng Thư ký ASEAN và Ban Thư ký ASEAN

Tổng Thư ký ASEAN được Nguyên thủ các nước ASEAN bổ nhiệm trên cơ sở đề cử của Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao. Tổng Thư ký ASEAN có hàm Bộ trưởng có nhiệm vụ đề xướng, tư vấn, điều phối và thực hiện mọi hoạt động của ASEAN. Tổng Thư ký hiện nay của ASEAN là Tiến sỹ Surin Pitsuwan, người Thái Lan bắt đầu nhiệm kỳ ngày 07 tháng 01 năm 2008.

Ban Thư ký ASEAN có trụ sở đóng tại Gia-các-ta (In-đô-nê-xi-a), được thành lập theo quyết định của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ I năm 1976 tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a). Ban Thư ký có trách nhiệm thư ký cho các cuộc họp, tổng hợp, đề xuất, khuyến nghị và phối hợp thực hiện các hoạt động của ASEAN. Ban Thư ký được chia thành 6 bộ phận gồm nhiều chuyên viên được tuyển chọn từ các nước ASEAN, trong đó Vụ Hợp tác Kinh tế và Cơ quan AFTA chịu trách nhiệm về các hoạt động kinh tế của ASEAN.

1.3. CƠ CẤU HỢP TÁC KINH TẾ CỦA ASEAN**1.3.1 Hội nghị những người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ các nước ASEAN**

Hội nghị những người đứng đầu Nhà nước hoặc Chính phủ các nước ASEAN là cơ cấu hợp tác tối cao, lãnh đạo và định hướng toàn bộ các chương trình hợp tác mang tính chiến lược của ASEAN trên mọi lĩnh vực. Hội nghị này họp chính thức 2 lần trong một năm, ví dụ Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI, được tổ chức tại Hà Nội vào tháng 12 năm 1998. Trong Hội nghị lần này, các nguyên thủ quốc gia đã thông qua một trong những văn kiện quan trọng, đánh dấu một bước tiến trong quan hệ hợp tác ASEAN, đó là văn kiện “Kế hoạch Hành động Hà Nội”.

Ngoài các Hội nghị Thượng đỉnh chính thức, hàng năm còn có các Hội nghị không chính thức của các Nguyên thủ được tổ chức. Tại Hội nghị không chính thức này, Nguyên thủ các nước thành viên sẽ có các quyết định về một số vấn đề giữa các lần Hội nghị chính thức, đồng thời chỉ đạo thực hiện kế hoạch hoạt động hợp tác của từng năm, đây cũng là nơi các Nguyên Thủ ASEAN gặp gỡ và làm việc với Nguyên thủ các nước và nhóm nước đối thoại. Hội Nghị Thượng đỉnh không chính thức lần thứ III đã diễn ra tại Ma-ni-la (Phi-lip-pin) vào tháng 11 năm 1999.

1.3.2 Cơ cấu hợp tác kinh tế - thương mại - đầu tư

Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM): đây là cơ cấu điều hành và hoạch định hợp tác cao nhất trên lĩnh vực kinh tế của ASEAN. Hội nghị AEM họp chính thức mỗi năm một lần. Hội nghị gần đây nhất, AEM lần thứ 41, diễn ra tại Băng-cốc, Thái Lan diễn ra vào tháng 8 năm 2009. Được sự phân công của Chính phủ, Bộ Trưởng Bộ Công Thương nước ta tham dự các AEM.

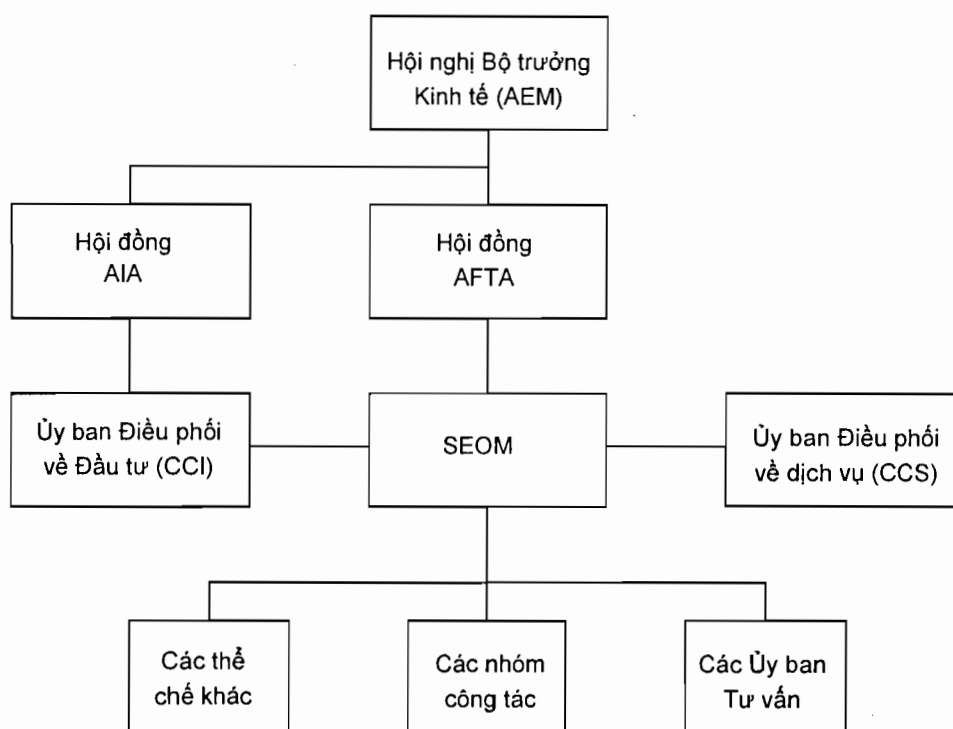
Hội đồng AFTA: Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) là một mục tiêu lớn, trọng tâm hàng đầu trong hợp tác kinh tế ASEAN. Hiệp định về Chương trình Thuế quan Ưu đãi có Hiệu lực Chung (CEPT) để thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) được ký kết ngày 28 tháng 01 năm 1992 giữa các nước ASEAN. Hội đồng AFTA được thành lập để trực tiếp giám sát, điều hành và kiểm tra việc triển khai thực hiện CEPT. Hội đồng AFTA là cơ quan cấp Bộ trưởng, gồm đại diện của các nước thành viên và Tổng Thư ký ASEAN. Hội đồng họp khi cần thiết, nhưng ít nhất mỗi năm một lần và báo cáo trực tiếp lên Hội nghị AEM. Việt Nam cử Bộ trưởng Bộ Công Thương tham gia Hội đồng AFTA.

Hội nghị các Quan chức kinh tế cấp cao (SEOM): là cơ quan cấp dưới trực tiếp giúp việc cho AEM và Hội đồng AFTA, trực tiếp giải quyết mọi khía cạnh trong hợp tác kinh tế ASEAN. SEOM họp từ 2 đến 3 tháng một lần, có trách nhiệm báo cáo lên AEM và Hội đồng AFTA. Việt Nam cử Vụ trưởng Vụ Chính sách Thương mại Đa biên, Bộ Thương mại (nay là Bộ Công Thương) làm trưởng đoàn tham gia SEOM.

Hội đồng AIA và Ủy ban điều phối về Đầu tư (CCI): để phối hợp, giám sát và điều hành việc thực hiện Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN (AIA) ký kết ngày 07 tháng 10 năm 1998, Hội đồng AIA được thành lập với cơ chế hoạt động tương tự như Hội đồng AFTA. Hội đồng

AIA báo cáo trực tiếp lên AFM. Ủy ban Điều phối về Đầu tư là cơ quan cấp Vụ giúp việc cho Hội đồng AIA. Việt Nam cử Bộ Kế hoạch và Đầu tư tham gia Hội đồng AIA và CCI.

Ủy ban Điều phối về Dịch vụ (CCS): được thành lập để xây dựng các phương án đàm phán, phối hợp, giám sát và điều hành việc thực hiện kết quả đàm phán về dịch vụ theo Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) ký kết ngày 15 tháng 12 năm 1995. CCS là cơ quan cấp Vụ và báo cáo lên SEOM và AEM.



Hình 1.1. Sơ đồ thể hiện Cơ cấu thể chế của hợp tác kinh tế ASEAN

1.3.3 Cơ cấu hợp tác về ngoại giao

Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (AMM): Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao được tổ chức mỗi năm một lần để hoạch định các chính sách, điều phối các hoạt động chung của ASEAN trên lĩnh vực hợp tác về chính trị, ngoại giao, phát triển xã hội. Cho đến nay AMM đã tiến hành 42 cuộc họp chính thức. Hội nghị AMM lần thứ 42, gần đây nhất, diễn ra tại

Thái Lan tháng 7 năm 2009 và mới đây, tháng 01 năm 2010, tại Việt Nam đã diễn ra Hội nghị hẹp các Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN (Hội nghị không chính thức) với chương trình nghị sự gồm hai nội dung chính: đó là nỗ lực xây dựng cộng đồng ASEAN trên 3 trụ cột (chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội); đồng thời tăng cường các nỗ lực kết nối ASEAN và các đối tác khác. Các bộ trưởng nhất trí giữ vai trò chủ đạo của ASEAN trong cấu trúc khu vực và các tăng cường quan hệ của ASEAN với các đối tác trong đó có việc tổ chức các Hội nghị thượng đỉnh ASEAN với các đối tác lớn như Nga, Mỹ... .

Ủy ban Thường trực ASEAN (ASC): Ủy ban thường trực ASEAN (ASC) là cơ quan hoạch định chính sách và điều phối các hoạt động của ASEAN giữa các cuộc họp của AMM, bao gồm Bộ trưởng Ngoại giao nước chủ trì cuộc họp AMM, Tổng Thư ký ASEAN và các Tổng Vụ trưởng Ban Thư ký ASEAN các nước thành viên.

Hội nghị các Quan chức cao cấp (SOM): Hội nghị các Quan chức cao cấp (SOM) được thành lập chủ yếu phục vụ cho việc hợp tác về chính trị, ngoại giao của ASEAN. Hội nghị này sẽ được triệu tập khi cần thiết và báo cáo lên Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao (AMM).

1.3.4 Cơ cấu hợp tác trên các lĩnh vực chuyên ngành

Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành: Hội nghị Bộ trưởng của mỗi ngành trong hợp tác kinh tế ASEAN sẽ được tổ chức khi cần thiết để thảo luận việc hợp tác trong ngành cụ thể đó. Các Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành có trách nhiệm báo cáo lên AEM. Cho đến nay, hợp tác chuyên ngành của ASEAN đã được triển khai ở phạm vi rộng, các Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành diễn ra theo định kỳ, luân phiên giữa các nước hàng năm, như Hội nghị Bộ trưởng Giao thông, Hội nghị Bộ trưởng Nông - Lâm nghiệp, Hội nghị Bộ trưởng Du lịch.

Hội nghị các Quan chức cấp cao khác của các lĩnh vực chuyên ngành (SOM): Hội nghị các Quan chức cấp cao của mỗi ngành được tổ chức để chuẩn bị cho Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành và giải quyết các khía cạnh hợp tác chuyên ngành. Các cuộc họp này báo cáo tục tiếp lên các Hội nghị Bộ trưởng chuyên ngành.

Phần B: TỔNG QUAN VỀ ASEAN MỞ RỘNG

1.4. QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH

Năm 1990, Thủ tướng Ma-lai-xi-a Mahathir Mohamet đã đưa ra sáng kiến thành lập Nhóm kinh tế Đông Á (East Asian Economic Group - EAEG). Sáng kiến này là phản ứng lại lời kêu gọi thành lập "Đại châu Âu" (Greater Europe) của Cộng đồng châu Âu, mà chẳng bao lâu sau đó đã phát triển thành Liên minh châu Âu, và trước những động thái nhằm phát triển NAFTA⁽¹⁾. Theo sự hình dung của Thủ tướng Ma-lai-xi-a, Nhóm kinh tế Đông Á (EAEG) sẽ bao gồm 6 nước và vùng lãnh thổ thành viên ASEAN, Nhật Bản, Hàn Quốc, Trung Quốc, Hồng Kông, Đài Loan và Việt Nam. Nhóm này sẽ gặp nhau nếu và khi cần thiết, hoặc ngay sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (AMM), Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN với các bên đối thoại (PMC) để thảo luận các vấn đề thuộc mối quan ngại chung đối với các nền kinh tế Đông Á.

Ý tưởng Nhóm kinh tế Đông Á của Ma-lai-xi-a được xây dựng dựa trên hai tiền đề chính. Một là, quá trình liên kết kinh tế giữa ASEAN với các nền kinh tế Đông Bắc Á đã hình thành trong thực tế và do các lực lượng thị trường dẫn dắt. Hai là, sự gắn gũi về lịch sử, văn hóa và vận mệnh chung giữa các nước Đông Á với nhau.

Để hiện thực hóa ý tưởng EAEG của mình, Ma-lai-xi-a đã tiến hành vận động sự ủng hộ của các nước ASEAN khác. Kết quả của những nỗ lực đó là EAEG đã được thảo luận chính thức tại Hội nghị các Quan chức kinh tế cao cấp đặc biệt ở Bangdung, In-đô-nê-xi-a từ ngày 15 đến ngày

(1) **Hiệp định Thương mại Tự do Bắc Mỹ** (tiếng Anh: North America Free Trade Agreement; viết tắt: **NAFTA**) là hiệp định thương mại tự do giữa ba nước Ca-na-đa, Mỹ và Mê-hi-cô, ký kết ngày 12 tháng 8 năm 1992, có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 1994... Nội dung của hiệp định này là giúp cho kinh tế của 3 nước Mỹ, Ca-na-đa và Mê-hi-cô được dễ dàng. Cụ thể là việc Mỹ và Ca-na-đa có thể dễ dàng chuyển giao công nghệ sang Mê-hi-cô và Mê-hi-cô cũng dễ dàng chuyển giao nguồn nhân lực sang hai nước kia. Ngoài ra, hiệp định này còn giúp cho 3 nước có khả năng cạnh tranh trên thị trường thế giới về kinh tế với các khối như EU, AFTA...

16 tháng 3 năm 1991 và tại AEM lần thứ 23 họp ở Ma-lai-xi-a tháng 10 năm 1991. Tại các cuộc thảo luận này, EAEG đã được cải biến thành Diễn đàn kinh tế Đông Á (East Asian Economic Caucus - EAEC). Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ tư họp ở Xin-ga-po tháng Giêng năm 1992 đã tán thành ý tưởng EAEC và giao nhiệm vụ cho Tổng Thư ký ASEAN nghiên cứu thể thức thích hợp để hiện thực hóa ý tưởng trên.

Sau khi xem xét các thể thức triển khai EAEC do Tổng Thư ký ASEAN trình bày, Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN (AMM) lần thứ 26 họp vào tháng 7 năm 1993 đã quyết định EAEC sẽ là "một diễn đàn trong APEC" và AEM sẽ cung cấp sự hỗ trợ và phương hướng cho EAEC. Với quyết định của AMM 26, ASEAN đã xây dựng được một phiên bản mới của EAEG.

Tuy nhiên, cũng như EAEG, EAEC đã không bao giờ được hiện thực hoá. Thất bại của các ý tưởng trên là do 3 nguyên nhân sau:

Thứ nhất, tại Đông Á đang tồn tại nhiều khái niệm chủ nghĩa khu vực có tính chất cạnh tranh nhau. Trong khi chủ nghĩa khu vực của APEC, thậm chí của cả ASEAN, còn chưa thuyết phục được các nước trong vùng về giá trị của nó, các nước Đông Á chưa sẵn sàng chấp nhận thêm một chủ nghĩa khu vực mới mang tên Đông Á.

Thứ hai, với lý do EAEG và EAEC có thể làm suy yếu APEC và đe dọa lợi ích của Mỹ ở Đông Á, Hoa Kỳ đã kịch liệt phản đối cả EAEG lẫn EAEC⁽¹⁾.

Thứ ba, sự thiếu quyết tâm của Nhật Bản, nước được trù định đóng vai trò đầu tàu trong cả EAEG lẫn EAEC. Đối với Tô-ky-ô, những lợi ích trong quan hệ với Mỹ lớn hơn, quan trọng hơn những lợi ích họ có thể có được từ Hợp tác Đông Á. Do vậy, Nhật Bản đã né tránh các sáng kiến của ASEAN để làm vừa lòng Mỹ.

Tuy nhiên, cho tới cuối năm 1997, không chỉ ASEAN, tất cả 3 nước lớn ở Đông Bắc Á bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã

(1) Xem thêm: Nguyễn Thu Mỹ, Quá trình hình thành và tiến triển của ý tưởng Hợp tác Đông Á ở nửa đầu những năm 1990. Tạp chí Nghiên cứu Đông Nam Á. Số 3 (84), 2007.

không thể do dự hơn nữa trong việc thiết lập một cơ chế hợp tác khu vực ở Đông Á.

Các nguyên nhân thúc đẩy các nhà lãnh đạo Đông Á thành lập tiến trình Hợp tác ASEAN+3 bao gồm:

Thứ nhất, nhu cầu tham khảo ý kiến giữa các nước châu Á để chuẩn bị cho sự ra đời của Tiến trình Hợp tác Á - Âu (ASEM). Mặc dù các nước Đông Á tham gia vào tiến trình hợp tác Á - Âu với tư cách các chủ thể riêng, nhưng Liên minh châu Âu lại ứng xử với họ như một bên châu Á. Cách ứng xử này của EU, buộc các nước Đông Á phải tiến hành tham khảo ý kiến của nhau, trước khi tới dự Hội nghị Thượng đỉnh Á - Âu lần thứ nhất (ASEM-I) tổ chức ở Băng-cốc tháng 3 năm 1996.

Thứ hai, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á (1997 - 1998) đã giúp các nước Đông Á nhận thấy rõ hơn mức độ phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế trong khu vực của họ. Nhu cầu thể chế hóa một sự liên kết kinh tế khu vực vốn đã diễn ra trong thực tế, được đặt ra cấp bách hơn bao giờ hết.

Thứ ba, sự phát của chủ nghĩa khu vực ở những khu vực khác, đặc biệt là ở châu Âu (với việc làm sâu sắc là mở rộng hơn nữa quá trình hội nhập khu vực ở châu Âu) và Bắc Mỹ (thông qua kế hoạch xây dựng khu Thương mại tự do châu Mỹ vào năm 2005) đã thúc đẩy các nước Đông Á khai sinh cho chủ nghĩa khu vực của mình, nhằm nâng cao vị thế của Đông Á trong nền kinh tế và chính trị thế giới.

Cuối cùng, sự thất vọng của các nước thành viên APEC ở Đông Á về những tiến bộ chậm chạp của tiến trình liên kết kinh tế châu Á - Thái Bình Dương do Mỹ lãnh đạo, đã khiến các nước Đông Á quyết tâm hơn trong việc thành lập một tổ chức hợp tác khu vực riêng cho mình và vì mình. Với những lý do trên, các nhà lãnh đạo Đông Á đã gặp nhau tại Hội nghị Thượng đỉnh không chính thức ASEAN lần thứ hai ở Kuala Lumpur ngày 15 tháng 12 năm 1997.

Sau cuộc họp trên, ngày 16 tháng 12, các nhà lãnh đạo ASEAN đã họp riêng với từng nhà Lãnh đạo của Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. Kết quả của các Hội nghị thượng đỉnh song phương giữa ASEAN và 3 nước Đông Bắc Á được phản ánh trong các Tuyên bố chung đưa ra sau mỗi hội nghị.

Như vậy, với Hội nghị thượng đỉnh giữa các nguyên thủ ASEAN và các nhà lãnh đạo 3 quốc gia ở Đông Bắc Á, tiến trình Hợp tác ASEAN+3 đã được thành lập. Với việc tổ chức họp Thượng đỉnh ASEAN+1 ngay sau Thượng đỉnh ASEAN+3, các nhà lãnh đạo cũng đồng thời *tạo ra khuôn khổ ASEAN cộng Ba (ASEAN Plus Three Framework - APT)*.

Sự ra đời của Hợp tác ASEAN+3 là kết quả những nỗ lực không mệt mỏi của các nước Đông Á, nhất là ASEAN trong việc nuôi dưỡng và thúc đẩy chủ nghĩa khu vực ở Đông Á. Lần đầu tiên, trong lịch sử Đông Á, *các quốc gia ở khu vực này đã có được một tổ chức hợp tác riêng của mình, cho mình và vì mình*.

Hợp tác ASEAN+3 là sự thể hiện của tinh thần tự tôn, tự cường khu vực của các quốc gia Đông Á. Với việc thành lập một tổ chức hợp tác riêng của khu vực mình, các nhà lãnh đạo Đông Á đã cho thế giới thấy quyết tâm của họ trong việc nâng cao vị thế Đông Á trong nền kinh tế và chính trị thế giới, tương xứng với tầm vóc văn hóa và tiềm năng phát triển to lớn của nó trong thế kỷ XXI.

1.5. QUÁ TRÌNH TIẾN TRIỂN CỦA HỢP TÁC ASEAN+3

Từ khi thành lập đến nay có thể chia Hợp tác ASEAN+3 đã phát triển qua 3 giai đoạn.

1.5.1 Hợp tác ASEAN+3 giai đoạn 1997 - 2002

Trong giai đoạn này, những nỗ lực của các nước ASEAN+3 được tập trung vào ba hoạt động chính:

(1) Xác định mục đích, mục tiêu hợp tác và đề xuất các biện pháp nhằm đạt tới các mục tiêu của Hợp tác Đông Á

Hoạt động này đã được thực hiện trong suốt 6 Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên của Hợp tác ASEAN+3. Tại Hội nghị Thượng đỉnh đầu tiên (tháng 12 năm 1997), các nhà lãnh đạo chưa có quyết định gì về tương lai của Hợp tác ASEAN+3. Điều này có lẽ là do một số đối tác, nhất là Nhật Bản vẫn lo ngại về phản ứng của Mỹ. Tuy nhiên, tới Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ hai họp tại Hà Nội (tháng 12 năm 1998), các nhà lãnh đạo đã quyết định thường niên hóa hội nghị của họ và nhất trí rằng ASEAN+3 là một tiến trình phi chính thức hóa và được theo đuổi ở các cấp độ khác nhau.

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ ba họp tại Manila ngày 29 tháng 11 năm 1999 đã đánh dấu một bước quan trọng trong sự phát triển của Hợp tác ASEAN+3. Tại hội nghị này, hai quyết định quan trọng đã được thông qua:

- Ra Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á, trong đó chỉ rõ mục đích, các lĩnh vực và cơ cấu thể chế để triển khai hợp tác Đông Á. Điểm đáng chú ý là hội nghị đã ra Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á chứ không phải là Tuyên bố chung về Hợp tác ASEAN+3. Điều này có hai hàm ý: một là, khẳng định mục tiêu mà các nhà lãnh đạo ASEAN+3 hướng tới là Hợp tác Đông Á chứ không phải là Hợp tác ASEAN+3; hai là, các nước ASEAN+3 sẽ là nòng cốt thúc đẩy Hợp tác Đông Á.

- Thành lập Nhóm Tầm nhìn Đông Á (EAVG) theo đề nghị của Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Yung. Nhiệm vụ của Nhóm là nghiên cứu để xây dựng một tầm nhìn chung về Hợp tác Đông Á.

Tiếp đó, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 tổ chức tại Xin-ga-po ngày 24 tháng 11 năm 2000, các nhà lãnh đạo còn quyết định thành lập Nhóm Nghiên cứu Đông Á (EASG), cũng theo sáng kiến Tổng thống Hàn Quốc Kim Dae Yung. Nhiệm vụ của EASG được xác định là:

- Đánh giá những khuyến nghị của EAVG;
- Đề xuất một số các biện pháp cụ thể, có khả năng trở thành những ưu tiên và dễ thực hiện để triển khai Hợp tác Đông Á;
- Khai phá các ý tưởng và ảnh hưởng của một Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á.

Sau 2 năm hoạt động, EAVG đã trình báo cáo của họ cho Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 5 tổ chức tại Bru-nây tháng 11 năm 2001. Trong báo cáo trên, EAVG đã đề ra mục tiêu cuối cùng của Hợp tác Đông Á là xây dựng Cộng đồng Đông Á hòa bình, thịnh vượng và tiến bộ, đồng thời đề xuất 57 biện pháp nhằm hiện thực hóa tầm nhìn trên. Báo cáo của EAVG đã được EASG xem xét, đánh giá một cách thận trọng. Các kết quả làm việc của EASG đã được trình cho Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 6 họp Phnôm Pênh tháng 11 năm 2002. Trong Báo cáo đó, EASG đã đề xuất 26 biện pháp cụ thể, bao gồm 17 biện pháp ngắn hạn và 9 biện

pháp trung và dài hạn nhằm hiện thực hóa mục tiêu xây dựng Cộng đồng Đông Á. Các đề xuất trên của EASG đã được Hội nghị Thượng đỉnh Phnôm Pênh thông qua và trở thành chương trình nghị sự của Hợp tác Đông Á từ năm 2002 tới nay.

Như vậy, với 6 Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 họp hằng năm từ năm 1997 tới 2002, các nhà lãnh đạo ASEAN+3 đã hoạch định được Tầm nhìn của Hợp tác Đông Á và một bộ các biện pháp nhằm hiện thực hóa Tầm nhìn trên.

(2) Xây dựng các thể chế hợp tác

Như đã nói ở trên, ngay từ đầu, khuôn khổ APT đã bao gồm 2 cơ chế: ASEAN+3 và các tiến trình ASEAN+1. Tới Hội nghị Thượng đỉnh Ma-ni-la năm 1999, một cơ chế hợp tác mới đã được thành lập. Đó là tiến trình Thượng đỉnh Cộng 3 giữa Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc. sự ra đời của tiến trình này vừa là kết quả sớm của Hợp tác ASEAN+3 vừa cung cấp thêm động lực cho sự phát triển của nó. Như vậy, đến đây về cơ bản, Hợp tác ASEAN+3 đã xây dựng xong khuôn khổ thể chế của nó. Khuôn khổ đó bao gồm 3 cơ chế. ASEAN+3; các ASEAN+1 và Cộng 3.

- Trong khuôn khổ APT, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 là cơ quan quyền lực cao nhất. Chức năng của Thượng đỉnh ASEAN+3 là “hướng dẫn và cung cấp xung lực chính trị cho việc xây dựng Cộng đồng Đông Á”. Kết quả của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 được công bố dưới hình thức Tuyên bố báo chí của Chủ tịch. Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN+3 được tiến hành trong thời gian Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN.

- Các cơ chế ASEAN+1 (ASEAN - Trung Quốc, ASEAN - Nhật Bản, ASEAN - Hàn Quốc) có nhiệm vụ thực hiện các chủ trương, các biện pháp do các Hội nghị ASEAN+3 đề ra.

- Cơ chế Cộng 3 có nhiệm vụ phối hợp chính sách giữa các nước Đông Bắc Á để tham gia hiệu quả vào Hợp tác ASEAN+3.

Việc thể chế hóa tiến trình Hợp tác ASEAN+3 đã có bước tiến mới với quyết định của Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN+3 họp tháng 7 năm 2000. Theo quyết định này, hợp tác kinh tế do Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế

ASEAN+3 (EAM+3) tiến hành; hợp tác tài chính, tiền tệ do Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3 phụ trách, hợp tác về chính trị, an ninh và các lĩnh vực khác do Hội nghị Bộ Ngoại giao ASEAN+3 (AMM+3). Kết quả của tất cả các Hội nghị trên phải báo cáo lên Hội nghị Thượng đỉnh.

Từ sau Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN+3 họp ở Banda Seri BegaWan tháng 7 năm 2002, Hội nghị các Tổng Vụ trưởng ASEAN+3 được coi là “cơ chế phối hợp” để đảm bảo sự gắn kết, hiệu quả và tiến bộ của Tiến trình ASEAN+3”. Cho tới nay, ASEAN+3 chưa lập Ban Thư ký. Để giúp các nhà lãnh đạo quản lý các hoạt động hợp tác, một Bộ phận ASEAN+8 đã được thành lập trong Ban Thư ký ASEAN từ năm 2003.

Sau 10 năm hoạt động, các thể chế hợp tác trong khuôn khổ ASEAN+3 ngày càng được mở rộng. Cho tới nay đã có 48 cơ chế dưới tiến trình ASEAN+3, điều phối 16 lĩnh vực hợp tác, bao gồm kinh tế, tiền tệ - tài chính, chính trị - an ninh, du lịch, nông nghiệp, môi trường, năng lượng và công nghệ thông tin liên lạc.

(3) Triển khai một số hoạt động hợp tác cụ thể

Tài chính - tiền tệ là lĩnh vực hợp tác đầu tiên của Hợp tác ASEAN+3. Hợp tác tài chính ASEAN+3 được tiến hành chủ yếu thông qua các Hội nghị Bộ trưởng Tài chính họp hàng năm và dựa trên cơ sở mở rộng các hình thức hợp tác tài chính sẵn có ở Đông Á. Hợp tác tài chính ASEAN+3 đã được tiến hành thông qua nhiều hình thức, nhiều hoạt động khác nhau. Hoạt động hợp tác đáng chú ý nhất là Sáng kiến Chiang Mai (CMI).

CMI được đưa ra tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3 họp tại Chiang Mai (Thái Lan) tháng 5 năm 2000. Thực hiện sáng kiến này, vào tháng 11 năm 2000, Thỏa thuận Hoán đổi ASEAN (ASA) đã được mở rộng tới tất cả các nước thành viên ASEAN với tổng số vốn tăng từ 200 triệu USD lên đến 1 tỷ USD.

Sau Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 vào tháng 11 năm 2000, Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc đã bắt đầu các cuộc đàm phán về Các Thỏa thuận Hoán đổi song phương với các nước ASEAN+3.

Trên cơ sở các kết quả đạt được trong quá trình triển khai CMI, Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3 họp tháng 4 năm 2002 đã thảo luận

về việc mở rộng mạng lưới BSA (Bilateral Currency Swap Arrangements – Thỏa thuận Hoán đổi tiền tệ song phương) khu vực.

Hợp tác kinh tế ASEAN+3: ngay từ năm 1999, Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN+3 (AEM+3) đã họp thường kỳ. Hội nghị đầu tiên họp tháng 11 năm 1999 trong thời gian họp Thượng đỉnh ASEAN+3. Tại AEM+3 lần thứ hai tổ chức vào tháng 5 năm 2000 tại Chiang Mai, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN+3 đã quyết định các phương hướng, các nguyên tắc triển khai các dự án hợp tác kinh tế. Theo quyết định đó, hợp tác kinh tế ASEAN+3 được tập trung vào 3 lĩnh vực sau: (i) Đẩy mạnh buôn bán đầu tư và chuyển giao công nghệ; (ii) Khuyến khích hợp tác kỹ thuật trên các phương diện kỹ thuật tin học và thương mại điện tử; (iii) Tăng cường phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ và công nghiệp đồng bộ.

Các dự án hợp tác trong khuôn khổ ASEAN+3 sẽ được Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN+3 xem xét dựa trên 3 nguyên tắc sau: (i) Dự án cần là dự án khu vực về bản chất và có lợi cho tất cả thành viên tham gia vào hợp tác AEM+3; (ii) Các dự án cần được thực hiện với sự tham gia càng nhiều càng tốt. Tuy nhiên, những dự án này cần lôi cuốn ít nhất sự tham gia của hai nước thành viên ASEAN bất kỳ nào và hai nước thành viên bất kỳ trong các nước Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc; (iii) Các dự án cần thực hiện trên cơ sở chia sẻ phí tổn. Song một sự mềm dẻo có thể dành cho các thành viên mới của ASEAN là Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam.

1.5.2 Hợp tác ASEAN+3 giai đoạn từ cuối năm 2003 - 2005

Nội dung hợp tác trong giai đoạn này được xác định là thực hiện 17 biện pháp ngắn hạn. ASEAN có thể đặt năm 2006 là khung thời gian để hoàn thành việc thực hiện những biện pháp trên. Việc thực hiện thành công các biện pháp đó sẽ đưa tới thời kỳ thực hiện 9 biện pháp trung và dài hạn, vốn sẽ giúp ASEAN+3 vận động sang giai đoạn tiếp theo của Hợp tác Đông Á.

Thực hiện nhiệm vụ trên, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 7 tổ chức ở Ba-li ngày 07 tháng 10 năm 2003, các nhà lãnh đạo đã tán thành việc thực hiện Chiến lược về các biện pháp ngắn hạn của Báo cáo

hoàn thiện của EASG và thăm dò một vài ý tưởng mới như nghiên cứu về tính khả thi của EAFTA.

Hợp tác ASEAN+3 đã có bước tiến đột phá tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 8 tổ chức ở Viên Chăn ngày 29 tháng 11 năm 2004. Điều này thể hiện ở một số điểm sau:

- Các kết quả của Hội nghị đã được công bố trong một tuyên bố riêng được gọi là Tuyên bố của Chủ tịch Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 8. Điều này có nghĩa là Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 đã trở thành một hội nghị riêng, độc lập chứ không phải là một cuộc họp chung giữa các nhà lãnh đạo ASEAN và 3 nhà lãnh đạo đến từ Đông Á như trước.

- Các nội dung được thảo luận trong hội nghị này có ý nghĩa rất quan trọng. Ngoài việc thảo luận các vấn đề khu vực và quốc tế như các hội nghị trước, hội nghị đã khuyến khích việc thực hiện nhanh các biện pháp ngắn và dài hạn của EASG; mở rộng và làm sâu sắc hơn hợp tác chuyên ngành của ASEAN+3; thảo luận việc triển khai xây dựng Khu mậu dịch tự do Đông Á (EAFTA) và triệu tập Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á, theo đề nghị của các nước ASEAN.

Thực hiện quyết định trên của Hội nghị, Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) đầu tiên đã được triệu tập tại Kuala Lumpur ngày 15 tháng 12 năm 2005. Việc tổ chức EAS nhằm thực hiện một trong chín biện pháp ở tầm trung và dài hạn do EASG đề xuất.

Các biện pháp ngắn hạn vẫn được tiếp tục triển khai. Cho tới năm 2005, 14 biện pháp ngắn hạn đã được thực hiện, trong đó có một số biện pháp đã được thực hiện xong như: Chương trình phát triển nguồn nhân lực toàn diện cho Đông Á do Nhật Bản thực hiện; xây dựng Mạng lưới kho tư tưởng Đông Á (NEAT) do Trung Quốc và Thái Lan thực hiện; thiết lập Diễn đàn Đông Á (EAF) do Hàn Quốc và Ma-lai-xi-a thực hiện; lập Hội đồng kinh doanh Đông Á (EABC) do Ma-lai-xi-a tiến hành...

Ngoài ra, một vài biện pháp khác cũng đã được triển khai thực hiện như thiết lập chế độ ưu đãi chung (GSP), đối xử ưu đãi cho các nước kém phát triển và tăng cường các cơ chế hợp tác trong các vấn đề an ninh phi truyền thống.

1.5.3 Hợp tác ASEAN+3 từ cuối năm 2005 tới nay

Ở giai đoạn này, vị thế của ASEAN+3 trong Hợp tác Đông Á đã ít nhiều giảm xuống. Hợp tác ASEAN+3 chỉ còn là một trong các cơ chế của Hợp tác Đông Á, mặc dù nó được thừa nhận là cơ chế chính.

Tại Hội Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 10 họp ở Xê-bu ngày 14 tháng 01 năm 2007 vừa qua, vị thế của ASEAN+3 với tư cách là cơ chế chính để đạt được mục tiêu thành lập Cộng đồng Đông Á đã được khẳng định lại.

Ngoài ra, các nhà lãnh đạo còn thảo luận về những điểm chính trong bản Tuyên bố Hợp tác Đông Á lần thứ hai dự kiến công bố nhân kỷ niệm 10 năm ngày thành lập Hợp tác ASEAN+3 vào cuối năm 2007 và triển khai xây dựng EAFTA.

Một số nhận xét về quá trình phát triển của Hợp tác ASEAN+3

Nhìn lại quá trình phát triển của Hợp tác ASEAN+3 trong 10 năm qua có thể rút ra một số nhận xét sau:

Thứ nhất, tiến trình này đã phát triển từ một Hội nghị không chính thức giữa các nhà lãnh đạo ASEAN và 3 nhà Lãnh đạo đến từ Đông Bắc Á trở thành khuôn khổ hợp tác giữa 13 nước Đông Á.

Thứ hai, phạm vi hợp tác trong ASEAN+3 ngày càng mở rộng: trước ngày 11 tháng 9 hợp tác tài chính - tiền tệ, hợp tác kinh tế đóng vai trò chủ yếu, sau ngày 11 tháng 9, Hợp tác ASEAN+3 mở rộng sang lĩnh vực an ninh. Hiện nay, hợp tác chức năng trong tiến trình này đang được xúc tiến ngày càng mạnh mẽ hơn.

Thứ ba, cùng với quá trình phát triển, bản sắc của Hợp tác ASEAN+3 đã dần dần hình thành và ngày càng được củng cố. Bản sắc này có nhiều điểm tương tự như bản sắc của ASEAN. Tuy nhiên, Hợp tác ASEAN+3 cũng có đặc điểm riêng. Những đặc điểm đó là:

- Trong ASEAN+3, ASEAN đóng vai trò cầm lái (driving force).
- Hầu hết các hoạt động hợp tác của Hợp tác ASEAN+3 được triển khai trong các cơ chế ASEAN+1. Cơ chế ASEAN+3 chỉ đóng vai trò như một khuôn khổ hợp tác.

Quá trình tham gia của cơ chế Cộng ba

Thời kỳ đầu hợp tác của ASEAN bó hẹp trong năm nước thành viên sáng lập Hiệp hội; từ năm 1974 mở rộng bao gồm cả các bên đối thoại theo nguyên tắc không gây tổn hại quan hệ song phương hiện có; bổ sung chứ không làm mất đi khả năng sẵn có của ASEAN; tập trung vào các dự án do ASEAN xây dựng, mang tính khu vực và phải phục vụ lợi ích của tất cả các nước ASEAN; không có các điều kiện ràng buộc; có thể thực hiện các dự án ở ngoài khu vực ASEAN khi cần thiết và có sự nhất trí. Quan hệ ASEAN với các bên đối thoại tiến triển nhanh, phù hợp lợi ích cả hai bên, ngày càng được thúc đẩy.

Trung Quốc bắt đầu quan hệ với ASEAN từ năm 1991, được công nhận là bên đối thoại đầy đủ của ASEAN tháng 7 năm 1996; đã góp 700.000 USD lập Quỹ hợp tác ASEAN - Trung Quốc, lập Ủy ban hỗn hợp khoa học và công nghệ ASEAN - Trung Quốc để thúc đẩy hợp tác lĩnh vực này.

Năm 2002, hai bên ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện, thiết lập Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc (CAFTA) vào năm 2010 gồm 11 nền kinh tế với 1,7 tỷ người tiêu dùng, làm ra giá trị GDP 2.000 tỷ USD.

Nhật Bản có quan hệ đối tác với ASEAN từ năm 1973, lập Diễn đàn Nhật Bản - ASEAN năm 1997; đã cung cấp tài chính lập Quỹ văn hóa ASEAN; Chương trình trao đổi Nhật Bản - ASEAN; Quỹ học bổng dành cho thanh niên ASEAN; Chương trình Phát triển nguồn nhân lực và Chương trình Trao đổi kỹ thuật cho các nước ASEAN. Viện trợ dành cho lĩnh vực hợp tác chuyên ngành là 73 triệu USD. Lĩnh vực hợp tác ưu tiên gồm văn hóa, thông tin, phát triển nguồn nhân lực, khoa học công nghệ. Hai bên thỏa thuận hoàn tất Hiệp định Khu vực mậu dịch tự do - ASEAN - Nhật Bản (JAFTA) vào tháng 11 năm 2007, thực hiện từ năm 2012.

Hàn Quốc có quan hệ kinh tế với ASEAN từ những năm 70 của thế kỷ XX; trở thành bên đối thoại chính thức của ASEAN năm 1991; góp tám triệu USD vào Quỹ Hợp tác ASEAN - Hàn Quốc giai đoạn 1990 - 1994. Trọng tâm hợp tác: giúp ASEAN thực hiện các dự án chuyển giao công nghệ, phát triển nguồn nhân lực, giao lưu văn hóa, nhà báo, học giả. Năm 2005, hai bên ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện. FTA

ASEAN - Hàn Quốc có hiệu lực từ tháng 7 năm 2007, hình thành Khu vực mậu dịch tự do song phương vào năm 2009.

1.6. TÌM HIỂU SƠ LƯỢC VỀ HỢP TÁC ASEAN+6

Sự phát triển toàn cầu hoá dẫn đến các nước ở châu Á cần có một sự đồng thuận lớn nhất nhằm làm tăng vị trí của châu Á trong mối quan hệ toàn cầu, nhất là ở thế kỷ XXI này. Những nhân tố đóng góp cơ bản là sự tăng trưởng kinh tế nhanh chóng của Ấn Độ và Trung Quốc; những chế độ dân chủ tiến bộ ở châu Á có tác dụng làm tăng tiềm năng công nghệ và tăng tầm quan trọng đầu tư nước ngoài cũng như các dòng trao đổi hàng hoá giữa các nước.

Có những trụ cột chính làm nền tảng phát triển hợp tác đa quốc gia và các nguồn quỹ của cải có chủ quyền nhằm để tạo ra những hồi vốn lớn hơn từ các danh mục vốn đầu tư đa dạng hoá toàn cầu.

Tuy nhiên, trọng lượng tăng trưởng của châu Á sẽ đòi hỏi một khuôn khổ thể chế về kinh tế và hợp tác an ninh bao gồm cả các nền kinh tế lớn. Nhiều nước tham gia hội nhập kinh tế thị trường châu Á đã được định hướng theo thị trường và quá trình này vẫn đang được tiếp diễn.

Tuy nhiên, châu Á ngày càng cần phải phụ thuộc vào nguồn lực của riêng mình, chuyên gia và ngoại giao kinh tế để đảm bảo rằng cuộc cạnh tranh giữa các nước lớn không trở nên tác động quá nhiều và gây bất lợi cho những tiềm năng hợp tác cùng có lợi.

Mặc dù có sự khác biệt đáng kể về mức độ phát triển, chiến lược phát triển, về chính trị và về các tổ chức kinh doanh, châu Á còn phải đối mặt đáng kể với an ninh năng lượng, dân số, môi trường, quản lý điều hành của nhà nước và những thách thức khác.

Một diễn đàn về thể chế nhằm để thảo luận các vấn đề nổi cộm của châu Á theo một cách xây dựng có thể giúp giải quyết những thách thức trên thông qua học tập lẫn nhau, chia sẻ tri thức và giảm tối đa các vấn đề còn tồn tại.

Châu Âu và châu Mỹ đã có kinh nghiệm đáng kể trong việc phát triển khuôn khổ thể chế cho hợp tác trong khu vực tương ứng của họ.

Còn châu Á cần xây dựng một cơ cấu thể chế phù hợp với một lượng dân số rất lớn và sự không đồng nhất đáng kể của mình.

Trong cuộc tranh luận trên cơ sở tổ chức cho hội nhập kinh tế châu Á, hai khuôn khổ nổi bật đã được phát triển. Nhóm đầu tiên là ASEAN+3 gồm 10 nước thành viên của Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) cùng với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc.

Nhóm thứ hai là ASEAN+6, bao gồm tất cả các nước trong nhóm ASEAN+3 cộng với Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân. Hai nước cuối cùng cùng với Nhật Bản và Hàn Quốc là thành viên của Tổ chức Hợp tác Kinh tế và Phát triển (OECD), thuộc nhóm 30 quốc gia công nghiệp, trong đó cũng kể đến những nước đang phát triển quan trọng như Trung Quốc và Ấn Độ.

Hội nghị cấp cao ASEAN 15 (ASEAN cộng 6) tại Thái Lan - Hướng tới một cộng đồng hành động

Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ XV chính thức khai mạc tại khu du lịch Hua Hin (Thái Lan) vào tháng 10 năm 2009. Các nhà lãnh đạo cấp cao trong khối ASEAN, gồm 10 nước và 6 đối tác đối thoại (gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân) đã đến tham dự Hội nghị này. Đoàn Việt Nam tham dự hội nghị cấp cao ASEAN 15 do Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dẫn đầu. Việt Nam sẽ đảm nhiệm chức chủ tịch ASEAN vào năm 2010 sau khi nhiệm kỳ của Thái Lan kết thúc. Chương trình nghị sự tại Hội nghị lần này sẽ thảo luận xoay quanh các vấn đề: An ninh lương thực, An ninh năng lượng, Năng lượng thay thế, Xử lý thiên tai và Biến đổi khí hậu, Bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ, Chất lượng và An toàn thực phẩm. Đồng thời, Ủy ban Liên chính phủ ASEAN về nhân quyền (AICHR) cũng ra chính thức ra mắt tại Hội nghị cấp cao ASEAN XV này.

Các vấn đề thương mại, an ninh khu vực, thảm họa thiên nhiên... sẽ là tâm điểm của Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ XV và các hội nghị cấp cao liên quan giữa ASEAN với các đối tác, tổ chức tại Hua Hin, Thái Lan từ ngày 23 đến ngày 25 tháng 10 năm 2009.

Đại diện nhà tổ chức cho biết, chương trình nghị sự quan trọng nhất trong hội nghị lần này là việc chọn ra các ủy viên trong 10 nước thành

viên với nhiệm kỳ ba năm, xây dựng tuyên bố chung về thay đổi khí hậu, tuyên bố khác về hợp tác giáo dục và hình thành Ủy ban liên chính phủ ASEAN về vấn đề nhân quyền (AICHR). AICHR sẽ hoạt động với tư cách là cơ quan chính của khu vực trong việc thúc đẩy và bảo vệ nhân quyền cho nhân dân ASEAN, đặc biệt là trẻ em, phụ nữ, người già, người tàn tật. Thủ tướng Thái Lan Abhisit Vejjajiva nói rằng, ASEAN cần trở thành “một cộng đồng hành động” có tính quyết định cao. Hội nghị cấp cao ASEAN 15 hội tụ các nhà lãnh đạo đến 10 nước ASEAN, trong đó có Việt Nam. Bên cạnh đó, các bộ trưởng ngoại giao ASEAN sẽ hội họp với nhóm các chuyên gia pháp lý để thảo luận về tiến trình của cơ chế giải quyết tranh chấp (DSM). Ông Vitavas Srivihok, Giám đốc bộ phận các vấn đề đối ngoại ASEAN cho biết: “Cơ chế này sẽ chỉ giúp giải quyết các tranh chấp theo các nguyên tắc và luật lệ phục vụ ba mục tiêu chính trong Hiến chương ASEAN, không giải quyết các tranh chấp giữa các quốc gia mà diễn hình là cuộc tranh chấp ngôi đền Preah Vihear nằm ở biên giới Thái Lan và Cam-pu-chia”. Trong khuôn khổ Hội nghị này, các bộ trưởng ASEAN sẽ ký kết một hiệp định về quyền miễn trừ và đặc quyền của nhóm DSM. Những vấn đề khác ảnh hưởng đến đời sống của nhân dân ASEAN như an ninh lương thực, an ninh năng lượng, ổn định tài chính, quản lý dự báo thảm họa cũng sẽ được thảo luận. Ngoài ra, theo bà Nuntawan, Giám đốc đàm phán thương mại ASEAN, các bộ trưởng kinh tế sẽ ký một biên bản ghi nhớ với Trung Quốc về vấn đề thiết lập một trung tâm sở hữu trí tuệ chung ASEAN - Trung Quốc. Hội nghị cũng sẽ công bố việc loại bỏ nhiều loại thuế đối với các sản phẩm dưới ảnh hưởng của hiệp định thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc và ASEAN - Hàn Quốc, cũng như tuyên bố chính thức có hiệu lực của hiệp định thương mại tự do ASEAN Ớt-xtrây-li-a - Niu Di-lân.

Chương 2

HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN VÀ ASEAN+3

Phần A: HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN

2.1 HỢP TÁC THƯƠNG MẠI

2.1.1 Thỏa thuận Ưu đãi Thương mại (PTA)

Ra đời từ rất sớm trước khi các quốc gia ASEAN ký kết Hiệp định CEPT, từ năm 1977, Thỏa thuận Ưu đãi Thương mại (PTA) được đưa vào thực hiện. Đây là chương trình đầu tiên nhằm đẩy mạnh thương mại nội bộ ASEAN. Nội dung của chương trình là việc ký kết giữa các nước thành viên về việc áp dụng mức thuế quan ưu đãi trên cơ sở đàm phán đa phương hoặc song phương, sau đó mức cam kết đưa ra sẽ được áp dụng cho tất cả các thành viên ASEAN theo nguyên tắc tối huệ quốc.

Về căn bản, việc áp dụng ưu đãi thuế quan theo PTA tuy là một bước tiến trong quan hệ thương mại giữa các nước ASEAN vào thời điểm ký kết, nhưng nó vẫn còn hạn chế cơ bản là thuế quan chỉ được cắt giảm ở một mức độ nhất định mà chưa thực sự được xóa bỏ. Đồng thời, các hàng rào phi thuế vẫn tồn tại, do đó gây nhiều trở ngại cho thương mại nội bộ phát triển.

2.1.2 Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA)

Xu hướng toàn cầu hóa nền kinh tế thế giới đã đặt ra những thách thức lớn đối với ASEAN trong việc nâng cao sức cạnh tranh của hàng hóa ASEAN trên thị trường quốc tế và tính hấp dẫn đối với đầu tư nước ngoài. Chính vì vậy, tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ IV tại Xin-ga-po, ngày 28 tháng 01 năm 1992, các Nguyên thủ quốc gia ASEAN đã có một quyết định quan trọng nhằm nâng cao hơn nữa mức độ hợp tác trong lĩnh vực thương

mại, đó là thành lập Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) thông qua việc ký kết Hiệp định về Chương trình Thuế quan Ưu đãi hiệu lực chung (CEPT).

Như được chỉ rõ trong văn kiện Hiệp định, mục tiêu của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) là loại bỏ hoàn toàn các hàng rào cản trở thương mại đối với hầu hết hàng hóa trong nội bộ ASEAN, kể cả thuế quan và các loại hàng rào phi thuế quan. AFTA được thực hiện thông qua Chương trình Thuế quan Ưu đãi hiệu lực chung (CEPT).

2.1.3 Nội dung loại bỏ hàng rào thuế quan

a) Nội dung

Những nội dung chính trong việc loại bỏ hàng rào thuế quan của AFTA được hoạch định như sau:

Các nước thành viên ASEAN sẽ thực hiện lịch trình cắt giảm thuế nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ ASEAN theo lộ trình trong vòng 15 năm để xuống tới 0 - 5%. Việc cắt giảm thuế bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1993 và hoàn thành vào ngày 01 tháng 01 năm 2008.

Tuy nhiên, trước xu hướng tự do hóa thương mại toàn cầu đang được thúc đẩy mạnh mẽ và xuất phát từ nhu cầu tăng cường hợp tác phát triển của các thành viên, ASEAN đã quyết định đẩy nhanh quá trình tự do hóa thương mại trong khu vực bằng việc rút ngắn thời hạn hoàn thành AFTA. Đặc biệt, sau Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ VI năm 1998, thời hạn này đã được đẩy nhanh, đến ngày 01 tháng 01 năm 2002 cho các thành viên cũ ((bao gồm In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po, Thái Lan và Bru-nây, sau đây gọi là ASEAN-6). Với Việt Nam thời hạn hoàn thành cắt giảm thuế quan vẫn là năm 2006.

Phạm vi áp dụng của chương trình CEPT để thực hiện AFTA bao gồm tất cả các hàng hoá có xuất xứ ASEAN, gồm hàng hóa công nghiệp, các sản phẩm nông nghiệp chế biến. Riêng đối với nông sản chưa chế biến mang tính chất nhạy cảm tới nền kinh tế của các nước ASEAN thì tới tận AEM-26 tháng 9 năm 1994, các nước mới đưa loại sản phẩm này vào phạm vi thực hiện Chương trình CEPT với những quy định đặc biệt riêng về thời hạn bắt đầu và kết thúc cắt giảm thuế, mức thuế suất bắt đầu và khi

1

hoàn thành cắt giảm. Các sản phẩm được xác định là cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người và động thực vật, bảo vệ các tác phẩm có giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ học của các nước thành viên ASEAN sẽ không được đưa vào chương trình CEPT.

b) Các danh mục hàng hóa

Để triển khai AFTA, các nước ASEAN phân loại các hàng hóa trong biểu thuế nhập khẩu thành 4 danh mục với lộ trình cắt giảm được xây dựng cho từng danh mục cụ thể. Nội dung và lộ trình cắt giảm thuế của từng danh mục như sau:

1. Danh mục Cắt giảm ngay (IL) gồm các sản phẩm mà các nước thành viên đã sẵn sàng cắt giảm thuế. Việc cắt giảm thuế của các sản phẩm thuộc Danh mục này được chia thành 2 lộ trình: lộ trình cắt giảm bình thường và lộ trình cắt giảm nhanh.

- Lộ trình cắt giảm bình thường: theo Hiệp định được ký kết, việc cắt giảm thuế xuống 0 - 5% sẽ được thực hiện trong vòng 15 năm, tức là từ ngày 01 tháng 01 năm 1993 đến ngày 01 tháng 01 năm 2008. Tuy nhiên, trong quá trình thực hiện AFTA, các nước ASEAN đã quyết định đẩy nhanh mốc thời gian này. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI tháng 12 năm 1998, các Nguyên thủ đã nhất trí đẩy mốc thời gian hoàn thành việc cắt giảm thuế xuống 0 - 5% là tới ngày 01 tháng 01 năm 2002 đối với ASEAN-6. Đối với các nước thành viên mới gia nhập ASEAN, thời hạn này chậm hơn, tới ngày 01 tháng 01 năm 2006 cho Việt Nam, ngày 01 tháng 01 năm 2008 cho Lào, My-an-ma và ngày 01 tháng 01 năm 2010 cho Cam-pu-chia.

- Lộ trình cắt giảm nhanh: Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ IV năm 1992 đã xác định 15 nhóm mặt hàng cần cắt giảm thuế nhanh trong vòng 7 năm, đó là: dầu thực vật, hóa chất, phân bón, sản phẩm cao su, giấy và bột giấy, đồ gỗ và song mây, đá quý và đồ trang sức, xi-măng, dược phẩm, chất dẻo, các sản phẩm bằng da, hàng dệt, các sản phẩm gốm và thủy tinh, điện cực đồng, hàng điện tử.

2. Danh mục Loại trừ Tạm thời (TEL) là danh mục gồm các sản phẩm mà các nước chưa sẵn sàng cắt giảm thuế ngay. Theo quyết định tại Hội

4

ng nghị Bộ trưởng AEM-26 diễn ra từ ngày 22 đến ngày 23 tháng 9 năm 1994, danh mục này sẽ được chuyển dần sang Danh mục Cắt giảm ngay trong vòng 5 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 1996 đến ngày 01 tháng 01 năm 2000 đối với ASEAN-6.

3. Danh mục Loại trừ Hoàn toàn (GEL) là danh mục các sản phẩm sẽ không được đưa vào tham gia AFTA vì các lý do bảo vệ an ninh quốc gia, bảo vệ đạo đức xã hội, bảo vệ sức khỏe và cuộc sống của con người và động thực vật, bảo vệ các tác phẩm có giá trị nghệ thuật, lịch sử và khảo cổ học.

4. Danh mục Nhạy cảm (SEL): Hiệp định CEPT khi được ký kết không bao gồm các sản phẩm nông nghiệp chưa chế biến trong phạm vi của nó. Tuy nhiên, xuất phát từ nhận thức về vai trò của hàng nông sản chưa chế biến đối với phần lớn các nước ASEAN, cũng như về số lượng các nhóm mặt hàng lớn, thuế quan nhập khẩu cao được các nước áp dụng đối với các mặt hàng này, tại Hội nghị AEM-26 tháng 9 năm 1994, các Bộ trưởng Kinh tế đã quyết định đưa nông sản chưa chế biến vào phạm vi của Hiệp định về CEPT để thực hiện AFTA. Theo quyết định tại Hội nghị này, các sản phẩm nông sản chưa chế biến được phân loại thành ba danh mục: Danh mục Cắt giảm ngay, Danh mục Loại trừ Tạm thời và Danh mục Nhạy cảm.

Đối với hai danh mục đầu, lộ trình cắt giảm thuế sẽ thực hiện theo lộ trình chung cùng với các mặt hàng khác thuộc danh mục, tức là sẽ đạt mức thuế 0 - 5% vào năm 2002 cho các nước ASEAN-6, và năm 2006 cho Việt Nam, 2008 cho Lào và Mi-an-ma.

Đối với các sản phẩm trong danh mục nhạy cảm, việc cắt giảm sẽ được xử lý theo cơ chế riêng. Các nước đã nhất trí về sự cần thiết phải có một thỏa thuận đặc biệt đối với việc cắt giảm thuế cho Danh mục này. Tại Hội nghị Hội đồng AFTA lần thứ 9 tháng 4 năm 1996, các nước đã nhất trí thời hạn để đưa các sản phẩm hàng hóa trong Danh mục này vào Chương trình CEPT là ngày 01 tháng 01 năm 2010. Trên cơ sở các tiến triển từ Hội nghị này, tại Hội nghị AEM-31 tháng 9 năm 1999, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã chính thức ký kết Nghị định thư về các Sản phẩm Nhạy cảm và Nhạy cảm cao để thể chế hóa lộ trình cắt giảm thuế quan các sản phẩm nông nghiệp nhạy cảm theo chương trình CEPT.

c) Vấn đề dành thời gian cho thành viên mới để triển khai các chương trình hợp tác

Một nguyên tắc được các nước ASEAN chấp thuận đó là căn cứ vào thời điểm gia nhập, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của các thành viên mới mà các nước thành viên luôn tạo điều kiện về mặt thời gian để các thành viên mới này có đủ thời gian thực hiện các chương trình hợp tác.

Đối với Việt Nam, vì tham gia thực hiện Chương trình CEPT chậm hơn các nước thành viên khác 3 năm (bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1996), do đó thời hạn thực hiện các lộ trình cho các danh mục bên trên, cũng như thời hạn hoàn thành AFTA được chấp nhận sẽ chậm hơn các nước thành viên cũ tương ứng⁽¹⁾. Thời hạn hoàn thành AFTA (tức là tất cả các dòng thuế trong IL đạt được từ 0 - 5%) của Việt Nam là năm 2006. Cũng như vậy, thời hạn hoàn thành chuyển toàn bộ các dòng thuế từ TEL sang IL là năm 2003, mỗi năm 20% số sản phẩm trong Danh mục này phải được chuyển vào IL.

Đối với các thành viên mới là Lào và Mi-an-ma sẽ bắt đầu thực hiện chương trình CEPT từ ngày 01 tháng 01 năm 1998 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2008. Cam-pu-chia sẽ bắt đầu thực hiện chương trình CEPT từ ngày 01 tháng 01 năm 2000 và kết thúc vào ngày 01 tháng 01 năm 2010.

d) Vấn đề đẩy nhanh AFTA

Hiện nay trong ASEAN có xu hướng thúc đẩy nhanh hơn nữa việc triển khai thực hiện AFTA để thúc đẩy thương mại trong nội bộ khu vực, tăng tính cạnh tranh, thu hút đầu tư nước ngoài và đáp lại thách thức của các khu vực kinh tế khác. Nội dung đẩy nhanh AFTA cho tới nay tập trung vào một số điểm chính như sau:

- Đẩy nhanh mốc thời gian hoàn thành AFTA, tức là thời điểm mà các thành viên đạt thuế nhập khẩu CEPT từ 0 - 5% như vừa trình bày ở trên. Từ mốc thời gian là năm 2008 trước đây, đến nay các thành viên ASEAN

(1) Khuôn khổ thời gian và tình hình thực hiện AFTA của nước ta được trình bày ở Mục 2.3 của Chương này.

đã đẩy nhanh thời hạn này tới năm 2002 cho ASEAN-6, 2006 cho Việt Nam và 2008 cho Lào và Mi-an-ma.

- Đẩy nhanh việc chuyển các dòng thuế trong Danh mục Loại trừ Tạm thời sang Danh mục Cắt giảm ngay.

- Chuyển các mặt hàng trong Danh mục Nhạy cảm sang các danh mục khác, đồng thời đẩy nhanh việc cắt giảm thuế cho các mặt hàng còn lại trong danh mục này.

- Rà soát lại và giảm các mặt hàng trong Danh mục Loại trừ Hoàn toàn, chỉ giữ lại những mặt hàng được xác định theo Điều 9 của Hiệp định CEPT.

- Giảm thuế các mặt hàng theo CEPT xuống 0% vào năm 2010 đối với các nước thành viên cũ ASEAN-6 và năm 2015 với các thành viên mới.

Thực hiện các chương trình thuận lợi hóa thương mại, bao gồm các thỏa thuận công nhận lẫn nhau về tiêu chuẩn và hợp chuẩn, hài hòa về hải quan và nhiều chương trình khác.

Điều kiện để các sản phẩm được hưởng ưu đãi trong khuôn khổ CEPT/AFTA

Để được hưởng những ưu đãi về thuế nhập khẩu theo chương trình CEPT, các sản phẩm cần phải thỏa mãn đồng thời các điều kiện cơ bản sau đây:

- Nguyên tắc có đi có lại, tức là một sản phẩm muốn được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu phải là sản phẩm đồng thời có trong danh mục cắt giảm thuế của cả nước xuất khẩu và nhập khẩu, và sản phẩm đó phải có thuế suất dưới 20%.

- Sản phẩm đó phải thỏa mãn quy chế xuất xứ ASEAN, tức là phải có ít nhất 40% thành phần của nó có xuất xứ từ các nước ASEAN (tính gộp các nước). Trên cơ sở thành phần xuất xứ này, các sản phẩm phải có giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D) do cơ quan được Chính phủ của từng nước cho phép cấp.

2.2 HỢP TÁC VỀ ĐẦU TƯ

Các nước ASEAN đã rất thành công trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài so với nhiều nước khác ở châu Á và các nước

đang phát triển khác. Trong giai đoạn từ năm 1993 đến năm 1998, tổng thu hút đầu tư nước ngoài của ASEAN đạt 132 tỷ USD, chiếm khoảng 6% tổng đầu tư nước ngoài trên toàn thế giới và với tốc độ tăng trưởng nhanh chóng, năm 1993 là 15,9 tỷ USD, năm 1994 là 19,6 tỷ USD, năm 1995 là 21,6 tỷ USD, năm 1996 là 25,9 tỷ USD và 1997 là 21,4 tỷ USD. Tuy nhiên trong giai đoạn khủng hoảng kinh tế - tài chính của khu vực đầu tư nước ngoài vào ASEAN đã giảm sút.

Để thúc đẩy đầu tư nước ngoài vào ASEAN và trong nội bộ ASEAN, các nước ASEAN đã thực hiện một số sáng kiến nhằm tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực thị trường vốn, khuyến khích và bảo hộ đầu tư nước ngoài. Các nước ASEAN đã thông qua Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư ngày 15 tháng 12 năm 1987.

Nhằm tăng sức cạnh tranh thu hút đầu tư nước ngoài vào khu vực và về ngắn hạn khắc phục các hạn chế của cuộc khủng hoảng tới thu hút đầu tư nước ngoài, Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN đã được các nước ký kết ngày 07 tháng 10 năm 1998. Mục đích của Hiệp định này là nhằm tạo ra một khu vực đầu tư tự do trong nội bộ các nước ASEAN vào năm 2010 và cho các nước ngoài ASEAN vào năm 2020 thông qua hàng loạt các chương trình tự do hoá, thu hút và tạo thuận lợi cho đầu tư như sau:

- Hợp tác và tạo điều kiện thuận lợi cho đầu tư ASEAN;
- Phối hợp xúc tiến đầu tư và tăng cường hiểu biết;
- Tự do hóa đầu tư;
- Dành đối xử quốc gia và ưu đãi hơn để khuyến khích đầu tư ASEAN;
- Thúc đẩy lưu chuyển dòng vốn, lao động có tay nghề và công nghệ giữa các nước thành viên;
- Mở cửa tất cả các ngành cho các nhà đầu tư nói chung và các nhà đầu tư ASEAN nói riêng;
- Mở rộng vai trò của khu vực tư nhân trong các hoạt động hợp tác có liên quan đến đầu tư.

Để thực hiện các chương trình và mục tiêu đã đề ra, hiện nay các nước đang tiến hành xây dựng các Danh mục Ngành nghề để tiến hành áp dụng các ưu đãi về đãi ngộ quốc gia và mở cửa thị trường, Danh mục Loại trừ Tạm thời không áp dụng các ưu đãi, Danh mục Ngành nghề Nhạy cảm và Danh mục Ngành nghề Loại trừ Hoàn toàn để thông báo cho các nước ASEAN khác và đi tới lộ trình tự do hóa cụ thể các ngành nghề cho đầu tư của khu vực.

2.3 HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC DỊCH VỤ

Lĩnh vực dịch vụ chiếm một tỷ trọng lớn trong tổng GDP của các nước ASEAN và cùng với sự phát triển của các nền kinh tế, tỷ trọng của lĩnh vực này cũng có xu hướng tiếp tục tăng đáng kể, năm 1997 tỷ trọng này đạt tới 40,1% ở In-đô-nê-xi-a, 40,6% ở Ma-lai-xi-a, 42,6% ở Thái Lan, 49,2% ở Phi-lip-pin, 63,8% ở Xin-ga-po và ở Việt Nam là 42,6%, đó là cơ sở tạo ra mối quan tâm đến chúng của Chính phủ các nước đối với vấn đề phát triển thương mại dịch vụ trong khu vực ASEAN. Đồng thời, trên các diễn đàn tự do hóa thương mại đa phương, vấn đề đưa thương mại dịch vụ vào khuôn khổ đàm phán tự do hóa cũng đang trở thành một nội dung nóng bỏng. Các nước ASEAN nắm bắt được nhu cầu nội tại của mình và xu thế trên thế giới, trên cơ sở đó đã triển khai mạnh hợp tác về thương mại dịch vụ trong những năm gần đây. Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ V tại Thái Lan năm 1995, các nước ASEAN đã cùng nhau ký kết Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS).

Mục tiêu của Hiệp định này là:

a) Đẩy mạnh hợp tác giữa các nước thành viên ASEAN trong lĩnh vực dịch vụ nhằm nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, đa dạng hóa năng lực sản xuất, cung cấp và phân phối dịch vụ trong nội bộ cũng như ra ngoài khu vực;

b) Xóa bỏ đáng kể các hàng rào hạn chế thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên;

c) Thực hiện tự do hóa thương mại dịch vụ bằng cách mở rộng và thực hiện sâu sắc hơn những cam kết mà các nước đã đưa ra tại WTO vì mục đích thực hiện Khu vực Thương mại Tự do đối với dịch vụ.

Để thực hiện tự do hóa thương mại dịch vụ trong khu vực, các nước sẽ tiến hành đàm phán song phương về những biện pháp ảnh hưởng đến các lĩnh vực dịch vụ cụ thể để đạt được các cam kết về mở cửa thị trường cho các loại dịch vụ đó. Các cam kết mở cửa thị trường đạt được qua đàm phán song phương sẽ được dành cho các nước khác trên cơ sở tối huệ quốc. Nguyên tắc đề ra cho đàm phán là các cam kết phải ở mức cao hơn các cam kết tại WTO.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ V tháng 12 năm 1995 tại Băng-cốc (Thái Lan), các vị nguyên thủ quốc gia ASEAN đã quyết định chọn 7 lĩnh vực (ngành) dịch vụ quan trọng là tài chính, viễn thông, vận tải hàng hải, vận tải hàng không, du lịch, dịch vụ kinh doanh và dịch vụ xây dựng để thực hiện bước đầu tự do hóa thương mại dịch vụ. Vòng đàm phán thứ nhất về dịch vụ của các nước ASEAN bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 năm 1999 và kết thúc vào cuối năm 1998 tập trung vào 7 lĩnh vực dịch vụ này.

Để tiến tới các vòng đàm phán tiếp theo về dịch vụ, tại AEM-31 tháng 9 năm 1999, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã hoạch định về khuôn khổ thời gian áp dụng cho các ngành và phân ngành dịch vụ cũng như các phương thức cung ứng dịch vụ theo định nghĩa tại Điều I trong Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ của WTO (GATS) (theo định nghĩa này có 4 phương thức cung ứng dịch vụ là cung cấp qua biên giới, tiêu dùng ở nước ngoài, hiện diện thương mại và hiện diện thể nhân). Khuôn khổ này kéo dài từ năm 1999 tới năm 2020 và được chia thành hai giai đoạn chủ yếu như sau:

Giai đoạn 1999 - 2001 (ngắn hạn)

- Tự do hóa những ngành hoặc phân ngành dịch vụ chung trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) và Hiệp định chung về Thương mại Dịch vụ của WTO (GATS). Ngành và phân ngành dịch vụ nói chung được xác định trên cơ sở có ít nhất bốn nước thành viên đã đưa ra cam kết.

- Tự do hóa dần phương thức cung ứng dịch vụ 1 và 2.

- Tự do hóa dần từng bước trên cơ sở đàm phán đối với phương thức cung ứng dịch vụ 3 và 4.

Giai đoạn 2001 - 2020

Hoàn tất việc tự do hóa đối với tất cả các ngành, phương thức cung ứng dịch vụ vào năm 2020. Tuy nhiên, để tiến tới mục tiêu tự do hóa thương mại dịch vụ vào năm 2020, các nước lựa chọn khung thời gian thích hợp cho từng ngành và phân ngành dịch vụ phù hợp với điều kiện của mỗi nước.

Hiện nay các nước ASEAN đang nỗ lực để nhanh chóng xây dựng các phương án đàm phán của mình để đưa ra tại các vòng đàm phán tiếp theo.

Ngoài nội dung về đàm phán dịch vụ, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc cung cấp dịch vụ giữa các nước ASEAN, các thành viên còn thỏa thuận sẽ thực hiện công nhận lẫn nhau trình độ giáo dục, kinh nghiệm, giấy chứng nhận hoặc giấy phép hành nghề trong việc cấp giấy phép hoặc giấy chứng nhận cho những người cung cấp dịch vụ.

2.4 HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN

Như đã được trình bày ở trên, để thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN, vấn đề loại bỏ các hàng rào phi thuế quan và tạo thuận lợi cho thương mại là rất cần thiết. Lĩnh vực hải quan đóng một vai trò trong vấn đề đó. Các nước ASEAN đã xác định việc hợp tác trong lĩnh vực hải quan là một trong những nhân tố quan trọng để thực hiện mục tiêu AFTA của mình, do vậy ngay sau khi Hiệp định CEPT được ký kết, các nước đã tăng cường hợp tác trên lĩnh vực này. Để tạo một khuôn khổ pháp lý cho hợp tác, Hiệp định ASEAN về Hợp tác Hải quan đã được các Bộ trưởng Tài chính ASEAN ký kết ngày 01 tháng 3 năm 1997 tại Phuket (Thái Lan).

a) Thực hiện thống nhất phương pháp định giá tính thuế hải quan giữa các nước ASEAN

Hiện nay các nước thành viên ASEAN đang áp dụng các phương pháp định giá tính thuế hải quan khác nhau nên đã tạo ra một hàng rào cản trở thương mại và gây khó khăn cho việc thực hiện hiệp định về thương mại tự do. Do đó, các nước ASEAN đã thỏa thuận hợp tác nhằm hài hòa phương pháp định giá hải quan giữa các nước thành viên và đã thống nhất áp dụng phương pháp định giá hải quan GTV của GATT từ năm 2000.

b) Thực hiện hài hòa các thủ tục hải quan

Thủ tục hải quan là một khía cạnh quản lý quan trọng khác trong thương mại quốc tế. Ngoài những thủ tục thông quan tiêu chuẩn khác, các sản phẩm buôn bán theo chương trình CEPT còn phải đáp ứng được yêu cầu xác định rõ xuất xứ của sản phẩm đó. Như đã nói ở trên, để được hưởng ưu đãi thuế quan CEPT, một sản phẩm phải có ít nhất 40% thành phần có xuất xứ từ các nước ASEAN. Điều này được chứng nhận bằng Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu D). Như vậy, để tạo thuận lợi cho thương mại trong ASEAN, cần phải đơn giản hóa và hài hòa thủ tục hải quan của các nước thành viên. ASEAN đã thống nhất ưu tiên thực hiện hài hòa các thủ tục hải quan trong hai lĩnh vực:

Mẫu khai báo CEPT chung: hàng hóa luân chuyển giữa các nước ASEAN cần phải hoàn thành 3 loại thủ tục hải quan: chứng nhận xuất xứ, thủ tục xuất khẩu và thủ tục nhập khẩu. Vì phần lớn các chi tiết trong các mẫu khai báo hải quan là giống nhau, do đó các nước ASEAN đã có sáng kiến đơn giản hóa thủ tục đối với các sản phẩm thuộc diện CEPT bằng cách gộp cả 3 mẫu này thành một Mẫu chung ASEAN CEPT (Common ASEAN CEPT Form) hay còn gọi là mẫu D.

Thủ tục xuất và nhập khẩu chung: hiện nay ASEAN đang trong quá trình đơn giản hóa các thủ tục chung. Các lĩnh vực sau đây được đặt trọng tâm để tiến hành đơn giản hoá:

- Thủ tục nộp khai báo hàng hóa khi xuất khẩu;
- Thủ tục nộp khai báo hàng hóa khi nhập khẩu;
- Kiểm tra hàng hoá;
- Cấp giấy chứng nhận xuất xứ hồi tố;
- Hoàn thuế.

Việc đơn giản hóa thủ tục hải quan sẽ được tiến hành dựa trên những hướng dẫn tại Công ước Ky-ô-tô - Công ước quốc tế về thủ tục hải quan. Thủ tục hải quan sẽ được hài hòa hóa trên các nguyên tắc: rõ ràng, thống nhất, thúc đẩy tính hiệu quả và đơn giản trong quản lý hải quan.

Hải quan các nước ASEAN cũng đã thống nhất thiết lập các "Hành lang xanh" (Green lanes - cửa giải quyết thủ tục hải quan dành riêng cho

các sản phẩm được nhập khẩu theo Chương trình CEPT) tại hải quan cửa khẩu của từng nước thành viên. Theo Ma-lai-xi-a, việc thiết lập Hành lang xanh giảm được thời gian hoàn thành các thủ tục hải quan trung bình từ 9 giờ 30 phút xuống còn 3 giờ 45 phút.

c) Thực hiện áp dụng một danh mục biểu thuế hài hòa thống nhất của ASEAN

Trong thương mại quốc tế, việc hài hòa hoá và chi tiết hoá danh mục biểu thuế nhập khẩu là rất cần thiết để tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình xác định đúng tên gọi của hàng hoá nhập khẩu để áp dụng đúng thuế suất.

Hiện nay, ASEAN đã có Danh mục biểu thuế hài hòa chung ASEAN (AHTN). Danh mục biểu thuế này sẽ dựa trên phiên bản mới nhất của Hệ thống Hải hòa miêu tả và mã số hàng hoá do Tổ chức Hải quan Thế giới (WCO) ban hành. Danh mục AHTN sẽ có tối đa là 7000 dòng thuế và bắt đầu được áp dụng vào năm 2002.

2.5. HỢP TÁC TRONG CÔNG NGHIỆP

Từ 1976, hợp tác phát triển công nghiệp luôn được ASEAN coi là một trong những lĩnh vực quan trọng trong hợp tác kinh tế. Cho tới nay đã có 5 kế hoạch hợp tác được thực hiện nhằm tăng cường khả năng cạnh tranh của khu vực trong lĩnh vực công nghiệp, đó là:

a) Các Dự án Công nghiệp ASEAN (AIP)

Kế hoạch *Các Dự án Công nghiệp ASEAN (AIP)* được đề ra năm 1976 nhằm xây dựng các dự án công nghiệp quy mô lớn có khả năng đáp ứng được những nhu cầu cơ bản và đảm bảo sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của khu vực.

b) Kế hoạch Bổ sung Công nghiệp ASEAN (AIC) và Chương trình Bổ sung Nhãn hiệu (BBC)

Kế hoạch AIC được thiết lập năm 1981 và sau đó được chi tiết hoá bằng chương trình BBC nhằm khuyến khích hợp tác sản xuất và trao đổi phụ tùng và linh kiện ô-tô, tạo điều kiện chuyên môn hoá trong việc sản xuất các sản phẩm này trong khu vực. Đến năm 1991, các chương trình này được mở rộng đến các sản phẩm khác ngoài ngành công nghiệp ô tô.

Đến nay đã có khoảng 70 dự án được phê chuẩn đang được thực hiện với sự tham gia của trên 10 nhà sản xuất ô tô.

c) Chương trình Liên doanh Công nghiệp ASEAN (AIJV)

Chương trình này được thiết lập năm 1983 với mục tiêu khuyến khích hơn nữa đầu tư nước ngoài vào khu vực cũng như đầu tư trong nội bộ khu vực, và đẩy mạnh sản xuất thông qua các hoạt động tập trung nguồn lực và phân chia thị trường. Các sản phẩm của các dự án thuộc chương trình này được ưu đãi giảm thuế quan 50% so với mức thuế suất tối huệ quốc trong thời hạn 8 năm. Cho đến nay đã có 23 dự án được phê chuẩn.

d) Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO)

Đứng trước sự phát triển nhanh chóng của công nghiệp khu vực và trong bối cảnh Chương trình CEPT để thực hiện AFTA đang từng bước đi vào thực hiện làm cho BBC và AIJV không còn phát huy tác dụng, ngày 27 tháng 4 năm 1996 tại Xin-ga-po, các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã ký Hiệp định về Chương trình Hợp tác Công nghiệp ASEAN (AICO) để thay thế cho BBC và AIJV.

Hiệp định Hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO) được Bộ trưởng các nước ASEAN ký kết tháng 4 năm 1996 với mức thuế ưu đãi từ 0 - 5%, Hiệp định AICO thực chất là một bước thực hiện trước có điều kiện của Hiệp định CEPT/AFTA cho các sản phẩm công nghiệp chế tạo. Công nghiệp chế tạo có vai trò thúc đẩy chính cho các hoạt động nghiên cứu và phát triển, đem lại những sản phẩm mới, sáng tạo ra phương pháp sản xuất mới, cùng với đổi mới quản lý sẽ giữ cho ASEAN tính cạnh tranh và hiệu quả. Chính vì vậy, Chính phủ các nước ASEAN đã khuyến khích các doanh nghiệp tham gia tích cực vào chương trình hợp tác khu vực này. Hiệp định là một bước thực hiện trước có điều kiện của Hiệp định CEPT/AFTA cho các sản phẩm công nghiệp chế tạo. Việt Nam nói riêng và Chính phủ các nước ASEAN nói chung đã khuyến khích các doanh nghiệp tham gia tích cực vào chương trình này. Tại phiên họp tổ công tác ASEAN lần thứ 34 (WGIC 34) tại Xin-ga-po, các nước thành viên đã thảo luận nhiều vấn đề liên quan đến việc sửa đổi Hiệp định Hợp tác công nghiệp ASEAN (AICO), sau khi thuế suất CEPT/AFTA của các nước

ASEAN 6 (6 nước ASEAN cũ) đã hết tác dụng. Các thành viên ASEAN đã nhất trí đưa Chương trình AICO lên tầm cao mới, từ ngày 01 tháng 01 năm 2003.

Cho đến ngày 20 tháng 5 năm 2003, tổng cộng trong toàn khối ASEAN đã có 167 đơn xin gia nhập AICO, trong đó có 108 đơn được phê chuẩn, 37 đơn bị từ chối hoặc tự rút, 22 đơn đang được xét duyệt. Tổng kim ngạch trao đổi của các cơ cấu AICO ước tính đạt trên 1,181 tỷ đô la mỗi năm.

Đối với Việt Nam, đến nay đã có 06 đơn xin thành lập cơ cấu AICO, trong đó có 05 đơn trong ngành điện tử, 01 đơn trong ngành ô tô. Đã có 02 đơn được cấp giấy phép, 01 đơn đang xét duyệt, 02 đơn tự rút do môi trường kinh doanh thay đổi, 01 đơn bị phía nước ngoài từ chối. Ước tính, kim ngạch thương mại trao đổi của các cơ cấu AICO này đạt khoảng 10 triệu đô la/năm.

Thông qua các cơ cấu AICO của Việt Nam, một số doanh nghiệp đã trở thành nhà cung cấp chi tiết, phụ tùng vệ tinh (trong công nghiệp điện tử). Ví dụ như Công ty Điện tử Tân Bình (VTB) qua cung cấp linh kiện cho Công ty Liên doanh Sony Việt Nam, VTB đã phát triển sản xuất các loại cuộn dây trong máy thu hình (cuộn lái tia, cuộn khử từ); VTB cũng được Sony Việt Nam hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng 6 Sigma (tương đương với hệ thống quản lý chất lượng ISO 9002), tạo thêm được khoảng 50 chỗ làm việc trực tiếp và nhiều lao động gián tiếp. Đặc biệt hơn, các cơ cấu AICO trong ngành điện tử đã phần nào thúc đẩy sự phát triển của thị trường điện tử Việt Nam. Chính trong quá trình hợp tác quốc tế khu vực, các doanh nghiệp Việt Nam sẽ có cơ hội trưởng thành, tiếp cận với công nghệ, phương thức sản xuất mới, với môi trường cạnh tranh của thị trường khu vực. Ngoài ra, như trên đã đề cập, vì đây là bước thực hiện trước của AFTA, nên các công ty chưa tham gia AICO, nhưng hoạt động trong các lĩnh vực có cơ cấu AICO đã có ý thức hơn và có điều kiện làm quen dần với môi trường cạnh tranh của AFTA, qua đó, từng bước cải tiến, nâng cao sức cạnh tranh của doanh nghiệp bằng các sản phẩm của mình. Với cơ cấu AICO, các doanh nghiệp của Việt Nam có điều kiện mở rộng thị trường cho sản phẩm của mình và kêu gọi đầu tư

nước ngoài. Mặc dù không được đề cập đến trong Hiệp định gốc (Basic Agreement), song lĩnh vực đầu tư luôn được khuyến khích khi các công ty đề xuất thành lập, xây dựng các cơ cấu AICO. Có thể các công ty Việt Nam cần đầu tư thêm để đáp ứng các yêu cầu của thị trường khu vực; cũng có thể các doanh nghiệp FDI sử dụng lợi nhuận tại chỗ để đầu tư mở rộng sản xuất; và cũng có thể đầu tư nước ngoài được thực hiện mới bằng các hình thức đầu tư mới, hoặc trợ giúp của công ty mẹ, thông qua các hoạt động đào tạo, chuyển giao công nghệ, hỗ trợ chia sẻ thị trường, tạo điều kiện phát triển, gia tăng sản xuất trong lĩnh vực chế tạo.

2.6 HỢP TÁC TRONG NÔNG - LÂM - NGƯ NGHIỆP VÀ LƯƠNG THỰC

Nông, lâm, ngư nghiệp đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế các nước ASEAN, do đó hợp tác trên lĩnh vực này nhằm thúc đẩy sản xuất và buôn bán các sản phẩm nông, lâm và ngư nghiệp được các nước ASEAN quan tâm đặc biệt.

2.6.1 Hợp tác trong nông nghiệp

Hiệp định về Hợp tác Nông nghiệp đã được ký kết tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ IV năm 1992 tại Xin-ga-po, trên cơ sở đó, nhiều sáng kiến đã được đưa ra để triển khai hợp tác:

- *Hợp tác về cây trồng*: chủ yếu tập trung vào kiểm dịch và phòng trừ sâu bệnh cho cây trồng. Các nước ASEAN đã thông qua những nguyên tắc cho việc hài hòa hóa các biện pháp kiểm dịch thực vật, trước mắt sẽ áp dụng thử nghiệm cho hai loại nông sản là lúa và xoài. Các nước ASEAN cũng đang phối hợp nghiên cứu để xây dựng tiêu chuẩn mức dư lượng thuốc trừ sâu tối đa đối với các loại rau, và đang xem xét việc xây dựng mạng lưới phòng trừ sâu bệnh toàn ASEAN (IPM).

- *Hợp tác về chăn nuôi*: hợp tác trong lĩnh vực này cũng tập trung chủ yếu vào công tác kiểm dịch động vật. ASEAN sẽ xuất bản "Sổ tay các nguyên tắc và thủ tục đăng ký vắc-xin động vật", rất cần thiết cho việc phối hợp xây dựng vùng an toàn dịch bệnh động vật giữa các nước ASEAN.

- *Hợp tác về đào tạo và khuyến nông*: các nước ASEAN tổ chức các chương trình đào tạo và tập huấn nông nghiệp như Chương trình huấn

luyện IPM đối với rau quả, lớp tập huấn trong khu vực về IPM, các cuộc trao đổi giữa những người làm công tác chính sách, giảng dạy và nông dân của các nước thành viên.

- *Hợp tác khuyến khích thương mại nông, lâm sản ASEAN*: các nước ASEAN đã nhất trí thông qua Chương trình khuyến khích thương mại nông, lâm sản ASEAN, trong đó các nước trao đổi thông tin, phối hợp chính sách thúc đẩy xuất khẩu những mặt hàng có tầm quan trọng đối với các nước ASEAN. Các nước đã chọn ra 11 mặt hàng nông sản xuất khẩu của ASEAN để tập trung phối hợp công tác xúc tiến xuất khẩu trên thị trường thế giới. Mỗi nước thành viên sẽ được chỉ định là nước chủ trì đối với một mặt hàng. Tháng 10 năm 1997, Việt Nam đã được chấp nhận là nước chủ trì các hoạt động xúc tiến thương mại cà phê.

2.6.2 Hợp tác trong lâm nghiệp

Hoạt động hợp tác trong lĩnh vực này hiện nay tập trung vào công tác phòng chống cháy rừng, bảo vệ và phòng chống dịch bệnh rừng. Các nước ASEAN sẽ tổ chức các cuộc hội thảo giữa các nước thành viên để trao đổi kinh nghiệm về quản lý rừng. ASEAN đã thành lập Viện quản lý rừng có trụ sở tại Ma-lai-xi-a nhằm phối hợp những cố gắng của các nước thành viên để bảo tồn, quản lý và phát triển bền vững rừng.

2.6.3 Hợp tác về thủy sản

Hợp tác trong lĩnh vực này được thực hiện chủ yếu thông qua Chương trình phối hợp và phát triển nuôi trồng hải sản, bao gồm các hoạt động nghiên cứu về môi trường, đánh giá vùng ven biển phục vụ nuôi trồng hải sản nước lợ, quản lý tài nguyên hải sản ở vùng hồ, đầm.

Ngoài ra, các nước ASEAN cũng có những hoạt động phối hợp nhằm bảo vệ và bảo tồn tài nguyên hải sản, ví dụ việc thông qua Bản ghi nhớ về Bảo vệ và Bảo tồn Rùa biển ngày 12 tháng 9 năm 1997.

2.6.4 Hợp tác về lương thực

Tháng 10 năm 1979, các nước ASEAN ký Hiệp định thành lập Quỹ an ninh lương thực nhằm giúp đỡ nhau khi xảy ra tình hình khẩn cấp. Mỗi nước thành viên đóng góp vào Quỹ một lượng lương thực dựa trên

sản lượng lương thực của mình. Gạo là mặt hàng đầu tiên được quy định trong Quỹ, theo đó các nước đóng góp như sau: In-đô-nê-xi-a 12.000 tấn; Lào 3.000 tấn; Ma-lai-xi-a 6.000 tấn; Mi-an-ma 14.000 tấn; Phi-lip-pin 12.000 tấn; Xin-ga-po 12.000 tấn; Thái Lan 15.000 tấn; và Việt Nam 14.000 tấn. Hiện nay tổng số gạo dự trữ của Quỹ là 84.000 tấn. Các nước ASEAN đang nghiên cứu để đưa tiếp thêm một số mặt hàng: đậu tương, ngô, đường vào Quỹ an ninh lương thực và nâng số lượng gạo dự trữ lên khoảng 11 triệu tấn mới có ý nghĩa thực tế trong trường hợp khẩn cấp xảy ra.

Ngoài ra, các nước ASEAN còn có các chương trình Xây dựng hệ thống thông tin về an ninh lương thực khu vực; bảo quản và chế biến lương thực, thực phẩm; và chương trình chiếu xạ thực phẩm.

2.7 HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN VÀ NĂNG LƯỢNG

2.7.1 Hợp tác về khoáng sản

Các nước ASEAN đã đưa ra khuôn khổ hợp tác và chương trình hành động trong lĩnh vực khoáng sản như trao đổi thông tin về chính sách, luật pháp để thu hút đầu tư, trao đổi thông tin về dữ liệu khoáng sản để phục vụ cho các nhà làm chính sách và các nhà đầu tư. Nội dung chương trình hành động trong giai đoạn 1996-1998 chủ yếu là:

- Bảo tồn, khai thác, sử dụng khoáng sản và đẩy mạnh thương mại khoáng sản;
- Thành lập một cơ sở dữ liệu về khoáng sản;
- Đẩy mạnh trao đổi thông tin về cung cầu, tiêu chuẩn hóa và các công trình nghiên cứu ứng dụng.

Hiện ASEAN có 9 dự án hợp tác về khoáng sản với sự hợp tác và giúp đỡ của các nước là các bên đối thoại của ASEAN.

2.7.2 Hợp tác về năng lượng

Việc ký kết Hiệp định Hợp tác Năng lượng năm 1986, được sửa đổi bổ sung năm 1995 đã mở rộng phạm vi hợp tác đến các công việc lập kế hoạch phát triển, đào tạo nhân lực, trao đổi thông tin và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong các lĩnh vực sau đây:

- Điều tra, khảo sát, lập kế hoạch và phát triển nguồn năng lượng;
- Chính sách và kế hoạch năng lượng;
- Nghiên cứu và chuyển giao công nghệ;
- Sử dụng có hiệu quả và bảo tồn nguồn năng lượng;
- Kế hoạch cung cấp và đa dạng hóa năng lượng;
- Công nghệ chuyển tải và phân phối năng lượng;
- Tiêu chuẩn hóa các thiết bị và cơ sở năng lượng;
- An toàn trong quá trình khai thác, sản xuất, chuyển tải và phân phối năng lượng;
- An ninh năng lượng;
- Năng lượng và môi trường; và
- Xây dựng một môi trường thuận lợi cho thương mại và đầu tư trong ngành năng lượng.

Hiện nay các nước ASEAN đang soạn thảo kế hoạch tổng thể về phát triển và sử dụng Khí đốt.

2.8 LĨNH VỰC TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG

Hợp tác trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng, thuế, kiểm toán và bảo hiểm giữa các nước ASEAN đã đóng vai trò quan trọng hỗ trợ cho các hoạt động thương mại, đầu tư và hợp tác công nghiệp trong khu vực.

Chương trình hợp tác nổi bật nhất là Thỏa thuận Trao đổi (Swap Arrangement) giữa các ngân hàng trung ương và các cơ quan tiền tệ của ASEAN được ký kết tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ hai (tháng 8 năm 1977) nhằm cung cấp kịp thời các khoản tín dụng ngắn hạn cho các nước thành viên đang gặp khó khăn trong thanh toán quốc tế. Thỏa thuận này hết hạn năm 1992 và được gia hạn thêm 5 năm cho đến ngày 05 tháng 8 năm 1997. Hiện nay các nước đang đàm phán về hoạt động tiếp theo nhằm thiết lập một diễn đàn giữa các ngân hàng trung ương của các nước thành viên. Các nước ASEAN cũng đã nhất trí tiếp tục theo dõi các vấn đề tài chính quốc tế có thể có ảnh hưởng đến ASEAN để kịp thời có biện pháp xử lý.

Các ngân hàng thương mại tư nhân ASEAN cũng hợp tác với nhau khá chặt chẽ thông qua Hiệp hội Ngân hàng ASEAN và Công ty Tài chính ASEAN (AFC) để tài trợ cho các giao dịch thương mại và dự án liên doanh. Hiện nay ASEAN đang nghiên cứu việc hình thành một thỏa thuận thích hợp để tạo điều kiện cho việc vận chuyển giữa các ngân hàng thương mại ASEAN (ASEAN EXIM Banks) để thúc đẩy các hoạt động thương mại và đầu tư.

Quảng thời gian sau năm 1997, các nước trong ASEAN đều gặp khó khăn do khủng hoảng tài chính, tiền tệ gây ra, chịu ảnh hưởng nặng nề nhất là các nước: In-đô-nê-xi-a, Thái Lan, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, các nước còn lại cũng chịu ảnh hưởng ở các mức độ khác nhau. Để khắc phục và hạn chế hậu quả của cuộc khủng hoảng và hoạch định một kế hoạch hợp tác trung và dài hạn, tại Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 3 tại Hà Nội tháng 3 năm 1999, các Bộ trưởng Tài chính ASEAN đã nhất trí đưa ra một chương trình công tác về hợp tác tài chính giai đoạn 1999 - 2003 với các nội dung cơ bản: tăng cường sử dụng các đồng tiền ASEAN, phát triển thị trường vốn, tăng cường giám sát thường xuyên các luồng vốn, hợp tác trong tiến trình tự do hóa lĩnh vực dịch vụ tài chính, nghiên cứu khả năng thiết lập đồng tiền chung ASEAN, tăng cường hợp tác về thuế và tài chính nhà nước, hợp tác về bảo hiểm và tăng cường hệ thống tài chính.

Ngày 04 tháng 4 năm 2008, Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ 12 (AFMM12) đã kết thúc tại Đà Nẵng bằng việc ra Tuyên bố chung gồm 20 điểm, đồng thời ASEAN cam kết thúc đẩy hợp tác tài chính khu vực.

Tuyên bố chung AFMM12 tái khẳng định cam kết thúc đẩy hợp tác tài chính khu vực để đóng góp vào quá trình hiện thực hoá Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015. Đồng thời, Hội nghị đã trao đổi quan điểm về diễn biến toàn cầu và khu vực; thảo luận về quá trình thực hiện lộ trình hội nhập tài chính - tiền tệ ASEAN và các sáng kiến hợp tác khu vực khác như sáng kiến thị trường trái phiếu châu Á, sáng kiến Chiang Mai.

Trước những thách thức bên ngoài bắt nguồn từ diễn biến bất thường của thị trường tài chính, biến động của các dòng luân chuyển vốn, sự suy giảm kéo dài và sâu hơn của kinh tế toàn cầu, AFMM sẽ tiếp tục cảnh giác trước những rủi ro, quyết tâm thực hiện các chính sách tiền tệ và tài khoá ổn định.

Đồng thời tiếp tục thực hiện các chính sách giúp phát triển bền vững nhu cầu trong nước với vai trò là động lực phục vụ tăng trưởng kinh tế. Trước tình hình giá cả hàng hoá và năng lượng tăng lên, AFMM ghi nhận tầm quan trọng của việc củng cố các sáng kiến về an ninh lương thực và năng lượng để bảo đảm tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững trong khu vực.

AFMM12 cam kết tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình tự do hoá từng bước các dịch vụ tài chính và tài khoản vốn; nhất trí đẩy mạnh hợp tác tài chính khu vực để tăng tính cạnh tranh của khu vực và thúc đẩy phát triển công bằng trong cộng đồng ASEAN. Đồng thời nhấn mạnh tầm quan trọng của việc xây dựng năng lực trong khu vực tài chính nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các nước thành viên.

Để hỗ trợ mục tiêu của AEC hướng tới luân chuyển vốn tự do hơn và định hướng hình thành thị trường chứng khoán ASEAN có khả năng liên kết cao, bên cạnh việc phối hợp với khu vực tư nhân để xác định rõ các trở ngại trong quá trình phát triển thị trường vốn trong ASEAN, AFMM12 thống nhất hình thành khung chiến lược trung hạn xác định một cách hệ thống kế hoạch hành động cụ thể để tăng cường sự liên kết, khả năng tiếp cận và tính thanh khoản của thị trường.

Bên cạnh đó, AFMM12 cam kết tự do hoá các lĩnh vực dịch vụ tài chính chủ yếu vào năm 2015 nhằm hướng tới mục tiêu hình thành AEC; tái khẳng định cam kết tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư nội khối bằng việc tiếp tục mở cửa từng bước khu vực dịch vụ tài chính giữa các nước.

Về vấn đề này, AFMM12 hài lòng với việc kết thúc vòng đàm phán thứ 4 về tự do hoá dịch vụ tài chính trong khuôn khổ Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ (AFAS) và đã ký Nghị định thư thực hiện gói cam kết

thứ 4 về các dịch vụ tài chính. Đồng thời tuyên bố bắt đầu vòng đàm phán thứ 5, dự kiến sẽ kết thúc vào năm 2010. Bên cạnh đó, sẽ tiếp tục tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động đàm phán về dịch vụ tài chính với các đối tác đối thoại.

AFMM12 cho rằng, tự do hoá tài khoản vốn là nhân tố thúc đẩy tăng trưởng quan trọng và hỗ trợ quá trình hội nhập kinh tế khu vực. Do vậy, AFMM12 cũng tái khẳng định cam kết nhằm tự do hoá hơn nữa tài khoản vốn theo đúng tiến độ, đảm bảo tối đa hoá lợi ích và giảm thiểu rủi ro...

Trả lời VietNamNet về những kết quả cụ thể đạt được tại AFMM12 đối với việc phát triển thị trường trái phiếu châu Á (ABMI) và lập Quỹ Tiền tệ châu Á (Sáng kiến ChiangMai - CMI), Bộ trưởng Tài chính Thái Lan Suraphong Suebwonglee cho hay: “AFMM12 đã thảo luận nghiêm túc hai sáng kiến này và đạt được một số tiến triển. Tại thời điểm này, chúng tôi vẫn gặp nhiều khó khăn do hoàn cảnh tiền tệ thế giới có tác động nhất định đến việc triển khai thực hiện các sáng kiến kể trên. Do vậy, chúng tôi phải hoạch định lộ trình để củng cố hơn nữa tiến trình hội nhập!”.

Bộ trưởng Tài chính Việt Nam Vũ Văn Ninh cho biết thêm: “Chúng tôi đã thảo luận một số nguyên tắc trong việc thành lập Quỹ ASEAN+3 (không có sự tham gia của IMF, WB, ADB...); thống nhất nguyên tắc hoạt động của quỹ nhằm hỗ trợ các nước thành viên phòng ngừa rủi ro, khủng hoảng; đưa ra những tiêu chí giám sát quỹ một cách hiệu quả, phù hợp với tình hình phát sinh ở mỗi nước và tình hình của ASSEAN. Tuy nhiên đây mới là sự thống nhất chung trong nội khối ASEAN. Chúng tôi sẽ còn tiếp tục thảo luận với 3 đối tác Nhật Bản, Trung Quốc và Hàn Quốc tại cuộc họp AFMM+3 sắp tới ở Ma-drít. Tuy nhiên có thể khẳng định, đến nay chúng tôi đã đạt được một sự đột phá rất cao trong việc triển khai sáng kiến này!”.

Về khả năng hình thành đồng tiền chung ASEAN, Bộ trưởng Tài chính Ma-lai-xi-a Nor Mahamed Yakcop cho rằng có rất nhiều vấn đề phải giải quyết trước khi có một lộ trình cụ thể cho việc này. Tuy nhiên, đồng tiền chung không phải là mục tiêu chính mà vấn đề là sự hội nhập sâu sắc giữa các nước thành viên. ASEAN đang trong giai đoạn phát triển khác nhau, có nước đã có thể xem là phát triển, có nước đang phát

triển và cũng có nước chậm phát triển. Vì vậy, cần có những giải pháp để đạt sự gắn kết, hội nhập của các nước thành viên, thể hiện ASEAN là một khối thống nhất.

Đối với vấn đề đảm bảo an ninh lương thực và năng lượng cho khu vực, Bộ trưởng Vũ Văn Ninh cho hay, nền kinh tế thế giới biến động, giá lương thực, giá dầu tăng đột biến đang tác động đến ASEAN và mỗi nước trong khu vực. Do vậy, AFMM nhận thấy cần phải củng cố, tăng cường thực thi các sáng kiến khu vực về an ninh lương thực và năng lượng để đảm bảo đời sống cho người dân, nhất là người nghèo. Trong đó có việc hỗ trợ về lương thực, năng lượng để đảm bảo nguồn cung trong khu vực.

2.8.1 Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN

Hợp tác tài chính ASEAN được thực hiện thông qua tiến trình Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN (AFMM). Tiến trình này được thiết lập vào tháng 4 năm 1997 khi bắt đầu xảy ra khủng hoảng tài chính khu vực. Mục tiêu chính là tăng cường hợp tác và đối thoại chính sách giữa các nước ASEAN về lĩnh vực kinh tế và tài chính nhằm củng cố hệ thống tài chính khu vực, phát triển một thị trường tài chính sâu rộng và hiệu quả, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bền vững.

Hội nghị Bộ trưởng Tài chính các nước ASEAN thống nhất 8 tuyên bố chung:

Thứ nhất, về lộ trình hội nhập tài chính tiền tệ ASEAN, các Bộ trưởng Tài chính đã nhất trí đẩy mạnh hợp tác tài chính khu vực để tăng tính cạnh tranh của khu vực và thúc đẩy phát triển công bằng trong cộng đồng ASEAN, nhằm thu hẹp khoảng cách giữa các nước thành viên.

Thứ hai, đối với việc thúc đẩy sự phát triển chiều sâu các thị trường vốn, các Bộ trưởng Tài chính thống nhất hình thành khung chiến lược trung hạn xác định một cách hệ thống kế hoạch hành động cụ thể để tăng cường sự liên kết khả năng tiếp cận và thanh khoản của thị trường. Để tạo sự kết nối thị trường thì cùng phối hợp với các đối tượng cung cấp thông tin trái phiếu nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho hoạt động phổ biến các dữ liệu thị trường trái phiếu ASEAN giúp phục vụ các nhà đầu tư quốc tế tốt hơn.

Thứ ba là vấn đề tăng cường tự do hóa các dịch vụ tài chính, các Bộ trưởng Tài chính đã cam kết tự do hóa các lĩnh vực dịch vụ tài chính chủ yếu vào năm 2015, nhằm hướng tới mục tiêu của các nguyên thủ về hình thành cộng đồng kinh tế ASEAN.

Thứ tư, việc tự do hóa tài khoản vốn, các bộ trưởng cũng thống nhất thực hiện đúng cam kết để đảm bảo tối đa hóa các lợi ích và giảm thiểu các rủi ro.

Thứ năm, đối với việc hợp tác trong lĩnh vực Hải quan, các Bộ trưởng Tài chính thống nhất việc thiết lập cơ chế một cửa ASEAN.

Thứ sáu, đối với việc tăng cường tài trợ cơ sở hạ tầng, các Bộ trưởng Tài chính thống nhất xây dựng khuôn khổ pháp lý và 2 luật pháp cần thiết, cũng như xây dựng năng lực của khu vực tư nhân và phát triển thị trường vốn theo chiều sâu nhằm tăng cường các cơ hội tài trợ và ngăn ngừa rủi ro cho các dự án cơ sở hạ tầng.

Thứ bảy, đối với hợp tác để thích nghi và giảm nhẹ các tác động của biến đổi khí hậu, các bên nhất trí tăng cường các cam kết và nỗ lực chung theo như Hội nghị thượng đỉnh về biến đổi khí hậu của các Bộ trưởng Tài chính tại Bali tháng 12 năm 2007.

Thứ tám, là việc nâng cao hình ảnh ASEAN là điểm đến đầu tư, các Bộ trưởng Tài chính nhất trí các biện pháp nhằm tăng cường quan hệ đối thoại với các nhóm đại diện cho khu vực kinh doanh trong các dịp hội nghị Bộ trưởng Tài chính trong tương lai.

Bộ trưởng Tài chính Xin-ga-po Tharman Shanmugaratnam nói rõ thêm, ASEAN đã có sáng kiến về đảm bảo an ninh lương thực, năng lượng và đang tiếp tục triển khai trong trung hạn và dài hạn. Tại cuộc họp lần này, AFMM nhất trí tuy trong ngắn hạn có một số lo lắng nhưng các nước trong khu vực không gặp phải vấn đề thiếu hụt nguồn cung lương thực trong trung hạn. Đơn cử như Thái Lan không có giới hạn nào về xuất khẩu gạo.

Theo dự kiến, Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN lần thứ XIII sẽ được tổ chức tại Thái Lan.

2.8.2 Các định hướng hợp tác tài chính trong tương lai

Một là, đẩy nhanh hơn nữa lộ trình hội nhập tài chính, tiền tệ ASEAN phù hợp với mục tiêu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN vào năm 2015 (như chi tiết hóa các kế hoạch, chương trình, nội dung hoạt động...).

Hai là, phối hợp chặt chẽ trong các lĩnh vực phát triển thị trường vốn, tự do hóa tài khoản vốn và tự do hóa dịch vụ tài chính.

Ba là, hợp tác về tài chính trong các lĩnh vực như bảo hiểm, hải quan, cơ chế tài trợ cho kết cấu hạ tầng, cơ chế giám sát kinh tế ASEAN; xúc tiến đầu tư ASEAN ra bên ngoài khu vực.

Bốn là, thực thi nghiêm túc các cam kết dịch vụ tài chính trong khuôn khổ Hiệp định khung về dịch vụ ASEAN.

Năm là, các nước ASEAN tập trung hoàn thiện thể chế ở cấp quốc gia cũng như cấp khu vực.

Sáu là, tăng cường hợp tác về thuế trong ASEAN thông qua thiết lập Nhóm công tác trong lĩnh vực này.

Bảy là, tập trung nghiên cứu các sản phẩm tài chính mới nhằm đa dạng hóa thị trường và phát triển các sản phẩm tài chính trở thành thương hiệu của ASEAN.

Tám là, triển khai thực hiện kết nối thông tin giữa các thị trường trái phiếu, tiến tới kết nối về giao dịch và thanh toán.

2.9. HỢP TÁC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC

Ngoài các hoạt động hợp tác trên các lĩnh vực đã nêu ở trên, ASEAN còn tiến hành hợp tác trên nhiều lĩnh vực kinh tế khác, cụ thể là:

- **Giao thông vận tải và thông tin liên lạc**: tăng cường hợp tác trên các lĩnh vực này sẽ thúc đẩy thương mại, đầu tư và các liên kết công nghiệp. Hoạt động hợp tác trong lĩnh vực này được chia thành các nhóm: vận tải biển và cảng biển, vận tải đường bộ, hàng không dân dụng, và bưu điện và vô tuyến viễn thông. ASEAN đã xây dựng Chương trình hành động về Giao thông vận tải và thông tin liên lạc cho giai đoạn 1994 - 1996 và 1996 - 1998 nhằm phát triển vận tải đa phương thức, liên kết mạng vô

tuyến viễn thông, hài hòa luật giao thông, cải tiến việc quản lý không lưu, phát triển các quy tắc và luật lệ trong việc chuyên chở hàng nguy hiểm.

Hiệp định khung ASEAN về tạo thuận lợi cho hàng hóa quá cảnh đã được các nước ASEAN ký kết tháng 12 năm 1998 tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ VI tại Hà Nội. Trên cơ sở pháp lý và để hoàn thành mục tiêu của Hiệp định, Hội nghị Bộ trưởng Giao thông Vận tải ASEAN lần thứ 5 (ATM-5) tháng 9 tháng 1999 tại Hà Nội đã thông qua một Chương trình Hành động Giao thông Vận tải ASEAN giai đoạn 1999 - 2004 bao gồm 55 dự án và nội dung hợp tác khác nhau. Cũng tại ATM-5, các Bộ trưởng Giao thông Vận tải đã ký hai trong số chín Nghị định thư thực hiện Hiệp định, đó là Nghị định thư số 3 về chủng loại và số lượng xe cơ giới đường bộ và Nghị định thư về các yêu cầu kỹ thuật xe cơ giới tham gia vận tải quá cảnh ASEAN. Mạng đường bộ ASEAN đã được các Bộ trưởng quy hoạch gồm 23 tuyến với chiều dài hơn 38.040 km.

- **Du lịch:** hợp tác trong lĩnh vực du lịch nhằm phát triển ASEAN thành một trung tâm du lịch của thế giới, đào tạo nguồn nhân lực, bảo tồn di sản văn hóa và môi trường của ASEAN, thúc đẩy du lịch nội bộ ASEAN.

- **Sở hữu trí tuệ:** nhận thức được tầm quan trọng của bảo hộ sở hữu trí tuệ trong thương mại, đồng thời nhằm nâng cao sự tin tưởng của các nhà chuyên gia công nghệ, khuyến khích đầu tư, trong những năm gần đây nước ASEAN đã và đang tiến hành nhiều biện pháp tăng cường hợp tác trong lĩnh vực này. Hiệp định khung ASEAN về Hợp tác trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ được ký ngày 15 tháng 12 năm 1995 tại Thái Lan đã tạo cơ sở pháp lý và động lực đẩy mạnh quá trình hợp tác đó. Hiện nay, các nước ASEAN đang nghiên cứu khả năng thiết lập Hệ thống Bằng sáng chế và Hệ thống Nhãn hiệu thương mại chung trong toàn ASEAN.

- **Hợp tác trong việc phát triển hạ tầng cơ sở:** chương trình hành động về phát triển hạ tầng cơ sở của ASEAN bao gồm việc thực hiện đồng thời các kế hoạch hành động trong lĩnh vực giao thông và bưu điện, chương trình hợp tác trung hạn về năng lượng và kế hoạch hành động chiến lược về môi trường thông qua việc tăng cường trao đổi thông tin về chính sách hạ tầng cơ sở, tăng cường sự tham gia của khu vực tư nhân

trong việc phát triển hạ tầng cơ sở, thiết lập các trung tâm đào tạo phát triển nguồn nhân lực...

- **Hợp tác về cơ sở hạ tầng thông tin và thương mại điện tử:** thực hiện quyết định đưa ra trong Kế hoạch Hành động Hà Nội tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ VI tháng 12 năm 1998, tháng 11 năm 1999 tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN không chính thức lần thứ III, các vị nguyên thủ quốc gia ASEAN đã thông qua sáng kiến về thiết lập không gian điện tử ASEAN (e-ASEAN) thực hiện hợp tác trên lĩnh vực cơ sở hạ tầng thông tin và thương mại điện tử ASEAN. Hiện một nhóm công tác cao cấp đã được thành lập để hoàn thành việc xây dựng chương trình kế hoạch hành động tổng thể cho các nước trên lĩnh vực hợp tác này.

- **Hợp tác trong việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ:** các nước ASEAN sẽ thiết lập mạng lưới các doanh nghiệp vừa và nhỏ để trao đổi thông tin và tập hợp các nguồn kiến thức, kinh nghiệm phục vụ cho việc phát triển các doanh nghiệp vừa và nhỏ trong việc phân tích chính sách, hợp tác về tài chính, đào tạo, công nghệ, tiếp thị, cầu nối giữa khu vực tư nhân và nhà nước, cầu nối giữa doanh nghiệp vừa và nhỏ của ASEAN với doanh nghiệp vừa và nhỏ của các nước đang phát triển...

- **Hợp tác về khoa học và công nghệ:** ASEAN đã xây dựng Chương trình hành động để đề ra các phương hướng chiến lược trong việc thực hiện các chương trình hợp tác khu vực, xây dựng Chương trình hợp tác trung hạn xác định các mục tiêu, các lĩnh vực ưu tiên trong thời kỳ 1996 - 2000 trên các lĩnh vực: khoa học và công nghệ về bảo quản chế biến lương thực, khí tượng thủy văn, công nghệ thông tin, vi điện tử, công nghệ sinh học...

- **Hợp tác về môi trường:** các nước ASEAN thông qua nghị quyết về Môi trường và phát triển năm 1992 tại Xin-ga-po để tạo ra một lập trường chung của ASEAN đối với vấn đề môi trường của Liên Hợp Quốc. Năm 1994 các nước ASEAN đã thông qua nghị quyết về Môi trường và Phát triển và hài hòa các tiêu chuẩn chất lượng về môi trường trong ASEAN. Các nước ASEAN đã thông qua Chương trình hành động về môi trường để hài hòa các chính sách về môi trường đẩy mạnh hợp tác khu vực, tăng cường các cơ sở pháp lý và thống nhất các vấn đề về môi trường trong toàn bộ quá trình phát triển.

- **Hợp tác về phát triển xã hội:** Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ IV năm 1992 đã đề ra phương hướng đẩy mạnh phát triển nguồn nhân lực bằng việc tăng cường liên kết giữa các trường đào tạo, mở rộng việc tham gia của phụ nữ vào sự phát triển của ASEAN, hợp tác chặt chẽ trong việc nuôi dưỡng trẻ em, xây dựng chương trình trao đổi sinh viên...

- **Phối hợp lập trường trong các vấn đề kinh tế quốc tế:** các nước ASEAN thường phối hợp chặt chẽ để thống nhất lập trường trong các tổ chức kinh tế -thương mại quốc tế như WTO, ASEM và APEC, và được coi là một trong những tác nhân tích cực trong hoạt động của các tổ chức này, là một đại diện có tiếng nói quan trọng trong việc bảo vệ lợi ích của các nước đang phát triển. Các nước ASEAN cũng thường xuyên tổ chức tiếp xúc với các nước đối thoại như Hoa Kỳ, Ca-na-đa, EU, Nhật Bản, Trung Quốc, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân... để tăng cường hiểu biết lẫn nhau và tìm kiếm các lĩnh vực hợp tác kinh tế.

2.10 KẾ HOẠCH VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN HỢP TÁC ASEAN

Để tiếp tục duy trì tính năng động phát triển và nâng cao khả năng cạnh tranh của khu vực trước những thách thức mạnh mẽ từ những biến đổi to lớn của nền kinh tế toàn cầu trong thế kỷ XXI, ASEAN đã và đang tiến hành xây dựng chương trình hội nhập kinh tế sâu sắc hơn nữa giữa các nước thành viên trong thế kỷ XXI nhằm phát triển ASEAN thành một khu vực ổn định, hòa bình, thịnh vượng và không có đói nghèo, một trung tâm kinh tế và chính trị phát triển của thế giới trong thế cân bằng với các trung tâm khác là Bắc Mỹ và châu Âu.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN không chính thức lần thứ II ngày 15 tháng 12 năm 1997, một kế hoạch tổng quát cho hợp tác ASEAN đến năm 2020 đã được đưa ra, kế hoạch đó lấy tên là "Viễn cảnh ASEAN 2020 - Cộng tác chặt chẽ trong sự phát triển năng động" nhằm xác định mục tiêu, chiến lược và chương trình hành động cho sự hợp tác kinh tế của các nước thành viên bước vào thế kỷ XXI.

Mục tiêu của Viễn cảnh ASEAN 2020 là tạo ra một *Khu vực Kinh tế ASEAN* ổn định, thịnh vượng và có sức cạnh tranh cao, trong đó hàng hoá, dịch vụ và đầu tư được lưu thông tự do, phát triển kinh tế đồng đều giữa

các nước, giảm bớt đói nghèo và sự chênh lệch về kinh tế, xã hội, tăng cường ổn định chính trị, kinh tế và xã hội. Để thực hiện mục tiêu đó, ASEAN sẽ thực hiện chiến lược sau đây:

- Hoàn thành Khu vực Thương mại Tự do ASEAN và đẩy nhanh việc tự do hóa thương mại dịch vụ;

- Hoàn thành Khu vực Đầu tư ASEAN vào năm 2010 và thực hiện đầu tư tự do vào năm 2020;

- Tăng cường và mở rộng hợp tác tiểu vùng ở các khu vực tăng trưởng tiểu vùng hiện có và thiết lập những khu vực tăng trưởng tiểu vùng mới;

Tiếp tục củng cố và mở rộng thêm các mối liên kết kinh tế khu vực ngoài ASEAN;

Hợp tác, tăng cường hệ thống thương mại đa phương;

Tăng cường vai trò của giới doanh nghiệp, coi đó là động lực của phát triển.

Để thực hiện kế hoạch tổng thể “Viễn cảnh ASEAN 2020”, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VI, các nguyên thủ quốc gia đã thông qua một chương trình hành động lấy tên là “Chương trình Hành động Hà Nội”. Đây là chương trình đầu tiên để thực hiện mục tiêu của kế hoạch tổng thể nói trên. Chương trình Hành động Hà Nội có khung thời gian là 6 năm, từ năm 1999 đến năm 2004. Tiến trình thực hiện được xem xét 3 năm một lần tại các Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN. Có thể đánh giá việc thông qua Chương trình Hành động Hà Nội là một bước tiến mới trong quan hệ hợp tác của ASEAN, lần đầu tiên, một chương trình hành động toàn diện, sâu sắc và có tính cam kết cao giữa các nước đã được các nước thông qua. Chương trình Hành động Hà Nội có 10 nội dung về các lĩnh vực cơ bản như sau:

- (1) Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực tài chính và kinh tế vĩ mô.

- (2) Tăng cường hội nhập kinh tế sâu rộng hơn.

- (3) Thúc đẩy phát triển khoa học và công nghệ và hạ tầng công nghệ thông tin.

(4) Thúc đẩy phát triển xã hội và giải quyết tác động xã hội trực tiếp của cuộc khủng hoảng tài chính.

(5) Tăng cường phát triển nguồn nhân lực.

(6) Bảo vệ môi trường và khuyến khích phát triển bền vững.

(7) Củng cố hòa bình và an ninh khu vực.

(8) Nâng cao vai trò của ASEAN là một lực lượng hữu hiệu vì hòa bình, công bằng và ôn hòa tại châu Á - Thái Bình Dương và trên toàn thế giới.

(9) Nâng cao nhận thức về ASEAN và vị thế của ASEAN trong cộng đồng quốc tế.

(10) Cải tiến ASEAN và các cơ chế khác có liên quan.

Bước vào thế kỷ XXI, ASEAN sẽ không dừng lại ở mức độ *hợp tác* cùng nhau thực hiện các chương trình hợp tác kinh tế như hiện tại mà sẽ tiến lên *hội nhập kinh tế* sâu sắc hơn, gắn bó chặt chẽ với nhau hơn để thực hiện một khu vực kinh tế ổn định, hòa bình và thịnh vượng. Trước mắt các nước ASEAN sẽ cùng nhau hợp tác đẩy nhanh hơn tốc độ thực hiện Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA). Đồng thời đẩy mạnh và hợp tác sâu sắc hơn trong các chương trình hợp tác ở các lĩnh vực đầu tư, dịch vụ, tài chính, công nghiệp, trong đó đặc biệt quan tâm là xây dựng Khu vực Đầu tư ASEAN có sức hấp dẫn cao để khuyến khích đầu tư quốc tế.

Qua hơn 40 năm hình thành và phát triển, hợp tác kinh tế của ASEAN đã không ngừng phát triển cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Xuất phát từ sự hợp tác trong thương mại nội bộ, các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN đã mở rộng sang các lĩnh vực kinh tế chuyên ngành như công nghiệp, nông nghiệp, giao thông vận tải, thông tin liên lạc... và sự hợp tác trong các lĩnh vực đó ngày càng sâu sắc. ASEAN đã không chỉ dừng ở mức hợp tác trong thương mại hàng hóa mà còn phát triển sang lĩnh vực dịch vụ và đầu tư. Các hoạt động không chỉ dừng ở mức hợp tác mà còn tiến lên liên kết ngày càng sâu sắc nhằm xây dựng ASEAN thành một khu vực kinh tế toàn diện, phát triển năng động và tăng trưởng với tốc độ cao, vì một mục đích chung là xây dựng ASEAN thành một khu vực ổn định, hòa bình, thịnh vượng và không có đói nghèo, một trung tâm kinh tế và chính trị phát triển của thế giới.

Hợp tác kinh tế giữa các nước ASEAN không chỉ là hợp tác đơn thuần mà là hợp tác trong cạnh tranh. Do đó, việc tham gia các hoạt động hợp tác kinh tế của ASEAN không chỉ mang lại lợi ích mà cả những thách thức gay gắt đối với Việt Nam. Là một nước đang trong quá trình chuyển đổi sang nền kinh tế thị trường theo định hướng xã hội chủ nghĩa với cơ cấu nền sản xuất đang hình thành và phát triển, trình độ kỹ thuật công nghệ và quản lý còn non yếu, việc tham gia hoạt động hợp tác kinh tế quốc tế, trong đó cụ thể là với các nước ASEAN, đòi hỏi Việt Nam phải chủ động, nỗ lực to lớn để tận dụng và phát huy triệt để các cơ hội, đồng thời hạn chế những ảnh hưởng tiêu cực do những thách thức đưa đến.

Phần B: HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN+3

2.11 HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN VỚI TRUNG QUỐC

2.11.1 Giới thiệu chung về Trung Quốc

- Tên nước: nước Cộng hòa Nhân dân (CHND) Trung Hoa (The People's Republic of China).

- Ngày quốc khánh: 01-10-1949.

- Vị trí địa lý: Trung Quốc nằm ở phần nửa phía Bắc của Đông bán cầu, phía Đông Nam của đại lục Á - Âu, phía Đông và giữa châu Á, phía Tây của Thái Bình Dương; có biên giới chung với Nga, Mông Cổ (phía Bắc), với Ca-zắc-xtan, Ki-gi-xtan, Ta-gi-ki-xtan (phía Tây), với Áp-ga-ni-xtan, Pa-ki-xtan, Ấn Độ, Nê-pan, Bu-tan (phía Tây Nam), với Mi-an-ma, Lào, Việt Nam (phía Nam), với Bắc Triều Tiên (phía Đông).

- Diện tích: 9,6 triệu km².

- Khí hậu: Trung Quốc thuộc khu vực gió mùa, khí hậu đa dạng từ ẩm đến khô. Nhiệt độ trung bình toàn quốc tháng 01 là -4,7°C, tháng 7 là 26°C. Ba khu vực được coi là nóng nhất là Nam Kinh, Vũ Hán, Trùng Khánh.

- Dân số: hơn 1,3 tỷ người (tính đến tháng 01 năm 2009).

- Dân tộc: Trung Quốc là một quốc gia có nhiều dân tộc. Dân tộc Hán là chủ yếu, ngoài ra còn có 55 dân tộc ít người (chiếm 6% dân số cả nước và phân bố trên 50 - 60% diện tích toàn quốc).

- Hành chính: 31 tỉnh, thành phố gồm 22 tỉnh, 5 khu tự trị và 4 thành phố trực thuộc trung ương. Bốn cấp hành chính gồm tỉnh, địa khu, huyện, xã. Thủ đô: Bắc Kinh.

- Tôn giáo: có 4 tôn giáo chính là Phật giáo, Đạo giáo, Đạo Hồi, Thiên chúa giáo.

- Ngôn ngữ: tiếng Hán là tiếng phổ thông, lấy âm Bắc Kinh làm tiêu chuẩn.

Khái quát lịch sử

Người vượn Bắc Kinh xuất hiện cách đây 500.000 năm, là người nguyên thủy sống trên đất Trung Quốc. Trung Quốc đã trải qua các chế độ xã hội:

- Công xã nguyên thủy: người động Kim Sơn cách đây 10.000 năm, thời kỳ mẫu hệ.

- Chế độ nô lệ: thời kỳ nhà Hạ (thế kỷ XXI – XVI trước Công nguyên) và nhà Thương (thế kỷ XVI – XI trước Công nguyên).

- Chế độ phong kiến: bắt đầu từ Tây Chu (thế kỷ XI trước Công nguyên) đến chiến tranh thuốc phiện (1840):

+ Nhà Chu (thế kỷ XI - 221 trước Công nguyên) là thời phong kiến cát cứ;

+ Nhà Tần (221 - 106 trước Công nguyên) lần đầu tiên thống nhất Trung Quốc, thiết lập nước phong kiến tập quyền trung ương;

+ Nhà Tùy (581 - 618) thống nhất Trung Quốc lần thứ 2;

+ Nhà Đường (618 - 907);

+ Nhà Liêu (916 - 1125);

+ Nhà Minh (1368 - 1644) xuất hiện công trường thủ công, là mầm mống tư bản chủ nghĩa;

+ Nhà Thanh (1644 - 1911).

- Chế độ nửa phong kiến, nửa thuộc địa: bắt đầu từ sau chiến tranh thuốc phiện 1840 cho đến trước khi thành lập nước CHND Trung Hoa năm 1949.

- Trung Hoa dân quốc (1912 - 1949)
- Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa (01-10-1949).

Thế chế Nhà nước, Đảng phái chính trị và Lãnh đạo chủ chốt

- Thế chế nhà nước: theo hiến pháp Trung Quốc, nước CHND Trung Hoa là một nước Xã hội chủ nghĩa (XHCN) của nền chuyên chính nhân dân, do giai cấp công nhân lãnh đạo, lấy liên minh công nông làm nền tảng. Chế độ Xã hội chủ nghĩa là chế độ cơ bản của Trung Quốc. Chuyên chính nhân dân là thể chế của nhà nước. Cơ cấu Nhà nước bao gồm Đại hội Đại biểu nhân dân toàn quốc (Quốc Hội), Chủ tịch nước, Quốc Vụ viện, Hội nghị Chính trị Hiệp thương toàn quốc (gọi tắt là Chính Hiệp, tương tự Mặt trận Tổ quốc của ta), Ủy ban Quân sự Trung ương, Đại hội Đại biểu Nhân dân và Chính phủ các cấp ở địa phương, Tòa án Nhân dân và Viện Kiểm sát Nhân dân.

- *Đảng cầm quyền*: Đảng Cộng sản Trung Quốc thành lập ngày 01 tháng 7 năm 1921, hiện có 70,8 triệu đảng viên. Bộ Chính trị có 25 người, trong đó có 9 Ủy viên thường vụ Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung ương Đảng có 8 người.

Mục tiêu chiến lược và các bước phát triển của Trung Quốc đầu thế kỷ XXI

- Đại hội XV của Đảng Cộng sản Trung quốc (tháng 9 năm 1997) đã đưa ra cương lĩnh xây dựng phát triển kinh tế Trung Quốc đầu thế kỷ XXI với ba bước lớn:

Bước 1: từ năm 2000 - 2010, tăng gấp đôi GDP so với năm 2000, nâng cao đời sống nhân dân từ mức khá giả lên giàu có;

Bước 2: từ năm 2010 - 2020, kinh tế quốc dân phát triển hơn và các chế độ hoàn thiện hơn;

Bước 3: từ năm 2020 - 2049, cơ bản hoàn thành hiện đại hoá, Trung Quốc trở thành nước XHCN giàu mạnh, dân chủ, văn minh.

Các bước phát triển kinh tế trên của Trung Quốc đã được cụ thể hóa thành các mục tiêu sau:

- Mục tiêu phấn đấu tới năm 2010, tổng giá trị sản xuất trong nước (GDP) tăng gấp 2 lần năm 2000, dân số khống chế trong giới hạn 1,4 tỷ

người, đời sống nhân dân từ khá giả lên giàu có, hình thành thể chế kinh tế thị trường XHCN tương đối hoàn thiện, tổ chức tổng hợp kinh tế quốc dân nâng cao hơn nhiều so với năm 2000, sức cạnh tranh quốc tế tăng mạnh, sức sản xuất xã hội, sức mạnh tổng hợp quốc gia, mức sống của nhân dân nâng cao lên một bậc; duy trì tăng trưởng GDP bình quân 8%/năm.

- Từ năm 2010 - 2020, duy trì tăng trưởng GDP bình quân 7%/năm, cao hơn tỷ lệ tăng trưởng bình quân cộng lại của các nước thu nhập thấp, các nước thu nhập trung bình và các nước thu nhập cao.

- Từ 2020 - 2030, tăng trưởng GDP bình quân 6,3%, tổng lượng kinh tế đạt tới vị trí số một thế giới.

- Từ năm 2030 - 2040, tăng trưởng GDP bình quân 5,4%/năm.

- Từ năm 2040 - 2050, GDP tăng trưởng bình quân 4,6%/năm. Cùng với kinh tế phát triển, bình quân GDP và các chỉ tiêu kinh tế khác cũng như trình độ phát triển xã hội đạt tới trình độ của các nước phát triển cuối thế kỷ XX.

- Từ năm 2050 đến cuối thế kỷ XXI, bình quân GDP và các chỉ tiêu kinh tế khác cũng như trình độ phát triển xã hội đều đạt tới trình độ của các nước phát triển cùng thời gian đó. Nói cách khác, Trung Quốc cần 100 năm để đạt tới vị trí đứng đầu thế giới về kinh tế.

Một số thành tựu chính

Gần 30 năm thực hiện cải cách mở cửa, Trung Quốc đã thu được những thành tựu to lớn, đưa Trung Quốc trở thành nền kinh tế lớn thứ 4 trên thế giới. Từ năm 1979 - 2006, GDP bình quân hàng năm của Trung Quốc tăng trên 9,6%, đạt mức cao nhất thế giới. Tính riêng năm 2006, GDP đạt 20.940 tỷ NDT (khoảng 2.700 tỷ USD), tăng 10,7%; tổng kim ngạch thương mại đạt 1.760 tỷ USD, tăng 23,8% (là năm thứ 5 liên tiếp tăng trên 20%); FDI thực tế đạt 69,5 tỷ USD; tạo thêm 11,84 triệu việc làm mới; thu nhập bình quân cư dân ở thành thị đạt 11.759 NDT (khoảng 1.500 USD), tăng 10,4%; thu nhập bình quân ở nông thôn đạt 3587 NDT (khoảng 460 USD), tăng 7,4%; sản lượng lương thực đạt 497,4 triệu tấn (năm thứ 3 liên tiếp tăng); dự trữ ngoại tệ hơn 1200 tỷ USD (tính đến hết tháng 4 năm 2007).

Về đối ngoại, Trung Quốc khẳng định sẽ tiếp tục đi theo con đường phát triển hòa bình, kiên trì mở cửa đối ngoại, sẵn sàng hợp tác cùng có lợi với các nước trên thế giới, trong đó Trung Quốc hết sức coi trọng phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với các nước láng giềng theo phương châm "mục lân, an lân, phú lân" (thân thiện với láng giềng, ổn định với láng giềng và cùng làm giàu với láng giềng).

2.11.2 Mục đích tham gia Hợp tác ASEAN+3 của Trung Quốc

Từ khi chuyển sang cải cách mở cửa, nhất là sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, toàn bộ đường lối đối ngoại của Trung Quốc đều nhằm mục tiêu phục vụ cho công cuộc hiện đại hóa đất nước và thống nhất Tổ quốc. Sau chiến tranh lạnh, cũng như các nước lớn khác, Trung Quốc đã có những điều chỉnh lớn trong chính sách đối ngoại. Nghị quyết của Đại hội XIV Đảng Cộng sản Trung Quốc năm 1992 đã nói rõ "Trung Quốc sẵn sàng phát triển quan hệ hợp tác hữu nghị với tất cả các nước trên cơ sở 5 nguyên tắc chung sống hòa bình". Ngay sau khi chiến tranh lạnh kết thúc, tại Đông Nam Á, Trung Quốc đã thiết lập quan hệ ngoại giao với Xin-ga-po và Bru-nây, bình thường hóa quan hệ ngoại giao với Việt Nam và In-đô-nê-xi-a. Tháng 7 năm 1991, Trung Quốc đã thiết lập quan hệ chính thức với ASEAN. Hai năm sau, cùng với Nga, Trung Quốc đã trở thành đối tác tham khảo của ASEAN. Tại Đông Bắc Á, Trung Quốc cũng thiết lập quan hệ ngoại giao với Hàn Quốc và tăng cường quan hệ, nhất là quan hệ kinh tế - thương mại với Nhật Bản.

Cho tới trước khủng hoảng tài chính châu Á (1997 - 1998), Trung Quốc coi trọng việc phát triển các quan hệ hợp tác song phương, đặc biệt là quan hệ Trung - Nhật, Trung - Mỹ, Trung - Nga, Trung - Ấn. Đối với các nước châu Á, chính sách của Trung Quốc được hoạch định dựa trên 5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình và chủ trương "Trung Quốc cần có môi trường hòa bình xung quanh để phát triển" do ông Đặng Tiểu Bình đề ra trong những năm 80 của thế kỷ XX.

Tuy nhiên, sau khi cuộc khủng hoảng châu Á nổ ra, chính sách đối ngoại nói chung, chính sách đối với Đông Á của Trung Quốc đã được điều chỉnh. Một trong những nguyên nhân quan trọng nhất dẫn tới sự điều chỉnh

chính sách đó là nhận thức của các nhà lãnh đạo Trung Quốc rằng Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa là một nước châu Á - Thái Bình Dương. Vận mệnh của Trung Quốc gắn bó chặt chẽ với vận mệnh của khu vực rộng lớn này. Chính nhận thức mới trên đã làm thay đổi cách tiếp cận của Trung Quốc đối với các tiến trình hợp tác đa phương trên thế giới nói chung và ở Đông Á nói riêng.

Trong Văn kiện Đại hội lần thứ XV của Đảng Cộng sản Trung Quốc họp vào năm 1997, các nhà lãnh đạo Trung Quốc chủ trương "... Tích cực tham gia các hoạt động ngoại giao đa phương, phát huy mạnh mẽ vai trò của Trung Quốc tại Liên Hợp Quốc và trong các tổ chức quốc tế khác...". Chủ trương trên đã được quán triệt trong tất cả các Đại hội sau đó của Đảng Cộng sản Trung Quốc.

Do vậy, khi các nước ASEAN khởi xướng Hợp tác ASEAN+3, Trung Quốc đã tích cực ủng hộ và tham gia tích cực vào tiến trình này. Mục tiêu mà Trung Quốc theo đuổi trong Hợp tác ASEAN+3 là:

Thứ nhất, tăng cường hợp tác với các nước Đông Á, nhằm tạo môi trường khu vực thuận lợi cho công cuộc cải cách mở cửa của Trung Quốc, đồng thời thu hút các nguồn lực từ khu vực này để phát triển đất nước. Mục tiêu này là rất quan trọng đối với Cộng hòa Nhân dân Trung Hoa. Bởi vì, nếu Trung Quốc không thể kiến tạo được môi trường hòa bình xung quanh Trung Quốc, nước này sẽ không thể tập trung các nguồn lực, vốn còn chưa dồi dào của họ, để phát triển đất nước. Thông qua Hợp tác ASEAN+3, Trung Quốc hy vọng có thể phát triển hơn nữa các quan hệ hợp tác với Đông Nam Á, Nhật Bản và Hàn Quốc. Việc tăng cường các mối quan hệ này không chỉ giúp duy trì hòa bình, an ninh Đông Á mà còn giúp Trung Quốc đẩy mạnh quan hệ hợp tác kinh tế với các nước láng giềng trong khu vực...

Thứ hai, tham gia Hợp tác ASEAN+3, Trung Quốc sẽ có điều kiện thuận lợi hơn để tăng cường ảnh hưởng ở Đông Nam Á. Đối với Trung Quốc, Đông Nam Á có vai trò rất quan trọng xét cả từ góc độ chiến lược lẫn góc độ kinh tế.

- *Với Nhật Bản*: Hai nước bình thường hóa quan hệ năm 1965 (Nhật Bản bồi thường cho Hàn Quốc 500 triệu USD); Nhật Bản là bạn hàng và hợp tác kinh tế số 3 của Hàn Quốc. Hai bên nhất trí phát triển quan hệ trong khuôn khổ "hợp tác hướng tới tương lai".

- *Với Trung Quốc*: thiết lập quan hệ ngoại giao tháng 8 năm 1992. Hiện nay, Trung Quốc đã trở thành đối tác thương mại lớn nhất của Hàn Quốc. Hàn Quốc coi trọng vai trò của Trung Quốc đối với khu vực, đặc biệt là trong việc giải quyết vấn đề bán đảo Triều Tiên.

- *Với Nga*: năm 1991, Hàn Quốc và Nga thiết lập quan hệ ngoại giao. Hai bên tăng cường phát triển quan hệ "đối tác toàn diện tin cậy lẫn nhau", đã ký thỏa thuận mở rộng hợp tác kinh tế, khoa học kỹ thuật trong các lĩnh vực quan trọng như dầu khí, hàng không, vũ trụ, quân sự,...

- *Với ASEAN*: Hàn Quốc coi trọng quan hệ với tổ chức ASEAN và các nước Đông Nam Á, hoạt động tích cực trong khuôn khổ cơ chế ASEAN+1, ASEAN+3, Diễn đàn An ninh khu vực (ARF) và Cấp cao Đông Á.

Ngày 21 tháng 10 năm 1996, Hàn Quốc trở thành thành viên thứ 29 của OECD (tổ chức của các nước công nghiệp tiên tiến). Hàn Quốc đăng cai Hội nghị thượng đỉnh ASEM III năm 2000, được bầu làm Chủ tịch Đại hội đồng Liên Hợp Quốc khoá 56 (tháng 9 năm 2001 – tháng 9 năm 2002), đăng cai chung với Nhật Bản World Cup 2002, đăng cai ASIAD-14 Busan 2002, tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh APEC 2005.

Năm 2007, Ngoại trưởng Hàn Quốc Ban Ki Mun nhậm chức Tổng Thư ký Liên Hợp Quốc.

2.12.2 Mục đích tham gia hợp tác ASEAN+3 của Hàn Quốc

Cũng như Trung Quốc và Nhật Bản, Hàn Quốc đã nhiệt tình ủng hộ sáng kiến hợp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 ở Ma-lai-xi-a tháng 12 năm 1997 do ASEAN đề xuất. Để hiểu rõ vì sao Hàn Quốc ủng hộ ý tưởng trên cũng như ý đồ chiến lược mà nước này theo đuổi trong quá trình tham gia vào ASEAN+3, trước hết chúng ta cần phải làm rõ hai vấn đề chính như sau:

Một là, cần phân tích toàn bộ cục diện chính trị an ninh ở khu vực Đông Bắc Á, làm sáng tỏ những mối quan hệ và những mâu thuẫn nảy sinh trong hơn một thập kỷ phát triển gần đây. Bên cạnh đó là mối quan hệ ngày càng tăng giữa khu vực Đông Bắc Á và khu vực Đông Nam Á.

Hai là, cần phải phân tích những biến chuyển nhanh chóng hiện nay về kinh tế ở khu vực Đông Bắc Á và sự gia tăng các quan hệ thương mại, đầu tư nội bộ khu vực và giữa khu vực Đông Bắc Á với Đông Nam Á.

Về vấn đề thứ nhất, chúng ta thấy, cục diện an ninh, chính trị ở khu vực Đông Bắc Á được phản ánh tập trung chủ yếu xung quanh vấn đề hạt nhân của Bắc Triều Tiên. Ngày 30 tháng 01 năm 1992, Bắc Triều Tiên ký Hiệp định đảm bảo an toàn hạt nhân với Cơ quan năng lượng nguyên tử Quốc tế (IAEA) sau khi nhận được viện trợ từ Mỹ. Thế nhưng, ngay sau đó, Bắc Triều Tiên đã phá bỏ hiệp định và nhiều lần đe dọa rút khỏi “Hiệp ước không phổ biến vũ khí hạt nhân”, đồng thời trục xuất nhân viên IAEA ra khỏi nước này và cho khởi động lại chương trình hạt nhân của mình. Diễn biến của tình hình nêu trên đã đẩy bán đảo Triều Tiên vào tình trạng căng thẳng. Kể từ đó đến nay, các nỗ lực ngoại giao đã đưa đến một cuộc họp 6 bên (bao gồm Trung Quốc, Nga, Bắc Triều Tiên, Mỹ, Nhật Bản, Hàn Quốc) nhằm tháo gỡ vấn đề hạt nhân. Xung quanh việc giải quyết vấn đề hạt nhân trên bán đảo này, hàng loạt những vấn đề nảy sinh dẫn đến những khác biệt và mâu thuẫn giữa các nước tham gia đàm phán và bảo trợ cho quá trình này. Những chính sách và đường lối khác biệt như vậy cùng với những mâu thuẫn mới nảy sinh làm cho mối liên minh tay ba Mỹ - Nhật - Hàn cũng như liên minh Mỹ - Hàn Quốc trở nên rạn nứt.

Ngoài vấn đề hạt nhân ở Bắc Triều Tiên, tại khu vực Đông Bắc Á những năm gần đây đã nảy sinh những mâu thuẫn giữa Nhật Bản với Trung Quốc và giữa Nhật Bản với Hàn Quốc về một số vấn đề do lịch sử để lại. Từ những diễn biến trên, Chính phủ Hàn Quốc cho rằng cục diện an ninh chính trị ở khu vực Đông Bắc Á đã có những thay đổi căn bản buộc nước này phải có những điều chỉnh chính sách cho phù hợp. Trên thực tế, những năm gần đây, tại Hàn Quốc, người ta bàn nhiều đến “Thuyết nước trung gian” mà nguyên Tổng thống Roh Mu Hyên đã đưa ra. Theo đó, Hàn Quốc muốn là nước trung gian, điều đình mâu thuẫn và

xung đột giữa Trung Quốc và Nhật Bản. Mặt khác, dựa trên cơ sở liên minh Mỹ - Hàn Quốc, Hàn Quốc muốn là nước trung gian trong việc giải quyết vấn đề an ninh, thúc đẩy hòa bình và hợp tác ở khu vực Đông Bắc Á. Thuyết nước trung gian có ba mục tiêu: “i) Ngăn chặn những mâu thuẫn và tranh chấp tiềm tàng trong khu vực; ii) Thiết lập cơ chế hợp tác hòa bình trong khu vực; iii) Tìm kiếm lợi ích chung cho khu vực”. Có thể thấy, “Thuyết nước trung gian” đã thể hiện chính sách đối ngoại mới của Hàn Quốc trong những năm gần đây, chuyển từ chính sách đối ngoại truyền thống, bị động, phụ thuộc vào Mỹ - Nhật sang chính sách chủ động, độc lập và đóng vai trò mới trên vũ đài khu vực. Ngoài quan hệ với các nước láng giềng, quá trình thúc đẩy đối thoại hợp tác giữa các nước ASEAN và các nước Đông Bắc Á từ những năm 90 của thế kỷ XX thông qua các cơ chế khác nhau như ARF, ASEM càng củng cố quyết tâm theo đuổi chính sách đối ngoại hòa bình, thúc đẩy hợp tác của Chính phủ Hàn Quốc.

Về kinh tế, quá trình phát triển của các nước Đông Bắc Á từ những năm 90 của thế kỷ XX đến nay đã làm thay đổi căn bản bức tranh kinh tế ở khu vực này: sau những thập kỷ tăng trưởng kinh tế thần kỳ, Nhật Bản đã bước vào thời kỳ suy thoái. Trong khi đó, Trung Quốc với những bước tiến vượt bậc về kinh tế sau khi thực hiện cải cách và mở cửa đã làm thay đổi dần tương quan giữa các nền kinh tế trong khu vực. Sự thay đổi này thể hiện không chỉ ở tiềm lực, tốc độ tăng trưởng kinh tế mà còn được thể hiện trên các lĩnh vực chủ yếu của quan hệ kinh tế quốc tế, nhất là thương mại và đầu tư giữa các nền kinh tế trong nội bộ khu vực cũng như giữa các nước trong khu vực với bên ngoài. Đối với toàn bộ khu vực ASEAN+3, mức độ liên kết khu vực thông qua thương mại tăng nhanh. Đối với Hàn Quốc, thương mại của nước này với các nước trong khu vực chiếm vị trí đáng kể. Phần giá trị thương mại của Hàn Quốc với khu vực ASEAN+3 chiếm khoảng 40%. Trong số này, Nhật Bản vẫn là đối tác thương mại lớn nhất và là nước đầu tư chủ yếu vào Hàn Quốc. Quan hệ kinh tế Nhật - Hàn có ý nghĩa và tầm quan trọng đặc biệt đối với Hàn Quốc. Trong khi đó, giá trị thương mại của Hàn Quốc với Trung Quốc tăng nhanh trong những năm qua. Hiện nay, Trung Quốc đã thay thế Mỹ, trở thành đối tác thương mại lớn thứ hai của Hàn Quốc. Quan hệ thương

mại và đầu tư của Hàn Quốc với các nước ASEAN cũng có những bước tiến đáng kể từ những năm 90 của thế kỷ XX trở lại đây. ASEAN là đối tác thương mại lớn thứ năm của Hàn Quốc, với giá trị thương mại hai chiều đạt 38,7 tỉ đô la Mỹ, chiếm 11% tổng giá trị thương mại của nước này năm 2003. Những thay đổi nhanh chóng của quan hệ thương mại và đầu tư giữa các nước trong nội bộ khu vực Đông Bắc Á, giữa các nước Đông Bắc Á và các nước Đông Nam Á nêu trên là những yếu tố tác động đáng kể đến chiến lược của Hàn Quốc đối với hợp tác Đông Á.

Từ những phân tích tình hình chính trị và quan hệ kinh tế trong khu vực nêu trên, có thể nhận thấy, ý đồ chiến lược của Hàn Quốc trong quá trình tham gia ASEAN+3 thể hiện ở những điểm chính như sau:

Thứ nhất, với việc tham gia vào tiến trình hợp tác ASEAN+3, Hàn Quốc muốn khẳng định xu thế phát triển tất yếu của quá trình hợp tác và đối thoại trong khu vực.

Thứ hai, về mặt kinh tế, việc thúc đẩy quá trình đối thoại và hợp tác, liên kết khu vực trong ASEAN+3 sẽ tạo ra môi trường hòa bình, thúc đẩy hợp tác kinh tế giữa các nước trong khu vực với các khu vực còn lại ở Đông Á.

Thứ ba, tạo môi trường thuận lợi thúc đẩy quá trình cải cách và mở cửa kinh tế của Bắc Triều Tiên, thúc đẩy hợp tác Liên Triều, tạo điều kiện cho quá trình thống nhất đất nước, đưa nước Triều Tiên thống nhất hội nhập vào nền kinh tế thế giới.

Thứ tư, cũng như hầu hết các nước còn lại trong ASEAN+3, bản thân Hàn Quốc cũng mong muốn thúc đẩy liên kết khu vực ở Đông Nam Á, biến Đông Nam Á thành một khối kinh tế thương mại đủ sức cân bằng với EU và NAFTA.

2.12.3 Quan hệ kinh tế ASEAN - Hàn quốc

Tuyên bố chung về Hợp tác ASEAN - Hàn Quốc tiến tới Thế kỷ XXI được thông qua ngày 16 tháng 12 năm 1997 tại Kuala Lumpur, Ma-lai-xi-a, đặt nền tảng vững chắc cho việc tăng cường quan hệ đối tác ASEAN - Hàn Quốc, và tạo động lực thúc đẩy mối quan hệ này trong thiên niên kỷ mới. Tại Viên Chăn, Cộng hoà Dân chủ Nhân dân Lào, ngày 30 tháng 11 năm 2004 Tuyên bố chung về Quan hệ Đối tác Hợp tác Toàn diện giữa Hiệp hội

các Quốc gia Đông Nam Á và Hàn Quốc đã được ký kết với những nội dung cơ bản về thống nhất các chiến lược hành động chung sau đây :

(1) Tăng cường Hợp tác Chính trị và An ninh

Tăng cường hợp tác dựa trên các nguyên tắc định hướng cho quan hệ của chúng ta, bao gồm tuân thủ các mục tiêu và nguyên tắc của Hiến chương Liên Hợp Quốc và các luật pháp quốc tế liên quan, tôn trọng chủ quyền quốc gia, toàn vẹn lãnh thổ và độc lập, vì mục tiêu phát triển quốc gia và hợp tác trên cơ sở tin cậy lẫn nhau, bình đẳng và cùng có lợi.

Tăng cường hợp tác chính trị và an ninh thông qua quan hệ cấp cao và trao đổi cán bộ ở cấp quan chức và thúc đẩy đối thoại sử dụng các cơ chế hiện có.

Thúc đẩy hợp tác chặt chẽ hơn ở cấp độ khu vực và đa biên thông qua các diễn đàn, trong đó có Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và tiến trình ASEAN Cộng Ba, nhằm tăng cường an ninh khu vực, hợp tác lẫn nhau và các biện pháp xây dựng niềm tin.

Củng cố hợp tác giải trừ quân bị và không phổ biến vũ khí hủy diệt hàng loạt và các phương tiện phổ biến chúng cũng như nguyên liệu liên quan.

Tăng cường hợp tác trong đấu tranh chống tội phạm liên quốc gia như khủng bố, buôn bán ma túy và buôn người thông qua các cơ chế hiện có.

ASEAN ủng hộ các nỗ lực của Hàn Quốc và các bên liên quan nhằm duy trì hòa bình và an ninh trên bán đảo Triều Tiên và khu vực, và hy vọng các Cuộc đàm phán 6 Bên sớm được tái hợp nhằm đạt được mục tiêu phi hạt nhân hóa bán đảo Triều Tiên bằng biện pháp hòa bình thông qua đối thoại.

Hàn Quốc, ủng hộ các mục tiêu, nguyên tắc và tinh thần Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á, đã tham gia Hiệp ước nhằm tăng cường sự tin cậy và quan hệ thân thiện hiện nay giữa ASEAN và Hàn Quốc, qua đó đóng góp vào hòa bình và ổn định khu vực.

(2) Tăng cường Quan hệ Kinh tế Mật thiết hơn

Với sự phát triển liên tục của môi trường thương mại đa biên và các thách thức toàn cầu ngày càng tăng, hai bên cần tăng cường quan hệ đối

tác kinh tế toàn diện nhằm tạo động lực cho các mối quan hệ đối thoại và đối tác thương mại chặt chẽ hơn. Không chỉ mang lại các lợi ích kinh tế thiết thực cho người dân ASEAN và Hàn Quốc, quan hệ đối tác này còn tạo ra cơ chế quan trọng để tiếp tục hợp tác và hiểu biết lẫn nhau.

Các Nhà Lãnh đạo các nước Thành viên ASEAN và Hàn Quốc hoan nghênh các khuyến nghị trong Nghiên cứu chung của Nhóm Chuyên gia ASEAN - Hàn Quốc về Quan hệ Kinh tế Toàn diện Chặt chẽ hơn giữa ASEAN và Hàn Quốc, trong đó bao gồm các biện pháp tăng cường quan hệ kinh tế, phát triển thương mại, đầu tư hai chiều và tăng cường hợp tác kinh tế, đặc biệt là xây dựng năng lực trong nhiều lĩnh vực như du lịch, nông nghiệp, thủy sản và lâm sản, năng lượng, công nghệ thông tin, và khoa học và công nghệ.

Việc thiết lập AKFTA sẽ là bước phát triển tự nhiên của quan hệ hiện nay giữa ASEAN và Hàn Quốc, đồng thời đó cũng là bước đệm để nâng quan hệ ASEAN - Hàn Quốc lên một tầm cao mới và toàn diện hơn. Tự do hóa và hội nhập hơn nữa các thị trường thông qua việc loại bỏ thuế quan và các rào cản phi thuế quan sẽ tạo ra môi trường thân thiện hơn cho kinh doanh, đem lại lợi ích chung.

AKFTA toàn diện về phạm vi, bao trùm thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư. Mục tiêu của AKFTA là tiến tới hội nhập kinh tế sâu sắc hơn giữa hai khu vực thông qua việc từng bước loại bỏ tất cả các hình thức rào cản đối với thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư; và thông qua các biện pháp xúc tiến thương mại và đầu tư. AKFTA sẽ bao gồm các quy định linh hoạt, bao gồm các đối xử đặc biệt và khác biệt như hỗ trợ kỹ thuật và các chương trình xây dựng năng lực, đặc biệt cho các Thành viên mới của ASEAN để phù hợp với trình độ phát triển khác nhau giữa các nước Thành viên và giúp họ tham gia đầy đủ và thu được đầy đủ lợi ích từ AKFTA.

Các cuộc đàm phán về AKFTA bắt đầu từ đầu năm 2005 và hoàn thành trong vòng 2 năm. AKFTA sẽ được thực hiện sớm, với mục tiêu đạt mức độ tự do hóa cao nhất có thể, theo đó ít nhất 80% sản phẩm có thuế suất 0% vào năm 2009, có cân nhắc ưu đãi đặc biệt và khác biệt và bổ sung linh hoạt cho các nước Thành viên mới của ASEAN. AKFTA sẽ có

thời hạn khác nhau một mặt cho Hàn Quốc và ASEAN-6, và mặt khác cho Cam-pu-chia, Lào, Mi-an-ma và Việt Nam (các nước CLMV).

Các cuộc đàm phán về ASEAN - Hàn Quốc FTA sẽ dựa trên cơ sở khung thời gian và các yếu tố cơ bản của Nghiên cứu chung của Nhóm chuyên gia ASEAN - Hàn Quốc đã được các Bộ trưởng Kinh tế thông qua và gắn kèm theo Tuyên bố này như là một Phụ lục.

(3) Thu hẹp Khoảng cách Phát triển trong ASEAN và giữa ASEAN và Hàn Quốc

Tăng cường hợp tác và hỗ trợ thực hiện các mục tiêu hội nhập ASEAN bằng việc thực hiện các dự án theo Tuyên bố Ba-li II, IAI và Chương trình Hành động Viên Chấn (VAP), bao gồm cung cấp hỗ trợ kỹ thuật và xây dựng năng lực cho các nước chậm phát triển (LDC) trong ASEAN dựa vào các kinh nghiệm và kiến thức về phát triển của Hàn Quốc.

Tăng cường nỗ lực hội nhập của ASEAN trong việc thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN và giữa ASEAN và Hàn Quốc bằng cách thúc đẩy phát triển khu vực và tiểu khu vực, bao gồm thông qua các dự án Tiểu vùng Mê Công, Chiến lược Hợp tác Kinh tế Ayeyawady-Chao Phraya-Mekong (ACMECS), Khu vực Tăng trưởng Đông ASEAN Bru-nây Đa-ru-xa-lam - In-đô-nê-xi-a - Ma-lai-xi-a - Đông Phi-lip-pin (BIMP-EAGA), Chương trình Tiểu vùng Mê Công Mở rộng (GMS), Đường sắt nối Xin-ga-po - Côn Minh (SKRL), cũng như chia sẻ kinh nghiệm với Ủy ban sông Mê Công (MRC) trong việc soạn thảo và thực hiện các chương trình ưu tiên trong vùng Lưu vực sông Mê Công.

Thực hiện và tăng cường hợp tác trong các lĩnh vực năng lượng và tài nguyên, tài chính, giao thông, lao động, khoa học và công nghệ, công nghệ thông tin và truyền thông (ICT), thu hẹp khoảng cách kỹ thuật số và phát triển nguồn nhân lực.

Thu hẹp khác biệt và diện đói nghèo bằng cách tạo ra môi trường thuận lợi cho thương mại nội khối và phát triển nguồn nhân lực, tăng cường xây dựng năng lực thể chế.

Phát triển các nền kinh tế cơ sở ASEAN bằng cách xúc tiến thương mại và các hoạt động bán lẻ, cải thiện kiến thức cơ sở, và phát triển, tăng

cường các Doanh nghiệp nhỏ và vừa (SMEs) nhằm nâng cao khả năng tự cung cấp và tính năng động của các nền kinh tế .

(4) Tăng cường Năng lực Cạnh tranh và Phát triển Nền kinh tế/Xã hội Tri thức, và Hợp tác trong các lĩnh vực Giáo dục và Khoa học, Công nghệ

Trao đổi thông tin và chia sẻ kinh nghiệm về năng lực cạnh tranh và phát triển như thông qua việc thành lập diễn đàn năng lực cạnh tranh ASEAN - Hàn Quốc.

Xây dựng Nền kinh tế Tri thức (KBE) bằng cách tăng cường nguồn vốn nhân lực, thông tin và công nghệ thông qua chia sẻ kiến thức bằng cách kết nối các cơ sở đào tạo và xúc tiến các cơ chế hợp tác vì một xã hội thông tin. Hàn Quốc sẽ hỗ trợ ASEAN đảm bảo cơ sở hạ tầng vật chất và tri thức để kiểm soát thông tin, kiến thức và công nghệ nhằm nâng cao phúc lợi, giáo dục và năng lực cạnh tranh của các cộng đồng địa phương.

Tăng cường hợp tác tài chính, phát triển thị trường vốn khu vực, đầu tư hai chiều, SMEs, an ninh năng lượng, hợp tác trong nghiên cứu và phát triển nguồn nhân lực trong nâng cao năng lực cạnh tranh ASEAN.

Thiết lập một khuôn khổ hợp tác du lịch như xúc tiến, tiếp thị, đầu tư chung và phát triển nhân lực.

Thúc đẩy hợp tác văn hoá - xã hội bằng cách khởi động xúc tiến các doanh nghiệp văn hóa vừa và nhỏ (SMCE) và tìm kiếm các lĩnh vực hợp tác tương lai như phát triển các sản phẩm có tính cạnh tranh cho các cộng đồng địa phương ASEAN và Bản đồ Văn hoá.

(5) Tăng cường Hiểu biết lẫn nhau

Thúc đẩy hợp tác giáo dục và văn hóa thông qua các chương trình và hoạt động như học bổng, nghiên cứu khoa học, thi diễn thuyết bằng ngôn ngữ ASEAN và Hàn Quốc, và trao đổi các chương trình biểu diễn văn hoá.

Thúc đẩy giao lưu nhân dân giữa các giới học giả, thanh niên, nghệ sỹ, ngoại giao và chuyên gia văn hóa nhằm tăng cường hiểu biết lẫn nhau và tình hữu nghị.

Mở rộng trao đổi thông tin đại chúng thông qua truyền hình, phim ảnh và sản phẩm in, xúc tiến các hoạt động thể thao ASEAN và Hàn Quốc thông qua giao lưu giữa các cơ sở văn hóa và thể thao.

Xúc tiến Hợp tác Đối phó với các Thách thức Toàn cầu đang nổi lên

Tiếp tục các hoạt động hợp tác về an ninh lương thực, an toàn lương thực và phát triển nông nghiệp bền vững tập trung vào HDR và xây dựng năng lực về các biện pháp vệ sinh dịch tễ và tiêu chuẩn nông nghiệp.

Hợp tác về các vấn đề môi trường khu vực và quốc tế như quản lý môi trường, thay đổi khí hậu, đa dạng sinh học và chất thải hóa chất, độc hại phù hợp với các cam kết trong các thỏa thuận môi trường đa phương.

Huy động các quan hệ đối tác cộng đồng toàn cầu nhằm tăng cường hệ thống giám sát với các bệnh truyền nhiễm cộng đồng, phát triển các chương trình phòng chống và kiểm soát các loại bệnh này, tăng cường năng lực của các cơ quan y tế trong nước giúp hỗ trợ các nỗ lực chăm sóc sức khỏe quốc gia và khu vực.

(6) Hợp tác trong các Diễn đàn Khu vực và Quốc tế

Hợp tác trong các diễn đàn quốc tế, như Liên Hợp Quốc, Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) và Tổ chức Bretton Woods nhằm xúc tiến và duy trì hòa bình, ổn định và phát triển khu vực và quốc tế, và đảm bảo lợi ích lớn hơn từ tiến trình toàn cầu hóa.

Hợp tác chặt chẽ nhằm tăng cường lợi ích chung trong các chương trình hợp tác nội vùng và liên vùng do ASEAN khởi xướng như ARF, tiến trình ASEAN Cộng Ba và các diễn đàn khác như Đối tác Hợp tác châu Á (ACD), Hợp tác Á - Âu (ASEM), và Diễn đàn Hợp tác Đông Á và Mỹ Latinh (FEALAC).

(7) Tăng cường Hợp tác Đông Á

Tiến tới tăng cường hợp tác Đông Á thông qua việc thực hiện tích cực các biện pháp do Nhóm nghiên cứu Đông Á (EASG) đề xuất và đã được thông qua tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN Cộng Ba tại Phnôm Pênh, Cam-pu-chia năm 2002.

Tăng cường hợp tác chuyên ngành trong các lĩnh vực đã thống nhất trong khuôn khổ ASEAN Cộng Ba để thúc đẩy hợp tác.

Hợp tác chặt chẽ tăng cường các lợi ích chung trong việc xem xét các triển vọng và thách thức đối với cộng đồng Đông Á, thông qua các diễn

đàn như Diễn đàn Đông Á, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN Cộng Ba, và các hội nghị liên quan khác bao gồm Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á như được đề xuất.

Thực hiện Tuyên bố chung trên, trong mấy năm qua, ASEAN và Hàn Quốc đã xúc tiến hàng loạt hoạt động hợp tác.

Trong lĩnh vực chính trị, các Hội nghị Thượng đỉnh hàng năm ASEAN - Hàn Quốc vẫn tiếp tục được tổ chức vào dịp Hội nghị Thượng đỉnh thường niên của ASEAN. Ngoài ra, các nhà lãnh đạo hai bên còn gặp gỡ nhau tại các Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 và Thượng đỉnh Đông Á. Tại các hội nghị đó, các nhà lãnh đạo đã trao đổi quan điểm về các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Một trong những vấn đề như vậy là cuộc khủng hoảng hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên hiện nay. Đối với vấn đề này, hai bên nhất trí quan điểm là: giải quyết hòa bình thông qua đối thoại và đàm phán. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Hàn Quốc tổ chức ở Xê-bu tháng Giêng năm 2007, hai bên nhấn mạnh tầm quan trọng của việc giải quyết các vấn đề quan ngại về nhân đạo của cộng đồng quốc tế và cho rằng ASEAN có thể đóng một vai trò xây dựng để bắc cầu với Bắc Triều Tiên, giúp tạo ra một môi trường tin cậy, thuận lợi cho Đàm phán 6 bên.

Trong lĩnh vực an ninh, Hàn Quốc đã cộng tác chặt chẽ với ASEAN thông qua Hội nghị cấp bộ ASEAN+3 về Tội phạm xuyên quốc gia (AMMTC+3) và Hội nghị các quan chức cao cấp về tội phạm xuyên quốc gia ASEAN+3 cũng như trong khuôn khổ ARF.

Nhằm thúc đẩy hơn nữa hợp tác ASEAN - Hàn Quốc trong lĩnh vực an ninh, tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 9, Hàn Quốc đã đề nghị thiết lập Hội nghị các quan chức cao cấp ASEAN - Hàn Quốc về tội phạm xuyên quốc gia. Đề nghị này đã nhận được sự ủng hộ của các nước ASEAN. Hội nghị các quan chức cao cấp đầu tiên về tội phạm xuyên quốc gia đã được tổ chức tại Bali tháng 6 năm 2006. Vào năm 2007, Chương trình chuyển giao tri thức về tội phạm ma túy đã được khởi động ở Lào. Vào năm 2009, chương trình trên có thể được mở rộng cho các nước thành viên ASEAN.

Trong lĩnh vực kinh tế, các hoạt động hợp tác diễn ra sôi nổi và khẩn trương hơn bao giờ hết. Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 9 giữa hai bên ở

Kuala Lumpur ngày 13 tháng 12 năm 2005, các nhà lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc đã ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa hai bên. Trong Hiệp định khung đó, hai bên đã đề ra mục tiêu thành lập Khu mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc và các biện pháp nhằm hiện thực hóa mục tiêu trên.

Các hoạt động hợp tác kinh tế ASEAN - Hàn Quốc trong những năm qua đã góp phần thúc đẩy quan hệ thương mại - đầu tư giữa hai bên. Hiện nay ASEAN và Hàn Quốc là các đối tác kinh tế quan trọng của nhau. Trong năm 2003, ASEAN xuất khẩu sang Hàn Quốc 17,1 tỷ đô la, chiếm 4% tổng buôn bán quốc tế của ASEAN, nhập khẩu 15,1 tỷ, bằng 4,2% tổng nhập khẩu quốc tế của Hiệp hội này. Quan hệ mậu dịch song phương ASEAN - Hàn Quốc tăng 2,2% từ 31,5 tỷ đô la vào năm 2002 lên 32,2 tỷ đô la vào năm 2003.

Năm 2005, ASEAN và Hàn Quốc ký Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện. FTA ASEAN - Hàn Quốc có hiệu lực từ tháng 7 năm 2005 và đánh dấu bước tiến quan trọng để hình thành Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc vào năm 2009, được trông đợi mỗi năm tăng thêm thặng dư trong buôn bán của Hàn Quốc với ASEAN 1,5 tỷ USD (năm 2006 Hàn Quốc xuất siêu với ASEAN hơn 2,32 tỷ USD).

Vốn đầu tư trực tiếp từ Hàn Quốc chiếm 3% tổng FDI vào ASEAN trong giai đoạn 1995 - 2003, với tổng số vốn lên tới 11 tỷ đô la, chiếm 12,5% tổng FDI ra bên ngoài của Hàn Quốc. Trong những năm sắp tới, khi Khu mậu dịch tự do ASEAN - Hàn Quốc được thành lập quan hệ mậu dịch, đầu tư giữa hai bên sẽ còn phát triển hơn nữa.

Hợp tác phát triển ASEAN - Hàn Quốc cũng thu được những kết quả thiết thực. Cho tới nay, một số dự án phát triển được thực hiện với sự hỗ trợ của Quỹ Hợp tác đặc biệt ASEAN - Hàn Quốc (SCP) và Quỹ Các dự án hợp tác hướng về tương lai (FOCP). Từ năm 1990 - 2003, Hàn Quốc đã đóng góp 17,7 triệu đô la từ SCF và 7 triệu đô la từ FOCP. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Hàn Quốc lần thứ 10 vừa qua, Chính phủ Hàn Quốc đã cam kết tăng gấp đôi ODA cho ASEAN trong năm 2009.

Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, các chương trình giao lưu nhân dân đã được thúc đẩy. FOCP đã tài trợ cho các chương trình trao đổi chuyên

gia về văn hóa, quan chức chính phủ, giới y tế, giới nghiên cứu và thanh niên. Tại Hội nghị Thượng đỉnh lần thứ 10, Hàn Quốc đã đề xuất việc thành lập Trung tâm ASEAN - Hàn Quốc nhằm thúc đẩy hơn nữa sự hiểu biết và nhận thức về nhau giữa hai bên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2005 tại Kuala Lumpur, Ma-lai-xi-a, Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên ASEAN và Hàn quốc đã được ký kết.

Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Hàn Quốc tại Phi-lip-pin ngày 16 tháng 5 năm 2006, đã thông qua việc thành lập Nhóm công tác về Hợp tác kinh tế ASEAN - Hàn Quốc để xây dựng các dự án hợp tác trong 19 lĩnh vực đã được thỏa thuận trong Phụ lục về Hợp tác kinh tế thuộc Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện giữa ASEAN và Hàn Quốc được ký tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Hàn Quốc tại Kuala Lumpur vào ngày 13 tháng 12 năm 2005.

Vào tháng 5 năm 2006, Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) đã ký kết một Hiệp định thương mại song phương (FTA) với Hàn Quốc tại Ma-ni-la.

Ngày 24 tháng 8 năm 2006 tại Kuala Lumpur, Ma-lai-xi-a ASEAN đã ký Hiệp định về thương mại hàng hóa thuộc Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên ASEAN và Hàn quốc.

Mở rộng hợp tác ASEAN - Hàn Quốc

Với mục tiêu cùng sớm vượt qua khủng hoảng với việc tiếp tục các chính sách tài khóa linh hoạt, các giải pháp kích cầu, tránh áp dụng những biện pháp bảo hộ, đồng thời gia tăng hợp tác khu vực và quốc tế cả về tài chính cũng như thương mại, đầu tư, để khôi phục niềm tin vào thị trường, sớm vượt qua khủng hoảng, bảo đảm phát triển bền vững, các nhà Lãnh đạo nhấn mạnh trong phiên họp thứ hai, ngày 02 tháng 6 năm 2009 tại Hội nghị Thượng đỉnh kỷ niệm 20 năm quan hệ đối thoại ASEAN - Hàn Quốc.

Tại phiên họp này, Lãnh đạo các nước ASEAN và Hàn Quốc đã tập trung thảo luận những vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm, nhất là hợp tác xử lý hiệu quả các thách thức toàn cầu và xuyên quốc gia như

khủng hoảng kinh tế - tài chính, an ninh năng lượng, lương thực, suy thoái môi trường và biến đổi khí hậu, thiên tai, dịch bệnh,...

Các nhà Lãnh đạo nhất trí cần tăng cường hợp tác về kinh tế - tài chính trong khuôn khổ ASEAN - Hàn Quốc cũng như các khuôn khổ khu vực khác, nhất là sớm triển khai Thỏa thuận đa phương hóa Sáng kiến Chiềng Mai và thúc đẩy Sáng kiến Thị trường Trái phiếu châu Á trong khuôn khổ ASEAN+3.

Lãnh đạo các nước ASEAN và Hàn Quốc cam kết mở rộng hợp tác ASEAN - Hàn Quốc cũng như trong các khuôn khổ khác nhằm bảo đảm an ninh lương thực và năng lượng; đối phó và thích nghi với biến đổi khí hậu; cứu trợ thiên tai; phòng chống bệnh dịch.

Phát biểu tại phiên họp, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng nhấn mạnh, để sớm vượt qua khủng hoảng kinh tế - tài chính hiện nay, các nước cần tiến hành các giải pháp đồng bộ, kết hợp nỗ lực của từng nước với gia tăng hợp tác khu vực và quốc tế. ASEAN và Hàn Quốc cần cùng các nước châu Á khác ưu tiên phối hợp hành động, xây dựng nền tảng cơ bản cho sự phát triển bền vững dựa trên một nền kinh tế vĩ mô lành mạnh và những giá trị văn hóa truyền thống; đẩy mạnh hợp tác và liên kết khu vực nhằm phối hợp khắc phục hậu quả của khủng hoảng và thu hẹp khoảng cách phát triển; đầu tư nhiều hơn cho khoa học công nghệ và phát triển nguồn nhân lực; tăng cường năng lực sáng tạo và tạo lập lại vị thế châu Á là một trong những cái nôi văn minh của loài người.

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng cho rằng Hàn Quốc nên hỗ trợ ASEAN nhiều hơn để tăng cường khả năng xử lý có hiệu quả đối với biến đổi khí hậu, bảo đảm an ninh năng lượng và lương thực, cứu trợ thiên tai, phòng chống dịch bệnh,...

Kết thúc Hội nghị, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã cùng các nhà lãnh đạo ASEAN và Hàn Quốc ký “Tuyên bố chung của Hội nghị Thượng đỉnh kỷ niệm 20 năm quan hệ đối thoại ASEAN - Hàn Quốc”; chứng kiến các Bộ trưởng Kinh tế ký Hiệp định Đầu tư ASEAN - Hàn Quốc, hoàn tất các thỏa thuận về việc lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc.

2.13 HỢP TÁC KINH TẾ NHẬT BẢN

2.13.1 Giới thiệu chung về Nhật Bản

- Tên nước: Nhật Bản (Japan).
- Thủ đô: Tô-kyô-ô (Tokyo, có dân số chiếm khoảng một phần tư dân số cả nước).
- Vị trí địa lý: nằm ở phía Đông của châu Á, phía Tây của Thái Bình Dương do bốn quần đảo độc lập hợp thành. Những quốc gia và lãnh thổ lân cận ở vùng biển Nhật Bản là Nga, Bắc Triều Tiên, Hàn Quốc; ở vùng biển Đông Hải là Trung Quốc, Đài Loan; đi xa hơn về phía Nam là Philip-pin và quần đảo Bắc Mariana. Nhật Bản không tiếp giáp quốc gia hay lãnh thổ nào trên đất liền, nhưng cũng nằm cách bán đảo Triều Tiên và bán đảo Sakhalin chỉ cách các đảo chính của Nhật Bản vài chục km.
- Diện tích: khoảng 378.000 km².
- Khí hậu: Vì nằm ở tiếp xúc của một số đĩa lục địa, nên Nhật Bản hay có động đất gây nhiều thiệt hại. Động đất ngoài khơi đôi khi gây ra những cơn sóng thần. Vùng Hokkaido và các cao nguyên có khí hậu á hàn đới, các quần đảo ở phương Nam có khí hậu cận nhiệt đới, các nơi khác có khí hậu ôn đới.
- Dân số: khoảng 128 triệu người.
- Dân tộc: Tộc người chủ yếu là người Yamato cùng với các nhóm dân tộc thiểu số như Ainu hay Ryūkyūans.
- Tôn giáo: Khoảng 84% đến 96% dân số Nhật theo cả đạo Thần đạo và Phật giáo Đại thừa. Phật giáo, Đạo giáo và Nho giáo từ Trung Quốc cũng có ảnh hưởng đến niềm tin và tín ngưỡng của người Nhật. Có 01 triệu người Nhật theo Đạo Cơ Đốc.
- Ngôn ngữ: Tiếng Nhật. Tiếng Ainu chỉ được sử dụng bởi một số ít người già bản địa còn sống tại Hokkaidō.
- Tiền tệ: Đồng Yên (JPY).

Nền kinh tế Nhật Bản

Sau chiến tranh thế giới thứ Hai, nền kinh tế Nhật Bản đã phát triển nhanh chóng, đặc biệt trong giai đoạn 1955 - 1973. Từ năm 1974 đến nay,

tốc độ phát triển tuy có chậm lại, nhưng Nhật Bản vẫn là nền kinh tế lớn thứ 2 trên thế giới. Tuy nhiên, Nhật Bản là một nước nghèo về tài nguyên và nền kinh tế Nhật Bản phụ thuộc nhiều vào việc nhập khẩu nguyên vật liệu.

Tăng trưởng GDP: năm 2005 GDP của Nhật Bản là 4.664 tỷ USD với mức tăng trưởng 2,7%. Thu nhập bình quân đầu người là 31.500 USD. Lĩnh vực sản xuất nông nghiệp đóng góp 1,3% GDP, công nghiệp là 25,3% và dịch vụ là 73,5%.

Lạm phát: năm 2005, tỉ lệ lạm phát của Nhật Bản là - 0,2%. Dự báo trong những năm tới, tỷ lệ lạm phát của Nhật Bản dao động trong khoảng từ 0,1% đến 1,3%.

Tỷ lệ thất nghiệp: năm 2005 là 4,3%.

Tổng kim ngạch mậu dịch: năm 2005, xuất khẩu đạt 550,5 tỷ USD, nhập khẩu là 451,1 tỷ USD.

Xuất khẩu: chủ yếu sang Hoa Kỳ (tỷ lệ 22,7%), Trung Quốc (13,1%), Hàn Quốc (7,8%), Đài Bắc thuộc Trung Quốc (7,4%), Hồng Kông của Trung Quốc (6,3%) (số liệu năm 2004).

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: phương tiện giao thông vận tải; động cơ ô tô, xe máy; linh kiện bán dẫn; máy móc điện tử, hóa chất...

Nhập khẩu: chủ yếu từ Trung Quốc (20,7%); Hoa Kỳ (14%), Hàn Quốc (4,9%), Ôt-xtrây-li-a (4,3%), In-đô-nê-xi-a (4,1%), Arabia Saudi (4,1%), UAE (4%) (số liệu năm 2004).

Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu: máy móc và thiết bị; nhiên liệu (dầu mỏ, khí đốt, than...); thực phẩm; hóa chất; hàng dệt may; nguyên liệu thô...

Cán cân thanh toán: Số dư tài khoản thanh toán năm 2005 là 158,3 tỷ USD.

Nợ nước ngoài: 1.545 tỷ USD (tính đến ngày 31-12-2004).

Dự trữ ngoại tệ và vàng: Trị giá 845 tỷ USD (năm 2004).

Tỷ giá hối đoái: Tỷ giá hối đoái của đồng Yên (JPY) so với USD: 110,22 (2005); 108,19 (2004); 115,93 (2003); 125,39 (2002); 121,53 (2001).

Chi tiêu ngân sách: nền tài chính công của Nhật Bản đã phải đương đầu với nhiều khó khăn và thách thức với tổng số nợ dài hạn trong dân bằng 170% GDP. Chính phủ Nhật Bản đã đề ra nhiều biện pháp như hạn chế chi tiêu cho bộ máy chính quyền các cấp, cải cách chính sách tài chính, giảm thâm hụt ngân sách. Chính phủ Nhật Bản dự tính ấn định ngân sách chính phủ tài khóa năm 2006 (bắt đầu từ tháng 4 năm 2006) ở mức 80.000 tỷ yên (692 tỷ USD), so với mức 82.100 tỷ yên của năm 2005. Đây là lần giảm đầu tiên trong vòng 4 năm trước cho đến năm 2006.

Chính sách tiền tệ: tại cuộc họp quyết định chính sách tiền tệ của Ủy ban Chính sách diễn ra vào ngày 09 tháng 3 năm 2006 vừa qua, Ngân hàng Trung ương Nhật Bản đã đưa ra quyết định xóa bỏ “Chính sách nới lỏng tiền tệ” (chính sách này kéo dài suốt từ tháng 3 năm 2001), và đưa vào thực thi cùng ngày hôm đó. Tuy nhiên, hiện tại Ngân hàng Trung ương Nhật Bản vẫn quyết định duy trì chính sách “lãi suất không” (zero rate policy) trong ngắn hạn. Xóa bỏ chính sách nới lỏng tiền tệ đồng nghĩa với việc chấm dứt một chính sách tài chính nâng đỡ nền kinh tế bằng cách tăng số lượng đồng tiền giao dịch trên thị trường, và quay trở về với hình thức quản lý nguyên thủy là tăng, giảm lãi suất.

Cải cách cơ cấu: Nhật Bản đang xúc tiến 6 chương trình cải cách lớn trong đó có cải cách cơ cấu kinh tế, giảm thâm hụt ngân sách, cải cách khu vực tài chính và sắp xếp lại cơ cấu chính phủ... Cải cách hành chính của Nhật Bản được thực hiện từ tháng 01 năm 2001, gần đây đã đem lại kết quả đáng khích lệ, nền kinh tế Nhật Bản đã phục hồi và có bước tăng trưởng.

- Một số số liệu về kinh tế Nhật Bản:

- Tổng sản phẩm quốc dân (GDP): năm 2007: 566,1 nghìn tỷ Yên.
- Dự trữ ngoại tệ tính đến hết tháng 2 năm 2008: 1.010 tỷ USD.
- Xuất khẩu năm 2007: 83.939 tỷ Yên.
- Nhập khẩu năm 2007: 73,121 tỷ Yên (Nguồn: <http://www.jetro.go.jp>).

• Tỷ lệ thất nghiệp: năm 2007 là 3,9% (Nguồn: Tổng cục thống kê, Bộ Tài chính Nhật Bản).

2.13.2. Mục đích tham gia Hợp tác ASEAN+3 của Nhật Bản

Như đã phân tích ở Chương 1, Nhật Bản đã né tránh ý tưởng EAEG và EAEC của ASEAN. Bởi vì:

Cho tới trước khi ASEAN+3 ra đời, trong cách tiếp cận của Nhật Bản đối với hợp tác kinh tế khu vực, chưa bao giờ có khái niệm nào coi “Đông Á” như một thực thể.

- Nhật Bản không muốn gợi nhắc các nước châu Á về Khối thịnh vượng chung Đại Đông Á mà phát xít Nhật đã từng phát động. Vì thế, Nhật Bản muốn ủng hộ APEC, hơn là ủng hộ một EAEC chỉ bao gồm những nước Đông Á.

- Sự chi phối của Mỹ đối với chính sách đối ngoại của Nhật.

Tuy nhiên vào năm 1997, khi ASEAN đề xuất ý tưởng gặp các nhà Lãnh đạo Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc tại Hội nghị Thượng đỉnh không chính thức lần thứ hai của ASEAN, Tô-ky-ô đã chấp nhận tham gia cuộc gặp này.

Sự chấp nhận của Nhật Bản được thúc đẩy bởi các ý đồ chiến lược sau:

Một là, cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ châu Á đã khiến các nhà lãnh đạo Tô-ky-ô thấy rõ hơn vận mệnh chung giữa các nước Đông Á với Nhật Bản. Điều này đã khiến Nhật Bản nhận thấy sự cần thiết lập một thể chế riêng của Đông Á để giải quyết các vấn đề trong khu vực.

Hai là, thái độ của Mỹ đối với cuộc khủng hoảng tiền tệ châu Á năm 1997 đã cho Nhật Bản thấy Hoa Kỳ đã thật sự không còn coi trọng Đông Nam Á trong chính sách châu Á - Thái Bình Dương của họ nữa. Đây chính là cơ hội để Nhật Bản tăng cường ảnh hưởng của mình trong khu vực.

Đối với Nhật Bản, Đông Nam Á cũng có vai trò cực kỳ quan trọng cả về chiến lược lẫn kinh tế. An ninh quốc gia của Nhật Bản phụ thuộc vào sự an toàn trên các tuyến đường biển quốc tế chạy qua vùng biển Đông Nam Á. Thông qua các con đường này, Nhật Bản xuất khẩu hàng hóa của họ ra bên ngoài và nhập khẩu những hàng hóa cần thiết cho sản xuất và

đời sống của nhân dân Nhật. Các tuyến đường biển ở Đông Nam Á cũng là cầu nối căn cứ quân sự của Mỹ ở Okinawa với các căn cứ ở Guam, tuyến phòng thủ do Mỹ lập ra để đảm bảo an ninh cho Nhật và các đồng minh khác của Mỹ ở Đông Á. Ngoài ra, Đông Nam Á cũng là nơi thuận lợi nhất cho Nhật thể nghiệm vai trò chính trị mà Tô-kyô đang muốn thể nghiệm trong quá trình vươn lên thành một cường quốc chính trị, mục tiêu mà họ theo đuổi ngay từ cuối những năm 80 thế kỷ XX.

Về phương diện kinh tế, Đông Nam Á là nơi Nhật Bản có các lợi ích rất to lớn. Khu vực này không chỉ là thị trường đầu tư, thị trường hàng hoá, nguồn cung cấp nguyên liệu, đặc biệt là dầu mỏ cho nền kinh tế Nhật Bản mà còn là nơi các doanh nghiệp trẻ Nhật Bản tập dượt trước khi bước vào kinh doanh ở những thị trường lớn và khó tính hơn.

Do những giá trị trên của Đông Nam Á, nên Tokyo luôn xem việc phát triển quan hệ với các nước trong khu vực là ưu tiên số một trong chính sách đối ngoại của họ. Tuy nhiên, cũng như với Trung Quốc, trong quan hệ với Nhật Bản, các nước ASEAN vẫn luôn nghi ngờ ý đồ của Tô-kyô đối với khu vực của họ.

Nhật Bản hiểu được mối lo ngại đó. Họ cũng hiểu rằng các nước ASEAN muốn đưa Nhật Bản vào một khuôn khổ đa phương vừa để kiềm chế Nhật Bản vừa để lợi dụng Nhật Bản kiềm chế Trung Quốc. Nhưng nếu Nhật Bản không chấp nhận hợp thượng đỉnh với ASEAN, Hàn Quốc và Trung Quốc, sự nghi ngờ của ASEAN đối với họ sẽ tăng lên. Điều này không có lợi cho Nhật, nhất là trong bối cảnh Tô-kyô đang triển khai chiến lược vươn lên trở thành một cường quốc hoàn chỉnh.

Hơn nữa, nếu Nhật Bản cứ tiếp tục khước từ sáng kiến thiết lập một cơ chế hợp tác đa phương của ASEAN như trước, họ có thể bị gạt ra ngoài tiến trình hợp tác khu vực ở vùng này.

Ba là, trong quá trình tham gia vào Hợp tác ASEAN+3, Nhật Bản đã nhanh chóng nhận ra rằng khuôn khổ APT đang cung cấp cho Tô-kyô những cơ hội thuận lợi để cải thiện quan hệ với Trung Quốc, Hàn Quốc và cùng với các nước này giải quyết những vấn đề trong khu vực, trước hết vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên.

Cuối cùng, trong cơ chế Cộng Ba, Nhật Bản sẽ có cơ hội đề xuất các sáng kiến hợp tác khu vực, qua đó nâng cao vị thế của Tô-ky-ô ở Đông Bắc Á nói riêng và Đông Á nói chung.

2.5.3 Hợp tác kinh tế ASEAN - Nhật Bản

ASEAN và Nhật Bản đã thiết lập các quan hệ không chính thức từ năm 1973. Các mối quan hệ này được chính thức hóa với việc thiết lập Diễn đàn ASEAN - Nhật Bản vào tháng 3 năm 1977, hợp định kỳ sau 18 - 24 tháng.

Mở đầu cho việc cải thiện quan hệ với ASEAN là năm 1976 Nhật Bản đã mời Tổng thống Phi-lip-pin Ferdinand Marcos, Bộ trưởng Ngoại giao In-đô-nê-xi-a Adam Malik và Thủ tướng Xin-ga-po Lý Quang Diệu đến thăm Nhật Bản. Cũng vào đầu năm 1976, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ nhất đã thông qua Hiệp ước Ba-li, khẳng định chính sách đối ngoại của ASEAN là: cùng với các nước khác ở châu Á đặc biệt là các nước trong khu vực Đông Nam Á thực hiện tốt các quan hệ hợp tác, cùng nhau phát triển, đảm bảo an ninh chính trị, hòa bình khu vực. Trên tinh thần đó, mùa xuân 1977, diễn đàn “đối thoại ASEAN - Nhật Bản” đã được thành lập. Ngày 23 tháng 3 năm 1977, tại Gia-các-ta đã diễn ra vòng “đối thoại ASEAN - Nhật Bản” lần đầu tiên. Tại đây, hai bên đã thảo luận các biện pháp nhằm tăng cường quan hệ cộng tác lẫn nhau trên các lĩnh vực thương mại, công nghiệp, nông nghiệp. Đến giữa tháng 7 năm 1977 một phái đoàn kinh tế thương mại ASEAN đã đến thăm Nhật Bản, mở đường cho sự hợp tác kinh tế hai bên.

Thỏa thuận khung về đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Nhật Bản được ký kết ngày 08 tháng 10 năm 2003 với mục tiêu:

(a) Tăng cường hội nhập kinh tế giữa ASEAN và Nhật Bản thông qua việc hình thành CEP.

(b) Nâng cao tính cạnh tranh của ASEAN và Nhật Bản trên thị trường thế giới thông qua việc tăng cường đối tác và liên kết;

(c) Nhanh chóng tự do hóa và tạo điều kiện thuận lợi cho hàng hóa và dịch vụ cũng như thiết lập một cơ chế đầu tư tự do và minh bạch;

(d) Tìm hiểu những lĩnh vực mới và phát triển những biện pháp phù hợp cho hợp tác và hội nhập kinh tế hơn nữa; và

(e) Tạo thuận lợi cho hội nhập kinh tế có hiệu quả hơn của các nước thành viên mới của ASEAN và thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên.

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản (ngày 12 tháng 12 năm 2003), đã thống nhất Tuyên bố Tô-ky-ô và Kế hoạch hành động. Thông cáo chung của Hội nghị cho biết, “Các nhà lãnh đạo hoan nghênh sự kết thúc thành công Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản. Các nhà lãnh đạo bày tỏ tin tưởng rằng hiệp định sẽ tạo ra một động lực mạnh mẽ, tiếp thêm sinh lực cho hoạt động thương mại và đầu tư giữa hai bên”.

Tuyên bố Tokyo bao gồm 7 nguyên tắc cơ bản:

(1) ASEAN và Nhật Bản sẽ tiếp tục làm sâu sắc và mở rộng hơn nữa quan hệ hai bên, khả năng bổ sung lợi thế tự nhiên cho nhau về kinh tế, những điểm tương đồng về xã hội và văn hoá, trong đó có mong muốn tăng cường các mối quan hệ tiếp xúc và giao lưu nhân dân.

(2) ASEAN và Nhật Bản sẽ tăng cường hợp tác thông qua tham khảo và tuân thủ chặt chẽ hơn các nguyên tắc được nêu trong Hiến chương Liên Hợp Quốc và Luật pháp quốc tế, ủng hộ các mục đích, nguyên tắc và tinh thần của Hiệp ước thân thiện và Hợp tác (TAC).

(3) ASEAN và Nhật Bản sẽ góp phần tạo dựng một khu vực Đông Á nơi các nước có thể chung sống trong hòa bình với nhau và với thế giới nói chung trong một môi trường công bằng, dân chủ và hòa hợp.

(4) ASEAN và Nhật Bản sẽ cùng xây dựng những tầm nhìn và nguyên tắc chung, trong đó có việc tôn trọng pháp luật và công lý, sự công khai và bảo vệ quyền con người cũng như các quyền tự do cơ bản của các dân tộc theo Hiến chương Liên Hợp Quốc, Tuyên bố toàn cầu về Quyền con người, Tuyên bố và Chương trình hành động Viên, thúc đẩy hiểu biết lẫn nhau về văn hóa và văn minh, mang lại những lợi ích của nền kinh tế thị trường cho cả hai bên.

(5) Nhật Bản, thông qua các chương trình hỗ trợ và phát triển của mình, sẽ dành ưu tiên cao cho những nỗ lực phát triển và hội nhập kinh tế

của ASEAN trong quá trình Hiệp hội phấn đấu xây dựng một cộng đồng ASEAN.

(6) ASEAN và Nhật Bản sẽ cùng nhau thúc đẩy việc phát triển các cơ chế khu vực, đặc biệt là tiến trình ASEAN+3, Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF), Diễn đàn Đối thoại Hợp tác châu Á (ACD), Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á - Thái Bình Dương (APEC), Hội nghị Á - Âu (ASEM), Diễn đàn hợp tác Đông Á - Mỹ La tinh (FEALAC) và các cơ chế hợp tác tiểu khu vực.

(7) ASEAN và Nhật Bản sẽ giải quyết các vấn đề khu vực và toàn cầu, có tính đến mối quan hệ đặc biệt giữa hai bên dựa trên cơ sở bình đẳng, tôn trọng lẫn nhau và đôi bên cùng có lợi.

Trong Kế hoạch hành động các bên nhất trí về hợp tác tài chính tiền tệ như tăng cường các nỗ lực hoàn thành mạng lưới các thỏa thuận hoán đổi song phương (BSA) theo sáng kiến Chiềng Mai trong khuôn khổ Hội nghị Bộ trưởng Tài chính ASEAN+3, cũng như tăng cường nghiên cứu hơn nữa về thúc đẩy hợp tác tài chính để ngăn chặn việc tái diễn khủng hoảng tài chính - tiền tệ trong khu vực. Đối với thủ tục Hải quan, hai bên sẽ hợp tác trong hỗ trợ thương mại bằng cách đẩy mạnh việc đơn giản hóa các thủ tục hải quan thông qua việc tận dụng các công nghệ thông tin liên lạc và hài hòa hóa các thủ tục hải quan để dần đạt tới các mức tiêu chuẩn quốc tế tương ứng...

Đàm phán FTA giữa Nhật Bản và ASEAN bắt đầu từ tháng 4 năm 2005; Từ ngày 10 - 12 tháng 4 năm 2006 tại Tô-ky-ô, các nhà đàm phán Nhật Bản và 10 nước ASEAN nối lại cuộc đàm phán chính thức về thành lập khu vực mậu dịch tự do (FTA) giữa hai bên. Lãnh đạo Nhật Bản và 10 quốc gia ASEAN vào ngày 21 tháng 11 năm 2007) đã hoan nghênh việc kết thúc đàm phán hiệp định thương mại tự do (FTA) giữa Nhật Bản và ASEAN, theo hiệp định này, 90% khối lượng thương mại giữa Nhật Bản và ASEAN sẽ tiến tới miễn thuế hoàn toàn trong vòng 10 năm. Ngày 14 tháng 4 năm 2008 với việc Ma-lai-xi-a, nước cuối cùng trong 10 quốc gia thành viên Hiệp hội các nước Đông Nam Á (ASEAN) chính thức ký kết, như vậy Hiệp định Khu vực Thương mại Tự do (FTA) giữa Nhật Bản và ASEAN đã hoàn tất.

Hiệp định Thương mại tự do (FTA) giữa Nhật Bản và ASEAN đã chính thức có hiệu lực từ ngày 01 tháng 12 năm 2008. Trước hết, FTA trên sẽ có hiệu lực với Lào, Mi-an-ma, Xin-ga-po và Việt Nam, vì 4 nước này đã hoàn tất các thủ tục pháp lý trong nước và sẽ có hiệu lực với 6 nước còn lại sau khi các nước này hoàn tất mọi thủ tục cần thiết. Đây là FTA đa phương đầu tiên mà Nhật Bản ký kết trên con đường tìm kiếm FTA với các đối tác thương mại để thúc đẩy xuất khẩu trong lúc các cuộc đàm phán thương mại toàn cầu trong khuôn khổ Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) vẫn chưa đạt được kết quả. FTA giữa Nhật Bản và ASEAN không chỉ là một FTA về hàng hóa, mà còn bao gồm cả các hoạt động dịch vụ và đầu tư. Với FTA này, các công ty Nhật Bản đang mở rộng thị trường của họ ở Đông Nam Á có thể sẽ giảm được các chi phí kinh doanh. Đặc biệt, các nhà chế tạo điện tử và ô tô Nhật Bản sẽ được hưởng lợi nhiều do các phụ tùng từ nhiều nước trong khu vực có thể được lắp ráp mà không bị đánh thuế.

Nhật Bản sẽ bãi bỏ các biểu thuế đánh vào 93% giá trị hàng hóa nhập khẩu từ ASEAN trong vòng 10 năm kể từ khi FTA trên có hiệu lực. Đổi lại, 6 nước ASEAN có tiềm lực kinh tế mạnh hơn là Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a, Phi-lip-pin, Xin-ga-po và Thái Lan sẽ bãi bỏ thuế cũng trong vòng 10 năm đối với 90% hàng hóa nhập khẩu từ Nhật Bản, trong khi 4 thành viên còn lại là Việt Nam, Lào, Cam-pu-chia và Mi-an-ma sẽ bãi bỏ thuế theo một lộ trình chậm hơn.

Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP):

ASEAN - Nhật Bản ký Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện: ngày 01 tháng 4 năm 2008, thay mặt Chính phủ Việt Nam và Đại sứ quán các nước ASEAN tại Hà Nội, Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng và Đại sứ Nhật Bản Sakaba Mitsuo đã ký Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản (AJCEP).

Phát biểu tại lễ ký, Đại sứ Sakaba Mitsuo mong muốn Hiệp định AJCEP sẽ là động lực thúc đẩy đầu tư, thương mại giữa Nhật Bản và ASEAN; đồng thời tạo ra thị trường to lớn và hiệu quả cũng như sự ràng buộc kinh tế giữa Nhật Bản và ASEAN.

Đại sứ cho biết hiện nay, Nhật Bản và ASEAN đang đàm phán Hiệp định kinh tế song phương, vòng đàm phán thứ 7 dự kiến sẽ được tổ chức tại Tô-ky-ô bắt đầu từ ngày 07 tháng 4 năm 2008. Với tư cách là đối tác chiến lược của Việt Nam, Nhật Bản sẽ tiếp tục nỗ lực để nhanh chóng đạt đến thỏa thuận với phía Việt Nam về Hiệp định này.

Bộ trưởng Công Thương Vũ Huy Hoàng cũng khẳng định việc ký kết Hiệp định AJCEP là một mốc quan trọng nâng tầm quan hệ hợp tác toàn diện giữa ASEAN - Nhật Bản; đồng thời thể hiện thiện chí hợp tác của Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Nhật Bản nhằm xây dựng quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và thịnh vượng ở khu vực Đông Á. Theo Bộ trưởng, trong bối cảnh mối quan hệ hợp tác hữu nghị giữa hai nước đang bước sang giai đoạn phát triển mới, Hiệp định AJCEP và Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản hiện đang được đàm phán, sẽ góp phần phát huy tối đa tiềm năng, lợi thế của mỗi bên, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế giữa hai nước.

Nhật Bản hiện đang là đối tác thương mại lớn thứ 3 của ASEAN với kim ngạch gần 200 tỷ USD và là đối tác đầu tư trực tiếp lớn nhất trong khu vực ASEAN, với giá trị đầu tư hàng năm đạt trên 10 tỷ USD.

Hiệp định AJCEP là văn kiện pháp lý quan trọng, xác lập mối quan hệ hợp tác kinh tế toàn diện, chặt chẽ giữa ASEAN và Nhật Bản trong thời gian tới. Việc ký kết Hiệp định AJCEP sẽ diễn ra tại thủ đô của 10 nước ASEAN và Nhật Bản theo hình thức ký luân phiên. Theo kế hoạch, Hiệp định AJCEP sẽ có hiệu lực ngay trong năm nay khi các nước hoàn tất thủ tục phê chuẩn sau khi ký kết.

Một số hoạt động của hợp tác ASEAN với Nhật Bản

Về chính trị, chỉ trong vòng 5 năm cầm quyền, Thủ tướng Koizumi đã 7 lần đi thăm ASEAN, tiến hành 8 lần hội đàm với các nhà lãnh đạo ASEAN. Trong các cuộc gặp trên, hai bên đã trao đổi quan điểm và thảo luận về những vấn đề cùng quan tâm. Các cuộc thảo luận cho thấy ASEAN và Nhật Bản có quan điểm gần gũi về nhiều vấn đề khu vực và quốc tế. Một trong những vấn đề như vậy là quan điểm của hai bên về vấn đề hạt nhân trên bán đảo Triều Tiên. Trong Tuyên bố chung của Hội nghị

thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản lần thứ 10 họp tại Xê-bu đầu tháng Giêng năm 2007, hai bên đã lên án Bắc Triều Tiên tiến hành phóng tên lửa và thử hạt nhân, thúc giục nước này bãi bỏ tất cả vũ khí hạt nhân, các chương trình hạt nhân hiện có và đáp ứng những quan ngại về nhân đạo của cộng đồng quốc tế, kể cả vấn đề bắt cóc.

Trong lĩnh vực an ninh, ASEAN - Nhật Bản đã xúc tiến các hoạt động hợp tác trong các vấn đề an ninh phi truyền thống. Ngày 30 tháng 10 năm 2004, tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản họp tại Viên Chăn, hai bên đã ký Tuyên bố chung về Hợp tác chống chủ nghĩa khủng bố ASEAN - Nhật Bản. Đây là văn kiện hợp tác an ninh đầu tiên giữa hai bên. Trong bản Tuyên bố trên, sau khi xác định rõ mục tiêu của hợp tác là tăng cường hiệu quả của những nỗ lực chống chủ nghĩa khủng bố quốc tế, hai bên đã đề ra phạm vi và các lĩnh vực hợp tác cụ thể.

Trong lĩnh vực kinh tế, những nỗ lực của hợp tác được tập trung vào việc hiện thực hóa AJCEP. Dưới tác động của việc triển khai AJCEP, quan hệ thương mại và đầu tư giữa ASEAN và Nhật Bản tăng lên nhanh chóng. Nhật Bản tiếp tục là nguồn cung cấp FDI lớn thứ ba cho ASEAN.

Để tăng cường hơn nữa hợp tác kinh tế ASEAN - Nhật Bản, tại hội nghị lần thứ 13 giữa Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Bộ trưởng Kinh tế, Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản họp tại Cua-la Lăm-pơ ngày 23 tháng 8 năm 2006, Nhật Bản đã đề xuất dự án chung "Sáng kiến không khí đầu tư chung ASEAN" do Tổ chức Thương mại đối ngoại, Liên đoàn Kinh doanh Nhật Bản và Phòng Thương mại và Công nghiệp Nhật Bản điều phối. Mục đích của Dự án là thúc đẩy đầu tư, đặc biệt trong các lĩnh vực có thể tạo nên các mạng lưới sản xuất khu vực. Sáng kiến trên của Nhật Bản đã nhận được sự ủng hộ của các nước ASEAN.

Trong lĩnh vực phát triển, hợp tác ASEAN - Nhật Bản diễn ra rất sôi động. Trong thập kỷ vừa qua, Nhật Bản đã dành cho ASEAN 24 tỷ đô la, chiếm 30% tổng số ODA song phương của Nhật. Trong những năm sắp tới, ASEAN tiếp tục là ưu tiên trong các hoạt động ODA của Nhật. Để hỗ trợ cho tiến trình hội nhập ASEAN, Chính phủ Nhật Bản đã ủng hộ 7,5 tỷ Yên (70 triệu USD) thông qua Quỹ phát triển ASEAN và các quỹ hợp tác ASEAN - Nhật Bản. Ngoài ra, Chính phủ Nhật Bản còn quyết định viện

trợ 135 triệu đô la để giúp chống dịch cúm gia cầm ở châu Á, trong đó bao gồm cả việc cung cấp thuốc Tamiflu cho 500 ngàn người ở ASEAN. Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN - Nhật Bản lần thứ 10 vừa qua, chính phủ Nhật Bản đã cam kết cung cấp khoản viện trợ 67 triệu đô la nữa để giúp thêm ASEAN chống cúm gia cầm và dịch bệnh lớn.

Trong lĩnh vực văn hóa - xã hội, tại Hội nghị Xê-bu, Chính phủ Nhật Bản mới đưa ra Sáng kiến giao lưu thanh niên trên quy mô lớn với tổng kinh phí lên tới 315 triệu đô la Mỹ. Sáng kiến được thực hiện trong 5 năm, dự kiến mỗi năm mời 6.000 thanh niên từ ASEAN và các nước thành viên tham gia tiến trình Thượng đỉnh Đông Á tới thăm Nhật Bản. Ngoài ra, chính phủ Nhật Bản còn đề xuất sáng kiến "Con tàu thanh niên Đông Á" để kỷ niệm 40 năm ASEAN.

Phần C: MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN QUAN HỆ TRONG ASEAN VÀ ASEAN+3

1. Tuyên bố ASEAN⁽¹⁾

Nội dung là thiết lập một nền tảng vững chắc cho hành động chung nhằm đẩy mạnh hợp tác khu vực trong khu vực Đông Nam Á trên tinh thần bình đẳng và hợp tác và do đó đóng góp cho hòa bình, tiến bộ và thịnh vượng trong khu vực; trong một thế giới đang ngày càng trở nên độc lập, những ý tưởng được hình thành về hòa bình, tự do, công bằng xã hội và lợi ích kinh tế sẽ được thực hiện tốt nhất thông qua việc tăng cường hiểu biết lẫn nhau, quan hệ thân thiện và hợp tác hiệu quả giữa các nước trong khu vực đã được gắn kết với nhau thông qua các mối liên kết về lịch sử và văn hoá; các nước Đông Nam Á chia sẻ trách nhiệm chính trong việc tăng cường ổn định kinh tế và xã hội trong khu vực và đảm bảo sự phát triển hòa bình và tiến bộ của quốc gia, và rằng các nước quyết tâm đảm bảo tính ổn định và an ninh đối với sự can thiệp từ bên ngoài dưới bất kỳ dạng hoặc hình thức nào nhằm bảo tồn bản sắc dân tộc mình phù hợp với những ý tưởng và khát vọng của người dân;

(1) (Tuyên bố Băng-cốc) Băng-cốc, ngày 08 tháng 8 năm 1967.

Tuyên bố khẳng định rằng tất cả các nền tảng bên ngoài chỉ là tạm thời và chỉ tồn tại với sự nhất trí được thể hiện rõ của các nước liên quan và không nhằm mục đích được sử dụng trực tiếp hoặc gián tiếp để phá hoại độc lập và tự do quốc gia của các quốc gia trong khu vực hoặc gây tổn hại đến các tiến trình trật tự của sự phát triển quốc gia;

2. Tuyên bố hài hòa ASEAN⁽¹⁾

Ngoài các vấn đề khác, Hợp tác ASEAN sẽ tính đến, các mục tiêu và nguyên tắc sau đây trong việc theo đuổi mục đích ổn định chính trị:

1) Sự ổn định của mỗi quốc gia thành viên và khu vực ASEAN là một đóng góp cần thiết đối với hòa bình và an ninh quốc tế. Từng quốc gia thành viên quyết tâm loại bỏ các mối đe dọa ảnh hưởng đến sự ổn định của quốc gia mình, từ đó củng cố sự liên kết quốc gia và ASEAN.

2) Các quốc gia thành viên, từng nước riêng rẽ và trong quan hệ hợp tác, sẽ có những hành động tích cực nhằm sớm thiết lập Khu vực hòa bình, tự do và trung lập.

3) Việc xóa bỏ nghèo, đói, bệnh tật và nạn mù chữ là mối quan tâm chủ yếu của các quốc gia thành viên. Các nước do đó sẽ tăng cường hợp tác trong phát triển kinh tế và xã hội, trong đó đặc biệt nhấn mạnh nâng cao công bằng xã hội và cải thiện chất lượng cuộc sống của người dân nước mình.

4) Các thảm họa tự nhiên và các thiên tai khác có thể làm chậm tiến trình phát triển của các nước thành viên. Các nước sẽ mở rộng, trong phạm vi khả năng của mình, sự hỗ trợ nhằm viện trợ cho các nước thành viên đang gặp khó khăn.

5) Các quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong các chương trình phát triển quốc gia và khu vực, tận dụng tốt nhất các nguồn lực sẵn có trong khu vực ASEAN nhằm mở rộng sự hợp tác và bổ sung lẫn nhau giữa nền kinh tế các nước thành viên.

6) Các quốc gia thành viên, với tinh thần hợp tác ASEAN, sẽ chủ yếu dựa vào tiến trình hòa bình trong việc giải quyết các mâu thuẫn trong nội bộ khu vực.

(1) In-đô-nê-xi-a, ngày 24 tháng 02 năm 1976.

7) Các nước thành viên sẽ nỗ lực, từng nước riêng rẽ và hợp tác giữa các nước thành viên, nhằm tạo ra các điều kiện thúc đẩy sự phát triển của hợp tác hòa bình giữa các quốc gia trong khu vực Đông Nam Á trên cơ sở tôn trọng lẫn nhau và các bên cùng có lợi.

8) Các quốc gia thành viên sẽ phát triển mạnh mẽ một nhận thức chung đối với bản sắc khu vực và cùng nỗ lực hết sức nhằm xây dựng một cộng đồng ASEAN vững mạnh, được tất cả các nước thành viên tôn trọng và tôn trọng tất cả các nước thành viên trên cơ sở mối quan hệ gắn kết mà trong đó các bên cùng có lợi, phù hợp với các nguyên tắc về quyền tự quyết, bình đẳng chủ quyền và không can thiệp vào công việc nội bộ của các quốc gia.

3. Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN⁽¹⁾

Hiệp định nhằm tăng cường hợp tác kinh tế trong ASEAN để đảm bảo sự tăng trưởng và phát triển kinh tế của tất cả các Quốc gia Thành viên, yếu tố cần thiết cho sự ổn định và thịnh vượng của khu vực;

4. Nghị định thư sửa đổi hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN⁽²⁾

Nghị định thư này sẽ có hiệu lực khi các chính phủ ký kết nộp văn bản phê chuẩn hay chấp nhận cho Tổng Thư ký ASEAN không muộn hơn ngày 01 tháng 01 năm 1996.

5. Hiệp định Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT) cho Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA)

Hiệp định quy định các quốc gia thành viên sẽ hợp tác trong lĩnh vực thương mại nhằm phát triển và tăng trưởng nền sản xuất và thương mại; các thỏa thuận thương mại ưu đãi giữa các quốc gia thành viên ASEAN sẽ có tác dụng kích thích việc củng cố khả năng tự cường kinh tế của từng quốc gia cũng như của ASEAN và sự phát triển nền kinh tế của các quốc gia thành viên thông qua việc mở rộng các cơ hội đầu tư và sản xuất, thương mại và tăng các khoản ngoại tệ thu được; Quyết tâm hợp tác hơn

(1) Xin-ga-po, ngày 28 tháng 01 năm 1992.

(2) Thái Lan, ngày 15 tháng 12 năm 1995.

nữa trong thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực thông qua tăng cường tự do hóa thương mại và đầu tư trong ASEAN với mục tiêu thành lập Khu vực Thương mại tự do ASEAN, sử dụng Chương trình thuế quan ưu đãi có hiệu lực chung (CEPT).

6. Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT)⁽¹⁾

Hiệp định gồm các thỏa thuận ưu đãi thương mại giữa các quốc gia thành viên ASEAN sẽ có tác dụng kích thích việc củng cố khả năng tự cường kinh tế của từng quốc gia cũng như của ASEAN và sự phát triển nền kinh tế của các Quốc gia thành viên thông qua việc mở rộng các cơ hội đầu tư và sản xuất, thương mại và tăng các khoản thu ngoại tệ; Hiệp định cũng đề cập hợp tác hơn nữa trong sự thúc đẩy tăng trưởng kinh tế của khu vực thông qua tăng cường tự do hóa thương mại và đầu tư trong ASEAN nhằm mục tiêu hình thành Khu vực Thương mại tự do ASEAN thông qua Chương trình Ưu đãi Thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) và Mong muốn cải thiện một cách có hiệu quả Thỏa thuận Ưu đãi Thương mại ASEAN (PTA) phù hợp với các cam kết quốc tế của ASEAN;

7. Hiệp định khung ASEAN về hội nhập các ngành ưu tiên

Cộng đồng Kinh tế ASEAN sẽ đưa ASEAN trở thành một thị trường và cơ sở sản xuất chung, biến sự đa dạng vốn là nét đặc trưng của khu vực thành những cơ hội và hỗ trợ về kinh doanh nhằm làm cho ASEAN trở thành một mắt xích năng động và mạnh mẽ hơn trong chuỗi cung cấp toàn cầu và nền kinh tế thế giới;

Hiệp định quy định kết hợp sức mạnh kinh tế của các quốc gia thành viên trong các ngành kinh tế chiến lược chủ chốt vì sự gắn kết và nâng cao sức cạnh tranh toàn cầu của khu vực thông qua việc đẩy nhanh hội nhập 11 ngành ưu tiên nêu tại Tuyên bố hòa hợp Ba-li II và các ngành khác sẽ được thống nhất khi cần thiết.

(1) Đã có sửa đổi và bổ sung theo Nghị định thư sửa đổi Hiệp định về chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) cho Khu vực Thương mại Tự do ASEAN (AFTA) ngày 15 tháng 12 năm 1995.

8. Hiệp định khung ASEAN về dịch vụ

Hiệp định khung về tăng cường hợp tác kinh tế ASEAN ký kết tại Xin-ga-po ngày 28 tháng 01 năm 1998 nêu rõ các nước thành viên ASEAN sẽ khai thác thêm nhiều biện pháp hợp tác biên giới cũng như giữa các khu vực không có chung biên giới nhằm bổ sung cho tiến trình tự do hóa thương mại; với mong muốn huy động các khu vực tư nhân trong quá trình thực hiện phát triển kinh tế của các nước thành viên ASEAN nhằm cải thiện hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong lĩnh vực công nghiệp dịch vụ của các nước;

Đối với Hiệp định này, việc hợp tác trong nội bộ khu vực ASEAN sẽ đảm bảo một khuôn khổ thương mại tự do cho thương mại dịch vụ, điều này củng cố và đẩy mạnh thương mại dịch vụ giữa các nước thành viên ASEAN;

Hiệp định cũng quy định những cam kết của các nước với các quy tắc và điều khoản của Hiệp định chung về thương mại dịch vụ (sau đây gọi là GATS) và ghi nhận rằng Điều 5 của GATS cho phép thực hiện tự do hóa thương mại dịch vụ giữa các thành viên của một hiệp ước hội nhập kinh tế;

9. Hiệp Định khung về chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN

Nội dung chính gồm:

Khẳng định lại mong muốn hợp tác thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực để tăng cường công nghiệp hóa nền kinh tế mỗi nước, mở rộng thương mại và đầu tư và để hoàn thiện cơ sở hạ tầng kinh tế vì lợi ích chung của nhân dân mỗi nước;

Quan tâm tới việc phát triển nhanh chóng trong môi trường kinh tế quốc tế và việc cần thiết duy trì khả năng thu hút và cạnh tranh của ASEAN như một khu vực đầu tư;

Nhận thấy rằng việc tự do hóa thương mại và đầu tư trong các nước ASEAN có thể hỗ trợ đáng kể cho việc hợp tác công nghiệp, mà việc hợp tác sẽ là đóng góp to lớn để củng cố và mở rộng cơ sở công nghiệp của mỗi nước;

Tin tưởng rằng việc hợp tác công nghiệp giữa các quốc gia ASEAN sẽ tăng cường sự đầu tư trong nội bộ các nước ASEAN, đầu tư từ các nguồn ngoài ASEAN và việc chia sẻ nguồn lực sẽ khuyến khích thắt chặt hơn nữa liên kết kinh tế giữa các quốc gia ASEAN;

10. Nghị định thư hội nhập ngành nông sản ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình được nêu tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành nông sản.

11. Hiệp định khung về Khu vực Đầu tư ASEAN

Những mục tiêu của Hiệp định này là:

(a) Xây dựng một Khu vực đầu tư ASEAN (AIA) có môi trường đầu tư thông thoáng và rõ ràng hơn giữa các quốc gia thành viên, nhằm:

- Đẩy mạnh đầu tư vào ASEAN từ cả các nguồn trong và ngoài ASEAN;
- Cùng thúc đẩy ASEAN thành khu vực đầu tư hấp dẫn nhất;
- Cùng cố và tăng cường tính cạnh tranh các lĩnh vực kinh tế của ASEAN;
- Giảm dần hoặc loại bỏ những quy định và điều kiện đầu tư có thể cản trở các dòng đầu tư và sự hoạt động của các dự án đầu tư trong ASEAN;

(b) Đảm bảo rằng việc thực hiện những mục tiêu trên sẽ góp phần hướng tới tự do lưu chuyển đầu tư vào năm 2020.

12. Tuyên bố Hà Nội năm 1998

Nhấn mạnh chủ đề của Hội nghị Thượng đỉnh Hà Nội là "Đoàn kết và hợp tác vì một ASEAN hòa bình, ổn định và phát triển đồng đều", và nhắc lại Tầm nhìn 2020 hình dung ASEAN như "một nhóm hài hòa các dân tộc Đông Nam châu Á rộng mở với bên ngoài, sống trong hòa bình, ổn định và thịnh vượng, gắn bó với nhau bằng quan hệ đối tác trong phát triển năng động và trong một cộng đồng các xã hội đùm bọc lẫn nhau";

Ý thức được những cơ hội để tiếp tục tăng trưởng, duy trì hòa bình và thịnh vượng cũng như những thách thức, nhất là những thách thức do cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính khu vực gây ra khi ASEAN chuẩn bị bước vào thiên niên kỷ mới;

Vững tin vào tinh thần tự cường quốc gia và khu vực, những cơ sở kinh tế vững chắc của mình, cũng như khả năng và quyết tâm của nhân dân mình vượt qua những khó khăn mà các nước và khu vực đang gặp phải;

13. Nghị định thư hội nhập ngành cao su ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành cao su.

14. Nghị định thư hội nhập ngành dệt may ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành dệt may.

15. Nghị định thư hội nhập ngành điện tử ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình được nêu tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành điện tử.

16. Nghị định thư hội nhập ngành gỗ ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành gỗ.

17. Nghị định thư hội nhập ngành ô tô ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành ô tô.

18. Nghị định thư hội nhập ngành thương mại điện tử ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành thương mại điện tử.

19. Nghị định thư hội nhập ngành thủy sản ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành thủy sản.

20. Nghị định thư hội nhập ngành y tế ASEAN

Mục tiêu của Nghị định thư này là đề ra các biện pháp được xác định trong Lộ trình nêu ra tại Điều 2, do các quốc gia thành viên thực hiện trên cơ sở ưu tiên nhằm tạo thuận lợi cho việc hội nhập từng bước, nhanh chóng và có hệ thống ngành y tế.

21. Nghị định thư về Cơ chế giải quyết tranh chấp

Các quy tắc và thủ tục của Nghị định thư này sẽ áp dụng đối với những tranh chấp được đưa ra chiếu theo những quy định về tham vấn và giải quyết tranh chấp của Hiệp định cũng như các hiệp định được nêu trong Phụ lục 1 và các hiệp định kinh tế của ASEAN trong tương lai (dưới đây gọi tắt là "các hiệp định được áp dụng").

22. Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc

Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện (dưới đây gọi chung Hiệp định này) giữa ASEAN và Trung Quốc (gọi chung là các Bên, hoặc gọi một Bên có nghĩa là chỉ Trung Quốc hoặc một nước thành viên ASEAN) nhằm hướng tới tăng cường các quan hệ kinh tế chặt chẽ hơn trong thế kỷ XXI.

Mong muốn giảm thiểu các rào cản thương mại và làm sâu sắc hơn mối liên kết kinh tế giữa các Bên, giảm chi phí, tăng thương mại và đầu tư nội vùng, tăng hiệu quả kinh tế và tạo ra một thị trường rộng hơn với các cơ hội lớn hơn, và tối ưu hóa hiệu quả kinh tế theo qui mô cho thương mại giữa các Bên, mở rộng tính hấp dẫn của các Bên để thu hút vốn và nhân tài.

23. Thỏa thuận khung ASEAN - Nhật bản⁽¹⁾

Thỏa thuận về đối tác kinh tế toàn diện giữa Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Nhật Bản, mong muốn hạn chế tối đa rào cản

(1) Ngày 08 tháng 10 năm 2003.

và tăng cường quan hệ kinh tế giữa ASEAN và Nhật Bản; giảm chi phí kinh doanh, tăng cường thương mại và đầu tư nội khối; tăng hiệu quả kinh tế, tạo nên một thị trường rộng lớn hơn với nhiều cơ hội hơn và có tính kinh tế quy mô lớn hơn cho doanh nghiệp của cả hai bên ASEAN và Nhật Bản; tăng cường sự hấp dẫn của các bên đối với vốn và tài năng;

Chia sẻ quan điểm là ASEAN - Nhật Bản CEP cần thu được lợi ích từ và mang tính bổ trợ cho hội nhập kinh tế của ASEAN, xét thấy những thành quả của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN ("AFTA") sẽ nâng cao giá trị của ASEAN như một thị trường khu vực và thu hút đầu tư đến ASEAN và mong muốn Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung ("CEPT") sẽ được thực thi theo đúng lộ trình;

Tin tưởng rằng việc thành lập một FTA giữa ASEAN và Nhật Bản trong thương mại hàng hoá, dịch vụ và đầu tư sẽ tạo nên một quan hệ đối tác giữa ASEAN và Nhật Bản, và tạo ra một cơ chế quan trọng để đẩy mạnh hợp tác và hỗ trợ sự ổn định kinh tế ở Đông Á;

24. Hiệp định về thương mại hàng hóa - thuộc hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện giữa Chính phủ các nước thành viên của hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á và nước Đại Hàn Dân Quốc

Mỗi Bên sẽ dành đối xử quốc gia cho hàng hóa của tất cả các Bên khác phù hợp với Điều III của Hiệp định GATT 1994. Nhằm mục đích này, các quy định thuộc Điều III của Hiệp định GATT 1994, *kết hợp với những sửa đổi hợp lý*, được đưa vào nội dung của Hiệp định này và trở thành một phần không tách rời của Hiệp định.

25. Nghị định Chính phủ số 99/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2004⁽¹⁾

Nghị định này ban hành Danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam cho các năm 2004 - 2008 để thực hiện Chương trình thu hoạch sớm của Hiệp định Khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc.

(1) Về việc ban hành danh mục hàng hóa và thuế suất thuế nhập khẩu của Việt Nam cho các năm 2004 - 2008 để thực hiện chương trình thu hoạch sớm của Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc.

Chương 3

VIỆT NAM VỚI ASEAN VÀ ASEAN+3

3.1 HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT NAM ASEAN

3.1.1 Sự tham gia của Việt Nam

Sau 38 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã phát triển thành một tổ chức chính trị, kinh tế năng động, ngày càng có ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Trong 10 năm qua, quan hệ của Việt Nam với ASEAN đã có nhiều bước phát triển đều khắp trên tất cả các lĩnh vực. Thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và ASEAN đang trên đà phát triển khả quan. Sau 10 năm, đến năm 2004, trao đổi thương mại giữa Việt Nam và các nước ASEAN đạt tổng kim ngạch trên 11 tỷ USD.

Trong lĩnh vực hợp tác kinh tế - thương mại, Việt Nam từng bước tham gia tích cực hầu hết các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ, nông - lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, năng lượng, du lịch và hợp tác phát triển Tiểu vùng Mê Công. Việt Nam đã thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế khu vực và luôn nỗ lực đảm bảo tiến độ thực hiện các cam kết của mình với ASEAN trong khuôn khổ Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thực hiện Khu vực Mậu dịch tự do ASEAN (AFTA); Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS); Hiệp định hợp tác đầu tư (AIA); Chương trình hợp tác công nghiệp (AICO); Phát triển kinh tế Hành lang Đông - Tây,.... Trong điều kiện chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam với hầu hết các nước thành viên ASEAN còn lớn như hiện nay, những nỗ lực thực hiện các cam kết trong AFTA được các nước ASEAN đánh giá cao.

Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào quá trình kết nạp các nước thành viên mới bao gồm Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN, hình thành một khối ASEAN thống nhất gồm tất cả 10 quốc gia ở Đông Nam Á, tạo ra bước ngoặt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN. Lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ chia rẽ và đối đầu, các nước Đông Nam Á đã vượt qua những trở ngại để trở thành một khối thống nhất trong đa dạng, đoàn kết và hợp tác trong một tổ chức khu vực, cùng hướng tới mục tiêu xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và thịnh vượng. Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quan trọng trên lĩnh vực kinh tế của ASEAN: Hội nghị các Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM), Hội nghị các quan chức kinh tế cao cấp ASEAN (SEOM) và nhiều hội nghị liên quan khác của ASEAN được tổ chức tại Việt Nam.

Trong bối cảnh khu vực đang chịu những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 1997, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 (năm 1998), đồng thời đóng góp nhiều vào việc xây dựng Chương trình Hành động Hà Nội (HPA), đưa ra các biện pháp cụ thể để thực hiện Tầm nhìn 2020.

Để tăng cường và khẳng định sự hợp tác toàn diện của các quốc gia ASEAN, tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 9 ở Bali, In-đô-nê-xi-a ngày 07 tháng 10 năm 2003, các Nguyên thủ Quốc gia đã cam kết thiết lập một "Cộng đồng ASEAN" dựa trên 3 trụ cột chính là "Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC)", "Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)" và "Cộng đồng xã hội và văn hoá ASEAN (ASCC)". Hội nghị đã giao cho các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN xây dựng lộ trình đẩy mạnh hội nhập kinh tế khu vực theo định hướng này và phù hợp với các văn kiện quan trọng của ASEAN như: Lộ trình hội nhập ASEAN và Tầm nhìn 2020.

Cuối tháng 11 năm 2004, Hội nghị cấp cao ASEAN lần thứ 10 diễn ra tại thủ đô Viên chăn, Lào đã thông qua nhiều văn kiện nhằm đẩy mạnh tiến trình hợp tác toàn diện trong ASEAN và giữa ASEAN với các nước đối thoại, bao gồm: Chương trình hành động Viêng Chăn, Kế hoạch hành động xây dựng cộng đồng an ninh ASEAN và cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN.

Quan hệ thương mại và đầu tư của ASEAN trong những năm qua tiếp tục tăng trưởng tích cực và bền vững. Lộ trình hội nhập trong 11 lĩnh vực ưu tiên được ký kết vào tháng 11 năm 2004 tại Viêng Chăn, Lào đang được triển khai. Lộ trình được xây dựng dựa trên ý tưởng thắt chặt các liên kết hữu cơ giữa những ngành kinh tế mà ASEAN đang có ưu thế hoặc tiềm năng phát triển như nông nghiệp, thủy sản, cao su, gỗ, dệt may, điện tử, du lịch, y tế.... Các nước quyết tâm thực hiện Lộ trình hội nhập trong 11 lĩnh vực ưu tiên và khuyến nghị các nhóm công tác, các nước điều phối trong các lĩnh vực ưu tiên cần nỗ lực hơn trong việc tổ chức tham vấn và tìm kiếm những biện pháp hợp tác cụ thể và có hiệu quả dựa trên nguyên tắc đồng thuận của các nước thành viên ASEAN.

Thực hiện cam kết CEPT/AFTA và tham gia hợp tác chuyên ngành

Hiện nay, các nước thành viên ASEAN đang tập trung vào việc hoàn thiện cơ chế thực thi các cam kết trong khuôn khổ Khu vực mậu dịch tự do ASEAN (AFTA) và tự do hoá thương mại dịch vụ của ASEAN. ASEAN sẽ phải tiếp tục tăng cường hợp tác nhiều mặt, xây dựng khu vực ASEAN có một môi trường kinh doanh hấp dẫn, thông thoáng và thuận lợi.

ASEAN đang đẩy mạnh việc tăng cường hợp tác nhiều mặt, đặc biệt là trên phương diện kinh tế với các đối tác của ASEAN. Đây được xem là những nhân tố không thể thiếu trong các chương trình hợp tác chung của ASEAN. Việc nhiều đối tác lớn như Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân, EU, Hoa Kỳ đang tích cực đàm phán mở rộng mậu dịch tự do với ASEAN đã chứng tỏ ASEAN vẫn là một thực thể kinh tế khu vực cởi mở và năng động. Tuy vậy, ASEAN đang phải đối mặt với mâu thuẫn về nguồn lực cho đàm phán và khả năng triển khai cam kết hay quản lý tiến trình một cách thuận lợi trong nhiều khuôn khổ hợp tác khu vực. Cơ chế hợp tác ASEAN+3 (Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc) đang được thảo luận cũng như việc chuẩn bị cho Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 11 vào tháng 12 năm 2005 tại Kuala Lumpur, Ma-lai-xi-a đang được tích cực triển khai.

Trọng tâm trong hợp tác kinh tế nội bộ ASEAN thời gian qua là việc triển khai cam kết theo Hiệp định CEPT/AFTA. Cho đến nay, các nước ASEAN-6 đã cơ bản hoàn thành việc giảm thuế xuống mức 0 - 5%, đạt tỷ

lệ từ 95% đến 100% số dòng thuế. Các nước thành viên mới bước vào giai đoạn cuối cùng thực hiện cam kết của mình, ngoài Cam-pu-chia thực hiện cắt giảm sau, các nước Lào, Mi-an-ma đều đã thực hiện giảm thuế từ 62% đến 84% số dòng thuế.

Với Việt Nam, việc chuyển các sản phẩm thuộc danh mục loại trừ tạm thời (TEL) sang danh mục cắt giảm thuế (IL) đã hoàn thành từ năm 2003, ngoại trừ 14 dòng thuế linh kiện ô tô, xe máy tạm hoãn thực hiện cắt giảm thuế. Đến nay, Việt Nam đã cam kết giảm thuế tới 96,15% dòng thuế.

Bảng 3.1 cho thấy Việt Nam đã tiến hành cắt giảm thuế quan trong Danh mục IL hàng năm sau khi gia nhập AFTA ở mức đáng kể. Mức thuế quan trung bình của Danh mục IL giảm ít hơn kể từ sau năm 2003 cho thấy đến thời điểm đó Việt Nam đã gần như hoàn tất cam kết giảm thuế đối với Danh mục IL. Bắt đầu từ năm 2003, Việt Nam cũng đã cắt giảm thuế quan của các sản phẩm trong Danh mục TEL.

**Bảng 3.1: Lộ trình cắt giảm thuế quan theo CEPT
của Việt Nam giai đoạn 1996 - 2006 (%)**

Danh mục	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006
IL	7,0	6,8	5,8	5,6	4,7	3,9	3,8	2,8	2,6	2,5	2,3
TEL	19,9	19,9	19,9	19,9	19,8	19,6	19,4	17,5	13,4	8,9	3,9

Nguồn: Bộ Tài chính Việt Nam. Trích dẫn bởi Đề án, 2006.

Chú thích:

- IL: Danh mục cắt giảm thuế quan;
- TEL: Danh mục loại trừ tạm thời. Các số là mức thuế bình quân.

Năm 2005 này cũng là năm cuối cùng Việt Nam thực hiện cắt giảm thuế quan các sản phẩm thuộc danh mục cắt giảm thuế (Inclusion List) để thực hiện mục tiêu về cơ bản áp dụng thuế suất 0 - 5% đối với hàng hóa nhập khẩu từ các nước ASEAN (trừ sản phẩm thuộc các danh mục tạm hoãn và loại trừ).

Song song với chương trình cắt giảm thuế quan, Việt Nam còn phối hợp với các nước ASEAN triển khai chương trình công tác nhằm xác định, phân loại và tiến tới bỏ các hàng rào phi thuế quan.

Việt Nam cũng đang loại bỏ tất cả các biện pháp định lượng và thuế quan 'hóa các hàng rào phi thuế quan đối với các sản phẩm cam kết theo CEPT/AFTA (Bảng 3.2). Việt Nam đã thực hiện hài hòa hóa tiêu chuẩn đối với nhóm 20 mặt hàng ưu tiên, ký kết các Hiệp định khung công nhận lẫn nhau (MRA) như về tiêu chuẩn và đánh giá hợp chuẩn. Từ năm 2002, Việt Nam đã thực hiện Hiệp định về tính thuế hải quan của WTO đối với các thành viên ASEAN.

Bảng 3.2: Lịch trình Việt Nam cam kết thuế quan hóa với CEPT/AFTA

Thời điểm tiến hành thuế quan hóa	Sản phẩm
Ngày 01/01/2001	Hy-đrô-xít - Hàng tiêu dùng sứ và thủy tinh - Bao bì nhựa
Ngày 01/01/2003	Chất làm dẻo DOP - Đồ sứ và Granit - Thiết bị sứ vệ sinh - Quạt điện - Xe đạp
Ngày 01/01/2004	Dầu thực vật - Kính cửa
Ngày 01/01/2005	Đồ uống có cồn - Giấy in, báo viết, gói - Ôtô - Xe máy và linh kiện
Ngày 01/01/2006	Ximăng - Clanhke (Cliker) - Phân bón
Ngày 01/01/2007	Sản phẩm xăng dầu - Sản phẩm thép
Ngày 01/01/2010	Đường thô và tinh luyện

Nguồn: Bộ Thương mại Việt Nam.

Ngoài ra, Việt Nam cũng đã tham gia tích cực các chương trình hợp tác về hải quan của ASEAN như thiết lập luồng xanh cho hàng hóa ASEAN, điện tử hóa thao tác hải quan và kiểm tra sau thông quan.

Gắn chặt với lĩnh vực thương mại, Việt Nam đã tích cực tham gia cùng các nước thành viên ASEAN triển khai các nội dung hợp tác kinh tế khác về thương mại dịch vụ, hợp tác đầu tư.

- Hợp tác về Dịch vụ: sau khi Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) được ký ngày 15 tháng 12 năm 1995, ASEAN đã liên tục triển khai các nội dung hợp tác về dịch vụ như các Vòng đàm phán tự do hoá thương mại dịch vụ. Hiện nay Việt Nam đang cùng các nước ASEAN tham gia Vòng đàm phán thứ 4 về tự do hoá thương mại dịch vụ với phạm vi toàn diện tất cả các ngành.

Việt Nam đã đưa ra cam kết của mình trên cả 07 lĩnh vực dịch vụ ưu tiên. So với các cam kết "đầy tham vọng" của các thành viên ASEAN khác, cam kết AFAS của Việt Nam (Bảng 3.3) chỉ dừng lại ở mức đảm bảo yêu cầu chung của ASEAN. Dẫu vậy, Việt Nam có thể chủ động đẩy nhanh một số lĩnh vực cam kết theo phương thức IO-X đã được ASEAN nhất trí áp dụng trong AFAS.

Bảng 3.3: Các phân ngành dịch vụ Việt Nam cam kết trong AFAS

TT	Lĩnh vực cam kết	Nội dung cam kết
1	Dịch vụ tài chính	- Bảo hiểm: bảo hiểm nhân thọ, tai nạn và sức khỏe; Bảo hiểm phi nhân thọ; tái bảo hiểm và nhượng lại bảo hiểm; các dịch vụ phụ trợ cho bảo hiểm bao gồm dịch vụ trung gian và đại lý. - Ngân hàng: chấp nhận tiền gửi, cho vay các loại hình, cho thuê tài chính, chuyển tiền và thanh toán.
2	Dịch vụ vận tải biển	Vận tải hàng và hành khách quốc tế trừ buôn bán theo bờ biển; đại lý hàng hải.
3	Dịch vụ viễn thông	Thư điện tử; thư thoại; trao đổi dữ liệu điện tử; telex và điện báo.
4	Vận chuyển hàng không	Các sửa chữa và bảo dưỡng máy bay; việc bán và marketing các dịch vụ vận chuyển hàng không.
5	Du lịch	Điều hành khách sạn quốc tế; du lịch nghỉ dưỡng.
6	Xây dựng	Các phần việc trước khi hoàn thiện; xây dựng các tòa nhà thương mại; xây dựng các công trình giải trí công cộng, các công trình xây dựng khách sạn, nhà hàng hoặc tương tự; các công trình xây dựng dân dụng; phần việc lắp đặt; hoàn thiện và hoàn tất công trình.
7	Các dịch vụ kinh doanh	Kế toán và kiểm toán; các dịch vụ thuế; các dịch vụ kỹ sư, pháp lý.

*Nguồn: Báo cáo nghiên cứu nhánh của Bộ Thương mại.
Trích dẫn bởi Đề án, 2006*

Nhìn chung, các cam kết AFAS của Việt Nam là phù hợp với cam kết gia nhập WTO, thậm chí còn thấp hơn một số cam kết trong Hiệp định thương mại song phương với Hoa Kỳ.

- Hợp tác về Đầu tư: với Hiệp định AIA, các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình thuận lợi hoá và xúc tiến

đầu tư, hiện nay đang tiếp tục rà soát các danh mục loại trừ trong đầu tư, tăng cường hợp tác thu thập thông tin, thống kê đầu tư nhằm cải tiến hơn nữa môi trường đầu tư trong khu vực.

- Hợp tác Công nghiệp AICO: nổi bật trong hoạt động hợp tác đầu tư là Chương trình ưu đãi đầu tư ASEAN (AICO). Việt Nam cũng là một bên tham gia chương trình này, cấp giấy phép hoạt động cho các doanh nghiệp AICO, cùng các nước xây dựng cơ chế ưu đãi thuế xuất nhập khẩu, miễn trừ yêu cầu tỷ lệ góp vốn quốc gia.

Ngoài các lĩnh vực hợp tác nêu trên, Việt Nam còn tham gia tích cực trong các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành khác như khoa học công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, giao thông vận tải, du lịch, năng lượng

Đẩy nhanh hội nhập các ngành ưu tiên tiến tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN

Từ năm 2003, khi chương trình CEPT/AFTA, nội dung cốt lõi của hội nhập kinh tế nội khối trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, bước vào giai đoạn thực hiện cuối cùng, các nước ASEAN đã quyết định đẩy nhanh hội nhập kinh tế khu vực thông qua các ngành ưu tiên để tiến tới mục tiêu Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2020. ASEAN đã chọn ra 11 ngành để ưu tiên đẩy nhanh hội nhập trong ASEAN bao gồm sản phẩm gỗ, nông sản, ô tô, sản phẩm cao su, điện tử, dệt may, thủy sản, e-ASEAN, vận tải hàng không, du lịch và y tế. Sau khi Hội nghị Cấp cao ASEAN lần thứ X tháng 11 năm 2004 tại Viên Chăn, Lào đã thông qua Hiệp định khung về Hội nhập các ngành ưu tiên trong ASEAN; các Nghị định thư và các Lộ trình Hội nhập cho từng ngành.

Nội dung các văn kiện này bao quát các nguyên tắc hội nhập chung và các biện pháp cụ thể đẩy nhanh tự do hoá thương mại các sản phẩm, dịch vụ liên quan, các biện pháp hài hoà tiêu chuẩn, đơn giản hoá thủ tục hải quan, thuận lợi hoá thương mại,.... Đáng chú ý nhất phải kể đến biện pháp đẩy nhanh tự do hoá thuế quan sớm 3 năm với các sản phẩm ưu tiên. Theo CEPT thời hạn giảm thuế xuống 0 - 5% là năm 2010 (với ASEAN-6) và 2015 (với CLMV). Với các lĩnh vực ưu tiên, lộ trình này sẽ được đẩy nhanh lên trước 3 năm, tương ứng là năm 2007 (với ASEAN-6) và 2012

(với CLMV). Trong từng lĩnh vực ưu tiên sẽ bao gồm danh mục sản phẩm đẩy nhanh giảm thuế trong đó không bao gồm các sản phẩm đang thuộc các danh mục nhạy cảm TEL, GEL. Tổng số dòng thuế của tất cả các danh mục loại trừ không quá 15% tổng số sản phẩm của các lĩnh vực ưu tiên.

Kể từ đầu năm 2005, hàng loạt biện pháp đã được triển khai bao gồm cả các biện pháp nền chung, áp dụng cho tất cả các ngành và các biện pháp cụ thể cho từng ngành. Mục tiêu hàng đầu của ASEAN hiện nay là tập trung nguồn lực hỗ trợ tiến trình hội nhập các ngành ưu tiên này, tạo tiền đề quan trọng để nhân rộng cho các ngành khác trong tương lai.

Với mong muốn đóng góp tích cực hơn nữa vào tiến trình hội nhập kinh tế khu vực và trên cơ sở tiềm năng phát triển ngành, Việt Nam đã đảm nhận vai trò nước Đồng Chủ trì ngành nông sản cùng với nước Điều phối là Mi-an-ma.

Cải tiến Cơ chế giải quyết tranh chấp trong ASEAN

Cải tiến Cơ chế giải quyết tranh chấp được xem là một trong những trọng tâm của công tác củng cố thể chế hợp tác kinh tế ASEAN phục vụ mục tiêu hội nhập ngày càng sâu sắc hơn của nền kinh tế khu vực. Triển khai đàm phán từ năm 2003, đến nay cơ chế giải quyết tranh chấp mới của ASEAN được xây dựng trên cơ sở tham khảo mô hình của WTO và thực tiễn các thỏa thuận khu vực khác đã hoàn thành gồm 3 cấp tham vấn (ACT) - trọng tài (ACB) - tòa án (DSM).

Hợp tác kinh tế với các đối tác ngoài khối

Những năm gần đây, quan hệ hợp tác kinh tế giữa ASEAN với các đối tác ngoài khối đã bước sang giai đoạn phát triển mới, cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Cùng với nỗ lực đẩy nhanh hội nhập trong nội khối, ASEAN đã tích cực mở rộng quan hệ hợp tác với các đối tác ngoài khối bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân, EU và Mỹ. Là một thành viên tích cực, Việt Nam đang cùng các nước ASEAN đồng thời đàm phán thành lập các khu vực mậu dịch tự do (FTA) với 6 đối tác gồm Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân. Theo dự kiến các cuộc đàm phán này kết thúc vào cuối năm 2006, đặt cơ sở pháp lý để Việt Nam cùng các nước ASEAN hội nhập sâu sắc hơn với các nền kinh tế lớn trong khu vực.

Cùng với tiến trình đàm phán các thỏa thuận FTA, ASEAN và các nước đối tác tiếp tục duy trì và phát triển quan hệ hợp tác kinh tế theo các kênh ASEAN Cộng 1 (với từng nước Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc), ASEAN Cộng 3 (với nhóm 3 nước Trung Quốc - Nhật Bản - Hàn Quốc), và giữa ASEAN với từng đối tác Ấn Độ, EU, Hoa Kỳ và mới đây cơ hội hợp tác với Ca-na-đa đã được mở ra. Nhiều chương trình, dự án hợp tác cụ thể thuộc các lĩnh vực khác nhau đã được triển khai, trong đó Việt Nam đóng vai trò nước điều phối, đăng cai, tổ chức hoặc tích cực phối hợp, cử đại diện tham gia. Nổi bật trong số các quan hệ hợp tác này, Việt Nam đã được giao là nước điều phối của ASEAN trong quan hệ hợp tác với EU. Việt Nam đã chủ động đề xuất định hướng tăng cường hợp tác và các biện pháp cụ thể thúc đẩy quan hệ kinh tế giữa hai khu vực.

Sau 38 năm tồn tại và phát triển, ASEAN đã phát triển thành một tổ chức chính trị, kinh tế năng động, ngày càng có ảnh hưởng trong khu vực và trên thế giới. Trong những năm qua, quan hệ của Việt Nam với ASEAN đã có nhiều bước phát triển đều khắp trên tất cả các lĩnh vực. Thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và ASEAN đang trên đà phát triển khả quan.

Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN ngày 28 tháng 7 năm 1995 tại Bru-nây; và lần đầu tiên tham dự Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 28 và các Hội nghị liên quan (Bru-nây, các ngày 2 - 3 tháng 8 năm 1995) với tư cách thành viên đầy đủ. Trước đó, tháng 7 năm 1992, Việt Nam đã chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác (Hiệp ước Ba-li) và trở thành quan sát viên của ASEAN. Từ năm 1993, Việt Nam đã tham gia các chương trình và dự án hợp tác ASEAN trên 5 lĩnh vực: khoa học - công nghệ, môi trường, y tế, văn hoá - thông tin, phát triển xã hội. Việt Nam cũng tham gia Diễn đàn Khu vực ASEAN (ARF) và trở thành một trong những nước sáng lập Diễn đàn này.

Trong 15 năm tham gia ASEAN, Việt Nam đã có những đóng góp quan trọng trên tất cả các lĩnh vực hợp tác của Hiệp hội, góp phần quan trọng vào việc triển khai thực hiện đường lối đối ngoại độc lập tự chủ, đa dạng hóa, đa phương hóa của Đảng và Nhà nước; cùng cố xu thế hòa bình, ổn định và hợp tác ở khu vực có lợi cho sự nghiệp xây dựng và bảo vệ đất nước. Kim ngạch xuất/nhập khẩu giữa Việt Nam và ASEAN trong năm

2006 đạt gần 19 tỷ USD, chiếm trên 47% tổng kim ngạch buôn bán giữa Việt Nam với các nước trên thế giới. Năm 2007 kim ngạch đạt gần 20 tỷ USD và 1.179 dự án đầu tư cấp phép tại Việt Nam với tổng số vốn lên tới 16 tỷ USD, chiếm gần 26% tổng số vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam; các doanh nghiệp Việt Nam cũng đã có trên 120 dự án đầu tư đang triển khai ở các nước trong khu vực với tổng vốn đầu tư khoảng 700 triệu USD.

Năm 2008 xuất khẩu hàng hoá vào thị trường châu Á đạt 24,5 tỷ USD, tăng 16,7% so với năm 2007. Việc thực hiện đầy đủ các cam kết theo Hiệp định thuế quan có hiệu lực chung cho khu vực mậu dịch tự do ASEAN (CEPT/AFTA) đã và đang tạo điều kiện cho hàng hoá Việt Nam thâm nhập vào thị trường các nước ASEAN. Năm 2007, kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam sang các nước ASEAN đạt 7,8 tỉ USD, tăng 21,7% so với năm trước. Xuất khẩu hàng hóa năm 2008 đạt 9 tỉ USD, tăng 15,4% so với năm 2007. Thị trường khu vực này hiện chiếm khoảng 16,3% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam

Những đóng góp cụ thể của Việt Nam có thể kể đến là: tổ chức thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-6 tại Hà Nội (tháng 12 năm 1998), giúp ASEAN duy trì đoàn kết, hợp tác và củng cố vị thế quốc tế trong lúc Hiệp hội đang ở thời điểm khó khăn nhất do tác động của cuộc khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997, nhất là việc hoàn tất ý tưởng một ASEAN-10; thông qua Chương trình Hành động Hà Nội (HPA) để thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2020. Từ tháng 7 năm 2000 đến tháng 7 năm 2001, Việt Nam đã hoàn thành tốt vai trò Chủ tịch Ủy ban Thường trực ASEAN; tổ chức thành công Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 34 (AMM-34) và các Hội nghị liên quan. Các Bộ/ngành của Việt Nam cũng đăng cai nhiều Hội nghị cấp Bộ trưởng và cấp Quan chức cao cấp (SOM) về kinh tế và hợp tác chuyên ngành. Việt Nam cũng đã đăng cai và tổ chức thành công Hội nghị Liên minh Nghị viện ASEAN (AIPO) tháng 9 năm 2002...”.

Trong lĩnh vực hợp tác kinh tế - thương mại, Việt Nam từng bước tham gia tích cực hầu hết các chương trình hợp tác kinh tế của ASEAN trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư, dịch vụ, nông - lâm nghiệp, công nghiệp, giao thông - vận tải, bưu chính - viễn thông, năng lượng, du lịch và hợp tác phát triển Tiểu vùng Mê Công. Việt Nam đã thực hiện các cam kết hội nhập kinh tế khu vực và luôn nỗ lực đảm bảo tiến độ thực hiện các

cam kết của mình với ASEAN trong khuôn khổ Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) nhằm thực hiện Khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA); Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS); Hiệp định hợp tác đầu tư (AIA); Chương trình hợp tác công nghiệp (AICO); Phát triển kinh tế Hành lang Đông - Tây,... Trong điều kiện sự chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế giữa Việt Nam với hầu hết các nước thành viên ASEAN còn lớn như hiện nay, những nỗ lực thực hiện các cam kết trong AFTA được các nước ASEAN đánh giá cao.

Việt Nam cũng đã tham gia tích cực vào quá trình kết nạp các nước thành viên mới bao gồm Lào, Mi-an-ma và Cam-pu-chia vào ASEAN, hình thành một khối ASEAN thống nhất gồm tất cả 10 quốc gia ở Đông Nam Á, tạo ra bước ngoặt có ý nghĩa đặc biệt quan trọng trong lịch sử hình thành và phát triển của ASEAN. Lần đầu tiên sau nhiều thập kỷ chia rẽ và đối đầu, các nước Đông Nam Á đã vượt qua những trở ngại để trở thành một khối thống nhất trong đa dạng, đoàn kết và hợp tác trong một tổ chức khu vực, cùng hướng tới mục tiêu xây dựng một khu vực hòa bình, ổn định và thịnh vượng. Việt Nam đã tổ chức thành công nhiều hội nghị quan trọng trên lĩnh vực kinh tế của ASEAN: Hội nghị các Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM), Hội nghị các quan chức kinh tế cao cấp ASEAN (SEOM) và nhiều hội nghị liên quan khác của ASEAN được tổ chức tại Việt Nam.

Trong bối cảnh khu vực đang chịu những tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng kinh tế - tài chính năm 1997, Việt Nam đã tổ chức thành công Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 (năm 1998), đồng thời đóng góp nhiều vào việc xây dựng Chương trình Hành động Hà Nội (HPA), đưa ra các biện pháp cụ thể để thực hiện Tầm nhìn 2020.

Để tăng cường và khẳng định sự hợp tác toàn diện của các quốc gia ASEAN, tại Hội nghị thượng đỉnh lần thứ 9 ở Ba-li, In-đô-nê-xi-a ngày 07 tháng 10 năm 2003, các Nguyên thủ Quốc gia đã cam kết thiết lập một "Cộng đồng ASEAN" dựa trên 3 trụ cột chính là "Cộng đồng an ninh ASEAN (ASC)", "Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC)" và "Cộng đồng xã hội và văn hóa ASEAN (ASCC)". Hội nghị đã giao cho các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN xây dựng lộ trình đẩy mạnh hội nhập kinh tế khu vực

theo định hướng này và phù hợp với các văn kiện quan trọng của ASEAN như: Lộ trình hội nhập ASEAN và Tầm nhìn 2020.

Cuối tháng 11 năm 2004, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 10 diễn ra tại thủ đô Viên Chăn, Lào đã thông qua nhiều văn kiện nhằm đẩy mạnh tiến trình hợp tác toàn diện trong ASEAN và giữa ASEAN với các nước đối thoại, bao gồm: Chương trình hành động Viên Chăn, Kế hoạch hành động xây dựng cộng đồng an ninh ASEAN và cộng đồng văn hóa xã hội ASEAN.

Quan hệ thương mại và đầu tư của ASEAN trong những năm qua tiếp tục tăng trưởng tích cực và bền vững. Lộ trình hội nhập trong 11 lĩnh vực ưu tiên được ký kết vào tháng 11 năm 2004 tại Viên Chăn, Lào đang được triển khai. Lộ trình được xây dựng dựa trên ý tưởng thắt chặt các liên kết hữu cơ giữa những ngành kinh tế mà ASEAN đang có ưu thế hoặc tiềm năng phát triển như nông nghiệp, thủy sản, cao su, gỗ, dệt may, điện tử, du lịch, y tế.... Các nước quyết tâm thực hiện Lộ trình hội nhập trong 11 lĩnh vực ưu tiên và khuyến nghị các nhóm công tác, các nước điều phối trong các lĩnh vực ưu tiên cần nỗ lực hơn trong việc tổ chức tham vấn và tìm kiếm các biện pháp hợp tác cụ thể và có hiệu quả dựa trên nguyên tắc đồng thuận của các nước thành viên ASEAN.

Việt Nam tiếp nhận chức Chủ tịch CPR tại ASEAN

Ngày 06 tháng 01 năm 2010, tại trụ sở Ban Thư ký Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) ở Gia-các-ta, Việt Nam đã tiếp nhận chức Chủ tịch Ủy ban các Đại diện Thường trực (CPR) tại ASEAN từ Thái Lan.

Được biết, CPR là thể chế mới được thành lập năm 2009 theo Hiến chương ASEAN (có hiệu lực từ ngày 15 tháng 12 năm 2008). CPR có chức năng hỗ trợ công việc của Ủy ban Cộng đồng ASEAN và các tổ chức cấp bộ trưởng khu vực ASEAN; tạo điều kiện phát triển hợp tác giữa ASEAN với đối tác bên ngoài; tham gia điều phối chính sách và hoạt động của 3 Cộng đồng trụ cột gồm Chính trị - An ninh, Kinh tế và Văn hóa - Xã hội; thông qua và giám sát việc triển khai các chương trình, dự án hợp tác của ASEAN; thông qua ngân sách của ASEAN. Bên cạnh đó, CPR còn có nhiệm vụ báo cáo với Tổng Thư ký ASEAN về những vấn đề liên quan đến ASEAN.

Việt Nam đảm nhận chức Chủ tịch ASEAN CCI

Tại Hội nghị lần thứ 20 Phòng Thương mại và Công nghiệp các nước ASEAN (ASEAN CCI) tổ chức tại Thái Lan, Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) – Tiến sĩ Vũ Tiến Lộc đã chính thức tiếp nhận vai trò Chủ tịch ASEAN CCI. Tại hội nghị, Chủ tịch VCCI đã đánh giá cao nước chủ nhà Thái Lan trong vai trò là Chủ tịch ASEAN CCI, đồng thời cũng thông báo về sự thành công của Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ 5 của VCCI nhiệm kỳ 2008 - 2013 cho các thành viên của ASEAN CCI.

Phát biểu tại lễ nhậm chức, Chủ tịch VCCI nhấn mạnh: "Thời gian tới, cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam mong muốn đẩy mạnh hơn nữa hợp tác với cộng đồng doanh nghiệp ASEAN cũng như với Chính phủ các nước ASEAN. Chúng tôi hiểu rằng, ASEAN CCI có vai trò rất đặc biệt trong việc thúc đẩy tăng cường hợp tác công - tư (Private Public Partnership - PPP). VCCI mong muốn tiếp tục nhận được sự hỗ trợ từ các Phòng Thương mại các nước ASEAN và cộng đồng doanh nghiệp ASEAN trong quá trình hội nhập kinh tế toàn cầu của mình".

Thời gian tới, ASEAN CCI sẽ hướng tới việc củng cố và hợp nhất cơ cấu của ASEAN CCI trong vai trò đầu tàu thực sự của các Phòng Thương mại và Công nghiệp trong khu vực, mở rộng vai trò như một đại diện của giới tư nhân ASEAN trong Kỳ họp Kinh tế ASEAN (AEM/SEOM); Tăng cường mối quan hệ hợp tác giữa các Phòng Thương mại qua những ban thư ký riêng của từng nước, tổ chức các đoàn doanh nghiệp sang thăm và khảo sát thị trường các nước khác và tạo các hoạt động hợp tác tích cực. Thúc đẩy hội nhập kinh tế khu vực nhằm mở rộng Cộng đồng Kinh tế ASEAN như đã được vạch ra trong Tầm nhìn ASEAN 2020 (ASEAN Vision 2020) "Một tầm nhìn, một bản sắc, một cộng đồng"...

Phòng Thương mại và Công nghiệp các nước ASEAN (ASEAN CCI) được thành lập vào tháng 3 năm 1971 tại Ma-ni-la, Phi-lip-pin. Với mục tiêu: thực hiện mục tiêu của ASEAN về hội nhập và hợp tác kinh tế cả trong nội khối và ngoại khối ASEAN; Tăng cường phối hợp với Hội đồng Tư vấn Kinh doanh ASEAN (ASEAN BAC) và Câu lạc bộ các ngành trong khu vực (RICs) nhằm tăng cường hội nhập kinh tế ASEAN; Củng cố sức cạnh tranh của ASEAN với việc phối hợp và cộng tác giữa các thành

viên của ASEAN CCI, ASEAN BAC và những nước đối thoại, phối hợp với các đơn vị liên quan nhằm tìm ra giải pháp cho các thách thức để xây dựng một cộng đồng kinh tế ASEAN.

Ngoài ra, ASEAN CCI có những mục tiêu cụ thể: xúc tiến quan hệ đối thoại công - tư, đẩy mạnh hợp tác giữa các doanh nghiệp; giữa các thành viên, hỗ trợ lẫn nhau trong việc tìm ra các giải pháp cho các vấn đề kinh tế trong khu vực, duy trì mối quan hệ và hợp tác chặt chẽ với các tổ chức khu vực và quốc tế có chung mục tiêu và nhiệm vụ; thúc đẩy tăng trưởng kinh tế trong khu vực qua những hành động, những nỗ lực và giải pháp chung nhằm tăng cường nền tảng và hợp tác nhằm mở rộng cộng đồng ASEAN.

Trải qua 36 năm phát triển, ASEAN CCI đã đạt được một số thành tựu đáng kể với việc phối hợp với Chính phủ các nước ASEAN nhằm đưa ASEAN thành một khu vực đồng nhất, tạo cuộc sống tốt hơn cho người dân ASEAN cũng như tăng cường mở rộng các mối quan hệ của ASEAN với toàn thế giới.

Đẩy mạnh hợp tác giữa ASEAN CCI với Chính phủ các nước ASEAN thông qua SEOM, AEM và Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN, và việc hoàn thành Các Dự án Công nghiệp ASEAN (AIPs), bổ sung nhãn mác (BBC), Chương trình bổ sung Công nghiệp ASEAN (AIC), các dự án trong Thỏa thuận chung về liên doanh Công nghiệp (BAIJV), Thỏa thuận về Thuế ưu đãi (PTA), Sáng kiến tảo bạo và Thỏa thuận về khu vực Thương mại tự do ASEAN (AFTA). Tất cả những dự án và các hoạt động hợp tác kinh tế này giữa Chính phủ của các nước thành viên ASEAN và ASEAN CCI, đại diện cho giới tư nhân của cả ASEAN, đã tạo điều kiện cho cả phía Chính phủ và Tư nhân để bắt tay vào nhiệm vụ to lớn hơn ngày nay, ví dụ như thúc đẩy những cố gắng chung cho việc đưa ASEAN thành một Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015.

3.1.2 Tình hình xuất khẩu sang các quốc gia thành viên ASEAN

Tình hình xuất khẩu sang các quốc gia thành viên ASEAN trong thời gian 5 năm từ năm 2002 - 2006, tốc độ tăng trưởng bình quân hàng năm đều cao. Cụ thể: Cam-pu-chia: 39,8%/năm; In-đô-nê-xi-a: 36,1%/năm; Lào: 9,5%/năm; Ma-lai-xi-a: 30,8%/năm; Mi-an-ma: 28,8%/năm; Phi-lip-

pin: 20,7%/năm; Xin-ga-po: 9,6%/năm; Thái Lan: 28,9%/năm. Trong số này, mặc dù Xin-ga-po là nước Việt Nam xuất khẩu sang nhiều nhất nhưng tốc độ tăng trưởng kim ngạch lại chỉ đứng trên Lào. Nguyên nhân chủ yếu do kim ngạch xuất khẩu sang nước này mới tăng khá từ năm 2004 và phụ thuộc chủ yếu vào dầu thô. Do đó, năm 2006, dầu thô xuất khẩu sang Xin-ga-po giảm cả về khối lượng và kim ngạch, nên tổng kim ngạch xuất khẩu sang thị trường này giảm nhiều nhất so với các nước ASEAN khác (-16,5%).

Nhìn vào cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN năm 2006, có thể thấy hai mặt hàng xuất khẩu có kim ngạch và tỷ trọng lớn nhất là dầu thô (thường chiếm tỷ trọng xung quanh mức 40% - năm 2005 lên tới trên 46,6%), sau đó là gạo (chiếm tỷ trọng trên 10%). Các nước nhập khẩu gạo lớn trong ASEAN như In-đô-nê-xi-a, Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a đều coi gạo là mặt hàng đặc biệt quan trọng và thực hiện nhiều biện pháp phi quan thuế để quản lý mặt hàng này. Các nước này đều để mặt hàng gạo trong danh mục hàng nhạy cảm (SL), và việc nhập khẩu thường do cơ quan nhà nước quyết định dựa trên sản lượng sản xuất trong nước. Do vậy xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường này, lúc tăng lúc giảm và không chịu tác động từ việc giảm thuế theo chương trình CEPT/AFTA.

Các mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu khá lớn khác sang ASEAN là linh kiện điện tử, vi tính, hải sản, hàng dệt may... hầu hết đều được Việt Nam và các nước ASEAN đưa vào trong danh mục IL để thực hiện CEPT/AFTA từ khá sớm nhưng kim ngạch xuất khẩu sang các nước ASEAN không ổn định, năm tăng năm giảm, không có mặt hàng nào có kim ngạch xuất khẩu tăng liên tục.

Như vậy có thể thấy rằng xuất khẩu của Việt Nam sang ASEAN chủ yếu là nông sản, hải sản và khoáng sản thô, sơ chế có giá trị thấp, hàm lượng giá trị gia tăng không cao. Những mặt hàng này tuy hầu hết đều được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi CEPT tại các nước nhập khẩu nhưng do có giá trị thấp, giá cả phụ thuộc vào biến động trên thế giới, nên kim ngạch xuất khẩu không ổn định. Trừ linh kiện điện tử và vi tính, hàng công nghiệp tiêu dùng có hàm lượng chế biến và giá trị gia tăng như may mặc, giày dép... chỉ chiếm tỷ trọng tương đối nhỏ trong tổng kim ngạch

xuất khẩu sang ASEAN. Gần đây Việt Nam bắt đầu xuất khẩu được một số mặt hàng chế tạo mới sang ASEAN như dây điện và dây cáp điện, đồ chơi trẻ em, xe đạp và phụ tùng xe đạp..., những mặt hàng này tuy có nhiều triển vọng nhưng kim ngạch vẫn còn khá khiêm tốn.

3.1.3 Triển vọng các mặt hàng xuất khẩu

Hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam vào ASEAN những năm tới vẫn tập trung vào dầu thô, gạo, rau quả, thủy sản, dệt may, giày dép, hàng điện tử và linh kiện, thịt lợn.

- Cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam tương đồng với cơ cấu hàng xuất khẩu của các nước ASEAN khác như Thái Lan, Phi-lip-pin,... với thế mạnh là hàng nông sản, do vậy việc gia nhập WTO sẽ ít ảnh hưởng đến gia tăng xuất khẩu nhóm mặt hàng này.

Do thuế suất cam kết trong AFTA còn thấp hơn nhiều so với thuế suất cam kết trong WTO, hơn nữa việc giảm thuế trong khuôn khổ WTO cũng cần được xem xét trong tổng thể với việc giảm thuế trong khuôn khổ AFTA, nên có thể nói rằng thuế suất trong AFTA còn ưu đãi hơn so với cam kết trong WTO. Thỏa thuận về khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA) với thuế suất 0 - 5% về khách quan tạo thuận lợi cho hàng hóa của Việt Nam thâm nhập mạnh hơn vào khu vực. Tuy nhiên, trên thực tế mức tăng trưởng xuất khẩu sang ASEAN trong 5 năm qua chỉ bằng mức tăng trưởng xuất khẩu nói chung (khoảng 2,1 lần).

- Việc gia nhập WTO giúp Việt Nam có thể tận dụng được nguồn nguyên liệu đầu vào chất lượng cao và giá rẻ (do cắt giảm thuế quan nhập khẩu chẳng hạn như sợi 5%, vải 12%, mức cắt giảm chung từ mức bình quân 17,4% xuống 13,4%) để sản xuất hàng xuất khẩu, nâng cao sức cạnh tranh của hàng Việt Nam với hàng hóa của các nước ASEAN khác. Nhóm mặt hàng tận dụng công nghệ, đầu tư của các nước phát triển và có thể cạnh tranh và xuất khẩu sang các nước ASEAN như điện tử và linh kiện điện tử, máy vi tính và linh kiện, điện và dây cáp điện, dệt may, hải sản chế biến...

- Cùng với việc cắt giảm thuế quan theo cam kết trong WTO, các ngành chịu ảnh hưởng nhiều từ cạnh tranh của hàng nhập khẩu gồm các sản phẩm gỗ, ô tô, sản phẩm chế tạo khác, đồ nhựa, hàng dệt may, máy móc

thiệt bị các loại. Việc mở cửa thị trường tuy tạo thêm sức ép, song điều đó cũng thúc đẩy các doanh nghiệp trong nước vươn lên, người tiêu dùng, thực chất là toàn xã hội, có điều kiện tiếp cận hàng hóa, dịch vụ rẻ hơn, tốt hơn, tiện ích hơn. Trong những năm qua, không ít hàng hóa của Việt Nam đã thắng không chỉ trên sân nhà mà cả trên sân người (trong đó có cả khu vực ASEAN), thậm chí một số nước vốn mạnh hơn Việt Nam về mặt hàng này hay mặt hàng khác đã tỏ ra lo ngại về sức cạnh tranh của Việt Nam. Do vậy các ngành này nếu vươn lên cạnh tranh được với hàng ngoại nhập thì cũng có nghĩa là xuất khẩu sang ASEAN ngày càng có triển vọng.

Khi Việt Nam mới gia nhập WTO, thì xuất khẩu sang ASEAN nhìn chung không tăng đột biến mà tăng trưởng ổn định và về dài hạn thì tỉ trọng hàng công nghiệp, hàng có hàm lượng công nghệ cao sẽ tăng mạnh khi Việt Nam tận dụng được hết những cơ hội do việc gia nhập WTO mang lại.

Gắn chặt với lĩnh vực thương mại, Việt Nam đã tích cực tham gia cùng các nước thành viên ASEAN triển khai các nội dung hợp tác kinh tế khác về thương mại dịch vụ, hợp tác đầu tư.

- Hợp tác về Dịch vụ: sau khi Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ (AFAS) được ký ngày 15 tháng 12 năm 1995, ASEAN đã liên tục triển khai các nội dung hợp tác về dịch vụ như các Vòng đàm phán tự do hóa thương mại dịch vụ. Hiện nay Việt Nam đang cùng các nước ASEAN tham gia Vòng đàm phán thứ 4 về tự do hóa thương mại dịch vụ với phạm vi toàn diện tất cả các ngành.

- Hợp tác về Đầu tư: với Hiệp định AIA, các nước ASEAN, trong đó có Việt Nam đã triển khai nhiều chương trình thuận lợi hóa và xúc tiến đầu tư, hiện nay đang tiếp tục rà soát các danh mục loại trừ trong đầu tư, tăng cường hợp tác thu thập thông tin, thống kê đầu tư nhằm cải tiến hơn nữa môi trường đầu tư trong khu vực.

- Hợp tác Công nghiệp AICO: nổi bật trong hoạt động hợp tác đầu tư là Chương trình Ưu đãi đầu tư ASEAN (AICO). Việt Nam cũng là một bên tham gia chương trình này, cấp giấy phép hoạt động cho các doanh

ngành AICO, cùng các nước xây dựng cơ chế ưu đãi thuế xuất nhập khẩu, miễn trừ yêu cầu tỷ lệ góp vốn quốc gia.

Ngoài các lĩnh vực hợp tác nêu trên, Việt Nam còn tham gia tích cực trong các lĩnh vực hợp tác chuyên ngành khác như khoa học công nghệ, tiêu chuẩn chất lượng, giao thông vận tải, du lịch, năng lượng....

Đẩy nhanh hội nhập các ngành ưu tiên tiến tới Cộng đồng Kinh tế ASEAN

Từ năm 2003, khi chương trình CEPT/AFTA, nội dung cốt lõi của hội nhập kinh tế nội khối trong lĩnh vực thương mại hàng hóa, bước vào giai đoạn thực hiện cuối cùng, các nước ASEAN đã quyết định đẩy nhanh hội nhập kinh tế khu vực thông qua các ngành ưu tiên để tiến tới mục tiêu Cộng đồng Kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2020. ASEAN đã chọn ra 11 ngành để ưu tiên đẩy nhanh hội nhập trong ASEAN bao gồm sản phẩm gỗ, nông sản, ô tô, sản phẩm cao su, điện tử, dệt may, thủy sản, e-ASEAN, vận tải hàng không, du lịch và y tế. Sau khi Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ X tháng 11 năm 2004 tại Viên Chăn, Lào đã thông qua Hiệp định khung về Hội nhập các ngành ưu nhập trong ASEAN; các Nghị định thư và các Lộ trình Hội nhập cho từng ngành.

Nội dung các văn kiện này bao quát các nguyên tắc hội nhập chung và các biện pháp cụ thể đẩy nhanh tự do hóa thương mại các sản phẩm, dịch vụ liên quan, các biện pháp hài hòa tiêu chuẩn, đơn giản hóa thủ tục hải quan, thuận lợi hóa thương mại, v.v. Đáng chú ý nhất phải kể đến biện pháp đẩy nhanh tự do hóa thuế quan sớm 3 năm với các sản phẩm ưu tiên. Theo CEPT thời hạn giảm thuế xuống 0 - 5% là 2010 (với ASEAN-6) và 2015 (với CLMV). Với các lĩnh vực ưu tiên, lộ trình này sẽ được đẩy nhanh 3 năm, tương ứng là 2007 (ASEAN-6) và 2012 (CLMV). Trong từng lĩnh vực ưu tiên sẽ bao gồm danh mục sản phẩm đẩy nhanh giảm thuế trong đó không bao gồm các sản phẩm đang thuộc các danh mục nhạy cảm TEL, GEL. Tổng số dòng thuế của tất cả các danh mục loại trừ không quá 15% tổng số sản phẩm của các lĩnh vực ưu tiên.

Kể từ đầu năm 2005, hàng loạt biện pháp đã được triển khai bao gồm cả các biện pháp nền chung, áp dụng cho tất cả các ngành, và các biện

pháp cụ thể cho từng ngành. Mục tiêu hàng đầu của ASEAN hiện nay là tập trung nguồn lực hỗ trợ tiến trình hội nhập các ngành ưu tiên này, tạo tiền đề quan trọng để nhân rộng cho các ngành khác trong tương lai.

Với mong muốn đóng góp tích cực hơn nữa vào tiến trình hội nhập kinh tế khu vực, và trên cơ sở tiềm năng phát triển ngành, Việt Nam đã đảm nhận vai trò nước Đồng Chủ trì ngành nông sản cùng với nước Điều phối là Mi-an-ma.

3.1.4 Quan hệ Việt Nam với các nước ASEAN

3.1.4.1 In-đô-nê-xi-a

a) Về chính trị

Hai nước thiết lập quan hệ ở cấp Tổng Lãnh sự quán (ngày 30 tháng 12 năm 1955) và nâng lên cấp đại sứ (ngày 15 tháng 8 năm 1964). Hai bên nhất trí lấy ngày 30 tháng 12 năm 1955 là Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước. Tháng 6 năm 1973, ta cử đại sứ Nguyễn Hòa đến Gia-các-ta.

Năm 1963, In-đô-nê-xi-a cho Mặt trận dân tộc giải phóng miền Nam Việt Nam đặt cơ quan ở Gia-các-ta; và đến ngày 29 tháng 7 năm 1975, In-đô-nê-xi-a công nhận Chính phủ cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam.

Các giai đoạn:

(1) Từ năm 1955 - 1965: quan hệ hai nước phát triển trên tất cả các lĩnh vực. Giai đoạn này Lãnh đạo cao nhất của Đảng, Chính phủ ta như Hồ Chủ tịch, Thủ tướng Phạm Văn Đồng, Chủ tịch Quốc hội Trường Chinh, đồng chí Lê Đức Thọ, đồng chí Nguyễn Duy Trinh đã thăm In-đô-nê-xi-a. Tổng thống Xu-các-nô, Chủ tịch Quốc hội Sa-tô-nô, Tướng Mô-kô-gin-ta... thăm Việt Nam. Hai bên đã ký Hiệp định thương mại và Hiệp định văn hoá. Năm 1957, Hội hữu nghị Việt Nam - In-đô-nê-xi-a được thành lập.

(2) Từ năm 1966 - 1973: sau đảo chính quân sự ngày 30 tháng 9 năm 1965, quan hệ hai nước trở nên lạnh nhạt, nhiều năm không có đoàn qua lại. Sau khi Hiệp định Pa-ri về Việt Nam năm 1973 ký kết, In-đô-nê-xi-a tham gia Ủy ban quốc tế ở Việt Nam.

(3) Từ năm 1974 - 1978: quan hệ hai nước bắt đầu cải thiện. Hai bên đã trao đổi các đoàn: Đoàn do Thứ trưởng Ngoại giao Phan Hiền dẫn đầu (năm 1976), Đoàn do Thứ trưởng Ngoại thương Nguyễn Chánh dẫn đầu (năm 1977), Đoàn do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh dẫn đầu (năm 1977), Đoàn do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu (năm 1978); Phía In-đô-nê-xi-a có các đoàn Hội đồng cố vấn tối cao (1977), Đoàn do Bộ trưởng Ngoại giao Mốc-ta dẫn đầu (1978). Năm 1977, In-đô-nê-xi-a đóng góp 5.000 đô la Mỹ vào quỹ tín dụng Đông Dương của Liên Hợp Quốc để giúp Việt Nam và tháng 11 năm 1976 tặng Việt Nam 14.000 lọ thuốc kháng sinh.

(4) Từ năm 1979 - 1986: In-đô-nê-xi-a cùng với ASEAN chống Việt Nam trong vấn đề Cam-pu-chia, nhưng tỏ ra ôn hoà, mềm dẻo hơn so với các nước khác. Ngay từ tháng 12 năm 1979, In-đô-nê-xi-a đã liên tiếp đưa ra các gợi ý để giải quyết vấn đề Cam-pu-chia.

Đại tướng Murdani, Tổng tư lệnh lực lượng vũ trang In-đô-nê-xi-a, đặc phái viên tổng thống, đã ba lần thăm Việt Nam để thăm dò ta về vấn đề Cam-pu-chia. Tháng 9 năm 1985, Ngoại trưởng In-đô-nê-xi-a thăm Việt Nam để bàn về vấn đề Cam-pu-chia.

Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch cũng đã bốn lần thăm In-đô-nê-xi-a (tháng 6 năm 1980, tháng 10 năm 1982, tháng 3 năm 1984 và tháng 8 năm 1985). Tháng 4 năm 1985, Bộ trưởng Quốc phòng Văn Tiến Dũng thăm In-đô-nê-xi-a. Cũng trong thời gian này, In-đô-nê-xi-a cho Việt Nam vay 300.000 tấn gạo với lãi suất thấp trong lúc chúng ta đang thiếu gạo.

(5) Từ năm 1987 - 1990: quan hệ In-đô-nê-xi-a - Việt Nam có những bước phát triển vượt xa quan hệ của các nước ASEAN khác với Việt Nam. Về kinh tế, kim ngạch buôn bán hàng năm đã đạt mức 50 triệu USD; tháng 6 năm 1989, hai nước chính thức mở đường hàng không Việt Nam - In-đô-nê-xi-a; nhiều tập đoàn lớn của In-đô-nê-xi-a đã vào Việt Nam để tìm kiếm cơ hội đầu tư, nhất là trong các lĩnh vực dầu khí, khách sạn...

(6) Từ năm 1990 đến nay: quan hệ 2 nước bước vào giai đoạn mới với chuyến thăm có ý nghĩa lịch sử của Tổng thống Xu-hác-tô (tháng 11 năm 1990). Đây là chuyến thăm đầu tiên của một tổng thống In-đô-nê-xi-a

trong 33 năm và cũng là chuyến thăm Việt Nam đầu tiên của một nguyên thủ quốc gia ở Đông Nam Á và Nam Thái Bình Dương kể từ năm 1975 (trừ Lào và Cam-pu-chia). Với chuyến thăm này, In-đô-nê-xi-a là nước đầu tiên trong khu vực vượt qua vấn đề Cam-pu-chia đi đầu trong việc thúc đẩy hợp tác với Việt Nam, thông qua đó đã mở ra một thời kỳ mới trong quan hệ hai nước.

Những năm vừa qua, quan hệ hai nước tiếp tục được thúc đẩy. Đặc biệt, tháng 6 năm 2003, trong chuyến thăm chính thức Việt Nam của Tổng thống Mê-ga-oát-ti, hai nước đã ký “Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác hữu nghị và toàn diện bước vào thế kỷ XXI”. Trên cơ sở mối quan hệ tốt đẹp này, gần đây, Lãnh đạo hai nước còn nhất trí xây dựng, đưa quan hệ hai nước lên một tầm cao hơn; In-đô-nê-xi-a luôn khẳng định Việt Nam là “một trụ cột quan trọng” trong các mối quan hệ của In-đô-nê-xi-a ở Đông Nam Á.

Cho tới nay, hai nước đã ký khoảng trên 20 hiệp định và thỏa thuận hợp tác trong các lĩnh vực kinh tế, thương mại, lãnh sự...; đã thành lập UBHH về hợp tác kinh tế và đã họp 4 phiên (lần gần nhất tháng 4/2007). In-đô-nê-xi-a đã lập Tổng lãnh sự quán ở Thành phố Hồ Chí Minh (năm 1993) và đã đồng ý cho Việt Nam lập Tổng lãnh sự ở Đen-pa-sa (Ba-li).

Việt Nam và In-đô-nê-xi-a cũng ủng hộ và hợp tác tốt với nhau trên nhiều diễn đàn quốc tế và khu vực. In-đô-nê-xi-a ủng hộ lập trường của Việt Nam về vấn đề FIR (Vùng thông báo bay) Hồ Chí Minh, tham gia Hội nghị quốc tế về viện trợ phát triển cho Việt Nam ở Pa-ri (tháng 11 năm 1993), hoan nghênh việc Mỹ bỏ cấm vận kinh tế đối với Việt Nam, ủng hộ Việt Nam về vấn đề nhân quyền và trở thành thành viên thứ 7 của ASEAN.

Năm 1998, khi In-đô-nê-xi-a có khó khăn về lương thực, Việt Nam đã viện trợ không hoàn lại cho In-đô-nê-xi-a 10.000 tấn gạo và tỏ sẵn sàng bán chịu và trả chậm. Tháng 11 năm 1999, In-đô-nê-xi-a cũng ủng hộ đồng bào bị lũ lụt tại miền Trung Việt Nam 20.000 USD. Sau các trận động đất và sóng thần tháng 12 năm 2004 và tháng 3 năm 2005, Chính phủ Việt Nam đã ủng hộ In-đô-nê-xi-a 150.000 USD và nhân dân Việt Nam đã gửi tặng nhân dân In-đô-nê-xi-a 1,4 triệu USD.

Ngày 15 tháng 8 năm 2005, Tham khảo chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao lần thứ nhất giữa hai Bộ Ngoại giao Việt Nam - In-đô-nê-xi-a diễn ra tại Yogyakarta.

Tháng 6 năm 2003, hai nước ký Hiệp định Phân định ranh giới thêm lục địa. Hiệp định này đã được Quốc hội Việt Nam phê chuẩn tháng 11 năm 2003 và Quốc hội In-đô-nê-xi-a phê chuẩn ngày 13 tháng 02 năm 2007, chính thức có hiệu lực ngày 30 tháng 5 năm 2007 sau khi hai bên trao đổi văn kiện phê chuẩn.

Từ ngày 8 - 9 tháng 8 năm 2007, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức In-đô-nê-xi-a. Nhân dịp này, hai nước nhất trí nâng quan hệ song phương lên một tầm cao mới.

Ngày 03 tháng 12 năm 2007, Tham khảo chính trị cấp Thứ trưởng Ngoại giao lần thứ hai giữa hai Bộ Ngoại giao Việt Nam - In-đô-nê-xi-a diễn ra tại Hà Nội.

b) Về hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại, khoa học – kỹ thuật

Về đầu tư, In-đô-nê-xi-a tập trung vào các lĩnh vực thăm dò và khai thác dầu khí, khai thác than, ngân hàng, khách sạn, chế biến xuất khẩu gỗ, sản xuất sợi polyester và hoạt chất tẩy rửa DBSA, may mặc. Từ năm 1998, do lâm vào khủng hoảng kinh tế, đầu tư của In-đô-nê-xi-a vào Việt Nam giảm mạnh. Tính đến hết năm 2007, In-đô-nê-xi-a có 17 dự án đầu tư vào Việt Nam với tổng số vốn khoảng 142 triệu USD.

Về thương mại, kim ngạch hai nước cơ bản tăng dần, nhất là những năm gần đây: năm 1995 chỉ đạt 364 triệu USD, đến năm 2003 là 1,08 tỷ USD; năm 2006 đạt khoảng 2 tỷ USD; năm 2007 đạt khoảng 2,4 tỷ USD (trong đó Việt Nam xuất 1,1 tỷ USD và nhập 1,3 tỷ USD). Hai nước đã nhất trí cần nâng cao kim ngạch và cân bằng về thương mại vào năm 2012.

c) Về hợp tác an ninh quốc phòng

In-đô-nê-xi-a là một trong những nước khu vực có quan hệ sớm nhất về an ninh - quốc phòng với Việt Nam. Năm 1964, In-đô-nê-xi-a đặt phòng Tù viên quân sự ở Hà Nội; năm 1985, Việt Nam đặt phòng Tù viên quân sự tại Gia-các-ta. Hai bên trao đổi nhiều đoàn cấp Bộ trưởng Quốc phòng, Công an và tướng lĩnh cao cấp, đã triển khai hợp tác trên một

số lĩnh vực. In-đô-nê-xi-a đang đào tạo sĩ quan Việt Nam tại Trường Tham mưu Băng-đung (SESKO).

d) Hợp tác trong các lĩnh vực khác

Gần đây hai nước thúc đẩy mạnh hợp tác, trao đổi đoàn học tập kinh nghiệm trên nhiều lĩnh vực như hành pháp, lập pháp, tư pháp ở cả trung ương và địa phương; đoàn các Bộ, ngành, đoàn thể quần chúng (tổ chức chính phủ, Dân số -Kế hoạch hoá gia đình, Hội Cựu chiến binh, Hội Nông dân, Phụ nữ, Sinh viên...). Bên cạnh đó các hoạt động giao lưu văn hoá, thể thao, văn nghệ cũng tiếp tục được quan tâm.

3.1.4.2 Ma-lai-xi-a

a) Về chính trị

- Trước năm 1973, Ma-lai-xi-a chỉ có quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi Việt Nam và Mỹ ký Hiệp định Pa-ri, ngày 30 tháng 03 năm 1973 Ma-lai-xi-a chính thức lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam (ngày thiết lập quan hệ ngoại giao) nhưng đồng thời vẫn giữ quan hệ với chính quyền Sài Gòn. Sau khi giải phóng miền Nam Việt Nam (năm 1975), Ma-lai-xi-a là nước đầu tiên trong ASEAN công nhận Chính phủ Cách mạng lâm thời Cộng hòa miền Nam Việt Nam. Năm 1976, Việt Nam thống nhất, hai nước lập Đại sứ quán ở thủ đô mỗi nước.

- Quan hệ hai nước đóng băng khi Việt Nam đưa quân vào Cam-pu-chia. Nhưng đến năm 1988, khi Việt Nam rút quân từng phần khỏi Cam-pu-chia và vấn đề Cam-pu-chia đi vào giải quyết, Ma-lai-xi-a dần dần khôi phục lại quan hệ với Việt Nam. Trong thời kỳ từ sau năm 1973 đến năm 1990, phía Việt Nam có một số đoàn cấp cao sang thăm Ma-lai-xi-a: Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh (tháng 01 năm 1978); Thủ tướng Phạm Văn Đồng (tháng 10 năm 1978); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Cơ Thạch (tháng 5 năm 1980, tháng 7 năm 1982, tháng 02 năm 1989); Phó Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Nguyên Giáp (tháng 7 năm 1990). Phía bạn có: Ngoại trưởng Rít-hút-đin (tháng 5 năm 1977 và tháng 01 năm 1980); Phó Thủ tướng Ga-pha Ba-ba (tháng 8 năm 1988).

- Cùng với chuyển biến chung của cục diện quốc tế và khu vực, đặc biệt là việc ký Hiệp định Pa-ri về Cam-pu-chia, cũng như việc Việt Nam

triển khai chính sách đối ngoại đa phương hoá, đa dạng hoá, quan hệ Việt Nam - Ma-lai-xi-a đã chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất và ngày càng được củng cố và phát triển trên nhiều lĩnh vực cả song phương cũng như trong khuôn khổ ASEAN. Ma-lai-xi-a đã tích cực ủng hộ Việt Nam gia nhập ASEAN, APEC, ECOSOC; ủng hộ Việt Nam tham gia WTO; đánh giá cao việc Việt Nam đảm nhiệm tốt vai trò Chủ tịch ASEAN, tổ chức thành công Hội nghị AMM-34; ủng hộ Việt Nam đăng cai ASEM 5.

Từ năm 1991 đến nay, nhiều đoàn cấp cao của Việt Nam đã thăm Ma-lai-xi-a như: Tổng Bí thư Đỗ Mười (tháng 3 năm 1994); Chủ tịch nước Trần Đức Lương (ngày 18-20 tháng 3 năm 1998); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 01 năm 1992, tháng 7 năm 1992 và tháng 5 năm 1994); Thủ tướng Phan Văn Khải dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC (tháng 11 năm 1998) và thăm chính thức (ngày 21-23 tháng 4 năm 2004); Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (tháng 9 năm 1996); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (tháng 12 năm 2002). Chủ tịch nước Trần Đức Lương dự Hội nghị Thượng đỉnh KLC (ngày 24-25 tháng 02 năm 2003). Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dự Lễ kỷ niệm 50 năm Ngày Độc lập của Ma-lai-xi-a (ngày 30 tháng 8 – ngày 01 tháng 9 năm 2007). Bộ trưởng Quốc phòng Phùng Quang Thanh thăm hữu nghị chính thức Ma-lai-xi-a từ ngày 13-16 tháng 8 năm 2008.

Về phía Ma-lai-xi-a có: Quốc vương Tuanku Abdul Rahman (tháng 12 năm 1995); Thủ tướng Mahathir (tháng 4 năm 1992, tháng 3 năm 1996 và Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 6 tại Hà Nội tháng 12 năm 1998); Chủ tịch Thượng viện (tháng 11 năm 1991); Tổng Thư ký UMNO (tháng 7 năm 1995 và dự Đại hội Đảng VIII của Việt Nam, tháng 7 năm 1996) - là cấp cao nhất của các đảng cầm quyền trong các nước ASEAN dự Đại hội VIII của Việt Nam; Quốc vương Tuanku Xi-ét Xi-ra-giu-din (ngày 12-16 tháng 12 năm 2002) và Thủ tướng Áp-đu-la Ba-đa-uy (ngày 26 tháng 01 năm 2004). Nhận lời mời của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên, Bộ trưởng Ngoại giao Ma-lai-xi-a Xi-ét Ha-mít An-ba đã thăm Việt Nam từ ngày 8-9 tháng 3 năm 2006 và tham dự kỳ họp lần thứ 4 của UBHH hai nước.

Tháng 02 năm 1994, Hội Hữu nghị Việt Nam - Ma-lai-xi-a, Ma-lai-xi-a - Việt Nam đã được lập ở mỗi nước. Hai nước đã lập UBHH Việt Nam -

Ma-lai-xi-a (tháng 9 năm 1995) và UBHH đã họp 4 phiên (tại Ku-a-la Lăm-pơ tháng 9 năm 1995, tại Hà Nội tháng 10 năm 1996, tại Ku-a-la Lăm-pơ tháng 3 năm 2002 và tại Hà Nội tháng 3 năm 2006). Hai nước đã tổ chức tốt kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao Việt Nam - Ma-lai-xi-a (ngày 30 tháng 3 năm 1973 – ngày 30 tháng 3 năm 2003).

b) Về hợp tác kinh tế

- Quan hệ kinh tế giữa hai nước phát triển tốt. Từ năm 1978 đến nay Việt Nam và Ma-lai-xi-a đã ký 13 Hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực (hàng không, đầu tư, thương mại, thanh toán, khoa học công nghệ, văn hoá, du lịch, hàng hải, bưu chính, viễn thông...). Đầu tư của Ma-lai-xi-a vào Việt Nam tăng từ 930 triệu USD với 54 dự án (năm 1996) lên 2,8 tỉ USD với 246 dự án (tháng 02 năm 2008), đứng thứ 2 trong các nước ASEAN và thứ 8 trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam (nổi bật là dự án đầu tư của Tập đoàn Berjaya Land với dự án Trung tâm thương mại tài chính quận 10 ở Thành phố Hồ Chí Minh trị giá 930 triệu USD).

Buôn bán giữa hai nước tăng nhanh, trong 5 năm gần đây tăng trung bình 20%/năm, nhưng còn thấp so với Xin-ga-po và Thái Lan và Việt Nam thường nhập siêu. Kim ngạch buôn bán hai chiều năm 1992 đạt 160 triệu USD; năm 1995 đạt 351 triệu USD; năm 1996 đạt 474 triệu USD; năm 1997 đạt 485 triệu USD; năm 1998 đạt 528 triệu USD; năm 1999 đạt 638 triệu USD; năm 2000 đạt 798,391 triệu USD; năm 2001 đạt 808 triệu; năm 2002 đạt 992 triệu USD, năm 2003 đạt 1,34 tỷ USD, năm 2004 đạt 1,82 tỷ USD, năm 2005 đạt 2,2 tỷ USD, năm 2006 đạt kỷ lục 2,7 tỷ USD, năm 2007 đạt 3,7 tỷ USD.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là hàng nông sản (gạo, cà phê, lạc nhân), máy vi tính và linh kiện, hải sản, giày dép và nhập chủ yếu là xăng dầu, dầu cọ, linh kiện điện tử và máy vi tính, máy móc, thiết bị phụ tùng, gỗ và nguyên phụ liệu gỗ, chất dẻo nguyên liệu, sắt thép, phân bón... Đặc biệt từ năm 1988 tới nay, Ma-lai-xi-a tăng nhập khẩu gạo Việt Nam và trở thành thị trường xuất khẩu gạo lớn và khá ổn định của Việt Nam, trung bình mỗi năm Ma-lai-xi-a nhập khẩu của Việt Nam từ 15.000 - 25.000 tấn gạo. Tuy nhiên, buôn bán và đầu tư giữa hai nước còn chưa ổn định và tương xứng với khả năng hiện có của cả hai bên. Gần đây,

Ma-lai-xi-a có xu hướng chú trọng đầu tư nhiều hơn vào thị trường Trung Quốc sau khi Trung Quốc gia nhập WTO.

c) Về hợp tác trong một số lĩnh vực khác

Ma-lai-xi-a đã quyết định thành lập Phòng Thương mại Ma-lai-xi-a tại Hà Nội trong tháng 11 năm 2000 và lập chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh. Hiện có khoảng 40 văn phòng đại diện của các công ty Ma-lai-xi-a tại Việt Nam; Ma-lai-xi-a tiếp tục cung cấp học bổng cho Việt Nam trong khuôn khổ Chương trình hợp tác kỹ thuật của Ma-lai-xi-a (MTCP) và Chương trình đào tạo ở nước thứ ba (TCTP) về các ngành ngoại giao, tiếng Anh, thủy sản, tài chính, nông nghiệp,... Chính phủ Việt Nam đã khen thưởng cho tập thể và một số cá nhân tiêu biểu của Công ty dầu khí Petronas nhằm khuyến khích đầu tư vào Việt Nam.

Hợp tác lao động với Ma-lai-xi-a có tiến triển mới. Sau 2 năm ráo riết vận động, ngày 06 tháng 2 năm 2002, Chính phủ Ma-lai-xi-a đã quyết định mở cửa thị trường lao động cho Việt Nam và nhất trí đưa vấn đề lao động thành một lĩnh vực hợp tác mới giữa hai nước, đón Bộ trưởng Lao động Nguyễn Thị Hằng sang làm việc (ngày 28 tháng 02 năm 2002). Hai nước đã ký Thỏa thuận Ghi nhớ (MOU) cấp Chính phủ về hợp tác lao động vào 01 tháng 12 năm 2003. Hiện có khoảng 105.000 lao động của Việt Nam đang làm việc tại Ma-lai-xi-a.

Về việc triển khai tham gia Hiệp hội sản xuất cao su gồm Ma-lai-xi-a, Thái Lan và In-đô-nê-xia (TRC), phía Ma-lai-xi-a nói sau này khi TRC đã đi vào hoạt động ổn định, sẽ mời Việt Nam và một số nước sản xuất cao su khác tham gia.

d) Các Hiệp định, Thỏa thuận

Đến nay 2 nước đã ký 13 Hiệp định hợp tác trên nhiều lĩnh vực:

- Hiệp định về các chuyến bay giữa và qua lãnh thổ hai nước (ký ngày 15 tháng 10 năm 1978).
- Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư (ký ngày 21 tháng 01 năm 1992).
- Hiệp định Hàng hải (ký ngày 31 tháng 3 năm 1992).

- Hiệp định về Hợp tác Kinh tế, Khoa học và Kỹ thuật (ký ngày 20 tháng 4 năm 1992).
- Hiệp định Hợp tác Bưu điện và Viễn thông (ký ngày 20 tháng 4 năm 1992).
- Hiệp định Thương mại (ký ngày 11 tháng 8 năm 1992).
- Hiệp định Thanh toán Song phương giữa Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Ngân hàng Quốc gia của Ma-lai-xi-a (ký tháng 3 năm 1993).
- Hiệp định Hợp tác Khoa học, Công nghệ về Môi trường (tháng 12 năm 1993).
- Hiệp định về Hợp tác Du lịch (ký ngày 13 tháng 4 năm 1994).
- Hiệp định Hợp tác Văn hóa (ký tháng 4 năm 1995).
- Hiệp định tránh đánh thuế song trùng (ký ngày 07-9-1995).
- Hiệp định Hợp tác Thanh niên và Thể thao (ký ngày 14 tháng 6 năm 1996).
- Hiệp định về Miễn thị thực cho người mang hộ chiếu phổ thông (ngày 25 tháng 9 năm 2001).
- Tuyên bố chung về Khuôn khổ Hợp tác toàn diện trong thế kỷ XXI giữa Việt Nam và Ma-lai-xi-a (ngày 22 tháng 4 năm 2004).

Ngoài ra hai nước còn ký một Bản Ghi nhớ (MOU): MOU về việc Ma-lai-xi-a viện trợ cho Việt Nam 1,72 triệu RM (700.000 USD) để phát triển ngành cao su (1992); MOU về thăm dò khai thác dầu khí ở những vùng chồng lấn giữa hai nước (tháng 6 năm 1992); MOU về hồi hương người tị nạn (ngày 24 tháng 01 năm 1995); MOU về hợp tác thông tin (ngày 04 tháng 7 năm 1995) và MOU lập UBHH hai nước (tháng 9 năm 1995), MOU về Tuyển dụng lao động Việt Nam (tháng 12 năm 2003), MOU về Hợp tác giáo dục (tháng 4 năm 2004), MOU về Hợp tác Thông tin và Viễn thông; MOU về hợp tác quốc phòng (tháng 8 năm 2008).

3.1.4.3 Phi-lip-pin

a) Về Chính trị

Việt Nam và Phi-lip-pin thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 12-7-1976. Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao.

Việt Nam có các đoàn thăm Phi-lip-pin: đoàn do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Duy Trinh dẫn đầu (tháng 01 năm 1978); đoàn do Thủ tướng Phạm Văn Đồng dẫn đầu (tháng 9 năm 1978); đoàn do Thủ tướng Võ Văn Kiệt dẫn đầu (ngày 26 - 28 tháng 02 năm 1992); đoàn do Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh dẫn đầu (tháng 5 năm 1993); đoàn do Phó Thủ tướng Trần Đức Lương dẫn đầu (ngày 04 - 09 tháng 12 năm 1993); đoàn do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm dẫn đầu (ngày 03 - 05 tháng 02 năm 1995); đoàn do Chủ tịch Lê Đức Anh dẫn đầu (tháng 12 năm 1995); đoàn do Phó Thủ tướng Nguyễn Công Tạn dẫn đầu (ngày 12 tháng 6 năm 1998); đoàn do Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm dẫn đầu (tháng 7 năm 1998); đoàn do Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên dẫn đầu (tháng 6 năm 2000); đoàn Chủ tịch Trần Đức Lương thăm chính thức (các ngày 14 - 16 tháng 11 năm 2001); đoàn Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên hợp UBHH lần 3 (các ngày 26 - 28 tháng 02 năm 2003); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An thăm chính thức (các ngày 14 - 17 tháng 12 năm 2003); đoàn Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng dự Hội nghị AIPO lần thứ 27 tại Xê-bu (các ngày 10 - 15 tháng 9 năm 2006); đoàn Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng tham dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 12 tại Xê-bu (các ngày 10 - 15 tháng 01 năm 2007); đoàn Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Phi-lip-pin (các ngày 09 - 10 tháng 8 năm 2007). Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm chính thức và đồng chủ trì UBHH hai nước (tháng 02 năm 2008).

Phi-lip-pin có các đoàn thăm Việt Nam của: Ngoại trưởng R.Manglapus (1988); Chủ tịch Hạ nghị viện Ramon Mitra (1991); Bộ trưởng Ngoại giao Phi-lip-pin Roberto Romulo (1992); Tổng thống Phi-lip-pin F. Ramos (1994); Bộ trưởng Ngoại giao Domingo L. Siazon Jr. (năm 1997 và năm 1999). Tổng thống J. Estrada (1998); Cựu Tổng thống Phi-lip-pin Fidel Ramos (1999); Chủ tịch Hạ viện Phi-lip-pin De Venecia (năm 1999 và năm 2002); Tổng thống Arroyo thăm chính thức (các ngày 06 - 07 tháng 11 năm 2002); cựu Tổng thống A-ki-nô (các ngày 18 - 22 tháng 02 năm 2003); Ngoại trưởng Delia Domingo Albert thăm chính thức (các ngày 01 - 02 tháng 3 năm 2004). Chủ tịch Thượng viện Drilon (tháng 4 năm 2004). Tổng thống Arroyo dự ASEM 5 tại Hà Nội (các ngày 08 - 09 tháng 10 năm 2004). Bộ trưởng Ngoại giao Phi-lip-pin Rô-mu-lô thăm chính thức

và đồng chủ trì cuộc họp lần 4 UBHH (tháng 11 năm 2005). Tổng thống Arroyo dự APEC 14 tại Hà Nội (các ngày 19 – 23 tháng 11 năm 2006). Quan hệ hai nước đang phát triển tốt. Trong chuyến thăm chính thức Việt Nam tháng 11 năm 2002 của Tổng thống Arroyo, hai nước đã ký "Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ XXI và thời kỳ tiếp theo" và nhân chuyến thăm chính thức Phi-lip-pin của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 8 năm 2007), Bộ trưởng Ngoại giao hai nước đã ký Chương trình hành động 2007 - 2010 triển khai Tuyên bố chung.

b) Về Kinh tế, đầu tư, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hóa

Tháng 3 năm 1994, hai nước ký thỏa thuận thành lập Ủy ban Hỗn hợp về hợp tác kinh tế, khoa học và kỹ thuật giữa 2 Chính phủ và đã họp được 5 lần (lần thứ 4 tại Hà Nội tháng 11 năm 2005, lần thứ 5 tại Ma-ni-la các ngày 21 - 22 tháng 02 năm 2008).

Về thương mại: kim ngạch hai chiều năm 2000 đạt 541 triệu, năm 2001 đạt 368 triệu; năm 2002 đạt 265 triệu; năm 2003 đạt trên 450 triệu; năm 2004 đạt 687 triệu USD; năm 2005 đạt 01 tỷ 39 triệu USD; năm 2006 đạt gần 1,2 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất 782 triệu USD và nhập 342 triệu USD. Kim ngạch năm 2007 đạt gần 1,4 tỷ USD, trong đó Việt Nam xuất 930 triệu USD và nhập 400 triệu USD. Việt Nam xuất sang Phi-lip-pin linh kiện điện tử, hàng nông sản và nhập của Phi-lip-pin chủ yếu là phân bón, máy móc thiết bị phụ tùng, khoáng chất, khí hóa lỏng, xăng dầu, dược phẩm, vật liệu xây dựng...

Về hợp tác buôn bán gạo: gạo là mặt hàng chủ lực của Việt Nam xuất sang Phi-lip-pin trong nhiều năm qua. Năm 2005, Việt Nam đã xuất gần 1,7 triệu tấn gạo cho Phi-lip-pin (cao nhất từ trước đến nay), chiếm tỷ lệ hơn 90% tổng lượng gạo nhập khẩu của Phi-lip-pin; năm 2006: xuất khẩu 1,53 triệu tấn; năm 2007 xuất khẩu 1,5 triệu tấn.

Về đầu tư: Phi-lip-pin đầu tư trực tiếp vào Việt Nam còn khiêm tốn. Tính đến hết năm 2007, Phi-lip-pin có 32 dự án với tổng vốn đầu tư đạt 250 triệu USD (đứng thứ 4 trong ASEAN và thứ 26 trong số các quốc gia/lãnh thổ đầu tư ở Việt Nam). Dự án của Phi-lip-pin tập trung vào lĩnh vực công nghiệp với 14 dự án và 158 triệu USD, nông nghiệp có 8 dự án với 89 triệu USD, dịch vụ với 8 dự án với 860.000 USD. Tháng 7 năm

2008, Chính phủ Việt Nam đã đồng ý để Phi-lip-pin thành lập Trung tâm Đầu tư và Thương mại tại Thành phố Hồ Chí Minh với nhiệm vụ tìm hiểu thị trường Việt Nam và cơ hội đầu tư tại Việt Nam cho các doanh nghiệp Phi-lip-pin. Trung tâm này trực thuộc Đại sứ quán Phi-lip-pin tại Hà Nội và hoạt động phi lợi nhuận.

Về nông nghiệp: Bộ trưởng Nông nghiệp Phi-lip-pin Atty Arthur thăm Việt Nam tháng 02 năm 2005 để thảo luận hợp tác nông nghiệp. Quan hệ hợp tác giữa Việt Nam và Viện nghiên cứu lúa quốc tế ở Phi-lip-pin (IRRI) được thiết lập từ năm 1968. Hiện có khoảng 60 - 70% diện tích trồng lúa ở Việt Nam đang áp dụng những tiến bộ kỹ thuật về canh tác lúa và các giống lúa mang nguồn gốc IRRI. IRRI đã tài trợ cho hơn 600 lượt cán bộ nghiên cứu Việt Nam. Hiện bình quân mỗi năm có khoảng hơn 100 lượt các nhà khoa học và cán bộ nghiên cứu của IRRI sang Việt Nam và 60 - 70 lượt các nhà khoa học Việt Nam sang IRRI học tập và làm việc. Việt Nam đã đóng góp cho IRRI hơn 600.000 USD (thông qua tài trợ của chính phủ Ôt-xtrây-li-a).

Về giáo dục: số người đi học tự túc ở Phi-lip-pin bắt đầu tăng mạnh, hiện có khoảng 50 người Việt Nam đang theo học đại học, thạc sĩ, tiến sĩ bằng học bổng từ nhiều nguồn khác nhau. Người Phi-lip-pin làm việc tại Việt Nam hiện nay khoảng 1.100 người với nhiều ngành nghề khác nhau, chủ yếu làm cho các công ty Mỹ, Tây Âu.

c) Các văn kiện ký kết giữa Việt Nam và Phi-lip-pin

Hiệp định Hợp tác Kinh tế, Khoa học và Kỹ thuật (tháng 01 năm 1978); Hiệp định Thương mại (tháng 01 năm 1978); Hiệp định Vận chuyển Hàng không (tháng 11 năm 1988); Nghị định bổ sung danh mục hàng hóa buôn bán (tháng 3 năm 1990); Hiệp định Khuyến khích và Bảo hộ Đầu tư (tháng 02 năm 1992); Hiệp định Vận tải Hàng hải (tháng 02 năm 1992); Bản ghi nhớ về hợp tác liên doanh trong một số lĩnh vực của nông nghiệp (tháng 3 năm 1992); Hiệp định thành lập UBHH về Thương mại và Kinh tế Việt Nam - Phi-lip-pin (tháng 02 năm 1992); Hiệp định Hợp tác Văn hóa (tháng 3 năm 1994); Hiệp định Hợp tác Du lịch (tháng 3 năm 1994); Thỏa thuận lập UBHH (tháng 3 năm 1994); Nghị định thư về danh mục hàng hóa trao đổi giữa hai nước (tháng 3 năm 1994); Bản ghi nhớ về các nguyên tắc hồi hương người Việt Nam không phải tỵ nạn ở

Phi-lip-pin (ngày 05 tháng 02 năm 1995); Nghị định thư về du lịch (tháng 7 năm 1995); Bản ghi nhớ về việc ký lại Hiệp định Thương mại mới (tháng 11 năm 1995); Tuyên bố chung về nguyên tắc 9 điểm giải quyết tranh chấp ở Biển Đông (tháng 11 năm 1995); Kế hoạch Hành động về giáo dục nhằm thực hiện Hiệp định Văn hóa (tháng 11 năm 1995); Hiệp định Hợp tác Khoa học Kỹ thuật (tháng 4 năm 1996); MOU về nghiên cứu chung về biển (ngày 05 tháng 4 năm 1996); Bản ghi nhớ về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu ngoại giao (tháng 01 năm 1997); Bản ghi nhớ về miễn thị thực cho người mang hộ chiếu công vụ và cấp thị thực nhanh cho người mang hộ chiếu phổ thông (tháng 12 năm 1998); Hiệp định hợp tác giữa hai Chính phủ về phòng và chống các tội phạm hình sự (tháng 12 năm 1998); Thỏa thuận về hợp tác Nông nghiệp (tháng 10 năm 1999); Hiệp định tránh đánh thuế trùng (tháng 11 năm 2001); Khuôn khổ hợp tác song phương trong 25 năm đầu thế kỷ XXI và thời kỳ tiếp theo (tháng 11 năm 2002) và Bản ghi nhớ về hợp tác thể dục thể thao (tháng 12 năm 2002). Hiệp định ba bên Trung Quốc - Phi-lip-pin - Việt Nam về thỏa thuận thăm dò địa chấn trên biển trong Khu vực thỏa thuận tại Biển Đông (ngày 14 tháng 3 năm 2005). Kế hoạch hợp tác du lịch giữa Việt Nam và Phi-lip-pin giai đoạn 2006 - 2008 (tháng 10 năm 2006). Nghị định thư về Hợp tác Văn hóa (ngày 09 tháng 8 năm 2007). Bản thỏa thuận về Hợp tác Xúc tiến Thương mại (ngày 09 tháng 8 năm 2007). Chương trình hành động giai đoạn 2007 - 2010 (ngày 09 tháng 8 năm 2007).

3.1.4.4 Thái Lan

Việt Nam và Thái Lan thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 06 tháng 8 năm 1976. Tháng 9 năm 1978, Thủ tướng Phạm Văn Đồng thăm chính thức Thái Lan. Năm 2006 hai nước đã tiến hành nhiều hoạt động kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao.

Từ năm 1991 đến nay, quan hệ hai nước dần được cải thiện và phát triển mạnh, nhất là sau khi Việt Nam chính thức gia nhập ASEAN. Hai bên đã trao đổi nhiều chuyến thăm cấp cao. Về phía Việt Nam có các đoàn: Tổng Bí thư Đỗ Mười (tháng 10 năm 1993); Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng 10 năm 1998); Phó Chủ tịch nước Nguyễn Thị Bình (tháng 3 năm 2000), Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 9 năm 1991 và tháng

7 năm 1992), Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng 5 năm 2000), Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (tháng 9 năm 1996), Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Văn An (tháng 9 năm 2003), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 12 năm 2006). Về phía Thái Lan có các đoàn: Thủ tướng Anand thăm Việt Nam (tháng 01 năm 1992), Thủ tướng Chuan Leekpai (tháng 3 năm 1994), Thủ tướng Banharn (tháng 10 năm 1995), Thủ tướng Chavalit (tháng 3 năm 1997); Chủ tịch Quốc hội Thái Lan (tháng 02 năm 1996); Thủ tướng Chuan Leekpai dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 6 tại Hà Nội (tháng 12 năm 1998); Phó Thủ tướng Bhichai Rattakul (tháng 11 năm 1999), Thủ tướng Thaksin Shinawatra (các ngày 24 – 25 tháng 4 năm 2001). Ngoại trưởng Thái Surin thăm chính thức (tháng 02 năm 1998) và sang dự kỳ họp thứ 6 UBHH hai nước (các ngày 21 - 13 tháng 6 năm 1999); Ngoại trưởng Thái Surakiart Sathirathai thăm chính thức (ngày 07 tháng 3 năm 2001). Đặc biệt có các chuyến thăm của Hoàng gia Thái như: Thái tử Maha Vajiralongkorn (tháng 11 năm 1992, tháng 9 năm 1997, tháng 12 năm 2007, tháng 01 năm 2008 và tháng 5 năm 2008) và Công chúa Sirindhorn (tháng 02 năm 1993, tháng 4 năm 2000); Công chúa Chulabhond (tháng 11 năm 1998, tháng 5 năm 1999, tháng 6 năm 2000, tháng 11 năm 2001, tháng 02 năm 2003 và tháng 12 năm 2003), Chủ tịch Hội đồng Cơ mật Hoàng gia (tháng 4 năm 2002). Thủ tướng Surayud Chulanont đã thăm chính thức Việt Nam sau khi nhậm chức (ngày 26 tháng 10 năm 2006), dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 14 (các ngày 18 - 19 tháng 11 năm 2006). Thủ tướng Samak thăm chính thức Việt Nam (ngày 24 tháng 3 năm 2008). Ngoài ra hai bên cũng đã có nhiều cuộc trao đổi đoàn giữa các Bộ, ngành và địa phương.

Đáng chú ý từ ngày 20 - 21 tháng 02 năm 2004, Chính phủ hai nước đã tiến hành cuộc họp Nội các chung lần thứ nhất tại thành phố Đà Nẵng (Việt Nam) và tỉnh Na-khon Phan-nom (Thái Lan). Đoàn đại biểu Chính phủ Việt Nam do Thủ tướng Chính phủ Phan Văn Khải dẫn đầu và Đoàn đại biểu Chính phủ Vương quốc Thái Lan do Thủ tướng Thạc-xin Xin-na-vát dẫn đầu.

Sau đảo chính ngày 19 tháng 9 năm 2006, mức độ hoạt động trong quan hệ chính trị đối ngoại giữa hai nước có phần chững lại song quan hệ

hợp tác trong các lĩnh vực khác nhất là kinh tế thương mại và đầu tư vẫn phát triển tốt. Chính phủ của Thủ tướng Surayud vẫn chủ trương thúc đẩy quan hệ với ta.

Sau khi Chính phủ mới của Thái Lan được thành lập, Việt Nam tiếp tục được duy trì và củng cố quan hệ với Thái Lan. Các Lãnh đạo Việt Nam đã có điện chúc mừng kịp thời đến các Lãnh đạo Thái Lan.

- Kim ngạch thương mại hai nước trong năm 2007 đạt gần 4,8 tỷ USD, tăng 21,3% so với năm 2006. Về đầu tư, đến nay, tổng số đầu tư của Thái Lan vào Việt Nam là 145 dự án, tổng số vốn đăng ký là 1,6 tỷ USD (đứng thứ 12/77 các nước và lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam và thứ 3 trong ASEAN) và có chiều hướng tăng lên. Hợp tác du lịch được đẩy mạnh (năm 2006 có trên 120.000 khách Thái Lan sang Việt Nam và trên 200.000 khách Việt Nam sang Thái Lan). Hai bên tiếp tục duy trì cơ chế hợp tác xuất khẩu gạo, thỏa thuận thúc đẩy hợp tác khai thác tuyến đường hành lang Đông - Tây, cũng như hợp tác trong các khuôn khổ khu vực ASEAN, ACMECS, GMS...

- Thái Lan coi trọng và muốn thúc đẩy quan hệ hợp tác với Việt Nam trong khuôn khổ hợp tác khu vực và diễn đàn quốc tế như ASEAN, ACMECS, WEC, GMS... Thái Lan đã ủng hộ Việt Nam gia nhập WTO và ủng hộ viên không thường trực hội đồng bảo an LHQ nhiệm kỳ 2008 - 2009.

3.1.4.5 Xin-ga-po

a) Về chính trị

Việt Nam và Xin-ga-po thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 01 tháng 8 năm 1973. Tháng 12 năm 1991, Đại sứ quán Việt Nam tại Xin-ga-po và tháng 9 năm 1992, Đại sứ quán Xin-ga-po tại Hà Nội được thành lập.

Trước năm 1979, quan hệ hai nước phát triển tốt, đánh dấu bằng chuyến thăm chính thức Xin-ga-po (ngày 16 - 17 tháng 01 năm 1978) của Thủ tướng Phạm Văn Đồng; hai bên ra Tuyên bố chung khẳng định những nguyên tắc chỉ đạo quan hệ hai nước.

Sau khi Việt Nam tham gia Hiệp ước Ba-li (tháng 7 năm 1992) và trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN tháng 7 năm 1995, quan hệ hai nước chuyển sang một giai đoạn phát triển mới về chất. Xin-ga-po rất coi trọng phát triển quan hệ hợp tác với Việt Nam và Việt Nam trở thành một trong

những thị trường chính về hợp tác thương mại, đầu tư của Xin-ga-po ở Đông Nam Á. Đặc biệt, trong chuyến thăm làm việc Xin-ga-po của Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng 3 năm 2004), hai bên đã ký "Tuyên bố chung về khuôn khổ hợp tác toàn diện trong thế kỷ XXI", tạo cơ sở pháp lý và điều kiện thuận lợi thúc đẩy quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa hai nước.

- Các chuyến thăm Xin-ga-po gần đây của Lãnh đạo Việt Nam:

+ Tổng Bí thư Đỗ Mười (tháng 10 năm 1993); Chủ tịch Trần Đức Lương (tháng 4 năm 1998); Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 11 năm 1991) và (tháng 5 năm 1994); Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng 10 năm 1992, với tư cách Phó Thủ tướng) và thăm làm việc (tháng 3 năm 2004); Chủ tịch Quốc hội Nông Đức Mạnh (tháng 9 năm 1995); Chủ tịch Quốc Hội Nguyễn Văn An (tháng 12 năm 2003); Phó Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng dự Hội thảo: "Việt Nam, nơi đến của các nhà đầu tư" ngày 15 tháng 3 năm 2001 và dự Chương trình giao lưu Lý Quang Diệu (các ngày từ 26 - 29 tháng 7 năm 2004; thăm làm việc và ký kết Hiệp định khung về kết nối Việt Nam - Xin-ga-po (các ngày từ 05 - 07 tháng 12 năm 2005); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Mạnh Cầm (tháng 2 năm 1995); Bộ trưởng Quốc phòng Đoàn Khuê (tháng 3 năm 1995); Bộ trưởng Quốc phòng Phạm Văn Trà (các ngày từ 02 - 04 tháng 4 năm 2004); Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (tháng 4 năm 2000 - tháng 01 năm 2004); Bộ trưởng Bộ Công an Lê Hồng Anh (các ngày từ 29 - 31 tháng 3 năm 2005); Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân (các ngày từ 24 - 26 tháng 4 năm 2007); Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (các ngày từ 13 - 14 tháng 8 năm 2007); Bộ trưởng Bộ Quốc phòng dự Hội nghị Bộ trưởng quốc phòng ASEAN (tháng 11 năm 2007); Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng thăm làm việc tại Xin-ga-po (các ngày từ 11 - 13 tháng 3 năm 2008); Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm thăm chính thức kết hợp dự Khai mạc Lễ hội Việt Nam tại Xin-ga-po (các ngày từ 20 - 21 tháng 5 năm 2008).

- Các chuyến thăm Việt Nam gần đây của lãnh đạo Xin-ga-po:

+ Tổng thống S R Na-phan (tháng 02 năm 2001); Thủ tướng Gô Chốc Tông (tháng 3 năm 1994; tháng 12 năm 1998 và thăm làm việc vào tháng

3 năm 2003); Thủ tướng Lý Hiền Long thăm Việt Nam với tư cách Phó Thủ tướng (tháng 4 năm 2000), dự Hội nghị ASEM 5 (tháng 10 năm 2004), thăm chính thức (các ngày 6 - 7 tháng 12 năm 2004), dự lễ kỷ niệm 10 năm VSIP (tháng 9 năm 2006), dự Hội nghị APEC 14 (tháng 11 năm 2006); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng quốc phòng Tô-ni Tân (tháng 11 năm 1996); Phó Thủ tướng, kiêm Bộ trưởng Nội vụ Ông Can Xinh (các ngày 4 - 7 tháng 12 năm 2006); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Điều phối an ninh quốc gia và Bộ trưởng luật pháp S. Giay-a-cu-ma (các ngày 16 - 18 tháng 8 năm 2007); Bộ trưởng cao cấp Lý Quang Diệu (tháng 4 năm 1992, tháng 11 năm 1993, tháng 3 năm 1995, tháng 11 năm 1997 và tháng 01 năm 2007); Bộ trưởng Ngoại giao Ông Can Xinh (tháng 10 năm 1992); Bộ trưởng Ngoại giao S. Giay-a-cu-ma (tháng 8 năm 1996 và tháng 11 năm 2001); Bộ trưởng Quốc phòng Tiêu Chí Hiền (tháng 12 năm 2003 và tháng 9 năm 2007); Chủ tịch Quốc Hội Ap-đu-la Ta-mu-di (các ngày 19 - 21 tháng 7 năm 2004); Trung tướng I-at Chung, Tư lệnh Lực lượng Quốc phòng Xin-ga-po (các ngày 18 - 21 tháng 4 năm 2005); Bộ trưởng Giáo dục Xin-ga-po (tháng 9 năm 2007); Bộ trưởng Cao cấp Gô Chốc Tông (các ngày 10 - 15 tháng 12 năm 2007); Tổng thống S R Nathan (tháng 02 năm 2008).

b) Về hợp tác cụ thể

- *Quan hệ thương mại - đầu tư*: từ năm 1996 đến nay, Xin-ga-po luôn là một trong những đối tác thương mại và đầu tư lớn nhất của Việt Nam. Tổng kim ngạch hai chiều năm 1998 là 3,31 tỷ USD; năm 1999 đạt gần 2,7 tỷ; năm 2000 đạt 3,25 tỷ; năm 2001 đạt hơn 3 tỷ; năm 2002 đạt 3,2 tỷ; năm 2003 đạt 3,9 tỷ USD; năm 2004 đạt 4,9 tỷ USD; năm 2005 kim ngạch hai chiều đạt hơn 4,6 tỷ USD (Việt Nam xuất 1,3 tỷ USD, nhập 3,3 tỷ USD); năm 2005 đạt 6,4 tỷ USD (Việt Nam xuất 1,8 tỷ USD, nhập 4,6 tỷ USD). Năm 2006, kim ngạch buôn bán đạt 7,7 tỷ USD (trong đó Việt Nam xuất 1,5 tỷ USD, nhập 6,2 tỷ USD). Năm 2007 đạt 9,8 tỷ USD (trong đó Việt Nam xuất 2,2 tỷ USD, nhập 7,6 tỷ USD).

Từ 1998 đến nay, đầu tư trực tiếp của Xin-ga-po vào Việt Nam liên tục tăng. Tính đến hết năm 2007, Xin-ga-po có 544 dự án còn hiệu lực tại Việt Nam với số vốn đăng ký 10,8 tỷ USD. Vốn đầu tư của Xin-ga-po trải đều

trong nhiều lĩnh vực của nền kinh tế Việt Nam, tập trung nhiều vào lĩnh vực cơ sở hạ tầng, dịch vụ và kinh doanh bất động sản. Nhìn chung, các dự án đầu tư của Xin-ga-po hoạt động có hiệu quả cao, đóng góp đáng kể cho giải quyết việc làm, xuất khẩu và tăng trưởng kinh tế của Việt Nam.

- *Sáng kiến kết nối Việt Nam - Xin-ga-po*: để thúc đẩy quan hệ hợp tác giữa hai nước, đặc biệt trong lĩnh vực kinh tế, trong chuyến thăm làm việc của Thủ tướng Phan Văn Khải tới Xin-ga-po (tháng 3 năm 2004), hai Thủ tướng đã nhất trí thực hiện sáng kiến Kết nối hai nền kinh tế Việt Nam - Xin-ga-po do Thủ tướng Gô Chốc Tông đưa ra. Đây là một chương trình hợp tác toàn diện với mức độ cao và phạm vi rộng, trong đó mục tiêu hướng tới là gắn kết các khâu sản xuất, thương mại, đầu tư, tiêu dùng của Việt Nam với Xin-ga-po để tạo ra sự bổ trợ, kết hợp với nhau giữa hai nền kinh tế, tạo một môi trường chính sách thuận lợi và định hướng khung để doanh nghiệp hai nước triển khai hoạt động hợp tác, phát huy hiệu quả cao nhất trong các mối quan hệ hợp tác song phương cũng như với nước thứ ba. Trong chuyến thăm của Thủ tướng Lý Hiên Long (các ngày 6 - 7 tháng 12 năm 2004), lãnh đạo hai nước đã nhất trí 6 lĩnh vực kết nối: (i) tài chính, (ii) đầu tư, (iii) thương mại - dịch vụ, (iv) giao thông vận tải, (v) bưu chính viễn thông - công nghệ thông tin, (vi) giáo dục đào tạo.

Theo thỏa thuận, hai bên xây dựng Hiệp định khung về kết nối và 6 phụ lục trong từng lĩnh vực kết nối cụ thể. Về hình thức, các phụ lục có hai mục tiêu: (i) đề xuất các chương trình, sáng kiến, hoạt động kết nối cụ thể kèm khung thời gian thực hiện; (ii) đề xuất các thay đổi về pháp lý, chính sách nhằm tạo thuận lợi cho cơ quan Chính phủ, doanh nghiệp hai nước thực hiện các hoạt động kết nối. Ngày 06 tháng 12 năm 2005, tại Xin-ga-po, Bộ trưởng Thương mại Việt Nam Trương Đình Tuyển và Bộ trưởng Công Thương Xin-ga-po Lim Ung Ki-ang đã ký chính thức Hiệp định khung về kết nối Việt Nam - Xin-ga-po và 6 phụ lục kết nối. Nhân chuyến thăm chính thức Xin-ga-po của Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng (các ngày 13 - 14 tháng 8 năm 2007), hai nước đã nhất trí mở rộng lĩnh vực hợp tác thêm hai lĩnh vực là: cảng-kho vận và phát triển hạ tầng đô thị.

Sau hơn hai năm thực hiện, hai bên đã triển khai có kết quả một số hợp tác cụ thể. Kết quả nổi bật là Việt Nam đã cấp phép hoặc đang xem

xét cấp phép cho một số dự án đầu tư trực tiếp mà Xin-ga-po yêu cầu. Đồng thời hai bên đã tiến hành nhiều hoạt động trao đổi thông tin, trao đổi đoàn, tổ chức đào tạo, tập huấn... Bên cạnh những kết quả đã được, hai bên cũng gặp một số khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai Hiệp định. Ngoài nguyên nhân chủ quan từ hai phía (sự thiếu tích cực, chủ động của các tiểu nhóm kết nối) còn có nguyên nhân khách quan (sự khác biệt về hệ thống hành chính, kinh tế, trình độ cán bộ hai nước).

Trong chuyến thăm Việt Nam (tháng 12 năm 2007), Bộ trưởng Cao cấp Gô Chốc Tông đã tham dự Lễ Khởi công Khu Công nghiệp, đô thị và dịch vụ tại Bắc Ninh (VSIP Bắc Ninh). Đây là VSIP đầu tiên tại miền Bắc và là dự án thứ ba tại Việt Nam (tiếp theo VSIP 1 và 2 tại tỉnh Bình Dương). Khu công nghiệp VSIP là một trong những khu công nghiệp thành công và hiệu quả nhất Việt Nam. Sau hơn 11 năm phát triển, dự án VSIP phía Nam đã mở rộng diện tích ban đầu từ 500 hecta lên 845 hecta và thu hút thành công hơn 347 nhà đầu tư trong và ngoài nước. Cho đến nay tổng số vốn đăng ký đầu tư vào Khu công nghiệp VSIP là 02 tỷ USD, đồng thời đang tạo ra công ăn việc làm cho 75.000 lao động. Hai cổ đông chính là SembCorp phía Xin-ga-po và Becamex phía Việt Nam cùng hợp tác điều hành Khu công nghiệp.

- *Quan hệ giáo dục và văn hóa* ngày càng được tăng cường và mở rộng. Xin-ga-po tích cực giúp đỡ Việt Nam trong lĩnh vực khoa học, kỹ thuật, phát triển nhân lực, mở rộng hợp tác sang các lĩnh vực Xin-ga-po có thế mạnh như tài chính, du lịch, ngân hàng, hoạch định chính sách trong quá trình chuyển sang kinh tế thị trường và chia sẻ kinh nghiệm với Việt Nam trong quá trình hội nhập khu vực và quốc tế.

Từ năm 2000, hàng năm Xin-ga-po cung cấp cho Việt Nam khoảng từ 150 - 200 học bổng các loại (dài hạn, ngắn hạn) về đào tạo tiếng Anh, chuyên ngành trong khuôn khổ song phương và ASEAN với nước thứ ba, trong đó gần 20 suất học bổng học đại học. Ngoài ra, số lượng học sinh đi học tự túc tại Xin-ga-po cũng ngày càng tăng. Ước tính đến cuối năm 2006 có khoảng 4.000 du học sinh Việt Nam du học tự túc tại Xin-ga-po. Thông qua Quỹ hỗ trợ Đông Dương (10 triệu USD) trong đó phần lớn dành cho Việt Nam, Xin-ga-po đã tích cực giúp Việt Nam đào tạo quản lý và tiếng Anh.

Ngày 14 tháng 8 năm 1997, Xin-ga-po và Việt Nam đã ký MOU về việc thành lập “Trung tâm đào tạo kỹ thuật” tại tỉnh Bình Dương nhằm đào tạo công nhân kỹ thuật cho các khu chế xuất. Xin-ga-po đóng góp 3 triệu USD từ Quỹ Đông Dương, sau 05 năm hoạt động Trung tâm sẽ được chuyển giao toàn bộ cho Việt Nam. Mới đây, theo yêu cầu của ta, phía Xin-ga-po đã đồng ý tiếp tục duy trì hoạt động của trung tâm đến hết năm 2005 trước khi bàn giao lại cho Việt Nam.

Tháng 4 năm 2007, Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo Nguyễn Thiện Nhân sang thăm Xin-ga-po ký Bản Ghi nhớ giữa Bộ Giáo dục và Đào tạo Việt Nam và Bộ Giáo dục Xin-ga-po về hợp tác trong lĩnh vực giáo dục (25 tháng 4 năm 2007).

Ngày 28 tháng 11 năm 2001, Trung tâm Đào tạo Việt Nam - Xin-ga-po (VSTC) được thành lập theo sáng kiến Hội nhập ASEAN (IAI) của Thủ tướng Gö Chock Tông và do Chính phủ Xin-ga-po tài trợ kinh phí. Mục tiêu của IAI là hỗ trợ đào tạo về nhân sự cho các thành viên mới của ASEAN để giúp họ hội nhập với ASEAN. Từ khi thành lập, VSTC đã tổ chức đào tạo cho hơn 2.500 cán bộ Việt Nam về nhiều lĩnh vực: tiếng Anh, thương mại, du lịch, tài chính, hành chính công, WTO và luật pháp quốc tế...

- *Quan hệ về pháp luật và tư pháp:* Phó Thủ tướng Trương Vĩnh Trọng đã thăm Xin-ga-po tháng 3 năm 2008 và chứng kiến hai Bộ trưởng Tư pháp ký MOU về hợp tác pháp luật và tư pháp giữa hai nước.

c) Về an ninh, quốc phòng

Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp Bộ trưởng Quốc phòng, An ninh và một số đoàn cấp Lãnh đạo các lực lượng vũ trang và An ninh. Việt Nam đã lập phòng Tùy viên quân sự tại Xin-ga-po tháng 4 năm 2000 trong chuyến thăm làm việc của Thủ tướng Phan Văn Khải.

d) Các Hiệp định, Thỏa thuận đã ký

Những Hiệp định mà Việt Nam và Xin-ga-po đã ký:

Hiệp định hàng hải thương mại (ngày 16 tháng 4 năm 1992); Hiệp định về vận chuyển hàng không (ngày 20 tháng 4 năm 1992); Hiệp định thương mại (ngày 24 tháng 9 năm 1992); Hiệp định về khuyến khích và bảo hộ đầu tư (ngày 29 tháng 10 năm 1992); Hiệp định hợp tác trong lĩnh

vực quản lý và bảo vệ môi trường (ngày 14 tháng 5 năm 1993); Hiệp định tránh đánh thuế hai lần (ngày 02 tháng 3 năm 1994); Hiệp định hợp tác về du lịch (ngày 26 tháng 8 năm 1994); Tuyên bố chung về Khuôn khổ hợp tác toàn diện Việt Nam - Xin-ga-po trong thế kỷ XXI (ngày 08 tháng 3 năm 2004); Hiệp định khung về kết nối Việt Nam - Xin-ga-po (ngày 06 tháng 12 năm 2005); Bản Ghi nhớ giữa hai Bộ Giáo dục và Đào tạo (ngày 25 tháng 4 năm 2007); Bản Ghi nhớ về hợp tác trong lĩnh vực Tư pháp và Pháp luật (tháng 3 năm 2008).

Ngoài ra còn có một số thỏa thuận hợp tác trên một số lĩnh vực như: thanh niên (tháng 3 năm 1995), báo chí (tháng 1 năm 1996), văn hóa thông tin (tháng 4 năm 1998), cung cấp tín dụng (tháng 3 năm 2004), tiếp vận hàng hóa (tháng 3 năm 2004), sửa chữa tàu thủy (tháng 3 năm 2004), phần mềm điện thoại di động (tháng 3 năm 2004) và đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao (tháng 3 năm 2004). Hai nước đã ký kết MOU về thành lập Trung tâm đào tạo Việt Nam - Xin-ga-po tại Hà Nội (VSTC) (tháng 11 năm 2001), Bản ghi nhớ về hợp tác, xúc tiến đầu tư (ngày 16 tháng 10 năm 2003).

đ) Các cơ chế hợp tác giữa hai nước

Ủy ban Hợp tác Việt Nam - Xin-ga-po được thành lập ngày 05 tháng 5 năm 1993; hiện là cơ chế duy nhất để hai bên cùng trao đổi tình hình hợp tác song phương trên các lĩnh vực cụ thể; do Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt Nam và Bộ Công Thương Xin-ga-po làm đầu mối và Bộ trưởng Bộ Kế hoạch Đầu tư Việt Nam và Bộ trưởng Bộ Công nghiệp và Thương mại Xin-ga-po làm đồng chủ trì. Ủy ban đã họp được 6 phiên (1993, 1994, 1995, tháng 8 năm 1997, tháng 6 năm 1999 và tháng 11 năm 2003). Năm 2003, Ủy ban đã thành lập Ban Điều hành chung Việt Nam - Xin-ga-po trong lĩnh vực đầu tư, do Bộ Kế hoạch và Đầu tư Việt Nam và Cục Phát triển Kinh tế Xin-ga-po làm chủ trì.

Cơ chế tham khảo chính trị thường niên cấp Thứ trưởng giữa hai Bộ Ngoại giao thảo luận về hợp tác song phương và các vấn đề khu vực và quốc tế cùng quan tâm. Bắt đầu từ năm 2003, Bộ Ngoại giao hai nước đã luân phiên tổ chức nhiều cuộc tham khảo chính trị vào các năm 2003, 2004, 2005 và 2007.

3.1.4.6 Mi-an-ma

Mi-an-ma là nước mà Việt Nam có quan hệ rất sớm. Năm 1947, Việt Nam đặt cơ quan thường trú tại Yangon. Chính quyền và các đoàn thể Mi-an-ma tích cực ủng hộ nhân dân ta trong cuộc đấu tranh chống thực dân Pháp giành độc lập, trong cuộc đấu tranh chống đế quốc Mỹ xâm lược cũng như trong công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc hiện nay của nhân dân ta trong lúc bạn còn gặp nhiều khó khăn.

Tháng 11 năm 1954, Thủ tướng U Nu sang thăm nước ta. Tháng 2 năm 1958, Chủ tịch Hồ Chí Minh thăm Mi-an-ma. Trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước của Việt Nam, Chính phủ Mi-an-ma đã tuyên bố phản đối Mỹ ném bom miền Bắc và rải chất độc hóa học ở miền Nam.

Sau khi Việt Nam giành được thắng lợi, hoàn toàn giải phóng miền Nam Việt Nam, thống nhất đất nước, hai nước đã nâng quan hệ Tổng Lãnh sự lên quan hệ ngoại giao cấp Đại sứ (ngày 28 tháng 5 năm 1975).

Trong những năm qua, hai nước đã tích cực củng cố và thúc đẩy quan hệ hữu nghị truyền thống và hợp tác nhiều mặt với nhau, nhất là về chính trị. Nhiều chuyến thăm cấp cao lẫn nhau đã được tiến hành như lãnh đạo cấp cao đi thăm Mi-an-ma có Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 5 năm 1994), Tổng Bí thư Đỗ Mười (tháng 5 năm 1997), Thủ tướng Phan Văn Khải (tháng 5 năm 2000), Chủ tịch nước Trần Đức Lương (tháng 5 năm 2002) Nguyên Thủ tướng Võ Văn Kiệt (tháng 8 năm 2004) và Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng (tháng 8 năm 2007). Lãnh đạo cấp cao Mi-an-ma thăm Việt Nam có Chủ tịch SPDC Than Suê đã thăm chính thức Việt Nam tháng 3 năm 1995 và tháng 3 năm 2003, Thủ tướng Khin Nhun (tháng 8 năm 2004), Thủ tướng Xô Uyn (tháng 4 năm 2005) và Thủ tướng Thân Sên (tháng 11 năm 2007). Ngày 28 tháng 5 năm 2005, hai bên cũng đã trọng thể kỷ niệm 30 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao (ngày 28 tháng 5 năm 1975 – ngày 28 tháng 5 năm 2005) và đã tiến hành ba cuộc họp tham khảo Chính trị thường niên giữa hai Bộ Ngoại giao vào tháng 8 năm 2005 tại Yangon, tháng 8 năm 2006 tại Hà Nội và tháng 12 năm 2007 tại Nay Pyi Taw.

Việt Nam luôn luôn tích cực ủng hộ Mi-an-ma hội nhập khu vực và quốc tế. Việt Nam là nơi mà Mi-an-ma đều được kết nạp vào ASEAN và ASEM trong những thời điểm khó khăn của bạn.

Quan hệ kinh tế - thương mại có những bước phát triển tích cực. Năm 2007 kim ngạch thương mại hai nước đạt 97,2 triệu USD, tăng 19,9% so với năm 2006, trong đó Việt Nam xuất 21,8 triệu USD (tăng 32,1%) nhập 75,4 triệu USD (tăng 16,7%). Trong 3 tháng đầu năm 2008, kim ngạch thương mại hai chiều đạt 36,4 triệu USD, tăng 3,1 lần so với cùng kỳ năm 2007, trong đó Việt Nam xuất 4,8 triệu USD (tăng 37,5%) và nhập 31,6 triệu USD (tăng 3,8%).

- *Xuất khẩu*: kim ngạch xuất khẩu năm 2007 đạt tốc độ tăng trưởng khá cao, đạt 32,1%. Đây là mức tăng trưởng cao nhất so với các thời kỳ trước đây. Mặc dù vậy, do những khó khăn về mặt cơ chế chính sách xuất nhập khẩu, thủ tục thanh toán của Mi-an-ma....nên tăng trưởng xuất khẩu của Việt Nam sang Mi-an-ma vẫn bị hạn chế.

- *Nhập khẩu*: năm 2007, kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ Mi-an-ma duy trì ở mức khá cao, đạt 75,4 triệu USD, tăng 16,7% so với năm 2006. Tuy nhiên, việc nhập siêu này mang tính tích cực vì các mặt hàng Việt Nam nhập từ Mi-an-ma chủ yếu phục vụ sản xuất và xuất khẩu, không phục vụ cho mục đích tiêu dùng.

Hai nước đã tiến hành nhiều kỳ họp UBHH Việt Nam - Mi-an-ma (đến năm 2004 đã có 5 kỳ họp). Tại kỳ họp tháng 12 năm 2004, hai bên đã thỏa thuận tăng cường hợp tác trong một số lĩnh vực cụ thể như: thương mại, nông, lâm, ngư nghiệp, công nghiệp, y tế, du lịch, bưu chính viễn thông, hàng không....Hai bên cũng đã thành lập Ủy ban thương mại chung để thúc đẩy thương mại song phương, tổ chức Hội chợ thương mại hàng năm nhằm để giới thiệu sản phẩm và thu hút các doanh nghiệp đầu tư. Cuộc họp UBHH lần 6 được tổ chức từ ngày 16 - 18 tháng 6 năm 2008 tại Nay Pyi Taw, Mi-an-ma.

Ngoài các quan hệ hợp tác song phương, Việt Nam và Mi-an-ma còn cùng tham gia quan hệ hợp tác trong ASEAN, một số tổ chức khu vực như Tiểu vùng Mê Công (GMS); Chiến lược phát triển kinh tế 3 dòng sông (ACMECS), từ ngày 3 - 5 tháng 5 năm 2007 Hội nghị Bộ trưởng ACMECS đã được tổ chức tại Madalay - Mi-an-ma; Hợp tác Việt Nam-Cam-pu-chia - Lào - Mi-an-ma (CLMV).... Hai nước có quan điểm gần gũi, thường xuyên phối hợp và ủng hộ nhau trên các diễn đàn quốc tế và khu vực.

3.1.4.7 Bru-nây

a) Về chính trị

Hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 29 tháng 02 năm 1992. Quan hệ hữu nghị và hợp tác nhiều mặt giữa Việt Nam và Bru-nây phát triển tốt đẹp. Hai bên đã trao đổi nhiều đoàn cấp cao và các cấp khác:

- Phía Việt Nam:

+ Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm chính thức Bru-nây (ngày 12 - 14 tháng 11 năm 2001); với tư cách Phó Thủ tướng đã sang thăm và dự đám cưới con gái đầu của Quốc vương Bru-nây (tháng 8 năm 1996);

+ Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng Võ Văn Kiệt thăm chính thức nhân dịp hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao (ngày 28 tháng 02 - ngày 01 tháng 03 năm 1992);

+ Thủ tướng Phan Văn Khải dự Cấp cao ASEAN 7 tại Bru-nây (các ngày 05 - 06 tháng 11 năm 2001);

+ Phó Chủ tịch nước Trương Mỹ Hoa thăm chính thức (ngày 25 - 28 tháng 3 năm 2007).

- Phía Bru-nây:

+ Quốc vương Bru-nây Ha-gi Hát-xa-nan Bôn-ki-a thăm chính thức Việt Nam (các ngày 25 - 27 tháng 5 năm 1998); dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 6 tại Hà Nội (tháng 12 năm 1998); dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEM 5 tại Hà Nội (tháng 10 năm 2004); dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 14 tại Hà Nội (ngày 18 - 19 tháng 11 năm 2006)

+ Thái tử Ha-gi An-Mu-ta-đi Bi-la, Bộ trưởng Cao cấp Văn phòng Thủ tướng Bru-nây thăm chính thức (ngày 20 - 22 tháng 3 năm 2006).

+ Quốc vương sang Việt Nam tham dự Hội nghị Thượng đỉnh APEC 14 (tháng 11 năm 2006).

b) Về hợp tác kinh tế, đầu tư, thương mại, khoa học - kỹ thuật, văn hoá

Quan hệ kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai nước còn ở mức thấp. Kim ngạch thương mại hai chiều đạt khoảng 1,5 - 2 triệu đô la Mỹ/năm, đến năm 2005 mới đạt 4,5 triệu USD.

Hàng năm, Bru-nây cấp cho Việt Nam một số học bổng đào tạo về dầu khí, tiếng Anh và bảo dưỡng máy bay.

c) Các cơ chế hợp tác và hiệp định ký kết giữa hai nước

- Ủy ban Hỗn hợp Việt Nam - Bru-nây: nhân dịp chuyến thăm Bru-nây của Bộ trưởng Ngoại giao Nguyễn Dy Niên (ngày 13 - 15 tháng 6 năm 2000), hai Bộ trưởng Ngoại giao đã ký Bản ghi nhớ (MOU) về lập UBHH; thỏa thuận hai bên tích cực chuẩn bị để ký thêm các Hiệp định về Thương mại; Tránh đánh thuế trùng; Khuyến khích và bảo hộ đầu tư và Hàng hải. Tuy nhiên, cho đến nay UBHH vẫn chưa nhóm họp được phiên đầu tiên.

- Hiệp định hợp tác Hàng không (8 tháng 11 năm 1991): Tháng 5 năm 2006, Hàng không Hoàng gia Bru-nây đã mở đường bay trực tiếp tới Thành phố Hồ Chí Minh.

- Nhân dịp chuyến thăm chính thức của Chủ tịch nước Trần Đức Lương tới Bru-nây (ngày 12 - 14 tháng 11 năm 2001), hai nước đã ký kết Hiệp định Thương mại, Hiệp định hợp tác hàng hải, Bản ghi nhớ về hợp tác Du lịch, và Thỏa thuận hợp tác giữa Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam và Bru-nây.

- Bản ghi nhớ (MOU) về hợp tác giữa hai Bộ Quốc phòng được ký kết (tháng 11 năm 2005) nhân dịp Thứ trưởng Quốc phòng Bru-nây thăm Việt Nam.

3.1.4.8 Cam-pu-chia

a) Về chính trị

- Hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao ngày 24 tháng 6 năm 1967. Năm 2007, hai nước đã tổ chức nhiều hoạt động trọng thể kỷ niệm 40 năm ngày thiết lập quan hệ ngoại giao.

- Năm 1930, Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, sau một thời gian Lãnh đạo Đảng đã tách ra thành 3 đảng độc lập (Đảng Lao động Việt Nam năm 1951; Đảng Nhân dân cách mạng Lào năm 1955; Đảng Nhân dân cách mạng Khơ-me năm 1951).

- Từ năm 1954 - 1970, chính quyền Xi-ha-núc thực hiện chính sách hòa bình trung lập tích cực, từng bước có quan hệ tốt với các lực lượng cách

mạng Việt Nam, ủng hộ cuộc đấu tranh chống Mỹ cứu nước và thống nhất tổ quốc của Việt Nam. Tháng 3 năm 1965, Hội nghị nhân dân các nước Đông Dương họp ở Phnôm Pênh, Mặt trận đoàn kết chống Mỹ của nhân dân các nước Đông Dương được hình thành.

- Từ tháng 3 năm 1970 đến tháng 4 năm 1975: Lon-non thân Mỹ làm đảo chính lật đổ chính quyền Xi-ha-núc. Ông Hoàng Xi-ha-núc kêu gọi nhân dân Cam-pu-chia đoàn kết chống Mỹ và Lon-non. Việt Nam ủng hộ tuyên bố của ông hoàng Xi-ha-núc và đoàn kết, giúp đỡ cùng các lực lượng kháng chiến Cam-pu-chia trong cuộc đấu tranh chung chống Mỹ và tay sai.

- Từ tháng 4 năm 1975 đến ngày 07 tháng 1 năm 1979: chế độ diệt chủng Pôn-pốt cầm quyền ở Cam-pu-chia. Chúng thi hành chính sách thù địch với Việt Nam, gây ra nhiều cuộc xung đột ở khu vực biên giới Tây Nam và tiến hành cuộc chiến tranh biên giới chống Việt Nam.

- Ngày 07 tháng 01 năm 1979, theo yêu cầu của Mặt trận đoàn kết dân tộc cứu nước Cam-pu-chia, Việt Nam đã giúp nhân dân Cam-pu-chia lật đổ chế độ diệt chủng Pôn-pốt. Ngày 07 tháng 01 năm 1979 nước Cộng hòa nhân dân Cam-pu-chia ra đời.

- Việt Nam và Cộng hòa Nhân dân Cam-pu-chia đã ký Hiệp định về Vùng nước lịch sử năm 1982, Hiệp ước về Nguyên tắc giải quyết vấn đề biên giới quốc gia giữa hai nước năm 1983, Hiệp định về quy chế biên giới năm 1983, Hiệp ước hoạch định biên giới quốc gia Việt Nam - Cam-pu-chia năm 1985.

- Tháng 10 năm 1991, Việt Nam tham gia ký Hiệp định Pa-ri về Cam-pu-chia. Tháng 5 năm 1993, Cam-pu-chia tiến hành Tổng tuyển cử do Liên Hợp Quốc tổ chức bầu Quốc hội lập hiến, sau đó Chính phủ Hoàng gia Cam-pu-chia được thành lập.

- Từ năm 1993 đến nay, quan hệ Việt Nam - Cam-pu-chia không ngừng được củng cố và phát triển về mọi mặt. Hai bên đã trao đổi nhiều chuyến thăm cấp cao, Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu, Chủ tịch nước Lê Đức Anh, Chủ tịch nước Trần Đức Lương sang thăm Cam-pu-chia và Cựu vương

N. Xi-ha-núc sang thăm Việt Nam. Đặc biệt, tại chuyến thăm Cam-pu-chia của Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh tháng 3 năm 2005, hai bên đã nhất trí phương châm phát triển quan hệ hai nước trong thời kỳ mới theo hướng “láng giềng tốt đẹp, hữu nghị truyền thống, hợp tác toàn diện, bền vững lâu dài”.

Dưới đây là một số chuyến thăm chính thức của Lãnh đạo hai nước trong thời gian vừa qua:

+ Phía Cam-pu-chia: Thủ tướng Hun Xen (tháng 10 năm 2005), hai nước đã ký Hiệp ước bổ sung Hiệp ước hoạch định biên giới Quốc gia năm 1985; Quốc vương N. Xi-ha-mô-ni (các ngày 16 - 18 tháng 3 năm 2006 và ngày 24 - 26 tháng 6 năm 2006); Chủ tịch Quốc hội Hêng Xom-rin (các ngày từ 06 - 11 tháng 7 năm 2006); Phó Thủ tướng, Bộ trưởng Ngoại giao và Hợp tác quốc tế Hô Nam Hồng (các ngày 23 - 24 tháng 10 năm 2006).

+ Phía Việt Nam: Thủ tướng Phan Văn Khải (các ngày 06 - 07 tháng 3 năm 2006); Phó Thủ tướng Thường trực Chính phủ Nguyễn Sinh Hùng (các ngày 21 - 23 tháng 9 năm 2006); Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng (các ngày 18 - 19 tháng 12 năm 2006), Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (từ ngày 27 tháng 02 đến ngày 01 tháng 3 năm 2007); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (các ngày 25 - 28 tháng 4 năm 2007); Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Ngoại giao Phạm Gia Khiêm (các ngày 20 - 22 tháng 8 năm 2007).

Các chuyến thăm trên đã góp phần không nhỏ vào việc thúc đẩy quan hệ hợp tác toàn diện giữa hai nước. Bên cạnh đó, các Bộ, ngành, địa phương hai nước cũng thường xuyên xúc tiến việc trao đổi đoàn các cấp.

b) Về hợp tác an ninh, quốc phòng, kinh tế, thương mại, khoa học-kỹ thuật, văn hóa giữa hai nước

Hợp tác trên lĩnh vực an ninh, quốc phòng: được hai bên chú trọng đẩy mạnh. Các ngành quốc phòng, an ninh hai nước tiếp tục thúc đẩy hợp tác theo các thỏa thuận đã ký, phối hợp giải quyết tốt những vấn đề phát sinh trên tuyến biên giới trên bộ và trên biển. Hội nghị Hợp tác và Phát

triển các tỉnh biên giới Việt Nam - Cam-pu-chia đã đánh dấu một cơ chế hợp tác mới giữa các tỉnh giáp biên nhằm bảo đảm an ninh tại khu vực biên giới hai nước. Đến nay, hai nước đã tổ chức Hội nghị trên được bốn lần (lần thứ nhất vào tháng 9 năm 2004, lần thứ hai vào tháng 9 năm 2005, lần thứ ba vào tháng 12 năm 2006 và lần thứ tư vào tháng 2 năm 2008).

Hợp tác trên lĩnh vực kinh tế, thương mại, văn hoá: hai nước đã thành lập Ủy ban hỗn hợp (UBHH) về hợp tác kinh tế, văn hoá, khoa học kỹ thuật vào tháng 4 năm 1994, đến nay đã tiến hành được 9 kỳ họp. Tại mỗi kỳ họp của UBHH, hai nước kiểm điểm việc thực hiện kế hoạch hợp tác trên các lĩnh vực kinh tế, chính trị, thương mại, quân sự, an ninh, y tế, giáo dục..., đồng thời đưa ra kế hoạch mới cho những năm tiếp theo. Nhìn lại quan hệ hai nước trong những năm qua đã có những bước phát triển tích cực và có hiệu quả trên nhiều lĩnh vực. Đặc biệt kim ngạch buôn bán hai chiều giữa hai nước không ngừng tăng, năm sau cao hơn năm trước trung bình 40% (năm 2000: 180 triệu USD, năm 2001: 185 triệu USD, 2002: 240 triệu USD, năm 2003: 350 triệu USD, năm 2004: 515 triệu USD; năm 2005: 692 triệu USD, năm 2006: 950 triệu USD, năm 2007: 1.181 tỷ USD, 6 tháng đầu năm 2008: 903 triệu USD). Hai nước cũng thống nhất nhiều biện pháp thúc đẩy hợp tác kinh tế, thương mại và đặt mục tiêu phấn đấu kim ngạch thương mại hai chiều đến năm 2010 đạt 2 tỷ USD.

Hai nước cũng quan tâm thúc đẩy hợp tác trong các lĩnh vực mà hai bên có tiềm năng, thế mạnh như giáo dục - đào tạo, năng lượng - điện, y tế, giao thông vận tải,...

Hợp tác giữa các địa phương hai nước, nhất là các tỉnh giáp biên và các tỉnh, thành phố có quan hệ kết nghĩa cũng đang được đẩy mạnh, góp phần vào việc củng cố và phát triển quan hệ hữu nghị láng giềng truyền thống và hợp tác toàn diện giữa hai nước.

Bên cạnh quan hệ hợp tác song phương, hai bên đẩy mạnh hợp tác trong khuôn khổ ASEAN, trong các khuôn khổ hợp tác khu vực và quốc tế như hợp tác trong Ủy hội sông Mê Công (MRC), Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS), Chương trình phát triển các vùng nghèo liên quốc gia dọc Hành lang Đông - Tây (WEC), Chiến lược hợp tác kinh tế ba dòng

sông Ayeyawady - Chao Praya - Mekong (ACMECS), CLMV, Tam giác phát triển ba nước Việt Nam - Lào - Cam-pu-chia (đang trong quá trình thể chế hóa và xây dựng dự án gọi vốn đầu tư).

3.1.4.9 Cộng hòa dân chủ nhân dân Lào

Tình hình hợp tác kinh tế giữa Việt Nam - Lào:

Ủy ban liên Chính phủ về hợp tác kinh tế - văn hóa - khoa học kỹ thuật Việt - Lào theo dõi và thúc đẩy quan hệ hợp tác này. Ủy ban họp mỗi năm một lần, luân phiên địa điểm, đến nay đã họp 30 phiên. Từ năm 1991, Chủ tịch Ủy ban mỗi nước là Ủy viên Bộ Chính trị, Phó Thủ tướng thường trực. Ngày 08 tháng 01 năm 2008 đã diễn ra cuộc họp giữa kỳ của Ủy ban liên Chính phủ Việt Nam - Lào lần thứ 30.

Quan hệ thương mại: kim ngạch thương mại hai chiều giữa hai nước tăng đều trong những năm qua: năm 2004 đạt 142,6 triệu USD, năm 2005 đạt 162 triệu USD; năm 2006 đạt 260 triệu USD, năm 2007 đạt 312 triệu USD (tăng 20,3% so với năm 2006), 3 tháng năm 2008 đạt 102,4 triệu USD (tăng 60% so với năm 2007). Hai bên đã tiến hành nhiều biện pháp nhằm khuyến khích phát triển đầu tư, thương mại như thực hiện các chính sách ưu đãi, thông thoáng cho các nhà đầu tư của hai nước, giảm thuế suất, thuế nhập khẩu cho hàng hóa có xuất xứ từ mỗi nước, xây dựng các khu kinh tế tại cửa khẩu, chợ đường biên. Tuy nhiên, do thị trường Lào nhỏ, quen dùng hàng Thái Lan, lại thêm sự cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc nên kim ngạch buôn bán giữa hai nước chưa đáp được sự mong muốn của Lãnh đạo và nhân dân hai nước.

Về đầu tư: giữa hai nước có sự khởi sắc đáng kể, đầu tư trực tiếp của Việt Nam vào Lào với tổng số vốn gần 1020 triệu USD, tập trung vào các lĩnh vực nông, lâm nghiệp (trồng cây cao su), khảo sát và khai khoáng, điện lực, giao thông vận tải. Đầu tư của các doanh nghiệp tư nhân Việt Nam cũng tăng đáng kể (nếu tính tất cả các dự án đầu tư do các doanh nghiệp địa phương đầu tư tại Lào thì Việt Nam là nước đứng thứ 3 tại Lào).

Về giao thông vận tải: Việt Nam tạo thuận lợi cho Lào vận chuyển hàng xuất nhập khẩu qua các cảng biển Việt Nam (trong đó có cảng Vũng Áng), cho bạn vay vốn ưu đãi làm đường 18B (48 triệu USD, đã khánh

thành vào tháng 5 năm 2006), làm đường 2E Mường Khoa - Tây Trang (40 triệu USD), giúp xây dựng một số cầu đường khác tạo thuận lợi cho phát triển kinh tế và giao lưu trong khu vực.

Các tỉnh có chung biên giới tăng cường quan hệ, chú ý hơn đến quan hệ kinh tế, đào tạo cán bộ, phòng chống dịch bệnh và từng bước xây dựng đường sá, chợ đường biên và nâng cấp cửa khẩu (tính cho đến nay đã có năm cửa khẩu quốc tế: (1) Lao Bảo - Đen XaVân (đường 9), (2) Cầu Treo - Nậm Phao (đường 8), (3) cửa khẩu Cha-lo (đường 12), (4) cửa khẩu Nậm -Cẩn (đường 7A), (5) cửa khẩu Phukư (At-ta-pư) - Bờ Y. Tháng 8 năm 2002, hai nước đã ký Thỏa thuận Viên Chăn (nhằm bổ sung và thực hiện Thỏa thuận Cửa Lò ký năm 1999) về tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho việc qua lại của công dân hai nước và các hoạt động buôn bán đầu tư song phương.

3.2 QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM VỚI ASEAN+3

3.2.1 Những đóng góp của Việt Nam trong tiến trình hợp tác ASEAN+3

Những đóng góp của Việt Nam vào Hợp tác ASEAN+3 trong hơn 10 năm qua được thực hiện thông qua hai phương cách: đóng góp trực tiếp vào sự phát triển của Hợp tác ASEAN+3 và đóng góp thông qua ASEAN.

Đóng góp trực tiếp vào sự phát triển của Hợp tác ASEAN+3

Tham gia đầy đủ, liên tục ngay từ đầu và cam kết mạnh mẽ với các chủ trương của Hợp tác ASEAN+3

Kể từ cuộc gặp đầu tiên năm 1997, cho đến nay, Việt Nam đã tham gia hầu hết các hoạt động của ASEAN+3 dưới mọi hình thức: từ hội nghị, hội thảo, nghiên cứu, phối hợp chính sách đến triển khai các hoạt động hợp tác cụ thể. Một trong những ví dụ nổi bật là việc Việt Nam đăng cai tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN+3 lần thứ 2 tại Hà Nội năm 1998. Vai trò tích cực của Việt Nam tại hội nghị đã giúp hiện thực hóa những bước đi quan trọng đầu tiên cho toàn bộ tiến trình này như quyết định hợp Thượng đỉnh ASEAN+8 trên cơ sở thường niên, thực hiện sáng kiến thành lập Nhóm Tầm nhìn Đông Á theo sáng kiến của Tổng thống Hàn Quốc.

Việt Nam cũng tham gia vào hầu hết các lĩnh vực hoạt động của ASEAN+3 như chính trị - an ninh, thương mại, tài chính, văn hoá, y tế, giáo dục.... Một sự tham gia như vậy không chỉ góp phần thúc đẩy tiến trình hợp tác ASEAN+3 mà còn củng cố thêm niềm tin chung vào khả năng chia sẻ giá trị và lợi ích của các nước thành viên đối với khuôn khổ hợp tác này. Hay nói cách khác, đó là sự đóng góp cho sự nổi lên của chủ nghĩa khu vực Đông Á mà ASEAN+3 là bộ khung cơ bản.

Đóng góp vào việc hoạch định đường lối phát triển của ASEAN+3

Mặc dù chưa có nhiều kinh nghiệm tham gia vào hợp tác khu vực và quốc tế so với các nước thành viên cũ, Việt Nam đã bước đầu tham gia vào việc hoạch định đường lối phát triển của Hợp tác ASEAN+3 và Hợp tác Đông Á. Một trong những ví dụ về sự đóng góp đó là hoạt động của Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm tại Hội nghị Bộ trưởng ASEAN+3 họp ở Cua-la Lăm-pơ ngày 26 tháng 7 năm 2006. Trong bài phát biểu của mình tại Hội nghị, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm khẳng định rằng trong 9 năm qua, Hợp tác ASEAN+3 đã có những bước phát triển năng động, đạt được nhiều kết quả quan trọng trong nhiều lĩnh vực. Tuy nhiên, theo ông, tiềm năng hợp tác giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản và Hàn Quốc còn rất lớn, hai bên cần tiếp tục gia tăng các nỗ lực và nguồn lực để đẩy mạnh hơn nữa tiến trình này, nhất là trên các lĩnh vực chính như kinh tế, thương mại, chính trị, an ninh, văn hóa và xã hội.

Về vai trò của ASEAN+3 và EAS trong Hợp tác Đông Á, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm cho rằng sự phát triển của Hợp tác ASEAN+3 sẽ tạo tiền đề vật chất hướng tới mục tiêu lâu dài là xây dựng Cộng đồng Đông Á trong khi Cấp cao Đông Á sẽ tiếp tục là diễn đàn đối thoại của các nhà lãnh đạo về các vấn đề mang tầm chiến lược ở khu vực và sẽ hỗ trợ ASEAN+3 trong nỗ lực xây dựng một khu vực Đông Á hòa bình, ổn định và phát triển thịnh vượng.

Đối với mục tiêu xây dựng EAC, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm khẳng định: “Xây dựng Cộng đồng Đông Á là mục tiêu lâu dài mà các nước chúng ta cần phấn đấu tích cực... Chúng ta cần tiếp tục đưa Hợp tác Đông Á tiến xa hơn nữa cả về phạm vi và chiều sâu, làm cho các cơ chế

ASEAN+1 và ASEAN+3 và cơ chế EAS hữu hiệu hơn trên cơ sở hỗ trợ và bổ sung cho nhau"⁽¹⁾.

Cũng như nhiều nhà lãnh đạo ASEAN khác, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm cho rằng "... hợp tác kinh tế vẫn là hướng ưu tiên với việc tập trung vào quá trình tạo thuận lợi và tự do hóa thương mại và đầu tư ". Với quan điểm như vậy, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm khuyến nghị: "Cần có sự nghiên cứu sâu hơn về khả năng thiết lập một Khu Thương mại tự do Đông Á toàn diện để dần dần liên kết các thỏa thuận tự do hóa thương mại giữa và các đối tác trong khu vực".

Những phát biểu trên của Phó Thủ tướng Việt Nam về Hợp tác ASEAN+3 và Hợp tác Đông Á cho thấy sự thống nhất cao về quan điểm giữa Việt Nam với quan điểm chung của cả khối ASEAN+ 3. Ý nghĩa của sự thống nhất này là ở chỗ nó cho thấy sự cam kết của Việt Nam đối với chủ trương và đường lối chung của cả khối.

Không chỉ đóng góp vào việc khẳng định đường lối chung của Hợp tác ASEAN+3, Hợp tác Đông Á, Việt Nam còn nỗ lực thúc đẩy hợp tác trong các tiến trình ASEAN+1. Ngoài việc tham gia tích cực vào kế hoạch xây dựng ACFTA với Trung Quốc, AKFTA với Hàn Quốc và FTA song phương với Nhật Bản, Việt Nam đã góp phần làm cho các nước trong và ngoài khu vực hiểu rõ hơn các đối tác Đông Bắc Á, đặc biệt là Trung Quốc. Trong khi không ít người ở trong và ngoài Đông Á cho rằng sự trỗi dậy về kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ là mối đe dọa đối với các nền kinh tế ASEAN, thì Việt Nam "nhìn nhận sự trỗi dậy của Ấn Độ và Trung Quốc như là cơ hội cho châu Á và cho Việt Nam". Đối với quan điểm cho rằng Trung Quốc và Ấn Độ sẽ thu hút mất nguồn đầu tư, vốn lẽ ra đưa vào các nước châu Á khác, Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm khẳng định: "mỗi nước trong khu vực đều có thể có thể thu hút một tỷ lệ nhất định vốn đầu

(1) Trích trả lời phỏng vấn của Phó Thủ tướng Phạm Gia Khiêm cho tờ Nhật báo Hindu của Ấn Độ ngày 01 tháng 3 năm 2007. Bài phỏng vấn trên đăng trên báo The Hindu, ngày 01 tháng 3 năm 2007. Xem Tài liệu tham khảo đặc biệt ngày 08 tháng 3 năm 2007, tr.3.

tư trực tiếp của nước ngoài, tùy thuộc vào những chính sách thích hợp và những lợi thế cạnh tranh của chính họ".

Quan điểm trên của Việt Nam về sự trỗi dậy của Trung Quốc và Ấn Độ là tích cực và có ý nghĩa quan trọng đối với khu vực vì ba lý do sau: i) Quan điểm đó khuyến khích các nước nhỏ và vừa ở Đông Á nỗ lực cải cách cơ cấu, phát huy các lợi thế so sánh của mình để thu hút FDI; ii) Nó cho thấy chủ trương kiềm chế sự phát triển kinh tế của Trung Quốc và Ấn Độ không phải là giải pháp về FDI. Cuối cùng, quan điểm trên của Việt Nam góp phần tạo không khí thuận lợi, tin cậy lẫn nhau giữa các nước trong khu vực, nhất là giữa ASEAN với Trung Quốc và Ấn Độ.

Đóng góp vào Hợp tác ASEAN+3 thông qua ASEAN

Trong tiến trình Hợp tác ASEAN+3, ASEAN được thừa nhận là lực lượng trung tâm. Với tư cách là thành viên ASEAN, Việt Nam đã góp phần quan trọng vào việc giúp ASEAN thực hiện và giữ vững vai trò trên.

Là một nước thành viên mới của ASEAN và đang thuộc nhóm các nước phát triển kém của Hiệp hội này, Việt Nam đã ý thức một cách sâu sắc về sự cần thiết tham gia tích cực vào việc đẩy nhanh tiến trình hội nhập khu vực.

Trong mấy năm gần đây, các nhà vạch chính sách khu vực của Việt Nam đã đưa ra một số sáng kiến có giá trị, được ASEAN chấp nhận. Sáng kiến về hợp tác phát triển các vùng nghèo liên quốc gia dọc hành lang Đông - Tây đã được Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 6 (tháng 12 năm 1998) chấp nhận và đưa vào Chương trình hành động Hà Nội (HAP). Triển khai sáng kiến trên, Việt Nam đã xây dựng Dự án phát triển Hành lang Đông - Tây tại khu vực Mê Công (WEC). Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN tổ chức tại Xin-ga-po tháng 9 năm 1999, đã thông qua đề nghị lập Nhóm công tác về Chương trình trong khuôn khổ Ủy ban hợp tác kinh tế và công nghiệp ASEAN - MITI (Nhật Bản). Với tư cách là nước đề xướng sáng kiến, Việt Nam được cử làm Chủ tịch nhóm và chủ trì cuộc họp đầu tiên của nhóm. Sáng kiến trên của nước ta cũng được các nước có liên quan như Thái Lan, Lào ủng hộ, các nhà tài trợ quốc tế như Ngân hàng phát triển châu Á, Ủy ban kinh tế xã hội châu Á - Thái Bình Dương (ESCAP), Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc (UNDP) và chính phủ Nhật Bản quan tâm.

Ngoài ra, dưới sự chủ trì của Việt Nam, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 34 họp tại Hà Nội năm 2000, đã ra Tuyên bố Hà Nội về thu hẹp khoảng cách phát triển trong ASEAN. Bản tuyên bố đó cho thấy ý chí hội nhập khu vực của ASEAN nói chung, các nước thành viên mới, trong đó có Việt Nam nói riêng.

Quyết tâm thu hẹp khoảng cách phát triển với các nước ASEAN 6 của nước ta được thể hiện một cách rõ rệt nhất thông qua mục tiêu đưa Việt Nam cơ bản trở thành một nước công nghiệp vào năm 2020 do Đại hội VIII Đảng Cộng sản đề ra. Để đạt tới mục tiêu trên, trong những năm qua, dưới sự lãnh đạo của Đảng, cả dân tộc Việt Nam đã nỗ lực phấn đấu không ngừng. Nhờ đó, trong mấy năm gần đây Việt Nam luôn đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Năm 2006, GDP của nước ta tăng khoảng 8,1% so với 2005, trong đó khu vực nông lâm ngư nghiệp và thủy sản tăng 3,4%; công nghiệp và xây dựng tăng 10,37%; dịch vụ tăng 8,29%. Tính tới ngày 18 tháng 12 năm 2006, cả nước có 797 dự án đầu tư trực tiếp của nước ngoài được cấp giấy phép, với tổng số vốn đăng ký 7,57 tỷ đô la Mỹ, bình quân mỗi dự án đạt 9,5 triệu đô la Mỹ. Cũng trong thời gian trên, còn có 486 lượt dự án được tăng vốn đầu tư với số tăng thêm là 2,36 tỷ USD. Tính chung lại, số vốn đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong nền kinh tế Việt Nam tính tới ngày 18 tháng 12 năm 2006 là 10 tỷ đô la Mỹ. Trong năm 2006, tổng kim ngạch mậu dịch của Việt Nam lên tới 84 tỷ USD tăng 21% so với năm trước. Tổng giá trị xuất khẩu đạt 39,6 tỷ đô la tăng 22,1% và vượt chỉ tiêu đề ra là 4,9%. Tổng giá trị nhập khẩu năm 2006 là 44,41 tỷ USD tăng 20,1% so với năm 2005.

Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp xây dựng, dịch vụ, giảm tỷ trọng nông lâm ngư nghiệp và thủy sản. Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng đã tăng từ 40,97% năm 2005 lên 41,52% năm 2006, các con số tương ứng của khu vực dịch vụ 38,1% và 38,08%. Tỷ trọng của khu vực nông, lâm ngư nghiệp và thủy sản đã giảm từ 21,02% năm 2005 xuống còn 20,40% năm 2006.

Những kết quả kinh tế trên đang khích lệ Việt Nam phấn đấu hơn nữa để có thể sớm thu hẹp được khoảng cách phát triển với các nước ASEAN

6. Theo chúng ta, đây là đóng góp quan trọng nhất của Việt Nam cho sự *phát triển của ASEAN nói riêng và Hợp tác ASEAN+3 nói chung, kể từ khi gia nhập tới nay.*

Đóng góp gần đây nhất của Việt Nam đối với tiến trình - hội nhập của ASEAN là đề xuất xây dựng Cộng đồng văn hóa - xã hội (ASSC). Với sáng kiến này, Việt Nam đã góp phần hoàn tất việc xây dựng mô hình hội nhập khu vực của ASEAN và đưa ra một sự lựa chọn nữa về mô hình liên kết Đông Á có giá trị tham khảo, nhất là trong bối cảnh Trung Quốc và Nhật Bản đang tích cực cổ vũ cho các mô hình hội nhập khu vực của họ.

3.2.2 Triển vọng tham gia Hợp tác ASEAN+3 của Việt Nam trong những năm tới

Sau hơn 10 năm tham gia vào Hợp tác ASEAN+3, Việt Nam đã thu được nhiều lợi ích quan trọng. An ninh của Việt Nam đã được đảm bảo hơn dưới tác động của cấu trúc khu vực do ASEAN tạo ra. Việc Trung Quốc ký "Tuyên bố chung về các quy tắc ứng xử ở Biển Đông của các bên có liên quan" đã góp phần giảm tình trạng căng thẳng ở vùng biển này và tạo điều kiện cho Việt Nam hợp tác với Trung Quốc và Phi-lip-pin trong việc thăm dò và khai thác các nguồn tài nguyên chung ở các khu vực đang tranh chấp.

Trong lĩnh vực kinh tế, lợi ích mà Hợp tác ASEAN+3 đưa lại cho Việt Nam cũng rất lớn. Các nguồn FDI từ Đông Bắc Á chảy vào nước ta ngày càng nhiều. Các chương trình hợp tác phát triển giữa ASEAN với Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc đã hỗ trợ một cách hiệu quả cho sự nghiệp xóa đói, giảm nghèo của nước ta và tạo cơ hội cho thanh niên Việt Nam học tập, nghiên cứu ở các nước Đông Bắc Á, nhất là ở Nhật Bản và Hàn Quốc.

Vị thế của Việt Nam trong quan hệ với các nước lớn, đặc biệt là Trung Quốc, Nhật Bản và Mỹ được nâng cao hơn bao giờ hết. Đây là lần đầu tiên, trong lịch sử đối ngoại của Việt Nam, nước ta đang trở thành đối tượng tranh giành ảnh hưởng không chỉ của Trung Quốc mà cả Nhật Bản, Ấn Độ và Mỹ. Điều này đang làm gia tăng giá trị địa lý - chiến lược của Việt Nam, tạo điều kiện cho nước ta nâng cao "sức mạnh" của mình trong các thương thảo song phương và đa phương với các nước lớn nói chung, bốn cường quốc trên nói riêng.

Do những lợi ích thu được từ Hợp tác ASEAN+3, nên việc thúc đẩy sự phát triển của tiến trình là phù hợp với lợi ích của nước ta. Từ đó chúng ta cần nắm được triển vọng tham gia Hợp tác ASEAN+3 của nước ta trong những năm tới phải là như thế nào? Trước khi đưa ra dự báo này, chúng ta hãy phân tích những thuận lợi và khó khăn mà Việt Nam đang đối diện trong quá trình tiếp tục tham gia vào tiến trình hợp tác khu vực này.

3.2.2.1 Quan hệ Việt Nam - Trung Quốc

a) Tình hình quan hệ Việt - Trung

Kể từ khi bình thường hóa quan hệ năm 1991 đến nay, quan hệ hữu nghị và hợp tác Việt - Trung phát triển nhanh chóng và sâu rộng trên tất cả các lĩnh vực, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cả hai bên. Đến nay, hai nước đã ký nhiều hiệp định cấp Chính phủ và các văn kiện hợp tác khác, đặt cơ sở pháp lý cho quan hệ hợp tác lâu dài giữa hai nước. Hai bên đã khai thông đường hàng không, đường biển, đường bộ, đường sắt, tạo điều kiện thuận lợi cho giao lưu hàng hóa và hành khách giữa hai nước. Trao đổi đoàn ở trung ương và địa phương ngày càng tăng, hàng năm hai bên trao đổi trên 100 đoàn ở cấp lãnh đạo các bộ, ngành và địa phương, đoàn thể quần chúng, góp phần tăng cường hiểu biết và mở rộng hợp tác giữa hai nước.

Các cuộc gặp gỡ giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước được duy trì đều đặn hàng năm. Trong chuyến thăm Trung Quốc của Tổng Bí thư Lê Khả Phiêu tháng 02 năm 1999, Lãnh đạo cấp cao hai nước đã xác định phương châm 16 chữ thúc đẩy quan hệ hai nước trong thế kỷ XXI là "láng giềng hữu nghị, hợp tác toàn diện, ổn định lâu dài, hướng tới tương lai". Dịp Chủ tịch nước Trần Đức Lương thăm Trung Quốc tháng 12 năm 2000, hai bên đã ký Tuyên bố chung về hợp tác toàn diện trong thế kỷ mới, cụ thể hóa phương châm 16 chữ đó thành những biện pháp cụ thể phát triển quan hệ hai nước trên tất cả các lĩnh vực. Hai bên cũng đã thỏa thuận đưa hai nước trở thành "láng giềng tốt, bạn bè tốt, đồng chí tốt, đối tác tốt".

Trong năm 2007, đã diễn ra các chuyến thăm cấp cao của Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết (tháng 5 năm 2007); Chủ tịch Quốc hội Nguyễn Phú Trọng (tháng 4 năm 2007); bên cạnh đó, dịp dự Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN 13 tại Xin-ga-po (tháng 11 năm 2007), Thủ tướng Nguyễn

Tân Dũng đã có cuộc gặp với Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo. Sau Đại hội Đảng Cộng sản lần thứ 17, Trung Quốc đã cử Ủy viên Bộ Chính trị, Bí thư Ban Bí thư, Trưởng Ban tuyên truyền Trung ương Lưu Vân Sơn sang Việt Nam thông báo về kết quả Đại hội.

Từ ngày 30 tháng 5 đến ngày 02 tháng 6 năm 2008, Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm hữu nghị chính thức Trung Quốc. Hai bên ra Tuyên bố chung, nhất trí phát triển quan hệ đối tác hợp tác chiến lược toàn diện Việt Nam - Trung Quốc theo phương châm 16 chữ và tinh thần 4 tốt. Hai bên cũng đang triển khai việc thiết lập đường dây nóng giữa Lãnh đạo cấp cao hai nước.

Trong các chuyến thăm, Lãnh đạo cấp cao hai nước nhấn mạnh tình hữu nghị Việt - Trung là tài sản quý báu của hai nước và nhân dân hai nước, cần được hết sức giữ gìn và không ngừng vun đắp; khẳng định sẽ làm hết sức mình để đưa quan hệ đó ngày càng sâu sắc hơn, tin cậy hơn, cùng ủng hộ lẫn nhau trong sự nghiệp đổi mới, cải cách mở cửa và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở mỗi nước, vì hòa bình, ổn định, hợp tác và phát triển ở khu vực và trên thế giới.

- Hai bên đã thành lập Ủy ban chỉ đạo hợp tác song phương Việt Nam - Trung Quốc (tháng 11 năm 2006) và đã tiến hành 2 phiên họp (phiên thứ 2 họp tại Bắc Kinh tháng 01 năm 2008).

- Hai bên đã tổ chức một số cuộc hội thảo về lý luận, kinh nghiệm xây dựng Đảng, quản lý nhà nước, về đổi mới, cải cách mở cửa, hội nhập quốc tế. Việc giao lưu giữa thế hệ trẻ hai nước được duy trì (tháng 10 năm 2007, đã diễn ra cuộc “Gặp gỡ hữu nghị thanh niên Việt Nam - Trung Quốc” lần thứ 8 với chủ đề “Giới thiệu tiềm năng du lịch Việt Nam”).

- Quan hệ giữa các ngành như ngoại giao, an ninh, quốc phòng được tiếp tục tăng cường với việc ký các thỏa thuận hợp tác giữa hai Bộ Ngoại giao (tháng 12 năm 2002), hai Bộ Công an (tháng 9 năm 2003), hai Bộ Quốc phòng (tháng 10 năm 2003); hai ngành An ninh (tháng 3 năm 2005) và Thỏa thuận hợp tác biên phòng và Thỏa thuận về hợp tác giữa hai Tổng Cục chính trị Bộ Quốc phòng hai nước (tháng 8 năm 2007).

- Các địa phương của hai bên cũng tăng cường quan hệ hợp tác trực tiếp với nhiều hình thức đa dạng và thiết thực (trao đổi đoàn khảo sát, học

hỏi kinh nghiệm lẫn nhau, ký kết các văn bản hợp tác, cùng nhau tổ chức hội thảo, triển lãm...). Liên tiếp trong 5 năm kể từ năm 2004 đến nay, hàng năm lãnh đạo Quảng Tây đều sang thăm Việt Nam theo lời mời của Bộ Ngoại giao (Bí thư Khu ủy Quảng Tây Quách Thanh Côn thăm Việt Nam từ ngày 02 đến ngày 05 tháng 4 năm 2008); tỉnh Trưởng Vân Nam Tần Quang Vinh cũng đã thăm Việt Nam (tháng 4 năm 2007). Lãnh đạo Việt Nam cũng nhiều lần thăm Vân Nam và Quảng Tây. Dịp thăm chính thức Trung Quốc, Chủ tịch nước Nguyễn Minh Triết thăm tỉnh Vân Nam (tháng 5 năm 2007); dịp Hội chợ thương mại và Hội nghị Thượng đỉnh về thương mại đầu tư ASEAN - Trung Quốc lần thứ 4 tại Nam Ninh (CAEXPO), Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng thăm chính thức Quảng Tây và Vân Nam (tháng 10 năm 2007).

Nhằm thúc đẩy hơn nữa giao lưu mọi mặt giữa các địa phương biên giới hai nước, tháng 6 năm 2007, hai bên đã ký Thỏa thuận thành lập Ủy ban công tác liên hợp giữa Cao Bằng, Lạng Sơn, Quảng Ninh với Quảng Tây và Điện Biên, Hà Giang, Lào Cai, Lai Châu với Vân Nam (từ ngày 15 - 17 tháng 5 năm 2008, tại Quảng Ninh đã diễn ra phiên họp đầu tiên của Ủy ban công tác liên hợp với Quảng Tây).

- Ngoài các Tổng lãnh sự quán tại Quảng Châu, Nam Ninh, Côn Minh, Hồng Công, tháng 11 năm 2007, Việt Nam đã mở thêm Văn phòng Lãnh sự tại Thượng Hải trực thuộc Đại sứ quán Việt Nam tại Bắc Kinh.

- Hai bên đồng thời tích cực trao đổi, phối hợp lập trường trên nhiều vấn đề quốc tế và các vấn đề khác của HĐBA/LHQ nhất là sau khi Việt Nam trở thành thành viên không thường trực HĐBA/LHQ.

b) Quan hệ kinh tế thương mại

Về thương mại

- Hiện nay Trung Quốc đã trở thành bạn hàng thương mại hàng đầu của Việt Nam. Năm 2007, tổng kim ngạch thương mại hai chiều là 15,85 tỷ USD, tăng 52,18% so với cùng kỳ năm 2006; Việt Nam xuất 3,35 tỷ USD, tăng 10,78%, nhập khẩu 12,5 tỷ USD, tăng 69,15% (nhập siêu 9,15 tỷ USD). Tính đến hết tháng 4 năm 2008, kim ngạch song phương đạt 5,15 tỷ USD, tăng 72% so với cùng kỳ năm ngoái nhưng nhập siêu tiếp tục tăng, đạt 3,3 tỷ USD, tăng 112%.

Trong các cuộc gặp gỡ, Lãnh đạo cấp cao hai nước đã trao đổi các biện pháp nhằm thực hiện mục tiêu nâng kim ngạch song phương đi đôi với cải thiện cán cân thương mại. Để thúc đẩy hơn nữa xuất nhập khẩu, nhân dịp Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Trung Quốc (ngày 30 tháng 5-2 tháng 6 năm 2008), hai bên đã ký kết Hiệp định kiểm dịch động vật và Hiệp định kiểm dịch thực vật.

- Tháng 11 năm 2006, hai bên đã ký Hiệp định về phát triển sâu rộng quan hệ kinh tế thương mại. Để triển khai thực hiện Hiệp định này, hiện nay hai bên đang tích cực hoàn tất Dự thảo "Quy hoạch phát triển 5 năm hợp tác kinh tế thương mại Việt - Trung" giai đoạn 2009 - 2013, xác định các lĩnh vực và dự án hợp tác trọng điểm, nâng cao hơn nữa quy mô và mức độ hợp tác kinh tế thương mại, đồng thời đưa ra một số giải pháp cụ thể, trong đó có các biện pháp hướng tới giải quyết vấn đề nhập siêu.

Về hợp tác đầu tư

- Đến nay, Trung Quốc có 571 dự án đầu tư tại Việt Nam với tổng vốn đăng ký đạt hơn 1,87 tỷ USD, đứng thứ 11/82 quốc gia và vùng lãnh thổ đầu tư trực tiếp vào Việt Nam.

- Trong những năm qua, Trung Quốc đã không ngừng tăng qui mô tín dụng ưu đãi dành cho Việt Nam. Hiện hai bên đang triển khai một số dự án hợp tác kinh tế lớn như Dự án xây dựng nhà máy khai thác và tuyển luyện đồng tại Sin Quyền; cải tạo, nâng cấp nhà máy gang thép Thái Nguyên; phân đạm Hà Bắc; Nhà máy nhiệt điện Quảng Ninh I, II; Nhà máy nhiệt điện Hải Phòng I, II; Dự án thông tin tín hiệu đường sắt các tuyến Hà Nội - Đồng Đăng, Hà Nội - Thái Nguyên, Hà Nội - Lào Cai và khu đầu mối Hà Nội; Dự án hiện đại hóa hệ thống thông tin tín hiệu đường sắt đoạn Vinh - thành phố Hồ Chí Minh, Nhà máy sản xuất phân đạm từ than cám Ninh Bình...; Dự án viễn thông nông thôn; Dự án đường sắt đô thị tuyến Hà Nội - Hà Đông... Dịp Tổng Bí thư Nông Đức Mạnh thăm Trung Quốc (tháng 5 năm 2008), hai bên đã nhất trí tăng cường thúc đẩy các doanh nghiệp của hai nước hợp tác lâu dài cùng có lợi trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, công nghiệp chế tạo, phát triển nguồn nhân lực, năng lượng, chế biến khoáng sản và các lĩnh vực quan trọng khác, tăng cường

hợp tác các dự án trong khuôn khổ "Hai hành lang, một vành đai kinh tế" và các dự án lớn khác.

Ngoài tín dụng ưu đãi, Chính phủ Trung Quốc còn hỗ trợ Việt Nam nhiều khoản viện trợ không hoàn lại dùng vào việc tổ chức các đoàn tham quan, khảo sát kinh nghiệm phát triển kinh tế xã hội ở Trung Quốc; trao đổi thanh thiếu niên; đầu tư trang thiết bị cho một số bệnh viện tại Việt Nam; xây dựng khu nhà ở Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh và Cung Hữu nghị Việt - Trung.

- Trung Quốc là thị trường nguồn du lịch lớn nhất của Việt Nam. Năm 2007 có khoảng 600 ngàn người Trung Quốc đi du lịch Việt Nam.

Về biên giới lãnh thổ

- Sau khi bình thường hóa quan hệ, năm 1993, hai bên đã ký Hiệp định Thỏa thuận về những nguyên tắc cơ bản giải quyết các vấn đề biên giới lãnh thổ và các cuộc đàm phán về 3 vấn đề: biên giới trên đất liền, phân định Vịnh Bắc Bộ và vấn đề trên biển (Biển Đông) được chính thức bắt đầu.

Đến nay, hai bên đã ký được các Hiệp định quan trọng như Hiệp định về biên giới trên đất liền (năm 1999); Hiệp định phân định Vịnh Bắc Bộ (năm 2000); Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ (năm 2000); Nghị định thư hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ.

- *Về biên giới trên bộ*: đến nay, hai bên Việt Nam - Trung Quốc đã cơ bản hoàn thành công tác phân giới cắm mốc trên đất liền. Hiện hai bên đang cơ bản, tích cực giải quyết các vấn đề còn lại nhằm bảo đảm đúng thời hạn mục tiêu hoàn toàn công tác phân giới cắm mốc và ký Hiệp ước quản lý biên giới mới vào cuối năm 2008. (Lào Cai là tỉnh đầu tiên trong 7 tỉnh biên giới phía Bắc của Việt Nam đã hoàn thành công tác phân giới cắm mốc trên thực địa với Trung Quốc tháng 02 năm 2007).

- *Về Vịnh Bắc Bộ*: hai Hiệp định về Vịnh Bắc Bộ (Hiệp định phân định vịnh Bắc Bộ và Hiệp định hợp tác nghề cá Vịnh Bắc Bộ) được triển khai tương đối thuận lợi, công tác quản lý đánh bắt và bảo vệ nguồn lợi dần đi vào nề nếp, hạn chế tối đa các xung đột có thể nảy sinh. Hai bên

thỏa thuận tiếp tục thực hiện tốt hai Hiệp định này, cũng như thực hiện tốt công tác kiểm tra liên hợp, điều tra liên hợp nguồn thủy sản trong Vùng đánh chung và tuần tra chung giữa hải quân hai nước ở Vịnh Bắc Bộ, đẩy nhanh việc thực hiện "Thỏa thuận khung về hợp tác dầu khí trong vùng thỏa thuận tại Vịnh Bắc Bộ", thúc đẩy đàm phán về phân định khu vực ngoài cửa Vịnh (hai bên đã tiến hành được 4 vòng đàm phán về phân định khu vực ngoài cửa Vịnh).

- *Về vấn đề biển Đông*: hai bên nhất trí kiên trì thông qua đàm phán hòa bình để giải quyết, trong khi đó hai bên có thể tiến hành hợp tác trong các lĩnh vực ít nhạy cảm như nghiên cứu khoa học, môi trường biển, tìm kiếm cứu nạn, khí tượng thủy văn... Giữa ASEAN và Trung Quốc cũng đã ký Tuyên bố về cách ứng xử ở biển Đông (DOC), hiện đang trong quá trình trao đổi để đi vào triển khai, tiến tới xây dựng Bộ quy tắc ứng xử ở biển Đông (COC).

Ngày 14 tháng 3 năm 2005, ba công ty dầu khí 3 nước Việt Nam (PetroVietnam), Trung Quốc (CNOOC), Phi-lip-pin (PNOC) đã ký được Thỏa thuận về khảo sát địa chấn chung trong một số khu vực trên biển Đông, hiện đã kết thúc giai đoạn I của công tác khảo sát và đang tiến hành giai đoạn II. Về hợp tác nghiên cứu khoa học ở biển Đông (JOMSRE), qua hai cuộc họp cấp chuyên viên tháng 01 và tháng 3 năm 2008, các bên đã đạt được một số nhận thức chung về nguyên tắc, nội dung và một số vấn đề về kỹ thuật liên quan tới khảo sát.

Trong những năm qua, quan hệ trao đổi, hợp tác giữa Việt Nam với Trung Quốc trong các lĩnh vực giáo dục đào tạo, văn hóa - thể thao được đẩy mạnh. Hàng năm, Trung Quốc tiếp nhận một số lượng đáng kể các học sinh, thực tập sinh và các đoàn thể thao của Việt Nam sang nghiên cứu, học tập và tập huấn tại Trung Quốc, đồng thời cử nhiều cán bộ, huấn luyện viên sang giúp Việt Nam trong công tác huấn luyện các môn thể thao. Hai bên trao đổi các đoàn biểu diễn nghệ thuật, tổ chức nhiều cuộc giao lưu văn hoá, thể thao, góp phần tăng cường tình hữu nghị giữa nhân dân hai nước

Chương trình “Thu hoạch sớm (EHP)” Việt Nam - Trung Quốc

Chính phủ Việt Nam đã ban hành Nghị định số 99/2004/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2004 về ban hành danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện chương trình thu hoạch sớm theo Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung quốc (EHP), nội dung chính của Nghị định quy định về Hàng hoá nhập khẩu từ các nước ASEAN và Trung Quốc được áp dụng thuế suất thuế nhập khẩu ưu đãi EHP.

c) Tiềm năng thị trường Trung Quốc

Triển vọng nhập khẩu

Các lĩnh vực nhập khẩu ưu tiên

Tổng giá trị nhập khẩu của Trung Quốc đạt trên 300 tỷ USD trong giai đoạn 1991 - 1995, gần bằng tổng kim ngạch nhập khẩu của 10 năm trước đó. Trong giai đoạn 1996 - 2000, các mặt hàng nhập khẩu ưu tiên là công nghệ và trang thiết bị tiên tiến cần thiết để hiện đại hóa công nghiệp, nông nghiệp, năng lượng, giao thông, viễn thông và điện tử. Ngoài ra chính phủ Trung Quốc còn ưu tiên nhập các nguyên vật liệu quan trọng.

Các lĩnh vực nhập khẩu công nghệ ưu tiên

- Công nghệ và trang thiết bị phát triển ngành năng lượng: các kế hoạch phát triển năng lượng tập trung vào than đá và nước là những tài nguyên hết sức đa dạng ở Trung Quốc nhưng vẫn chưa được phát triển hết mức. Ngoài các dự án đang được thực hiện, chính phủ Trung Quốc còn hoạch định mở ra một số mỏ than mới và thành lập nhiều nhà máy năng lượng hạt nhân và thủy điện quy mô lớn và vừa. Việc xây dựng các nhà máy này sẽ cần đến nhập khẩu các thiết bị tạo điện năng cho các nhà máy hạt nhân, thủy - nhiệt điện, các trạm truyền biến điện và thiết bị khai thác than đá.

- Công nghệ và trang thiết bị để phát triển giao thông và truyền thông: việc xây dựng các cảng biển nước sâu và đường ray xe lửa đòi hỏi Trung Quốc phải nhập khẩu các công nghệ tiên tiến và trang thiết bị cũng như thép và các vật liệu xây dựng khác.

- Trang thiết bị ngành mỏ và máy móc nông nghiệp: Trung Quốc có nguồn tài nguyên sắt và các kim loại khác rất phong phú. Do đó, một số mặt hàng nhập khẩu chính yếu trong lĩnh vực này là các loại xe chuyên dùng trong khai thác đồng, trang thiết bị chế biến quặng đồng, thiết bị khoan cắt dùng trong ngành mỏ...

- Công nghệ tiên tiến và trang thiết bị hiện đại hóa các ngành công nghệ hiện tại: các công ty công nghiệp Trung Quốc có trang thiết bị lạc hậu lên đến con số 400.000. Vì vậy, các doanh nghiệp cần hiện đại hóa chiếm rất nhiều lĩnh vực. Hiện đại hóa ngành công nghiệp dệt yêu cầu nhập khẩu các trang thiết bị kéo sợi, dệt vải và dệt kim cốt-tông (cotton), len, vải lanh, tơ sợi và xơ tổng hợp, đặc biệt là các trang thiết bị hoàn tất như máy móc nhuộm và đo lường. Ngoài ra, Trung Quốc còn có nhu cầu nhập khẩu các trang thiết bị luyện kim.

Triển vọng xuất khẩu

Chiến lược hàng hóa

(i) Than đá và xăng dầu

Trung Quốc đã đầu tư nhiều nguồn quỹ trong nước lẫn ngoài nước quan trọng nhằm phát triển các nguồn tài nguyên than đá và dầu khí. Từ năm 1995, việc phát hiện các mỏ quặng mới đã giúp gia tăng sản lượng khai thác than đá và dầu khí ở Trung Quốc, đặc biệt là xuất khẩu than đá.

(ii) Khoáng sản hiếm

Trữ lượng đất hiếm có thể khai thác được đứng hạng nhất và năng suất sản xuất khoáng sản hiếm hàng năm xếp hạng nhì trên thế giới. Trong những năm gần đây, khối lượng các mặt hàng xuất khẩu khoáng sản hiếm của Trung Quốc đã gia tăng đều đặn hàng năm.

(iii) Hàng thủ công mỹ nghệ và các mặt hàng xuất khẩu truyền thống

Hàng mỹ nghệ, một số sản phẩm bản địa và sản phẩm phụ của ngành chăn nuôi là những mặt hàng xuất khẩu truyền thống của Trung Quốc. Nhiều mặt hàng trong số đó đã mang về cho Trung Quốc một khối lượng lớn ngoại tệ. Các mặt hàng này đạt được sự nổi tiếng trên toàn thế giới và

được ưa chuộng ở các thị trường truyền thống của Trung Quốc. Mặc dù vậy, Trung Quốc hiện vẫn đang nỗ lực nâng cao chất lượng và thiết kế mẫu mã các mặt hàng này. Dự báo doanh số các sản phẩm này sẽ gia tăng, bao gồm hộp, lông thú, lông mao, len casomia, lông thỏ, gổm sứ, đồ mây tre, các sản phẩm bằng rom sợi, đồ chạm khắc, đồ sơn mài, tranh v4, hàng thêu, dược liệu và cây thuốc, trà, trái cây bảo quản....

(iv) Các sản phẩm hoàn tất và bán hoàn tất

Nguyên vật liệu và các sản phẩm thô chưa chế biến chiếm gần nửa các mặt hàng xuất khẩu của Trung Quốc. Vì lý do đó, chính phủ Trung Quốc đã đặt kế hoạch gia tăng dần khả năng chế biến các nguyên liệu thô sơ thành các sản phẩm hoàn tất (thành phẩm) và tăng cường tỉ lệ sản xuất các thành phẩm và bán thành phẩm trong tổng khối lượng xuất khẩu của đất nước. Các thành phẩm và bán thành phẩm này bao gồm đồ dệt, may mặc, các sản phẩm công nghiệp nhẹ khác và thực phẩm. Chẳng hạn sợi len casomia sẽ được chế biến thành áo lạnh, lông thú và lông mao thành áo khoác và các sản phẩm khác, sáp thành nến, sợi cotton thành vải vóc và các mặt hàng may sẵn để xuất khẩu.

(v) Máy móc

Ngành công nghiệp máy móc phát triển khá với khối lượng hàng xuất khẩu máy móc chiếm trên 10% tổng sản lượng xuất khẩu của Trung Quốc. Ngành công nghiệp sản xuất máy móc rất phát triển ở nhiều mặt hàng khác nhau như máy tiện, công tắc, đồng hồ nước, wat kế, công cụ chùi bóng, vòng bi...

(vi) Công nghiệp xây dựng tàu biển

Ngành công nghiệp tàu biển tuy còn non trẻ nhưng đang phát triển nhanh chóng. Trung Quốc có 26 xưởng đóng tàu lớn và hạng trung, 66 nhà máy sản xuất trang thiết bị hàng hải. Sản lượng tàu biển hàng năm đạt khoảng 2.000 chiếc kích cỡ đa dạng lên đến 100.000 dwt.

Chiến lược thị trường

Nhật Bản, Mỹ và Hồng Kông là các thị trường xuất khẩu lớn nhất của Trung Quốc. Vào năm 1990, xuất khẩu hàng Trung Quốc sang

Hồng Công và Ma Cao chiếm 36,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc, Nhật Bản chiếm 17%, các nước ASEAN 6%, Liên minh châu Âu 9,7%, Mỹ 9,2%, Trung Đông và các nước sản xuất dầu mỏ của Tây Bắc Phi chiếm 3%.

Một số thị trường và ngành công nghiệp ở Trung Quốc

Xuất khẩu máy móc và hàng điện tử của Trung Quốc

Xuất khẩu máy móc và hàng điện tử chiếm hơn một nửa thu nhập ngoại hối của Trung Quốc.

Xuất khẩu các mặt hàng này vào Mỹ đạt 5,67 tỉ USD trong 4 tháng đầu năm 2001, tăng 14,7% so với cùng kỳ năm 2000. Máy xay sinh tố, ấm cà phê điện, truyền hình màu, máy giặt, máy đĩa, máy tính là các mặt hàng xuất khẩu chính vào thị trường Mỹ.

Theo Bộ Hợp tác Kinh tế và Ngoại thương Trung Quốc (MOFTEC), 27 trong số 86 mặt hàng máy móc và điện tử của Trung Quốc có số lượng xuất khẩu giảm trong năm 2000.

Các nhà nhập khẩu Mỹ bắt đầu tập trung vào các hợp đồng ngắn hạn thay vì dài hạn như trước đây, khiến cho xuất khẩu các mặt hàng này giảm đáng kể trong năm 2001. Nhật, EU và các nước khác cũng giảm nhập khẩu các mặt hàng điện máy của Trung Quốc năm 2001.

Thị trường ngành ảnh Trung Quốc

Theo số liệu thống kê của Kodak, hãng chuyên sản xuất kinh doanh thiết bị ngành điện ảnh của Mỹ, hiện có khoảng 10 triệu gia đình ở Trung Quốc có máy ảnh và hơn 7 triệu gia đình Trung Quốc có nhu cầu mua máy ảnh. Theo Kodak, Trung Quốc hiện là thị trường tiêu thụ phim ảnh lớn thứ 3 trên thế giới (sau Mỹ và Nhật Bản) với doanh số ngành này lên đến 800 triệu USD/năm.

Có thể hình dung tiềm năng to lớn của thị trường này như sau: nếu một nửa dân số Trung Quốc chỉ cần chụp mỗi người một kiểu ảnh mỗi năm thì số khách hàng tiêu dùng phim ảnh sẽ chiếm 25% dân số thế giới. Theo ước tính, cứ 01 giây ở Trung Quốc có đến 500 bức ảnh được chụp.

Trung Quốc hiện có 04 công ty sản xuất phim và giấy ảnh, trong đó có 03 công ty của nhà nước và một của Fuji (Nhật Bản). Trong số 03 công ty của nhà nước thì đã có tới 02 công ty làm ăn thua lỗ (đã được Kodak mua lại sau đó). Chỉ có Lucky Group là công ty cổ phần duy nhất làm ăn có lãi. Ngoài tổng giá trị tài sản đạt khoảng 52 triệu USD cho đến nay, Lucky Group còn được Nhà nước Trung Quốc đầu tư thêm 95 triệu USD và cấp thêm khoản tín dụng ưu đãi trị giá 290 triệu USD. Trong tương lai không xa, Lucky Group sẽ là đối thủ nặng ký của Kodak và Fuji trên thị trường Trung Quốc.

Bắt đầu từ tháng 3 năm 1998, Kodak đã mạnh dạn đầu tư vào thị trường Trung Quốc. Hãng đã chi 380 triệu USD đầu tư vào 2 trong số 3 doanh nghiệp nhà nước sản xuất phim và giấy ảnh (từng làm ăn thua lỗ).

Hiện tại, Lucky Group chiếm khoảng 20 - 22% thị trường ngành điện ảnh Trung Quốc, còn Kodak chiếm 40% và Fuji khoảng 38%.

Thị trường dịch vụ thông tin liên lạc Trung Quốc

Trong số các thị trường thông tin liên lạc dẫn đầu ở khu vực châu Á - Thái Bình Dương, Trung Quốc là một trong các thị trường có triển vọng nhất.

Theo thống kê, Trung Quốc có 130 triệu thuê bao điện thoại cố định và 60 triệu thuê bao điện thoại di động vào giữa năm 2000. Tuy nhiên, tỉ lệ sử dụng điện thoại cố định và di động còn rất thấp, chỉ đạt tương ứng 14% và dưới 5% so với 35-40% ở các nước công nghiệp phát triển.

Năm 2003, Trung Quốc có 263 triệu thuê bao điện thoại cố định và 269 triệu thuê bao điện thoại di động (lần đầu tiên vượt số thuê bao điện thoại cố định).

Tính đến tháng 5 năm 2009, Trung Quốc đã có khoảng 7,6 triệu thuê bao điện thoại di động và 335 triệu máy điện thoại cố định, nâng tổng số thuê bao điện thoại của Trung Quốc vượt trên con số 01 tỷ⁽¹⁾.

Sở dĩ có sự phát triển nhanh chóng này là do đặc điểm thị trường dịch vụ thông tin di động của Trung Quốc phát triển đặc biệt nhanh: cứ mỗi

(1) Theo Bộ Công nghiệp và Công nghệ thông tin Trung Quốc trên địa chỉ: <http://www.vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/Quoc-te/2009/05/3BA0F34B/>

tháng có thêm 2 triệu người sử dụng điện thoại di động trong năm 1999 – 2000, đặc biệt, sau khi có mạng 3G phủ sóng ở Trung Quốc, trong hai tháng đầu năm 2009, tăng thêm gần 25 triệu thuê bao di động mới. Thậm chí theo dự báo triển vọng phát triển ngành dịch vụ thông tin di động, Trung Quốc có thể chuyển từ vị trí thứ hai lên thứ nhất (hiện Mỹ đứng vị trí thứ nhất) về số thuê bao điện thoại di động. Và công ty China Mobile của Trung Quốc sẽ vượt Vodafone (hiện dẫn đầu thế giới trong lĩnh vực dịch vụ liên lạc di động) về doanh thu. Về tổng số vốn thị trường, China Mobile hiện là công ty lớn nhất khu vực châu Á - Thái Bình Dương.

Các hãng sản xuất thiết bị liên lạc hàng đầu thế giới hiện đang nắm giữ những vị trí trọng yếu tại thị trường thiết bị viễn thông Trung Quốc, đặc biệt là điện thoại di động.

Trong nửa đầu năm 2000, tỷ trọng sản phẩm của Motorola chiếm 32% tổng doanh số bán điện thoại di động tại Trung Quốc, Nokia chiếm 30-31%. Motorola hiện là nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Trung Quốc (với 12.000 nhân công làm việc cho các công ty Motorola ở Trung Quốc), có doanh số bán tại Trung Quốc chiếm 10% tổng doanh số bán của hãng.

Hãng Nokia bắt đầu tiêu thụ sản phẩm của mình tại Trung Quốc từ giữa những năm 90 của thế kỷ XX và hiện Trung Quốc là thị trường tiêu thụ lớn thứ hai của hãng. Nokia có 8 liên doanh tại Trung Quốc với tổng nhân công là 5.000 người.

Doanh số bán của Ericsson tại Trung Quốc chỉ đứng sau doanh số bán hàng của hãng tại Mỹ. Ericsson nắm vị trí thống soái về thị trường thiết bị phục vụ cơ sở hạ tầng mạng tại Trung Quốc. Tính đến cuối năm 1999, hãng đầu tư 600 triệu USD vào Trung Quốc.

Các công ty lớn nhất của Trung Quốc hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ liên lạc viễn thông: Đó là các công ty nhà nước China Unicom, China Telecom, China Mobile và China Netcom.

Công ty China Unicom có tốc độ tăng trưởng cao nhất về doanh số bán dịch vụ thông tin di động. Tính đến giữa năm 2000, hãng có 5 triệu thuê bao điện thoại di động, trong đó 12 tỉnh duyên hải chiếm 80%. Qua

chào bán cổ phiếu lần đầu ra công chúng (IPO – Initial Public Offerings) vào mùa hè năm 2000, Unicom đã thu được 5,6 tỉ USD. Về giá trị, giao dịch này lớn thứ hai trên thị trường IPO các nước châu Á. Tuy nhiên, Unicom đang gặp khó khăn tài chính nghiêm trọng với tổng nợ lên đến 20 tỷ NDT.

Để tăng tối đa tỷ trọng của China Unicom trên thị trường dịch vụ liên lạc Trung Quốc, chính quyền cho phép hưởng mức thuế thấp hơn 10% so với đối thủ cạnh tranh chính của hãng là China Mobile. Theo công ty Nomura (Nhật Bản), tỷ trọng của China Unicom trong doanh số bán dịch vụ liên lạc di động tại 12 tỉnh duyên hải sẽ tăng từ 19,2% cuối năm 2000 lên 35,3% vào năm 2005.

China Unicom đang thực hiện lắp đặt các tuyến cáp quang mới, hiện mạng lưới của hãng đã nối tới 180 thành phố của Trung Quốc so với chỉ 25 thành phố vào cuối năm 1999.

Dự báo doanh thu của China Unicom sẽ tăng đặc biệt mạnh, đạt tỷ trọng 20% trong tổng doanh thu 144 tỷ USD của các hãng cung cấp dịch vụ liên lạc ở Trung Quốc vào năm 2005 so với 13 tỷ USD năm 1999.

Công ty China Telecom tuy không được phép cung cấp dịch vụ liên lạc di động nhưng là đối thủ cạnh tranh nặng ký của China Unicom và China Mobile.

Trong khi các nhà sản xuất thiết bị viễn thông hàng đầu thế giới nắm giữ vị trí vững chắc trên thị trường thiết bị thông tin Trung Quốc, các nhà cung cấp dịch vụ thông tin nước ngoài có ít khả năng hoạt động ở nước này hơn. Tỷ trọng của các hãng nước ngoài trong vốn cổ phần tại các liên doanh trên thị trường Trung Quốc hiện không vượt quá 49%.

Tại Trung Quốc hiện còn chưa có luật điều tiết hoạt động của các công ty nước ngoài tại thị trường dịch vụ trong nước.

Dự báo, có triển vọng nhất đối với các công ty nước ngoài hoạt động tại Trung Quốc là việc đẩy mạnh hoạt động trên thị trường dịch vụ liên lạc hiện đại, như truyền dữ liệu, truy nhập Internet, truyền hình cáp. Các hoạt động này hiện được các công ty nhỏ ở Trung Quốc thực hiện mà các

công ty này đang rất mong muốn hợp tác với các đối tác nước ngoài. Chẳng hạn:

Công ty China Netcom cung cấp dịch vụ truyền dữ liệu, Hãng có mạng lưới truyền hình cáp tại 17 thành phố của Trung Quốc và dự định cung cấp dịch vụ liên lạc điện thoại qua Internet. Hiện công ty đang đàm phán với các đối tác nước ngoài.

Công ty Jitong cũng cung cấp dịch vụ truyền dữ liệu. Công ty này được đánh giá sẽ là đối tác rất có triển vọng đối với các công ty nước ngoài.

Ngoài ra, các công ty nước ngoài còn quan tâm đến mạng lưới truyền dữ liệu của các công ty CST Net và CERNet. Các công ty này trực thuộc Bộ Khoa học và Công nghệ Trung Quốc và Hội đồng nhà nước về giáo dục. Công ty Gwcom là một trong những công ty hàng đầu cung cấp dịch vụ truy cập Internet qua thiết bị liên lạc di động tại Trung Quốc. Trong năm 2001, Gwcom đặt kế hoạch tham gia Sở chứng khoán Nasdaq của Mỹ.

Thị trường xuất khẩu xe gắn máy Trung Quốc

Ngay từ năm 2001, Chính phủ Trung Quốc lên kế hoạch giảm lượng xe máy xuất khẩu còn 01 triệu chiếc so với 02 triệu chiếc trong năm 2000 nhằm điều chỉnh tổng thể thị trường xe máy Trung Quốc và đã dự báo khoảng 30% các công ty đang kinh doanh xe máy sẽ phải đóng cửa trong 2 năm tới.

Hiện Trung Quốc có 240 nhà sản xuất xe máy nhưng chỉ có 137 công ty là được cấp phép chính thức còn 103 cơ sở không được phép nhưng vẫn tiếp tục sản xuất xe máy.

Chỉ trong vòng 13 năm, xe máy của Trung Quốc đã có mặt ở hơn 130 nước trên khắp thế giới. Năm 1998, Trung Quốc xuất khẩu gần 80.000 xe máy, 250.000 chiếc năm 1999 và 2 triệu chiếc vào năm 2000. Năm 1999, doanh thu xuất khẩu xe máy đạt 5,79 tỷ NDT (700 triệu USD), tăng lên 6,21 tỷ NDT năm 2000.

Ngoài 240 công ty trên, còn có ít nhất 400 công ty sản xuất xe máy với quy mô nhỏ và không đủ tiêu chuẩn sản xuất. Để giành thị phần, các

doanh nghiệp đua nhau giảm giá, dẫn đến tình trạng cạnh tranh lộn xộn và không lành mạnh.

Kết quả là giá cả xe máy Trung Quốc ở Việt Nam giảm mạnh, chẳng hạn xe máy có dung tích 100cc có giá 5.794 NDT (700 USD) đến trên 6.600 NDT tại Việt Nam năm 1999 giảm xuống còn 2.483 NDT vào cuối năm 2000. Trong khi đó, giá xe máy Nhật có giá ít nhất là 9.933 NDT (1.200 USD/chiếc).

Các nhãn hiệu xe máy Trung Quốc đáng tin cậy gồm có Jialing, Jianshe, Longxin, Lifan, Zongchen và New Continent lại là nạn nhân lớn trong cuộc chiến giá cả xe máy Trung Quốc. Khoảng 50 - 60 nhãn hiệu được sản xuất bằng nguyên liệu kém chất lượng, khiến cho nhãn hiệu xe máy Trung Quốc trở nên tầm thường và trở nên đồng nghĩa với xe kém chất lượng tại Việt Nam và In-đô-nê-xi-a.

Việt Nam đã tăng thuế đánh vào xe máy Trung Quốc nhập khẩu nhằm bảo hộ xe máy sản xuất trong nước..

Thị trường xe máy Trung Quốc sẽ biến mất vào năm 2010?

Ngày càng nhiều thành phố Trung Quốc cấm hay hạn chế đi xe máy, do vậy có nguy cơ thị trường này sẽ biến mất vào năm 2010.

Năm 1998, Trung Quốc có khoảng 45 triệu xe máy, 15 triệu trong số này nằm tại các thành phố lớn và trung bình.

Bắt đầu vào năm 1994, các thành phố như Thượng Hải, Jianjin và Nantong đã ngừng cấp đăng ký xe máy. Tỉnh Guangzhou đã bắt đầu cấm từ tháng 4 năm 1998. Một số thành phố, vẫn chưa cấm hoàn toàn đi xem máy, đã chấp nhận một số biện pháp hạn chế như thuế và lệ phí.

Theo báo cáo, 31 thành phố Trung Quốc cấm cấp đăng ký xe máy và 27 thành phố khác đặt hạn chế cấp giấy đăng ký xe máy.

Chỉ riêng năm 1999, 19 thành phố đã ngừng cấp giấy đăng ký xe máy và 8 thành phố đặt hạn chế cấp giấy đăng ký. Do vậy việc bán xe máy hàng năm tại Trung Quốc đã giảm thêm 1,5 triệu xe.

Ngành dệt may Trung Quốc

Lợi nhuận của ngành dệt trong năm 2000 đạt mức cao kỷ lục là 29,01 tỉ NDT (3,5 tỉ USD) tăng 120% so với năm 1999. Trong tổng số này, các

doanh nghiệp dệt quốc doanh thu được 6,71 tỉ NDT (810,39 triệu USD); so với 5,76 tỉ NDT (695,65 triệu USD) của năm 1999. Các công ty dệt quốc doanh đã đi lên từ con số rỗng 8,3 tỉ NDT (01 tỉ USD) trong năm 1996 lên 6,7 tỉ NDT (809,18 triệu USD) trong năm 2000. Sản lượng của ngành dệt đạt trị giá 800 tỉ NDT (96,62 tỉ USD) trong năm 2000, tăng 9% so với năm 1999. Doanh thu bán của 19.000 doanh nghiệp lớn và trung bình đạt 817,63 tỉ (98,75 tỉ USD) trong năm 2000, tăng 20,8% so với năm 1999. Trong đó, 3.679 doanh nghiệp dệt quốc doanh có doanh thu bán được 251,57 tỉ NDT (30,38 tỉ USD), tăng 20,4% so với năm 1999.

Trung Quốc đã xuất khẩu 52,08 tỉ USD trị giá quần áo dệt trong năm 2000, tăng 20,9% so với năm 1999. Xuất khẩu quần áo chiếm 20,9% tổng kim ngạch xuất khẩu của Trung Quốc.

Người tiêu dùng Trung Quốc với sản phẩm nhập ngoại

Người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng sản phẩm công nghệ cao nhập ngoại. Mặc dù người tiêu dùng Trung Quốc rất coi trọng hàng sản xuất trong nước, hàng nhập khẩu vẫn được ưa thích hơn và họ vẫn chọn mua hàng nhập khẩu nếu có khả năng, nhất là những mặt hàng công nghệ cao.

Những sản phẩm nước ngoài được người Trung Quốc ưa chuộng và sử dụng nhiều nhất là xe hơi, máy vi tính, máy thu hình và máy điện thoại di động. 46% người tiêu dùng dự định mua máy thu hình Nhật, còn 25,5% nghĩ tới máy vi tính và máy thu hình khi đề cập tới sản phẩm Mỹ. Người tiêu dùng nghĩ tới xe hơi và máy điện thoại di động khi nói về sản phẩm công nghệ cao Hàn Quốc và châu Âu. Về sản phẩm Mỹ, nhãn hiệu sản phẩm được ưa chuộng nhất là IBM (9,4%), tiếp đến là Motorola Inc (8,1%). Về sản phẩm Nhật, Panasonic được xếp đầu bảng (26,5%), tiếp đến là Sony (23,1%). Sản phẩm châu Âu được sử dụng nhiều nhất là Philips Electronics Co, (8,8%) và Mercedes - Benz (8,1%). Các sản phẩm của Samsung (37,7%) và Daewoo International (16,6%) là những nhãn hiệu nổi tiếng của Hàn Quốc. Người tiêu dùng Trung Quốc nhận thấy rằng sản phẩm sản xuất tại Trung Quốc có "dịch vụ tốt", còn sản phẩm của Nhật và Mỹ có "chất lượng cao". Sản phẩm châu Âu thường có tác dụng "bảo vệ môi trường", còn của Hàn Quốc thì giá cả hợp lý.

Khi chọn đồ gia dụng như máy giặt, tủ lạnh, máy điều hòa, lò vi sóng..., người tiêu dùng Trung Quốc thường chọn sản phẩm nội địa. Song họ lại thường chọn các sản phẩm công nghệ cao nhập khẩu như máy quay phim, máy điện thoại di động, máy thu - phát nhanh, máy in, máy thu hình...

Bảng 3.4. Những sản phẩm nhập ngoại được người tiêu dùng Trung Quốc ưa chuộng

Hoa Kỳ		
Sản phẩm	%	Nhãn hiệu (%)
Máy vi tính	25,5	IBM (37,1), Microsoft (26,7), Compaq (7,6)
Ô tô	18,1	GM (41,7), Ford (25,0), Cadillac (5,6)
Điện thoại di động	10,1	Motorola (80,0)
Nước ngọt	6,1	Coca-Cola (55,2), Pepsi Cola (10,3)
Máy bay	2,9	Boeing (35,7)
Thực phẩm	2,1	McDonalds (11,1)
Giày thể thao	1,7	Nike (62,5), Adidas (12,5)
Nhật Bản		
Máy thu hình	46,3	Panasonic (33,5), Sony (31,3), Toshiba ((14,3) (14,3)(14,3)
Ô tô	13,1	Toyota (28,8), Honda (23,3), Mitsubishi (11,0)
Máy điều hòa	5,4	National (25,8), Mitsubishi (16,1), Hitachi (16,1), Toshiba (16,1)
Máy thu-phát nhanh	3,2	Sony (52,6), Panasonic (26,3)
Hàn Quốc		
Ô tô	21,2	Daewoo (72,3), Samsung (16,0)
Điện thoại di động	16,7	Samsung (95,8)
Máy thu hình	11,8	Samsung (64,7), LG (23,5)
Quần áo	10,5	
Châu Âu		
Ô tô	25,2	Benz (36,9), BMW (22,6), Volkswagen (15,5)
Điện thoại di động	13,2	Nokia (52,1), Philips (14,6), Ericsson
Quần áo	9,7	Channel (2,9), Piere Cardin (6,5)
Đồng hồ	6,6	Swiss watches (40,9)

Thị trường hàng hóa tiêu dùng phổ biến ở Trung Quốc

Trong vòng 10 năm, các nhãn hiệu hàng hóa nước ngoài nổi tiếng như Coca Cola hay Head & Shoulder từng đè bẹp các nhãn hiệu hàng hóa nội địa của Trung Quốc. Nhưng trong những năm 2000, các nhãn hiệu trong nước đã giành lại thị trường của mình với các hãng nước ngoài trong một cuộc cạnh tranh khốc liệt chưa từng có.

Theo công ty nghiên cứu thị trường AC Nielsen của Mỹ, hai năm trước (1999) các nhãn hiệu nội địa như Bee & Flower, Sleek và Olive chỉ chiếm chưa tới một phần ba thị trường dầu gội đầu Trung quốc, thế mà đến năm 2001, doanh số bán của các công ty này đã tăng gấp đôi.

Với dân số khổng lồ gần 1,3 tỷ người (năm 2000), Trung Quốc là thị trường to lớn, là nơi diễn ra các cuộc cạnh tranh sinh tử của các công ty đa quốc gia như Coca Cola, nhà sản xuất dao cạo Gillette và P&G, những công ty đã chiếm lĩnh thị trường toàn cầu với các loại nước giải khát và xà phòng. Công ty P&G bắt đầu sản xuất tại Trung Quốc từ năm 1988, 10 năm sau khi Trung Quốc thực hiện chính sách mở cửa. Kể từ khi đi vào hoạt động đến nay, tổng doanh thu các loại sản phẩm của P&G đã đạt trên một tỷ USD.

Theo công ty ACNielsen, có bốn loại mặt hàng tiêu dùng được tiêu thụ nhanh nhất và với số lượng lớn nhất trên thị trường Trung Quốc là dầu gội đầu, xà phòng, bột giặt và kem dưỡng da. Các nhãn hiệu nội địa đã chiếm hơn một nửa thị phần về số lượng. Các sản phẩm nội địa của Trung Quốc không những có giá rẻ hơn mà còn thu hút được nhiều khách hàng nhờ chiến dịch quảng cáo khôn ngoan của họ. Ngành quảng cáo trong nước cho các sản phẩm nội địa thậm chí còn lớn hơn cả chi phí của các công ty đa quốc gia.

Trung Quốc, một thị trường “dễ tính”

Nhu cầu của thị trường Trung Quốc khá đa dạng và có thể được xem là một thị trường dễ tính do các tầng lớp dân cư khác nhau có thu nhập khác nhau. Đây là một thị trường đặc trưng bởi sự tồn tại của các loại hàng hóa có quy cách và chất lượng khác nhau xa đến mức giá cả hàng hóa chênh lệch nhau hàng chục, thậm chí hàng trăm lần.

Nhưng nói đến hàng hóa Trung Quốc thì mọi người trên thế giới đều có chung một câu hỏi là tại sao hàng Trung Quốc lại rẻ đến mức khó tin? Hàng hóa Trung Quốc đang tràn ngập thị trường thế giới với giá rẻ không ngờ là một thực tế không thể phủ nhận được. Đây không phải là một câu hỏi đơn giản, tuy nhiên theo ông Hồ Quốc Phi, một số yếu tố quan trọng sau đã ảnh hưởng quan trọng đến giá cả hàng hóa Trung Quốc.

Thứ nhất, hầu hết thiết bị, nhà máy của Trung Quốc, ngoài một số chi tiết nhập ngoại, đều được sản xuất trong nước. Vì vậy, giá máy móc rất rẻ so với máy cùng loại của nước ngoài. Mức khấu hao tài sản tính vào trong mỗi sản phẩm rất thấp, dẫn đến việc giá thành sản phẩm rất rẻ.

Thứ hai, để sản xuất một sản phẩm nào đó, các doanh nghiệp Trung Quốc thường sản xuất một khối lượng rất lớn với lý luận dễ hiểu rằng giá thành sẽ tỉ lệ nghịch với số lượng. Với suy nghĩ đó, các doanh nhân Trung Quốc không ngại sản xuất một số lượng lớn hàng hóa mỗi khi họ nhận được đơn đặt hàng của khách hàng, thậm chí số sản phẩm làm ra còn cao hơn khối lượng trong đơn đặt hàng nữa. Họ không phải lo vì thị trường nội địa với dân số trên một tỉ người sẽ tiêu thụ số lượng hàng không lồ đó, số còn dư sẽ được xuất khẩu sang nước ngoài. Chẳng hạn một chủ doanh nghiệp may xuất khẩu của Trung Quốc đã tiết lộ rằng khi nhận được đơn đặt hàng một triệu sản phẩm, ông sẵn sàng làm ra từ 1,3 - 1,5 triệu sản phẩm. Ông cho biết tổng chi cho 1 triệu và 1,5 triệu sản phẩm không chênh lệch nhau nhiều. Và sau khi xuất 01 triệu sản phẩm này sang nước ngoài với giá cao (theo hợp đồng xuất khẩu đã ký), số áo còn lại sẽ được tiêu thụ nội địa hay bán sang nước khác với giá nào cũng được.

Ngoài ra, giá nhân công Trung Quốc thuộc loại thấp nhất thế giới. Chính phủ Trung Quốc còn khuyến khích các doanh nghiệp làm hàng xuất khẩu bằng cách thoái thuế đến 19% trên trị giá lô hàng bán được. Đây cũng là nguyên nhân khiến các nước công nghiệp phát triển áp dụng điều luật "chống bán phá giá" đối với hàng Trung Quốc.

Trung Quốc là một thị trường đầu tư to lớn, thu hút một số lượng lớn các công ty, tập đoàn đầu tư nước ngoài với các hình thức kinh doanh muôn màu muôn vẻ nhưng cũng là nơi cạnh tranh khốc liệt giữa các doanh

ngành nội địa với các hãng nước ngoài. Trong số hàng chục triệu công ty đang hoạt động tại Trung Quốc, có những tập đoàn khổng lồ đến mức năm 2000 doanh số đạt 50 tỷ USD, nộp ngân sách 12 tỷ USD, lợi nhuận đạt 7 tỷ USD như tập đoàn dầu khí Sinopec.

Trung Quốc là thị trường rộng lớn nhưng tốc độ phát triển từng vùng chênh lệch nhau rất rõ. Đó là miền duyên hải phát triển như Thâm Quyển với thu nhập bình quân đầu người trên 20.000 USD/năm trong khi các vùng miền Tây có thu nhập bình quân đầu người khá thấp chỉ khoảng 300 USD/năm.

Một số đặc tính của doanh nhân Trung Quốc

Người Trung Quốc vốn hiếu khách. Khi tiếp khách, các chủ doanh nghiệp thường thường tổ chức ăn uống khá thịnh soạn, mâm cao cỗ đầy, lắm lúc rất lãng phí. Mặt khác, việc đầu tiên họ làm khi gặp mặt đối tác là trao đổi danh thiếp, hỏi thăm tên tuổi, sức khỏe, tình hình gia đình, sau đó mới bàn đến công việc.

Ngày nay giới chủ thường gọi nhau bằng họ rồi mới đến chức vụ, thông thường nhất là “Ông chủ - Lão bản”. Trong giao dịch, lúc đầu họ thường cẩn trọng nhưng khi đã tin rồi thì lại rất dễ dãi, có thể cung cấp hàng trước rồi nhận tiền sau.

Rất nhiều nhà doanh nghiệp Việt Nam có chung nhận định là các doanh nhân Trung Quốc thích làm “biên mậu”. Có lẽ lý do chính là vì chính phủ Trung Quốc khuyến khích biên mậu thông qua việc giảm 50% thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng. Vì vậy, doanh nhân Trung Quốc thường sẵn sàng mua hàng biên mậu giá cao hơn chính ngạch. Tuy nhiên kiểu kinh doanh này có thể gây rủi ro cho người bán hàng vì họ không được thanh toán thông qua ngân hàng.

3.2.2.2 Quan hệ Việt Nam - Hàn Quốc

- *Về chính trị*: việc hai bên thường xuyên trao đổi các đoàn cấp cao và các cấp, các ngành đã giúp tăng cường sự hiểu biết lẫn nhau, tăng cường quan hệ hợp tác song phương. Trong 16 năm qua, hai bên đã trao đổi 12 chuyến thăm cấp thượng đỉnh và 90 chuyến thăm cấp Bộ trưởng. Năm 2009 được mong đợi là một năm triển khai tích cực và bền vững hơn nữa

các hoạt động giao lưu giữa lãnh đạo cấp cao hai nước, khẳng định thêm mối quan hệ đối tác toàn diện trên nhiều lĩnh vực.

- Về kinh tế: Hàn Quốc đã trở thành đối tác kinh tế quan trọng của Việt Nam. Trong 15 năm qua (1992 - 2007), Hàn Quốc luôn đứng trong danh sách nhóm 5 nước có quan hệ kinh tế quy mô lớn nhất với Việt Nam.

+ Hai nước đã thành lập Ủy ban liên Chính phủ về Hợp tác Kinh tế và Khoa học kỹ thuật Việt Nam - Hàn Quốc để thúc đẩy hợp tác kinh tế song phương.

+ Hai bên đã ký nhiều hiệp định quan trọng như Hiệp định hợp tác kinh tế - khoa học kỹ thuật (tháng 02 năm 1993), Hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư - sửa đổi (tháng 9 năm 2003), Hiệp định Hàng không, Hiệp định Thương mại (tháng 5 năm 1993), Hiệp định tránh đánh thuế 2 lần (tháng 5 năm 1994), Hiệp định Văn hóa (tháng 8 năm 1994), Hiệp định Vận tải biển (tháng 4 năm 1995), Hiệp định Hải quan (tháng 3 năm 1995), Hiệp định về Hợp tác du lịch (tháng 8 năm 2002), Hiệp định Hợp tác dẫn độ tội phạm (tháng 9 năm 2003), Hiệp định Tương trợ tư pháp về hình sự (tháng 9 năm 2003), Hiệp định về Viện trợ không hoàn lại và hợp tác kỹ thuật (tháng 4 năm 2005)...

- Về hợp tác phát triển: đến nay, Hàn Quốc đã cấp và cam kết cấp 188 triệu USD tín dụng ưu đãi và viện trợ không hoàn lại 80 triệu USD; quyết định trong giai đoạn 2006 - 2009 tăng mức cung cấp tín dụng ưu đãi cho Việt Nam lên 100 triệu USD/năm, viện trợ không hoàn lại 9,5 triệu USD/năm.

- Về hợp tác đầu tư: tính đến tháng 5 năm 2007, Hàn Quốc là nước đứng thứ hai trong số các nước và vùng lãnh thổ đầu tư vào Việt Nam với 1365 dự án đầu tư còn hiệu lực với tổng số vốn đăng ký trên 8,54 tỷ USD.

- Về thương mại: năm 2006, kim ngạch buôn bán giữa hai nước ước đạt gần 5 tỷ USD, gấp 10 lần so với kim ngạch tại thời điểm hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức năm 1992. Hiện nay, hai bên đang nỗ lực tìm các giải pháp khắc phục tình trạng nhập siêu của Việt Nam.

- Về hợp tác lao động: hiện nay, Việt Nam có gần 40 nghìn lao động đang làm việc tại Hàn Quốc. Ngày 25 tháng 5 năm 2004, Việt Nam và

Hàn Quốc ký thỏa thuận mới về đưa lao động Việt Nam sang Hàn Quốc theo Luật cấp phép lao động (EPS) của Hàn Quốc.

- *Hợp tác du lịch*: trong vài năm gần đây, Hàn Quốc đã trở thành một thị trường cung cấp khách du lịch trọng điểm của Việt Nam với lượng khách du lịch Hàn Quốc vào Việt Nam tăng trung bình 30%/năm, với 13 vạn lượt khách năm 2003, hơn 20 vạn năm 2004, hơn 40 vạn năm 2006. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2004, Việt Nam đã đơn phương miễn visa cho công dân Hàn Quốc.

- *Hợp tác văn hóa - giáo dục*: hai nước đã ký Hiệp định Văn hóa tháng 8 năm 1994 cùng nhiều thỏa thuận hợp tác giao lưu thanh niên và giáo dục khác, thường xuyên có các hoạt động giao lưu văn hoá, nghệ thuật, triển lãm, điện ảnh và công diễn. Nhiều người Việt Nam đã tốt nghiệp đại học, cao học tại Hàn Quốc.

- *Các tổ chức hữu nghị*: tháng 9 năm 1994 Việt Nam thành lập Hội Hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc. Năm 2001 Hàn Quốc thành lập Hội Giao lưu Hữu nghị Hàn Quốc - Việt Nam. Tháng 5 năm 1993 Hàn Quốc thành lập Hội Nghị sỹ hữu nghị Hàn Quốc - Việt Nam. Tháng 5 năm 1995 Việt Nam thành lập Hội Nghị sỹ hữu nghị Việt Nam - Hàn Quốc.

Kinh tế - thương mại Việt Nam - Hàn Quốc

Từ năm 1986, khi Việt Nam thực hiện đổi mới kinh tế theo hướng mở cửa, hội nhập kinh tế với các nước trong khu vực và thế giới, quan hệ kinh tế giữa hai bên mới được khai thông và phát triển. Năm 1992, quan hệ ngoại giao chính thức giữa hai nước được thiết lập đã tạo ra những tiền đề cho quan hệ kinh tế hai nước phát triển lên một tầm cao mới.

Để đánh giá đúng thực trạng quan hệ thương mại Việt Nam - Hàn Quốc cần đặt mối quan hệ này trong hoạt động ngoại thương nói chung của Việt Nam. Có thể nói ngoại thương Việt Nam có mức khởi điểm (kể từ khi cả nước thống nhất năm 1976) rất thấp. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu (KNXNK) chỉ đạt 1246,8 triệu rúp-đôla (R-USD), trong đó xuất khẩu đạt 222,7 triệu R-USD, nhập khẩu đạt 1024,1 triệu R-USD.

Từ năm 1976 sau khi thống nhất đất nước, ngoại thương Việt Nam được tiếp tục phát triển trên cơ sở các mối quan hệ đã được thiết lập với

miền Bắc Việt Nam trước năm 1976, trong đó thị trường các nước thuộc Liên Xô (cũ) và các nước Đông Âu là chủ yếu (thường được gọi là khu vực I, thanh toán bằng tiền rúp). Mặt khác, Việt Nam đã có điều kiện mở rộng quan hệ thương mại với các thị trường ngoài khối xã hội chủ nghĩa (thường được gọi là khu vực II).

Sau khi có chủ trương đổi mới kinh tế vào năm 1986, quan hệ kinh tế với khu vực II được đẩy mạnh hơn, nhưng các thị trường truyền thống thuộc khu vực I vẫn chiếm tỷ trọng lớn, tới 73,1% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam vào năm 1987, và 67% năm 1988. Từ năm 1989, khi các nước xã hội chủ nghĩa lâm vào khó khăn khủng hoảng, quan hệ ngoại thương của Việt Nam với khu vực này đã giảm xuống chỉ chiếm 55,3%; năm 1990 chiếm 47,2%; từ năm 1991 giảm mạnh còn 8,3%, và chỉ còn 0,6% vào năm 1992. Chủ trương đa dạng hoá, đa phương hóa hoạt động kinh tế đối ngoại, và chủ trương từng bước tiến tới tự do hóa thương mại của Việt Nam đã đạt được kết quả rõ nét kể từ đầu thập kỷ 90 của thế kỷ XX, nhờ đó mà ngoại thương trong giai đoạn này tăng trưởng với tốc độ rất nhanh. Tổng kim ngạch xuất nhập khẩu tăng từ 4.425 triệu USD năm 1991 lên 44.875 triệu USD năm 2003, tăng hơn 10 lần trong 12 năm.

Bên cạnh đó, Việt Nam là đối tác thương mại lớn thứ 25 của Hàn Quốc. Việt Nam cũng là thị trường xuất khẩu lớn thứ 15 và thị trường nhập khẩu lớn thứ 35 của Hàn Quốc. Xuất khẩu của Hàn Quốc sang Việt Nam tiếp tục tăng, đã làm cho thặng dư thương mại của Hàn Quốc với Việt Nam đã lên tới 2,05 tỷ USD vào năm 2003 so với 1,18 tỷ USD năm 1999.

Quy mô thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã thực sự có bước phát triển nhanh chóng, tăng gấp 3 lần sau 10 năm. Hiện tại, Hàn Quốc là đối tác thương mại lớn thứ 6 của Việt Nam, chỉ sau Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po, Đài Loan và Mỹ. Kim ngạch thương mại hai chiều Việt Nam - Hàn Quốc chiếm khoảng 6,6% tổng kim ngạch xuất nhập khẩu của Việt Nam trong giai đoạn 2002 - 2005.

Năm 2004, xuất khẩu của Việt Nam đạt 603 triệu đô la Mỹ, tăng 18,1% so với năm 2003, trong khi đó xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 3.328,5

triệu đô la Mỹ, tăng 26,8% đưa tổng kim ngạch lên tới hơn 3,9 tỷ đô la Mỹ. Năm 2005, xuất khẩu của Việt Nam đạt 694,04 triệu USD, tăng 5,4% so với năm 2004, trong khi đó xuất khẩu của Hàn Quốc đạt 3.431,65 triệu USD, tăng 3,1%. Thương mại giữa hai nước trong năm 2005 vẫn tiếp tục tăng trưởng nhưng đã có dấu hiệu chững lại. Xuất khẩu của Việt Nam trong năm 2004 có mức tăng cao là do trong năm này Việt Nam đã xuất được dầu thô với trị giá 51,64 triệu USD. Trong năm 2005, do Hàn Quốc không mua dầu thô nữa nên kim ngạch chung không tăng. Tuy nhiên, nếu không tính dầu thô, thì xuất khẩu của Việt Nam vẫn tăng khoảng 10%.

Các mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam sang Hàn Quốc là thủy hải sản, dầu thô, than đá, máy móc thiết bị điện và phụ tùng, giày dép, đồ gỗ, thủy sản chế biến, cao su, đồ gia dụng, quần áo may sẵn, sản lát, cà phê. Thủy sản vẫn là mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam có kim ngạch cao nhất, chiếm khoảng 23% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, tiếp theo là các mặt hàng giày dép, đồ gỗ, cà phê, cao su. Đặc biệt giày dép, đồ gỗ, cà phê và cao su là các mặt hàng có mức tăng trưởng cao trong cả năm 2005 và 02 tháng đầu năm 2006. Các mặt hàng nhiên liệu khoáng như than đá, dầu thô có mức giảm tới 68,8% do năm 2005 Việt Nam không xuất được dầu thô. Riêng mặt hàng than đá có mức tăng khá trong những năm vừa qua thì năm nay cũng giảm 8,4%.

Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu từ Hàn Quốc của Việt Nam là xăng dầu, máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, thiết bị điện và phụ kiện, nhựa plastic và chế phẩm, tơ sợi nhân tạo, vải dệt kim các loại và các loại vải khác, sắt thép, nhôm và các chế phẩm, giày dép, giấy, tân dược. Tuy nhiên, việc nhập khẩu các mặt hàng này có chiều hướng tăng ít hoặc giảm dần. Cụ thể là trong năm 2005 nhập khẩu máy móc thiết bị giảm 5,7%, ô tô xe máy giảm 2,9%, sợi nhân tạo giảm 11,9%.

Trong 5 năm trở lại đây, kim ngạch buôn bán giữa hai nước tiếp tục tăng trưởng. Tuy nhiên, Việt Nam luôn nhập siêu từ Hàn Quốc và với việc kim ngạch trao đổi hàng hóa giữa hai nước ngày càng tăng thì nhập siêu của Việt Nam ngày càng lớn. Nếu năm 1995 Việt Nam nhập siêu hơn 01 tỷ USD thì năm 2002, Việt Nam nhập siêu gần 1,8 tỷ USD, năm 2004

nhập siêu 2,5 tỷ USD và năm 2005 con số này đã lên tới hơn 2,74 tỷ USD. Mặc dù vậy, việc nhập siêu từ Hàn Quốc được đánh giá là mang tính tích cực, phản ánh sự gia tăng đầu tư vào Việt Nam của Hàn Quốc. Điều này được thể hiện rất rõ trong cơ cấu nhập khẩu từ Hàn Quốc của Việt Nam với vị trí chủ yếu là các nhóm hàng công nghiệp như: máy móc, thiết bị và phụ tùng, ô tô (CKD, SKD và nguyên chiếc), nguyên phụ liệu dệt may, chất dẻo nguyên liệu, sắt thép, xăng dầu, linh kiện điện tử và thuốc tân dược. Để cải thiện cán cân thanh toán, Việt Nam không chủ trương hạn chế nhập khẩu mà phải tìm biện pháp tăng cường xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Trong tình hình thương mại giữa hai nước như hiện nay, việc Việt Nam cùng với các nước ASEAN khác đàm phán với Hàn Quốc về AKFTA sẽ tạo điều kiện tăng cường trao đổi kinh tế - thương mại với các nước tham gia AKFTA, mở rộng thị trường xuất khẩu và tăng cường thu hút đầu tư.

Với cơ cấu kinh tế giữa hai nước mang tính bổ sung nhiều hơn là cạnh tranh, AKFTA sẽ tạo điều kiện thúc đẩy hơn nữa quan hệ thương mại và đầu tư giữa Việt Nam và Hàn Quốc, giúp Việt Nam từng bước giải quyết được vấn đề nhập siêu từ Hàn Quốc bằng cách tăng cường xuất khẩu mà không hạn chế nhập khẩu.

Việc tăng cường quan hệ kinh tế - thương mại với Hàn Quốc còn giúp Việt Nam tranh thủ được sự trợ giúp kỹ thuật của Hàn Quốc thông qua các chương trình, dự án hợp tác kinh tế và tháo gỡ phần nào khó khăn do hàng rào thuế quan và các biện pháp bảo hộ phi thuế quan mà Hàn Quốc đang áp dụng đối với các mặt hàng nông sản và thủy sản.

Các mặt hàng xuất/nhập khẩu chính

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Hàn Quốc sang Việt Nam gồm nguyên vật liệu thô cho các sản phẩm xuất khẩu của Việt Nam và vốn đầu tư sử dụng cho ngành công nghiệp như bông (vải thường và các nguyên vật liệu thô/sơ chế), xe máy, các sản phẩm thép/kim loại, các sản phẩm dầu mỏ và điện/điện tử.

Các mặt hàng nhập khẩu chính của Hàn Quốc từ Việt Nam: các sản phẩm cơ bản như hàng thủy sản, bông và các sản phẩm nông nghiệp.

Đầu tư và tài trợ

Đầu tư

Tính đến tháng 5 năm 2004, tổng vốn đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam lên tới 4,37 tỷ USD với 729 dự án, khiến Hàn Quốc trở thành nhà đầu tư lớn thứ tư của Việt Nam.

Về mặt vốn đầu tư tích lũy, Việt Nam là nước nhận đầu tư lớn thứ 6 của Hàn Quốc. Năm 2002, Việt Nam là nước nhận đầu tư của Hàn Quốc lớn thứ 5 sau Trung Quốc, Hoa Kỳ, Hồng Kông và Niu Di-lân. Tuy nhiên Việt Nam đã bước lên vị trí thứ 2 sau Trung Quốc vào năm 2003. So với các thành viên ASEAN, Việt Nam là nước nhận đầu tư nhiều nhất của Hàn Quốc kể từ năm 2002.

Từ giữa thập kỷ 1990, các khoản đầu tư của Hàn Quốc vào Việt Nam đã được đa dạng hóa ở nhiều lĩnh vực bao gồm việc phát triển các nguồn lực và cơ sở hạ tầng, và mức đầu tư cũng đã tăng lên. Đặc biệt, số công ty Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam đã tăng đột biến kể từ năm 1995. Gần đây, số công ty Hàn Quốc hoạt động ở Việt Nam là khoảng 760 công ty và những công ty này đang sử dụng khoảng 200.000 đến 300.000 lao động.

Trước cuộc khủng hoảng tài chính châu Á năm 1997, ngành công nghiệp nặng bao gồm ngành sản xuất thép, điện tử và xe hơi với sự có mặt của các tập đoàn kinh doanh lớn như Daewoo, LG và POSCO đã tạo lập một luồng đầu tư chính của Hàn Quốc tại Việt Nam. Tuy nhiên, gần đây đã gia tăng các khoản đầu tư nhỏ hơn do các công ty vừa và nhỏ thực hiện. Các công ty này đang đầu tư vào các lĩnh vực cần nhiều lao động như ngành bông, may mặc, giày dép, túi xách và mũ. Một số lượng ngày càng tăng các doanh nghiệp Hàn Quốc cũng đang đầu tư vào các lĩnh vực công nghệ cao như công nghệ viễn thông CDMA.

Tính đến năm 2008, tổng vốn đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào Việt Nam là 15,8 tỷ USD (gấp 60 lần so với năm 1992), tạo việc làm cho 500.000 người và đóng góp 4,3% vào tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam. Mặc dù Hàn Quốc đã tụt hạng từ vị trí thứ nhất năm 2007 xuống vị trí thứ 4 năm 2008 trong danh sách các nước đầu tư vào Việt Nam, nhưng lại chiếm vị trí số 1 về số tổng số dự án đầu tư với 2.104 dự án.

Cũng trong năm 2008, các hội nghị đối thoại trực tiếp giữa Chính phủ Việt Nam và các doanh nghiệp Hàn Quốc đã được tổ chức thường xuyên. Đây là cơ hội tốt để hai bên hiểu và tin tưởng lẫn nhau. Có thể kể ra như hội đàm với Tổng cục Hải quan Việt Nam về những trở ngại trong hải quan (ngày 09 tháng 7), phối hợp cùng Tổng cục Thuế tổ chức Hội thảo hướng dẫn Luật thuế sửa đổi nhằm tìm hiểu về những nội dung của các Luật thuế chủ yếu của Việt Nam được thi hành bắt đầu từ năm 2009 (ngày 05 tháng 9), cùng Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam tổ chức đối thoại giữa Công đoàn Việt Nam và các nhà đầu tư Hàn Quốc nhằm xây dựng mối quan hệ hợp tác lao động lành mạnh (ngày 10 tháng 11).

Năm 2008 là năm đầu tiên Đại sứ quán Hàn Quốc triển khai hoạt động hợp tác chung với các địa phương của Việt Nam trên lĩnh vực kinh tế, điển hình là Hội thảo Xúc tiến đầu tư của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào tỉnh Thừa Thiên - Huế với sự tham dự của hơn 50 doanh nghiệp Hàn Quốc (ngày 13 tháng 11). Đại sứ Hàn Quốc nhấn mạnh tới việc tăng cường đối thoại song phương nhằm tìm ra cách thức sử dụng hiệu quả nhất vốn ODA cho Việt Nam trong các lĩnh vực cơ sở hạ tầng, cầu cảng, bệnh viện, giáo dục... Ông cho biết thêm: "Phía Hàn Quốc tiếp tục đặt niềm tin vào tương lai phát triển của Việt Nam ở tầm trung và dài hạn, khẳng định Chính phủ Hàn Quốc sẽ tạo điều kiện thuận lợi hơn nữa cho các nhà đầu tư Hàn Quốc tìm hiểu và xúc tiến hoạt động kinh doanh tại Việt Nam".

Tài trợ ODA

Các dự án ODA của Hàn Quốc dành cho Việt Nam được bắt đầu từ khi mối quan hệ ngoại giao giữa hai quốc gia được thiết lập vào năm 1992.

Với cam kết viện trợ 268,7 triệu USD vốn ODA cho Việt Nam trong năm 2009, Hàn Quốc trở thành quốc gia đứng thứ 2 chỉ sau Pháp (221 triệu Euro) về cam kết tài trợ ODA song phương cho Việt Nam.

Thực tế cho thấy, từ giữa thập kỷ 1990, Việt Nam đã trở thành nước nhận viện trợ chính của Chương trình viện trợ và hợp tác kỹ thuật của Hàn Quốc.

Hàn Quốc viện trợ trị giá 41 triệu USD cho Việt Nam trong giai đoạn 1991-2003 thông qua Quỹ Hợp tác quốc tế Hàn Quốc (KOICA). Cụ thể là,

Hàn Quốc đã cung cấp tài chính cho 25 dự án, bảo trợ 5 công trình nghiên cứu phát triển, mời 1.437 người đi đào tạo, gửi 33 chuyên gia và 102 tình nguyện viên từ Hàn Quốc, và cung cấp 42.000 USD cho quỹ cứu trợ khẩn cấp. Các dự án mà Hàn Quốc viện trợ bao gồm dự án xây dựng trường học, bệnh viện ở các khu vực trung tâm, trợ giúp cho hoạt động của trường kỹ thuật công nghiệp Hàn Quốc - Việt Nam, xây dựng thị trường chứng khoán Việt Nam và xây dựng một trung tâm đào tạo hướng nghiệp.

Tại Hội nghị Nhóm tư vấn các nhà tài trợ cho Việt Nam 2008 (CG) vừa kết thúc, Hàn Quốc đánh giá rất cao sự phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam. Mặc dù cũng đang rơi vào thời kỳ khó khăn về kinh tế do chịu ảnh hưởng của khủng hoảng tài chính toàn cầu, Hàn Quốc đã thể hiện niềm tin vào năng lực, ý chí lãnh đạo của Chính phủ như một đối tác đáng tin cậy.

3.2.2.3 Quan hệ Việt Nam - Nhật Bản

Nhật Bản là một trong những đối tác kinh tế quan trọng hàng đầu của Việt Nam.

- Về mậu dịch: hai nước đã dành cho nhau thuế suất tối huệ quốc từ năm 1999. Những mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam là thủy sản, dệt may, dầu thô, cáp điện, đồ gỗ... Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là cơ khí, sắt thép, điện tử, xe gắn máy, nguyên liệu dệt, da...

Bảng 3.5. Kim ngạch mậu dịch Việt Nam - Nhật Bản
(Đơn vị: tỷ USD)

Năm	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Xuất → Nhật	1,481	1,786	2,621	2,509	2,438	2,909	3,502	4,410	5,295	6,110
Nhập ← Nhật	1,469	1,477	2,250	2,215	2,509	2,993	3,552	4,100	4,142	5,669
Cán cân mậu dịch	12	309	371	294	-71	-84	50	310	1,153	441
Tổng kim ngạch	2,950	3,263	4,871	4,724	4,947	5,902	7,054	8,510	9,437	11,799

- Kim ngạch xuất khẩu sang Việt Nam: 525.668.000 USD (tăng 81,7% so với tháng 01 năm 2007);

- Kim ngạch nhập khẩu từ Việt Nam: 644.757.000 USD (tăng 33,2% so với tháng 01 năm 2007).

Hai bên đặt mục tiêu nâng tổng kim ngạch thương mại hai nước lên 15 tỷ USD vào năm 2010.

Hai nước đã tiến hành đàm phán chính thức về Hiệp định đối tác kinh tế song phương (EPA) từ tháng 01 năm 2007. Hiệp định đã được ký kết ngày 25 tháng 12 năm 2008 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2009. Nhật Bản hoan nghênh các nỗ lực của Việt Nam hướng tới nền kinh tế thị trường và hứa sẽ xem xét công nhận quy chế kinh tế thị trường cho Việt Nam trên cơ sở thành tích kinh tế của Việt Nam sau khi gia nhập WTO.

- Đầu tư trực tiếp: tính đến hết tháng 12 năm 2007, Nhật Bản đã có 928 dự án đầu tư trực tiếp còn hiệu lực tại Việt Nam với tổng số vốn đầu tư đăng ký 9,03 tỷ USD, đứng thứ 4 trong các nước và vùng lãnh thổ có vốn đầu tư tại Việt Nam (sau Hàn Quốc, Xin-ga-po và Đài Loan), song là nước đứng đầu trong thực hiện và giải ngân nguồn vốn này với gần 5 tỷ USD.

Hai bên đã bắt đầu thực hiện giai đoạn III Sáng kiến chung Việt - Nhật nhằm cải thiện môi trường đầu tư và nâng cao năng lực cạnh tranh của Việt Nam, hỗ trợ thúc đẩy tam giác phát triển và hành lang Đông - Tây cũng như hợp tác trong GMS, nghiên cứu giúp giải quyết vấn đề ùn tắc giao thông ở Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh...

Cho đến nay có 5 dự án đầu tư của Việt Nam sang Nhật Bản là Công ty liên doanh Gemasa Corp (dịch vụ hàng hải), Công ty liên doanh Yasaka - Sài Gòn, Công ty liên doanh dịch vụ du lịch và nhà hàng Việt - Nhật (khách sạn - du lịch), Vijasgate Japan (ký kết hợp đồng sản xuất phần mềm), Công ty trách nhiệm hữu hạn phần mềm FPT Nhật Bản. Tổng vốn đầu tư sang Nhật Bản là 2,1 triệu USD, trong đó vốn thực hiện là 400.000 USD.

- *Viện trợ phát triển chính thức ODA*: Nhật Bản là nước tài trợ ODA lớn nhất cho Việt Nam, từ 1992 - 2007 đạt khoảng 13 tỷ USD, chiếm khoảng 30% tổng số khối lượng ODA của cộng đồng quốc tế cam kết

dành cho Việt Nam, trong đó có viện trợ không hoàn lại khoảng 1,5 tỷ USD. Tại Hội nghị CG (tháng 7 năm 2007), Nhật Bản tuyên bố viện trợ ODA tài khóa 2007 cho Việt Nam mức kỷ lục là 123,2 tỷ Yên (tương đương 1,1 tỷ USD) tăng 19% so với năm trước, trong đó khoản cho vay là 115,8 tỷ Yên và khoản cho không là 7,4 tỷ Yên.

Bảng 1.6. Viện trợ phát triển chính thức ODA của Nhật Bản cho Việt Nam

Đơn vị: Tỷ Yên

Năm	1992-1995	1996	1997	1998	1999	2000	2001	2002	2003	2004	2005	2006	2007
Viện trợ không hoàn lại	29,6	11,4	11,5	12,8	10,7	15,5	17,3	13,1	12,4	12,6	12,58	8,8	7,4
Khoản vay Yên	225,8	81	85	88	101,3	70	74,3	79,3	79,3	82,0	88,32	95,1	115,8
Tổng cộng	255,4	92,4	96,5	100,8	112	86,4	91,6	92,4	91,7	92,6	100,9	103,9	123,2

(Nguồn: <http://www.jetro.go.jp>)

Hai bên đã thỏa thuận chương trình viện trợ của Nhật Bản cho Việt Nam nhằm vào 5 lĩnh vực chính là: phát triển nguồn nhân lực và xây dựng thể chế; xây dựng và cải tạo các công trình giao thông và điện lực; phát triển nông nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn; phát triển giáo dục đào tạo và y tế; bảo vệ môi trường. Ngày 02 tháng 6 năm 2004, Nhật Bản đã công bố Chính sách viện trợ ODA mới cho Việt Nam với 3 mục tiêu chính: Thúc đẩy tăng trưởng, cải thiện đời sống - xã hội, hoàn thiện thể chế.

Sau sự cố sập nhịp dẫn cầu Cần Thơ ngày 26 tháng 9 năm 2007, hai bên đều khẳng định và tích cực giải quyết để vụ việc không ảnh hưởng tới quan hệ hai nước cũng như các dự án ODA lớn. Chính phủ Nhật Bản tiếp tục tăng ODA cho Việt Nam trong năm tài khóa 2007.

- *Về hợp tác lao động*: Nhật Bản là một thị trường tiềm năng cho lao động Việt Nam. Từ năm 1992 đến nay, Việt Nam đã cử khoảng 18.000 tu nghiệp sinh sang Nhật Bản. Năm 2004, Việt Nam đã lập Văn phòng quản lý lao động tại Tô-ky-ô. Ngày 11 tháng 11 năm 2005, Chính phủ Việt Nam ban hành Nghị định số 141/2005/NĐ-CP về quản lý lao động Việt Nam làm

việc ở nước ngoài. Năm 2006, Việt Nam đã đưa được 5.360 tu nghiệp sinh sang Nhật Bản tăng 20% so với năm 2005. Năm 2007 đưa được 6.513 tu nghiệp sinh sang Nhật Bản tăng 15% so với 2006.

- *Về văn hóa - giáo dục*: đối với văn hóa thông tin, quan hệ hợp tác trao đổi về văn hóa thông tin giữa Việt Nam và Nhật Bản luôn được quan tâm, tăng cường và thúc đẩy. Nhật Bản thường xuyên cử chuyên gia đến Việt Nam, trợ giúp các dự án nghiên cứu bảo tồn, tôn tạo các ngôi nhà ở dân gian truyền thống tiêu biểu ở cả ba miền Bắc - Trung - Nam. Hai bên đã lập Ủy ban chuyên gia Việt - Nhật về bảo tồn Hoàng thành Thăng Long và họp phiên đầu tiên vào ngày 19 tháng 3 năm 2007.

Hai bên cũng đã cử được nhiều đoàn sang thăm, làm việc, biểu diễn nghệ thuật, tham dự triển lãm, liên hoan phim, tổ chức Lễ hội tại mỗi nước.

Ngày 22 tháng 5 năm 2007, Việt Nam bổ nhiệm Đại sứ hữu nghị đặc biệt Việt - Nhật (nhiệm kỳ đến ngày 31 tháng 12 năm 2008) cho ông Sugi Ryotaro, Đại sứ thiện chí Nhật - Việt.

Hai bên nhất trí lập Ủy ban chung để phối hợp chuẩn bị kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước (1973~2008); Biên bản thỏa thuận về việc tổ chức Việt Nam Festival 2008 tại Tô-kyô đã được ký kết tháng 11 năm 2007. Từ tháng 01 năm 2008, hai bên đã bước đầu triển khai một số hoạt động nằm trong chương trình kỷ niệm 35 thiết lập quan hệ ngoại giao Việt - Nhật (khai trương Trung tâm giao lưu văn hóa Nhật Bản tại Việt Nam (ngày 10 tháng 3), tổ chức Diễn đàn giao lưu văn hóa Việt - Nhật lần thứ nhất (từ ngày 11 - 12 tháng 3), thông qua Bản ghi nhớ liên quan việc khai trương Trung tâm), tạo cơ sở tăng cường hợp tác, giao lưu văn hóa, trao đổi học thuật, giảng dạy tiếng Nhật giữa hai nước.

Hiện nay, các Bộ ngành Việt Nam đang tích cực phối hợp triển khai các hoạt động kỷ niệm 35 năm thiết lập quan hệ Việt - Nhật.

- *Về giáo dục đào tạo*: quan hệ hợp tác về giáo dục và đào tạo giữa hai nước đã phát triển dưới nhiều hình thức: hợp tác giữa hai Chính phủ, giữa các trường học, giữa các tổ chức, giữa các cá nhân. Những năm gần đây, Nhật Bản là một trong những nước viện trợ không hoàn lại lớn nhất cho ngành giáo dục và đào tạo của Việt Nam. Trong chuyến thăm Nhật Bản của Phó Thủ tướng kiêm Bộ trưởng Giáo dục và Đào tạo Nguyễn

Thiện Nhân (cuối tháng 3 năm 2008), hai bên đã ký Bản ghi nhớ về việc Nhật Bản giúp Việt Nam đào tạo 1000 tiến sỹ cho Việt Nam đến năm 2020 và tiếp tục tăng học bổng cho Việt Nam trong 3 năm tới.

Việt Nam cũng đã đón nhận nhiều giáo sư, chuyên gia Nhật Bản sang giảng dạy, tiếp nhận các học giả Nhật Bản sang tìm hiểu về văn hoá, lịch sử Việt Nam. Với sự trợ giúp của chính phủ Nhật Bản, Việt Nam đang thí điểm dạy tiếng Nhật tại một số trường phổ thông cơ sở tại Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh. Nhật Bản dự kiến mời 2.000 thanh niên Việt Nam sang Nhật Bản trong 5 năm, theo nhiều chương trình trong đó bao gồm cả chương trình dành cho học sinh trung học cơ sở và trung học phổ thông.

- *Về du lịch*: đối với hợp tác trao đổi khách, Nhật Bản luôn nằm trong danh sách 5 thị trường gửi khách lớn nhất, số khách du lịch Nhật Bản chiếm gần 10% tổng lượng khách vào Việt Nam. Năm 2004, số du khách Nhật Bản vào Việt Nam đã tăng 27,4% so với năm 2003, đạt 267.210 lượt. Hai bên đã ký Tuyên bố chung về hợp tác du lịch Việt - Nhật (tháng 4 năm 05) tạo điều kiện cho việc thu hút khách du lịch Nhật Bản vào Việt Nam. Năm 2005 lượng khách Nhật Bản tiếp tục tăng nhanh, đạt 320.605 lượt, tăng 20% so với cùng kỳ năm trước. Năm 2006 đạt khoảng 383.896 lượt đứng thứ 3 trong số nước gửi khách du lịch lớn nhất tới Việt Nam. Năm 2007 có 418.000 lượt khách du lịch Nhật Bản sang Việt Nam, tăng 11% so với năm 2006.

Từ ngày 01 tháng 01 năm 2004, Việt Nam đã chính thức đơn phương miễn thị thực cho người Nhật đi du lịch và kinh doanh vào Việt Nam trong vòng 15 ngày và từ ngày 01 tháng 7 năm 2004, quyết định miễn thị thực nhập cảnh ngắn hạn cho mọi công dân mang hộ chiếu Nhật Bản. Ngày 08 tháng 3 năm 2005, hai bên đã trao đổi Công hàm miễn thị thực nhập cảnh cho công dân hai nước Việt Nam và Nhật Bản mang Hộ chiếu ngoại giao và công vụ trong thời hạn lưu trú không quá 90 ngày bắt đầu thực hiện từ ngày 01 tháng 5 năm 2005.

- Thỏa thuận đã ký *gần đây*: Bản ghi nhớ về việc thành lập Ủy ban Hợp tác Việt Nam - Nhật Bản (tháng 5 năm 2007). Tuyên bố chung làm sâu sắc hơn quan hệ Việt Nam và Nhật Bản và Chương trình hợp tác hướng tới quan hệ đối tác chiến lược (tháng 11 năm 2007).

Phụ lục 1

GIỚI THIỆU VỀ CÁC NƯỚC ASEAN

PL1.1. IN-ĐÔ-NÊ-XI-A

PL1.1.1 Khái quát chung

- Tên nước: Cộng hòa In-đô-nê-xi-a (The Republic of Indonesia).
- Thủ đô: Gia-các-ta (có khoảng 10 triệu dân).
- Vị trí địa lý: In-đô-nê-xi-a là quốc gia quần đảo lớn nhất thế giới, gồm trên 17.500 hòn đảo lớn nhỏ (5 đảo lớn: Ka-li-man-tan, Xu-mát-tờ-ra, Gia-va, Xu-la-uê-xi và Tây Pa-pua (trước là I-ri-an Jay-a) nằm giữa lục địa châu Á và châu Đại Dương, nối liền Ấn Độ Dương với Thái Bình Dương.
- Diện tích: Phần đất rộng 1,9 triệu km². Phần nước rộng 9,9 triệu km² (gồm cả vùng đặc quyền kinh tế), chiếm khoảng 81% diện tích cả nước.
- Dân số: hơn 230 triệu người (đồng thứ 4 thế giới) với khoảng 300 dân tộc khác nhau (số liệu 2007).
- Khí hậu: nhiệt đới gió mùa với 2 mùa, mùa khô từ tháng 5 đến tháng 9 và mùa mưa từ tháng 12 đến tháng 3.
- Tôn giáo: đạo Hồi chiếm 86,1%; đạo Tin lành: 5,7%; đạo Thiên chúa: 3%; đạo Hindu: 1,8%; và đạo Phật: 1% (số liệu 2007).
- Ngôn ngữ: tiếng In-đô-nê-xi-a (ngoài ra có 583 thổ ngữ).
- Tiền tệ: rupiah (1USD = khoảng 9000 Rp).
- Thu nhập bình quân đầu người (GDP per capita – PPP): khoảng 3000 USD (số liệu ước tính của năm 2007).
- Quốc khánh: ngày 17 tháng 8 năm 1945.

PL1.1.2 Tóm lược về lịch sử, đất nước, con người

- In-đô-nê-xi-a có lịch sử hơn 3.000 năm. Trước thế kỷ XIII có hơn 30 vương quốc trị vì ở Trung, Đông Gia-va và Xu-ma-tờ-ra. Đầu thế kỷ XVI, Hà Lan bắt đầu xâm chiếm In-đô-nê-xi-a. Năm 1811 khi Hà Lan bị Pháp xâm lược, thực dân Anh vào chiếm In-đô-nê-xi-a. Khi Pháp chấm dứt sự thống trị tại Hà Lan, Anh ký Công ước với Hà Lan (ngày 13 tháng 8 năm 1814) trao trả In-đô-nê-xi-a cho Hà Lan.

- Trong Chiến tranh Thế giới lần thứ Hai, Nhật Bản chiếm In-đô-nê-xi-a. Lợi dụng việc Nhật đầu hàng Đồng minh, ngày 17 tháng 8 năm 1945, In-đô-nê-xi-a tuyên bố độc lập, thành lập nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a. Ông Xu-các-nô được bầu làm Tổng thống, ông Mô-ha-mét Ha-ta làm phó Tổng thống và nội các đầu tiên được thành lập.

- Sau đó, núp bóng quân Anh vào giải giáp quân Nhật, Hà Lan đã quay trở lại In-đô-nê-xi-a. Nhân dân In-đô-nê-xi-a đã đấu tranh vũ trang bảo vệ nền độc lập cho đến năm 1949. Ngày 27 tháng 12 năm 1949, tại Hội nghị bàn tròn La Hay, Hà Lan buộc phải công nhận chủ quyền nước Cộng hòa In-đô-nê-xi-a.

- Từ năm 1949 - 1965, dưới thời chính quyền Xu-các-nô (Trật tự cũ) đã diễn ra cuộc đấu tranh nội bộ gay gắt giữa các phe phái. Tháng 9 năm 1965, Đảng Cộng sản In-đô-nê-xi-a (PKI) thân với Tổng thống Xu-các-nô và phái tả trong quân đội tổ chức đảo chính nhưng bất thành và bị đàn áp dã man. Từ năm 1965 - 1967, tuy trên danh nghĩa, ông Xu-các-nô vẫn là Tổng thống nhưng quyền lực thực sự nằm trong tay Tướng Xu-hác-tô.

- Từ năm 1967, ngày 21 tháng 5 năm 1998, Tướng Xu-hác-tô được bầu làm Tổng thống, mở đầu thời kỳ "trật tự mới". Năm 1998, do khó khăn kinh tế (hậu quả của sự mất giá đồng nội tệ Rupiah, khủng hoảng kinh tế tài chính năm 1997) và sức ép chính trị nội bộ và quốc tế, Tổng thống Xu-hác-tô buộc phải tuyên bố từ chức (ngày 21 tháng 5), sau hơn 2 tháng cầm quyền của nhiệm kỳ VII. Theo Hiến pháp, Phó Tổng thống Ha-bi-bi lên thay (ngày 22 tháng 5 năm 1998).

- Ngày 20 tháng 10 năm 1999, Hội nghị Hiệp thương nhân dân (MPR), Cơ quan quyền lực cao nhất của In-đô-nê-xi-a, đã bầu ông Ap-đu-

ra-man Oa-hít làm Tổng thống thứ 4 của In-đô-nê-xi-a, nhiệm kỳ 1999 - 2004. Do khả năng lãnh đạo yếu, ông Oa-hít đã bị MPR phế truất ngày 23 tháng 7 năm 2001 và phó Tổng thống Mê-ga-oa-ti, con gái cố Tổng thống Xu-các-nô, được bầu làm Tổng thống.

- Ngày 20 tháng 10 năm 2004, ông Xu-xi-lô Bam-bang Giu-đô-giô-nô và ông Giu-xúp Ka-la đã tuyên thệ nhậm chức Tổng thống và Phó Tổng thống nhiệm kỳ 2004 - 2009.

PL1.1.3 Thể chế chính trị

a) Chế độ chính trị

In-đô-nê-xi-a theo chế độ cộng hoà, lấy 5 nguyên tắc Pancasila (1- Tin vào một và chỉ một chúa trời; 2- Nhân đạo, công bằng và văn minh; 3- Sự thống nhất In-đô-nê-xi-a; 4- Nền dân chủ được lãnh đạo bởi sự sáng suốt trong sự nhất trí thông qua bàn bạc giữa những người đại diện; và 5- Công bằng xã hội cho toàn thể nhân dân In-đô-nê-xi-a) làm cơ sở tư tưởng quốc gia.

b) Thể chế Nhà nước

- Nguyên thủ quốc gia: Tổng thống (đồng thời là người đứng đầu Chính phủ).

- Quốc hội: Hội đồng Hiệp thương nhân dân (MPR) là cơ quan quyền lực cao nhất của In-đô-nê-xi-a, có 678 đại biểu trong đó 550 là đại biểu Hội đồng Đại biểu Nhân dân (DPR, tức Hạ viện) và 128 đại biểu Hội đồng Đại biểu Địa phương (DPD, tức Thượng viện). DPR là cơ quan quyền lực nhất trong ngành lập pháp In-đô-nê-xi-a, có chức năng xây dựng và giám sát thực hiện các bộ luật; thông qua các chương trình và chính sách của Chính phủ; phê chuẩn các chức danh Đại sứ, Tư lệnh cảnh sát quốc gia, Tư lệnh quân đội và Tư lệnh các quân chủng. DPD có chức năng chủ yếu phản ánh tiếng nói và tăng cường vị thế của địa phương đối với Chính phủ Trung ương, vai trò hạn chế hơn so với DPR. MPR có 3 chức năng chính: sửa đổi Hiến pháp, làm lễ tuyên thệ nhậm chức cho Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu, thực hiện quá trình luận tội chống lại Tổng thống. Tuy nhiên, hiện nay vai trò MPR đã giảm đi nhiều so với trước.

- Cơ chế bầu cử: các đại biểu MPR, Tổng thống và Phó Tổng thống được bầu trực tiếp 5 năm một lần (tổng tuyển cử bầu các thành viên MPR trước, sau đó đến bầu Tổng thống và Phó Tổng thống).

- Hệ thống tư pháp bao gồm Tòa án, công tố, kiểm sát theo mô hình Nhà nước Cộng hoà.

c) Địa giới hành chính và phân cấp quản lý

Quốc gia được phân chia thành 33 tỉnh và đặc khu, 243 huyện và 3481 tiểu khu. 4 đảng phái chính trị:

Từ năm 1973 - 1997, In-đô-nê-xi-a thực hiện chính sách đơn giản hóa đảng phái chính trị và chỉ để 3 đảng hoạt động là Tập đoàn chức nghiệp (nay là Đảng Golkar), Đảng Dân chủ In-đô-nê-xi-a (PDI) và Đảng Hồi giáo phát triển (PPP). Golkar là đảng cầm quyền, luôn thắng tuyệt đối trong các cuộc tuyển cử; đảng PDI và PPP là 2 đảng đối lập.

Ngày 07 tháng 6 năm 1999 diễn ra cuộc Tổng tuyển cử đa đảng đầu tiên trong suốt 40 năm; kết quả, 21 đảng giành ghế trong MPR, chia thành 11 phe phái chính trị trong đó có 4 nhóm chính: PDI-P, Golkar, lực lượng Hồi giáo do PPP làm nòng cốt và lực lượng vũ trang; Golkar mất vai trò chủ chốt.

Tổng tuyển cử năm 2004, hai đảng lớn Golkar và PDI-P chiếm đa số tại DPR, Golkar trở lại vị trí số 1, PDI-P xuống vị trí thứ 2. Điểm nổi bật nữa trong Tổng tuyển cử năm 2004 là các đảng nhỏ nổi lên, giành khá nhiều ghế tại Quốc hội. Thứ tự các đảng lớn tại Quốc hội là Golkar, PDI-P, PD, PKB, PPP, PKS và PAN.

PL1.1.4 Kinh tế - xã hội

PL1.1.4.1 Kinh tế

Trong hơn 30 năm Trật tự mới (1966 - 1998), chiến lược phát triển kinh tế của In-đô-nê-xi-a trải qua 2 giai đoạn chính: giai đoạn thay thế nhập khẩu, hướng nội (1966 - 1982) với động lực thúc đẩy chính là khai thác dầu khí và giai đoạn hướng ngoại (từ năm 1983 đến nay) với động lực thúc đẩy chính là xuất khẩu hàng phi dầu lửa. Do có nguồn tài nguyên dồi dào (dầu mỏ, thiếc, cây công nghiệp), sự giúp đỡ của các nước phương Tây trong tổ chức liên chính phủ về In-đô-nê-xi-a (IGGI, nay là nhóm tư

vấn về In-đô-nê-xi-a CGI) cộng với chính sách kinh tế thị trường, In-đô-nê-xi-a đã đạt được nhiều tiến bộ to lớn về kinh tế.

Từ năm 1970 - 1983, tốc độ GDP trung bình hàng năm là 7,2%. Trong Kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 5 (Repelita V), GDP tăng trung bình 8,3%/năm, năm 1994: 7,3%; năm 1995: 8,1%; năm 1996: 7,3%.

- Từ năm 1997, In-đô-nê-xi-a lâm vào cuộc khủng hoảng kinh tế trầm trọng mà đỉnh điểm là năm 1998, GDP: -14%, nợ nước ngoài 144 tỷ USD = 63,9% GDP, là tỷ lệ cao nhất thế giới; FDI còn 13,6 tỷ USD (năm 1997 là 22 tỷ USD), lạm phát: 77,6%; đồng tiền mất giá (có lúc còn 15.500 Rp/USD). Về xã hội, khoảng cách giàu nghèo tăng; thất nghiệp trầm trọng: 30% lực lượng lao động không việc làm; 40% bán thất nghiệp. In-đô-nê-xi-a đã buộc phải nhờ IMF và cộng đồng tài chính quốc tế giúp đỡ.

- Năm 1999, kinh tế bắt đầu phục hồi: GDP đạt 0,48%; lạm phát khoảng 0,02%/tháng; tỷ giá hối đoái vững ở mức 7.500-8.000 Rp/USD; dự trữ ngoại tệ đến 9 năm 1999 là 26,9 tỷ USD.

- Từ năm 2000 đến nay, mặc dù tình hình chính trị - xã hội trong nước còn nhiều khó khăn, nhưng kinh tế In-đô-nê-xi-a tiếp tục hồi phục, GDP hàng năm đạt từ 3 - 4%. Năm 2006, GDP đạt 5,5 - 5,8%; các chỉ số kinh tế vĩ mô cải thiện: thặng dư thương mại tăng (đạt 30 tỷ USD), xuất khẩu đạt trên 90 tỷ USD, nhập khẩu đạt hơn 60 tỷ USD; FDI đạt trên 14 tỷ USD; dự trữ ngoại tệ đạt hơn 40 tỷ USD; nợ nước ngoài giảm xuống dưới 50% GDP; lạm phát ở mức 6,6%; đồng nội tệ ổn định khoảng 9000 Rp/USD. Năm 2007, GDP tăng 6 - 6,3% tức khoảng 410 tỷ USD (In-đô-nê-xi-a có nguồn tài nguyên thiên nhiên phong phú với trữ lượng lớn dầu lửa, khí đốt, thiếc, đồng và vàng. In-đô-nê-xi-a là thành viên của tổ chức các Quốc gia xuất khẩu dầu lửa OPEC và đứng thứ hai trên thế giới về xuất khẩu khí đốt. Mặc dù In-đô-nê-xi-a xuất khẩu dầu thô nhưng vẫn phải nhập khẩu dầu lọc, do đó Chính phủ phải trợ giá xăng dầu để giữ giá nhiên liệu ở mức thấp (năm 2004 mức trợ giá xăng dầu của Chính phủ là 7 tỷ USD). Gần đây Chính phủ In-đô-nê-xi-a đang thực hiện cắt giảm dần sự trợ giá này. In-đô-nê-xi-a là một trong những nền kinh tế chịu hậu quả nặng nề nhất của cuộc khủng hoảng tài chính khu vực cuối thập niên 90

của thế kỷ XX. Tuy nhiên hiện nay, nền kinh tế In-đô-nê-xi-a đang trong giai đoạn phục hồi tốt.

Tăng trưởng GDP: cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ ở khu vực tháng 7 năm 1997 đã làm cho nền kinh tế của In-đô-nê-xi-a lâm vào khủng hoảng trầm trọng: năm 1998 mức tăng GDP là -12,2% (trước khủng hoảng GDP trung bình tăng từ 7 - 8%). Tuy nhiên, từ năm 1999, nền kinh tế đã có dấu hiệu phục hồi. Năm 2004, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, đạt mức 5,13% và năm 2005 ở mức 6%, bằng mức trước khủng hoảng. Mức tăng trưởng này diễn ra trên hầu khắp các khu vực trong nền kinh tế, đặc biệt trong lĩnh vực chế tạo, giao thông và viễn thông; và được đi kèm với sự tăng nhanh của đầu tư và xuất khẩu. Để tạo đà tăng trưởng ổn định, Chính phủ đã cam kết tạo một môi trường thuận lợi cho đầu tư và giảm thâm hụt ngân sách xuống dưới 1% GDP. Năm 2005 GDP đạt mức 270 tỷ USD, tính theo đầu người đạt mức 3.600 USD/năm.

Lạm phát: trong năm 2004, tiền tệ cơ sở được kiểm soát tốt và tỷ giá hối đoái đồng Rupiah ổn định đã giúp Ngân hàng Trung ương kiềm hãm lạm phát giá tiêu dùng (CPI) ở mức 6,4%, và vẫn nằm trong giới hạn mục tiêu là 5,5% +/- 1%. Những yếu tố chính tạo sức ép lạm phát là sự tăng giá nhà, thực phẩm, giao thông, viễn thông và đặc biệt là giá năng lượng. Trong thời gian tới, lạm phát dự đoán sẽ tiếp tục tăng do kế hoạch của chính phủ giảm trợ cấp xăng dầu cộng với xu hướng giảm giá của đồng nội tệ.

Việc làm: cùng với sự phục hồi của nền kinh tế, số lượng việc làm mới được tạo ra cũng tăng, song thị trường lao động vẫn chưa được cải thiện đáng kể. Năm 2004, tỷ lệ thất nghiệp là 9,9% (tương đương khoảng 10,3 triệu người). Tỷ lệ thất nghiệp tăng cao là do số lượng việc làm mới được tạo ra thấp hơn so với số lượng người mới tham gia vào thị trường lao động, cộng với việc một số ngành công nghiệp dệt may, giày da và hàng không cắt giảm số lượng công nhân.

Thương mại: In-đô-nê-xi-a xuất khẩu khí đốt đứng hàng thứ hai trên thế giới và cũng xuất khẩu dầu thô với số lượng lớn. Bên cạnh dầu khí, In-đô-nê-xi-a còn xuất khẩu các mặt hàng nông nghiệp như dầu cọ, gạo, chè, cà phê, tiêu và cao su. Mặt hàng nhập khẩu chính là dầu lọc, máy móc

thiết bị... Các đối tác thương mại lớn là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a và Ôt-xtrây-li-a.

Cán cân thanh toán: tình hình cán cân thanh toán của In-đô-nê-xi-a năm 2004 tiếp tục được cải thiện. Tài khoản vãng lai thặng dư ở mức kỷ lục nhờ tăng xuất khẩu. Tài khoản vốn năm 2004 cũng đạt mức thặng dư nhờ dòng vốn đổ vào của khu vực tư nhân. Nhìn chung, cán cân thanh toán năm 2004 đạt mức thặng dư và dự trữ ngoại hối tăng lên 36,3 tỷ USD. Tuy nhiên, năm 2005, cán cân thanh toán xấu đi do nhập khẩu tăng mạnh trong khi xuất khẩu tăng không đáng kể đồng thời thặng dư tài khoản vốn cũng giảm; dẫn tới dự trữ ngoại hối giảm xuống còn khoảng 30,6 tỷ USD.

Tỷ giá hối đoái: năm 2004, tỷ giá hối đoái của đồng Rupiah tương đối ổn định, nhất là sáu tháng cuối năm, đứng ở mức 8.940 Rupiah/USD, so với năm 2003 giảm 3,9%. Năm 2005, tỷ giá hối đoái là 9.704,7 Rupiah/USD. Sự ổn định tỷ giá hối đoái một phần nhờ vào các biện pháp quản lý tiền tệ nhằm ổn định kinh tế vĩ mô của chính phủ, sự tăng cường và thống nhất trong các chính sách quản lý, hệ thống ngân hàng phục hồi tốt và sự kỳ vọng tích cực của các nhà đầu tư vào triển vọng nền kinh tế.

Chính sách thu chi ngân sách: chính sách thu chi ngân sách được thiết lập để phục vụ kế hoạch phát triển trung hạn, nhằm đảm bảo tính bền vững của ngân sách thông qua việc giảm thâm hụt ngân sách và phấn đấu đạt được cân bằng ngân sách vào năm 2008. Để giảm thâm hụt ngân sách, Chính phủ có một số chính sách cụ thể như cải thiện kỷ luật thu chi tài chính, giảm dần trợ cấp và nợ nước ngoài, tăng dần doanh thu từ thuế, cải cách chi tiêu của chính phủ. Quyết tâm cải thiện cán cân ngân sách được thực hiện kiên quyết và cũng đang phát huy tác dụng. Năm 2004, dự kiến mức thâm hụt là 26.300 tỷ rupiah (1,3% GDP) nhưng thực tế là 28.600 tỷ (1,4% GDP) do giá dầu tăng và thiên tai; so với năm 2003 là giảm được 1,9%.

Nợ nước ngoài: nợ nước ngoài khu vực công là khoản nợ nước ngoài của Chính phủ và Ngân hàng Trung ương. Năm 2004, 85,5% nợ nước ngoài khu vực công là của Chính phủ. Nợ nước ngoài có xu hướng tăng từ 69,4 tỷ USD năm 2001, lên 74,5 tỷ USD năm 2002 và 80,9 tỷ USD năm

2003. Năm 2004, nợ giảm xuống chút ít còn 80,7 tỷ USD (tương đương 31,3% GDP) do chính phủ trả được một ít nợ và một phần do USD mất giá. Các khoản nợ công chủ yếu là từ các chủ nợ cho vay song phương và đa phương. Các chủ nợ đa phương là các thể chế tài chính bao gồm Quỹ Tiền tệ Quốc tế, Ngân hàng Phát triển châu Á và Ngân hàng Thế giới. Những khoản nợ khu vực công chủ yếu được dùng để tài trợ cho các chương trình phát triển trong hầu hết các khu vực của nền kinh tế, đặc biệt là tăng cường sự quản lý của các tập đoàn công ty. Gần đây, Chính phủ In-đô-nê-xi-a mở rộng nguồn vay nợ nước ngoài bằng cách tham gia vào thị trường vốn quốc tế. Tháng 3 năm 2004, Chính phủ phát hành ra các thị trường vốn quốc tế đợt trái phiếu lãi suất 6,75% trị giá 01 tỷ USD, đây là đợt phát hành trái phiếu đầu tiên của Chính phủ ra thị trường vốn quốc tế kể từ sau khủng hoảng tài chính.

Chính sách tiền tệ: chính sách tiền tệ của Ngân hàng Trung ương In-đô-nê-xi-a là nhằm phục vụ mục tiêu giảm lạm phát trung hạn đã được Chính phủ đặt ra, đồng thời hỗ trợ cho sự tăng trưởng kinh tế. Năm 2004, lãi suất công cụ tài chính tiếp tục có xu hướng giảm xuống, song ở tốc độ chậm hơn năm 2003 do sự chuyển đổi chính sách tiền tệ từ nới lỏng sang thắt chặt. Để hỗ trợ cho sự ổn định tỷ giá hối đoái, Ngân hàng Trung ương tiến hành quản lý các giao dịch ngoại hối, quản lý cung và cầu ngoại hối và cơ cấu dòng vốn đổ vào, đồng thời tăng cường tính hiệu quả của hệ thống giám sát giao dịch ngoại hối.

Triển vọng trung hạn: các điều kiện kinh tế vĩ mô từ năm 2004 - 2009 được dự đoán là thuận lợi nhờ chiến lược và các chính sách phát triển của Chính phủ In-đô-nê-xi-a, cũng như việc cải cách thị trường trong nước. Trên cơ sở triển vọng kinh tế toàn cầu và tình hình trong nước, tăng trưởng kinh tế In-đô-nê-xi-a được kỳ vọng là sẽ tiếp tục ở mức cao, từ 5,5% năm 2005 lên 7,6% năm 2009 (trung bình 6,6% cho cả giai đoạn). Trong cả giai đoạn trung hạn, khu vực công nghiệp dự kiến tăng 8,6% chủ yếu tập trung trong các ngành chế biến thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, giấy và sản phẩm in, phân bón hóa học; khu vực nông nghiệp dự kiến tăng ở mức 3,5% mỗi năm.

Tăng trưởng kinh tế cao sẽ tạo ra nhiều việc làm mới cho lực lượng lao động. Tỷ lệ thất nghiệp được dự đoán sẽ giảm từ 9,7% năm 2005 xuống còn 5,1% năm 2009; dẫn tới tỷ lệ nghèo được kỳ vọng giảm xuống còn 8,2% dân số năm 2009.

Để đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế bền vững, Chính phủ In-đô-nê-xi-a cam kết giữ vững ổn định kinh tế vĩ mô bằng việc tiến hành một loạt các biện pháp cải cách khu vực thu chi ngân sách, khu vực tài chính, cải thiện môi trường đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng.

PL1.1.4.2 Văn hoá - xã hội

Là quốc gia rộng lớn bao gồm nhiều đảo, quần đảo với nhiều dân tộc sinh sống, In-đô-nê-xi-a có nền văn hóa rất đa dạng, phong phú. Mặt khác, cũng do cách trở về địa lý, trình độ phát triển của các khu vực rất khác nhau. Đảo Java có mật độ dân trí cao, trình độ phát triển và mức sống cao nhất; trong khi các đảo như Kalimantan, Tây Papua dân cư thưa thớt, nhiều nơi không có người ở và đời sống hết sức lạc hậu. Sự khác biệt về phát triển, văn hoá, tôn giáo đặt ra nhiều thách thức đối với sự thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ của In-đô-nê-xi-a, đặc biệt từ 1998 khi In-đô-nê-xi-a lâm vào khủng hoảng cả về kinh tế, chính trị; điển hình là việc Đông Timo tách khỏi In-đô-nê-xi-a (năm 1999), xung đột tôn giáo ở Maluku, ly khai ở Aceh và tự trị ở Tây Papua.

PL1.1.5 An ninh quốc phòng

In-đô-nê-xi-a xây dựng nền quốc phòng toàn dân với nòng cốt là lực lượng vũ trang ABRI. Ngân sách quốc phòng hàng năm khoảng 1,5 tỷ USD (năm 1999), chiếm trên 1% GDP. Quân số thường trực là 297.000 người, dự bị là 400.000 người. Dưới thời Tổng thống Xu-hác-tô, ABRI bao gồm cả lực lượng cảnh sát, được hưởng nhiều đặc quyền đặc lợi và có vai trò lớn trong đời sống chính trị, xã hội của In-đô-nê-xi-a.

Năm 1999, Tổng thống Oa-hít tách lực lượng cảnh sát ra khỏi ABRI (nay đổi thành Quân đội quốc gia In-đô-nê-xi-a, TNI), trực tiếp điều hành lực lượng này (gồm 195.000 người, trong đó có 14.000 cảnh sát cơ động), cải tổ lãnh đạo Bộ Quốc phòng và ABRI; chuyên nghiệp hóa quân đội, giảm vai trò quân đội trong chính trường và xã hội In-đô-nê-xi-a.

PL1.1.6 Đối ngoại

In-đô-nê-xi-a nêu cao học thuyết tự cường quốc gia, tự cường khu vực và đa dạng hóa trong quan hệ đối ngoại. Do vậy, chính sách đối ngoại của In-đô-nê-xi-a dựa trên nguyên tắc "độc lập và tích cực", nói cách khác là hòa bình, độc lập, trung lập và không liên kết.

Tháng 8 năm 1990, In-đô-nê-xi-a bình thường hóa quan hệ với Trung Quốc sau 23 năm gián đoạn. Quan hệ In-đô-nê-xi-a - Trung Quốc phát triển mạnh trong thời gian gần đây, đặc biệt về kinh tế và quân sự. Hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược tháng 4 năm 2005.

Mỹ coi trọng quan hệ với In-đô-nê-xi-a do vai trò và vị trí địa chính trị của In-đô-nê-xi-a, còn In-đô-nê-xi-a muốn tăng cường quan hệ với Mỹ để làm đối trọng với Trung Quốc, Nhật nhưng không muốn Mỹ có mặt như ở Phi-lip-pin. Tuy vậy quan hệ hai bên thăng trầm, nhiều lúc không suôn sẻ do vấn đề nhân quyền, dân chủ và Đông Timo.

Nhật Bản là đối tác kinh tế và nhà tài trợ lớn của In-đô-nê-xi-a, là nước nhập khẩu chủ yếu các sản phẩm khai khoáng (dầu thô) và nông nghiệp của In-đô-nê-xi-a. Hai nước thiết lập quan hệ đối tác chiến lược tháng 11 năm 2006 và ký Hiệp định đối tác kinh tế (Hiệp định thương mại tự do) tháng 8 năm 2007.

Là sáng lập viên của ASEAN (1967), In-đô-nê-xi-a có tiếng nói quan trọng trong ASEAN và coi ASEAN là hòn đá tảng trong chính sách đối ngoại; muốn xây dựng ASEAN thành một thực thể mạnh để tạo thế trong quan hệ với Mỹ, Nhật, Trung Quốc, EU. Sau thời kỳ khủng hoảng (sau năm 1997) và đặc biệt từ sau khi Tổng thống Xu-xi-lô lên cầm quyền, In-đô-nê-xi-a chú trọng tăng cường hoạt động nhằm khôi phục vai trò trong ASEAN.

In-đô-nê-xi-a là nước chủ trì Hội nghị Á - Phi năm 1955 (tiền thân của phong trào không Liên kết). Tháng 9 năm 1992, In-đô-nê-xi-a tổ chức Hội nghị Không Liên kết (KLK) lần thứ 10 và có nhiều đóng góp tích cực vào việc củng cố và tăng cường vai trò và các hoạt động của phong trào, thúc đẩy hợp tác Nam - Nam và đối thoại Bắc - Nam. Tháng 4 năm 2005, In-đô-nê-xi-a cùng với Nam Phi tổ chức thành công Hội nghị

Thượng đỉnh Á - Phi lần 2 và Lễ kỷ niệm 50 năm Hội nghị Băng-đung, thiết lập quan hệ đối tác chiến lược Á - Phi, đưa quan hệ giữa hai châu lục vào giai đoạn hợp tác phát triển mới, trong đó In-đô-nê-xi-a giữ vai trò nổi bật được các nước thừa nhận.

In-đô-nê-xi-a muốn cải tổ và dân chủ hóa HĐBA/LHQ theo hướng mở rộng thành viên thường trực cho Nhật Bản, Đức, Ấn Độ. In-đô-nê-xi-a cũng tích cực tham gia các hoạt động của lực lượng gìn giữ hòa bình Liên Hợp Quốc. Hiện nay In-đô-nê-xi-a đang đảm nhận chức vụ Ủy viên không thường trực HĐBA/LHQ nhiệm kỳ 2007 - 2008.

PL1.2 MA-LAI-XI-A

PL1.2.1 Khái quát chung

- Tên nước: Ma-lai-xi-a (Malaysia).
- Thủ đô: Cua-la Lăm-pơ (Kuala Lumpur).
- Vị trí địa lý: Ma-lai-xi-a nằm trong vùng Đông Nam Á có diện tích 330.307 km².
- Khí hậu: Nhiệt đới gió mùa, nhiệt độ trung bình từ 21 - 32°C, độ ẩm cao.
- Dân số: khoảng 25,9 triệu người. Tỉ lệ sinh đẻ 2,3%/năm.
- Dân tộc: Ma-lai-xi-a là nước đa chủng tộc, khoảng 61% là người Mã-lai; 30% là người Hoa; 8% là người Ấn, còn lại 1% là các dân tộc khác.
- Tôn giáo: Đạo Hồi là quốc đạo, chiếm 60% dân số. Ngoài ra có các tôn giáo khác như Thiên chúa giáo (9,1%), đạo Phật (19,2%), Hin-đu (6,3%), đạo Không (11,6%). Còn lại là các đạo khác.
- Ngôn ngữ: Do có nhiều chủng tộc khác nhau, nên ở Ma-lai-xi-a có nhiều ngôn ngữ và một nền văn hóa đa dạng. Tiếng Mã-lai là quốc ngữ và là ngôn ngữ chính (gần giống tiếng In-đô-nê-xi-a). Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi, nhất là trong hoạt động thương mại và công nghiệp. Ngoài ra, người Hoa nói tiếng Trung Quốc (Quan Hòa, Quảng Đông, Phúc

Kiến, Hải Nam); người Ấn, phần lớn là người Ta-min, sử dụng tiếng Ta-min, Hin-đi, Pun-giáp, U-đu.

- Ngày Quốc khánh: ngày 31 tháng 8 năm 1957.

- Đơn vị tiền tệ: Ring-gít Ma-lai-xi-a (Ringgit - RM), tỷ giá hiện nay 3,5 RM = 01 USD;

PL1.2.2 Lịch sử

Từ thế kỷ XVI trở về trước, các tiểu vương quốc trên bán đảo Ma-lai-xi-a thường bị các vương quốc ở phía Nam Thái Lan và In-đô-nê-xi-a đô hộ. Sau này các nước phương Tây như Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Hà Lan, Anh đã tới vùng này chiếm Ma-lắc-ca, Xa-ba, Xin-ga-po... Năm 1896, Anh lập Liên hiệp các quốc gia Mã Lai gồm các tiểu bang Pe-rắc, Xe-lan-go, Nê-gri Xem-bi-lan và Pa-hang. Một số tiểu bang khác (Giô-hô, Ke-đa, Pơ-li, Ke-lan-tan) cũng nhận sự bảo hộ của Anh mặc dù không tham gia Liên hiệp.

Năm 1941, Nhật chiếm bán đảo Mã Lai; năm 1946, Nhật đầu hàng. Anh định lập lại chế độ thuộc địa nhưng gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhân dân Ma-lai-xi-a. Năm 1948, Anh buộc phải ký với các tiểu vương hiệp ước thành lập Liên bang Mã lai, công nhận chủ quyền của các tiểu vương, trừ Pe-nang và Ma-lắc-ca trước là lãnh thổ của Anh, các bang này có Thống đốc bang.

Hội nghị Luân Đôn năm 1956 quyết định trao trả độc lập cho Ma-lai-xi-a. Ngày 31 tháng 8 năm 1957 Liên bang Mã Lai trở thành quốc gia độc lập.

Ngày 16 tháng 9 năm 1963, Bang tự trị Xin-ga-po gia nhập Liên bang Mã lai. Đến năm 1965, quan hệ giữa Chính phủ Liên bang với Bang tự trị Xin-ga-po trở nên căng thẳng và ngày 9 tháng 8 năm 1965, Bang tự trị Xin-ga-po tách khỏi Liên bang Mã Lai trở thành nước Cộng hòa Xin-ga-po.

PL1.2.3 Thể chế chính trị

PL1.2.3.1 Thể chế Nhà nước

Nhà nước Ma-lai-xi-a là nhà nước quân chủ lập hiến, Quốc Vương đứng đầu quốc gia có nhiệm kỳ 5 năm, do Hội đồng Tiểu vương bầu ra và

được lựa chọn trong số 9 Tiểu vương của 9 bang (có 4 bang Xa-ba, Xa-ra-oác, Pe-nang và Ma-lắc-ca không có Tiểu vương).

PL1.2.3.2 Cơ cấu quyền lực của Nhà nước

Quốc Vương là nguyên thủ quốc gia song chỉ có tính chất tượng trưng, quyền lực thực chất thuộc về Thủ tướng. Thủ tướng là lãnh tụ phe đa số tại Hạ viện, nhiệm kỳ 5 năm. Quốc Vương hành động theo sự cố vấn của Thủ tướng và nội các.

Quốc hội Ma-lai-xi-a gồm 2 viện: Thượng viện (Dewan Negara) có 70 ghế, trong đó 44 ghế do Quốc Vương bổ nhiệm, 26 ghế do Viện lập pháp bang của 13 bang bầu, nhiệm kỳ 3 năm. Hạ viện (Dewan Rakyat) có 222 ghế, hoàn toàn do bầu cử với nhiệm kỳ 5 năm. Thủ tướng và Phó Thủ tướng phải là hạ nghị sĩ, các bộ trưởng là thượng hoặc hạ nghị sĩ. Quốc hội là cơ quan lập pháp, làm luật của Liên bang; luật được áp dụng cho toàn Liên bang. Một dự luật cần được hai viện thông qua, sau đó phải được đệ trình lên Quốc Vương để xin chấp thuận, rồi trở thành luật. Trong Quốc hội, Chủ tịch Hạ viện có quyền lớn hơn Chủ tịch Thượng viện.

PL1.2.3.3 Phân chia địa phương, lãnh thổ và địa giới hành chính

Lãnh thổ Ma-lai-xi-a được chia thành 13 bang, bao gồm 2 phần là bán đảo Ma-lai-xi-a và hai bang ở bờ biển phía đông bắc của đảo Bô-nê-ô. Hai khu vực này cách nhau 750 km qua Biển Đông. Mỗi bang tương đương với cấp tỉnh, dưới bang là cấp quận (huyện), dưới quận (huyện) là cấp xã (thôn). Hiện nay ở Ma-lai-xi-a có 116 quận (huyện).

+ Phía Tây gồm 11 bang rộng 131.598 km² gọi là bán đảo Ma-lai-xi-a, phía Bắc giáp với Thái Lan, phía Nam giáp Xin-ga-po và eo biển Ma-lắc-ca.

+ Phía Đông có 2 bang Xa-ba và Xa-ra-oác rộng 198.720 km², giáp với In-đô-nê-xi-a và Bru-nây.

+ Ngoài ra còn có 3 khu vực hành chính đặc biệt nằm ở bán đảo Ma-lai-xi-a là Thủ đô Ku-a-la Lăm-pơ, La-bu-an và Pu-tra-giai-a được gọi là "Lãnh thổ Liên bang" thuộc chỉ đạo trực tiếp của Liên bang.

PL1.2.3.4 Đảng phái chính trị

Ma-lai-xi-a theo chế độ đa đảng. Các Đảng trong Mặt trận Quốc gia cầm quyền (Barisan National-BN) gồm 14 đảng, trong đó có 3 đảng chính là:

Tổ chức Dân tộc Mã Lai Thống nhất (UMNO), đại diện cho người Mã, thành lập năm 1946, hàng năm Đảng lấy ngày 11 tháng 5 để kỷ niệm ngày thành lập đảng, là đảng lớn nhất, được coi là đảng cầm quyền, hiện có hơn 2,7 triệu đảng viên. Theo truyền thống, Chủ tịch và Phó Chủ tịch thứ nhất của Đảng giữ chức Thủ tướng và Phó Thủ tướng.

Hội người Mã gốc Hoa (MCA) là đảng lớn thứ hai, đại diện cho tầng lớp tư sản người Hoa, lực lượng nắm kinh tế ở Ma-lai-xi-a.

Hội người Mã gốc Ấn (MIC) là đảng lớn thứ 3, đại diện cho cộng đồng người Ấn ở Ma-lai-xi-a.

Các Đảng đối lập hợp pháp: có hơn 20 đảng, phần lớn là các đảng nhỏ, tuy nhiên sau cuộc tổng tuyển cử ngày 09 tháng 3 năm 2008, cán cân quyền lực đã thay đổi đáng kể khi Liên minh cầm quyền BN chỉ đạt 141/222 ghế, tương đương với tỉ lệ 64% trong Quốc hội (so với chiến thắng áp đảo 91% trong bầu cử năm 2004) và mất quyền kiểm soát tại 4 bang truyền thống là Pe-nang, Kê-da, Pe-rắc, Xe-lang-go, chỉ còn kiểm soát 8/13 bang. Trong khi đó phe đối lập đã giành thắng lợi lớn, cụ thể:

Đảng Hồi giáo Ma-lai-xi-a (PAS), là đảng đối lập lớn nhất, ly khai khỏi UMNO năm 1951, gồm những người Mã theo Hồi giáo cực đoan hiện đang nắm bang Ke-lan-tan và có 22 ghế trong Quốc hội (tăng 16 ghế).

Đảng Dân chủ Hành động (DAP), phần lớn đảng viên là người Hoa, có quan hệ với Đảng Nhân dân Hành động của Xin-ga-po. Đây là đảng đối lập lớn thứ hai, hiện có 28 ghế trong quốc hội (tăng 16 ghế).

Đảng Công lý Quốc gia (Keadilan) do vợ của cựu Phó Thủ tướng An-oa thành lập 4 năm 1999 nhằm đấu tranh đòi tự do cho An-oa, hiện có 31 ghế (tăng 30 ghế).

Đảng Tinh thần 46 (Semangat 46), ly khai khỏi UMNO năm 1987 sau thất bại tổng tuyển cử, do ông Ra-da-lây nguyên là Bộ trưởng Tài chính

lãnh đạo. Ngày 6 tháng 10 năm 1996, đảng này đã tuyên bố giải tán và xin gia nhập trở lại UMNO.

Từ khi Ma-lai-xi-a giành độc lập đến nay, UMNO cùng liên minh của mình liên tục cầm quyền.

PL1.2.4 Kinh tế - xã hội

PL1.2.4.1 Về kinh tế

Ma-lai-xi-a là nước sản xuất và xuất khẩu dầu cọ và cao su hàng đầu trên thế giới, các ngành kinh tế phát triển mạnh là chế tạo, xây dựng và dịch vụ.

- Sau khi giành được độc lập (31 tháng 8 năm 1957), Ma-lai-xi-a là một nước nông nghiệp nghèo nàn, lạc hậu. Chính sách phát triển kinh tế của Ma-lai-xi-a là kết hợp giữa quy luật cạnh tranh của kinh tế thị trường với các kế hoạch phát triển kinh tế dài, trung và ngắn hạn, trong đó ưu tiên phát triển từng ngành kinh tế cho từng giai đoạn. Về kinh tế đối ngoại, những năm 1970, Ma-lai-xi-a thực hiện chính sách hướng Tây nhằm tranh thủ vốn và kỹ thuật. Đến đầu những năm 1980, Ma-lai-xi-a chuyển sang chính sách hướng Đông, chủ yếu tăng cường quan hệ với Nhật Bản và một số nước công nghiệp phát triển mới (NIC), nhằm học tập và tranh thủ vốn và kinh nghiệm để hiện đại hóa đất nước. Những năm gần đây, trong khi vẫn tranh thủ vốn, kỹ thuật và đầu tư của các nước phương Tây và các nước NIC, Ma-lai-xi-a đã thực hiện chính sách hướng Nam, tăng cường hợp tác với các nước đang phát triển để mở rộng thị trường.

Trong giai đoạn 1957 - 1980, Ma-lai-xi-a thực hiện chính sách kinh tế mới (NEP) với mục tiêu phát triển nông nghiệp, xoá nghèo đói và cơ cấu lại nền kinh tế. ở giai đoạn này, nhà nước đóng vai trò then chốt trong phát triển kinh tế. Từ 1983, Chính phủ đưa ra chính sách tự do hóa kinh tế, khuyến khích tư nhân tham gia phát triển kinh tế; đồng thời đưa ra chủ trương tư nhân hóa các hoạt động kinh doanh và các công ty quốc doanh. Đến cuối thập kỷ 1980, Ma-lai-xi-a chuyển sang nền kinh tế trong đó khu vực tư nhân nắm vai trò quan trọng.

Tốc độ tăng trưởng GDP của Ma-lai-xi-a trong giai đoạn từ năm 1970 - 1996 liên tục tăng và ở mức cao bình quân 6,7%/năm, cao nhất là năm 1990 là 9,8 %. Trong 2 năm 1997 và 1998, kinh tế Ma-lai-xi-a rơi vào khủng hoảng khá trầm trọng. Năm 1998, GDP là -6,7%, đồng ring-gít mất giá 65%. Tuy nhiên, nhờ có biện pháp khắc phục khủng hoảng đúng đắn trong đó có việc ấn định tỷ giá và kiểm soát vốn, nền kinh tế Ma-lai-xi-a từ đầu năm 1999 đến nay đã phục hồi khá nhanh. Tăng trưởng kinh tế (GDP) trong những năm gần đây khá ổn định, 5,2% năm 2003, 7,1% năm 2004, 5,3% năm 2005, 5,9% năm 2006 và 6,3% năm 2007.

Kinh tế Ma-lai-xi-a đã có những bước chuyển mình. Từ một nền kinh tế phụ thuộc chủ yếu vào nông nghiệp trong thập niên 60 của thế kỷ XX, ngày nay Ma-lai-xi-a là một nền kinh tế hướng ra xuất khẩu với các ngành chủ đạo là công nghệ cao, các ngành thâm dụng vốn và tri thức.

GDP: 65,3 tỷ USD (2004). Năm 2005 tăng lên đến 122 tỷ USD nhờ giá dầu tăng. Năm 2004, tốc độ tăng trưởng đạt 7,1%, cao nhất kể từ năm 2000 nhờ nhu cầu tiêu dùng trong nước và nước ngoài tăng. Thâm hụt ngân sách giảm còn 4,3% GDP năm 2004 (trong khi năm 2003 là 5,3%) thấp hơn so với con số dự kiến là 4,5%. Năm 2005, tốc độ tăng trưởng đạt 5,3%. Chính phủ Ma-lai-xi-a tiếp tục thúc đẩy tăng trưởng kinh tế bằng những chính sách cải thiện môi trường kinh doanh.

Xuất khẩu: 126,3 tỷ USD (năm 2004), 141,1 tỷ USD (năm 2005), chủ yếu là hàng hóa chế tạo (điện tử, nhựa và hóa chất, sản phẩm gỗ, sắt thép, dầu mỏ). Xuất khẩu chủ yếu sang các thị trường: Hoa Kỳ (chiếm 19,8%), Xin-ga-po (15,6%), Trung Quốc (11,5%), Nhật Bản (8,4%), Thái Lan (4,6%), Hồng Kông của Trung Quốc (4,2%) (năm 2005).

Nhập khẩu: 105,2 USD (năm 2004), 118,7% (năm 2005), chủ yếu là hàng hóa dùng phục vụ chế tạo tại chỗ (van và đèn điện tử, các nguyên liệu công nghiệp cơ bản và trung gian, linh kiện, phụ kiện cho thiết bị vận tải). Nhập khẩu chủ yếu từ các thị trường: Xin-ga-po (27,9%), Nhật Bản (11,6%), Trung Quốc (9,7%), Hoa Kỳ (9,6%), Thái Lan (5,2%), Hàn Quốc (4,2%) (năm 2005).

Việc làm: điều kiện thị trường lao động năm 2004 có nhiều ưu đãi với tỷ lệ thất nghiệp giảm nhẹ còn 3,5%. Năm 2005, tỷ lệ thất nghiệp duy trì ở mức 3,6%. Hoạt động kinh tế trong nước năng động tiếp tục tạo ra nhiều việc làm trong khi năng suất lao động trong ngành chế tạo tăng 15,6%.

Lạm phát: lạm phát tiếp tục thấp mặc dù chỉ số giá tiêu dùng tăng nhẹ từ 1,2% (2003) lên 1,4% (2004) do giá hàng hóa, thuốc lá, đồ uống và giá xăng dầu được điều chỉnh. Tuy vậy, chỉ số giá tiêu dùng vẫn kiểm soát được nhờ điều kiện thị trường lao động tốt, làm thúc đẩy tăng năng suất lao động và mở rộng năng lực sản xuất.

Cán cân thanh toán: khu vực kinh tế nước ngoài tiếp tục tăng trưởng, thể hiện trong việc dự trữ trong nước tăng trong khi nợ nước ngoài vẫn kiểm soát được. Dự trữ ngoại tệ đạt mức kỷ lục 253,5 tỷ ringgit (tương đương 66,7 tỷ USD) vào cuối năm 2004. Mức dự trữ ngoại tệ lại tiếp tục tăng lên 280,2 tỷ ringgit vào cuối tháng 4 năm 2005.

Nợ nước ngoài: cuối năm 2004, nợ nước ngoài tăng chậm lên đến 197,3 tỷ ringgit, tương đương 51,9 tỷ USD ((2003: 49,1 tỷ USD), do khu vực ngân hàng vay ngắn hạn cao hơn. Tỷ lệ nợ ngắn hạn trong tổng nợ còn thấp ở mức 21,8%. Với chính sách quản lý nợ cẩn trọng, tỷ lệ nợ nước ngoài trên tổng thu nhập quốc dân của Ma-lai-xi-a chỉ còn 46,6% (năm 2003 là 50,2%).

Tỷ giá hối đoái: từ tháng 9 năm 1998, đồng ringgit Ma-lai-xi-a đã được xác định tỷ giá chuyển đổi cố định với đồng USD là 3,8 ringgit/USD. Việc điều chỉnh tỷ giá neo vào một đồng tiền khác tiếp tục đem lại lợi ích cho kinh tế Ma-lai-xi-a nhờ tạo được tính khả báo và ổn định cho thương mại và đầu tư nước ngoài.

Chi tiêu ngân sách: chính phủ liên bang cho biết thâm hụt ngân sách năm 2004 giảm xuống còn 4,3% GDP (năm 2003 là 5,3%). Tình hình tài chính được cải thiện nhờ thu nhập quốc dân khả quan hơn và giải ngân cho chi tiêu phát triển cũng thấp hơn. Thâm hụt ngân sách chủ yếu được bù đắp bởi các nguồn thu trong nước.

Chính sách tiền tệ: chính sách tiền tệ vĩ mô năm 2004 tập trung vào việc duy trì sự ổn định và cải thiện khả năng đón nhận rủi ro của nền

kinh tế. Trong khi chính phủ tiếp tục củng cố tình hình tài chính, chính sách tiền tệ vẫn hỗ trợ hoạt động kinh tế trong nước và tăng trưởng. Hiệu quả và tác dụng của việc thi hành chính sách tiền tệ được cải thiện hơn nữa khi Ngân hàng Trung ương đưa ra khuôn khổ tỷ lệ lãi suất mới vào tháng 4 năm 2004.

Cải cách cơ cấu: trong 40 năm qua cơ cấu kinh tế Ma-lai-xi-a đã chuyển đổi một cách mạnh mẽ. Trong đó, việc củng cố hệ thống tài chính có bước tiến đáng kể. Danaharta - Công ty Quản lý tài sản Quốc gia - đã phát huy vai trò của mình trong việc thực hiện tái cơ cấu khu vực tài chính sau giai đoạn khủng hoảng tài chính khu vực. Kế hoạch Quy hoạch Khu vực Tài chính (FSMP - 2001) và Quy hoạch Thị trường vốn (CMP - 2004) đã tạo điều kiện hơn cho các thể chế tài chính nước ngoài đồng thời tăng khả năng thanh khoản và hiệu quả sử dụng đồng vốn.

PL1.2.4.2 Về giáo dục

Hệ thống giáo dục Ma-lai-xi-a được chia thành 3 cấp: hệ phổ thông gồm 2 cấp và hệ đại học hoặc cao đẳng. Hệ phổ thông gồm tiểu học và trung học. Tiểu học gồm 6 năm; trung học gồm 5 năm, trong đó trung học lớp dưới 3 năm, trung học lớp trên 2 năm. Học sinh cần có 2 năm dự bị đại học. Hệ đại học và cao đẳng từ 2 - 6 năm.

PL1.2.5 An ninh - quốc phòng

Ma-lai-xi-a áp dụng chính sách phòng vệ độc lập kết hợp với hợp tác quân sự với bên ngoài, chú trọng bảo vệ những khu vực có lợi ích chiến lược của họ nhất là đường biển và vùng đặc quyền kinh tế. Ma-lai-xi-a là thành viên của Hiệp định phòng thủ FPDA (Five Power Defence arrangement) gồm 5 nước Anh, Ô-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a. Sau khi Mỹ rút quân khỏi Phi-lip-pin, Ma-lai-xi-a đã ký với Mỹ “Hiệp định bảo đảm hậu cần, cung cấp cảng khẩu sửa chữa cho tàu quân sự Mỹ”.

Lực lượng vũ trang của Ma-lai-xi-a gồm quân chính quy, quân dự bị và lực lượng dân quân tự vệ hợp thành. Quân chính quy hiện có khoảng 130.000, chia thành 3 quân chủng là Lục, Hải và Không quân. Bắt đầu từ thập niên 1990, Ma-lai-xi-a tích cực mở rộng quân sự, chi phí quốc phòng

đạt 1,55 tỷ USD, năm 1995 là 1,7 tỷ USD (đứng thứ 2 về chi phí quốc phòng trong số 6 nước ASEAN lúc đó) và năm 1997 lên tới 2,5 tỷ USD. Tỷ lệ tăng trung bình hàng năm là 26,4%, chiếm khoảng 11,6% ngân sách tài chính quốc gia. Gần đây, Ma-lai-xi-a tiếp tục chương trình hiện đại hóa các lực lượng vũ trang, nâng cao khả năng của quân đội nhằm đảm bảo cho Ma-lai-xi-a theo kịp với các lực lượng quân đội nước khác và có khả năng ngăn cản được sự xâm lược từ bên ngoài. Ma-lai-xi-a đã cam kết chi hàng tỷ USD để mua vũ khí và hệ thống phòng thủ hiện đại (đều là những loại mới nhất và tinh vi nhất thế giới).

PL1.2.6 Đối ngoại

Mục tiêu chính sách đối ngoại của Ma-lai-xi-a là nhằm thúc đẩy quan hệ hữu nghị vững chắc với các nước Đông Nam Á, thiết lập môi trường ổn định và hòa bình trong khu vực, đảm bảo và phát huy lợi ích kinh tế quốc tế của Ma-lai-xi-a thông qua việc thắt chặt quan hệ trực tiếp với các nước khác hoặc thông qua các diễn đàn đa phương, tăng cường hợp tác kinh tế với các nước đang phát triển thông qua sự ủng hộ mạnh mẽ và thúc đẩy quan hệ Nam - Nam.

Tại các diễn đàn quốc tế, Ma-lai-xi-a ủng hộ việc cải tổ bộ máy Liên Hợp Quốc, mở rộng Hội đồng Bảo an Liên Hợp Quốc, bỏ chế độ phủ quyết; phê phán những mặt trái, bất bình đẳng của toàn cầu hóa do các nước phát triển áp đặt cho các nước đang phát triển; nhấn mạnh cần cải cách hệ thống tài chính quốc tế và ủng hộ đề nghị lập quỹ tiền tệ châu Á (AMF)... Ma-lai-xi-a tích cực tham gia các hoạt động ủng hộ các nước Ả-rập, nhất là phong trào giải phóng Pa-le-xtin chống I-xra-en; tích cực hoạt động đề cao vai trò trong thế giới Hồi giáo. Với vai trò Chủ tịch Phong trào Không liên kết (NAM) và Chủ tịch Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC), Ma-lai-xi-a đã tổ chức thành công Hội nghị Thượng đỉnh các nước KKK (2 năm 2003) và Hội nghị Thượng đỉnh Tổ chức Hội nghị Hồi giáo (OIC) (10 năm 2003) tại Ku-a-la Lăm-pơ.

Ma-lai-xi-a chú trọng quan hệ với các nước lớn Mỹ, Nhật, Trung Quốc, muốn duy trì sự có mặt của Mỹ ở Đông Nam Á để giữ cân bằng với Trung Quốc, nhưng chống sự áp đặt của Mỹ, công khai bất đồng với Mỹ trong vấn

đề khu vực phi hạt nhân, đấu tranh với Mỹ và phương Tây dùng nhân quyền can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác; thời kỳ ông Bút-sơ cầm quyền Ma-lai-xi-a đã từng hy vọng và muốn cải thiện quan hệ với chính quyền của Mỹ, cho rằng chính quyền Bút-sơ sẽ ít can thiệp vào công việc nội bộ của Ma-lai-xi-a hơn. Ma-lai-xi-a thực hiện chính sách tranh thủ Trung Quốc, thông qua quan hệ hữu nghị, hợp tác để hạn chế chính sách tiêu cực của Trung Quốc và tranh thủ thị trường rộng lớn của nước này.

Đối với khu vực, Ma-lai-xi-a coi trọng quan hệ với các nước ASEAN vì có lợi ích chung cả về kinh tế, chính trị và quân sự. Ma-lai-xi-a là nước đề xướng việc lập khu vực hòa bình, tự do, trung lập (ZOPFAN - 1971) và nêu sáng kiến lập Diễn đàn kinh tế Đông Á (EAEC - 1990). Sau khi Hiệp định Paris về Cam-pu-chia được ký kết và Chính phủ Cam-pu-chia được thành lập, Ma-lai-xi-a chủ trương mở rộng ASEAN cho các nước Đông Dương tham gia. Thông qua ASEAN, Ma-lai-xi-a mong muốn thúc đẩy ZOPFAN. Ma-lai-xi-a rất hài lòng về việc hình thành diễn đàn ASEAN+3 năm 2000, coi đây là chỗ dựa của ASEAN trong quá trình phục hồi và hội nhập kinh tế; Ma-lai-xi-a ủng hộ các dự án phát triển lưu vực sông Mê Công, hành lang Đông - Tây và dự án đường sắt xuyên Á.

Ma-lai-xi-a tỏ ra tích cực ủng hộ chống khủng bố, đã ký: Thỏa thuận (MOU) chống khủng bố xuyên biên giới 3 bên với In-đô-nê-xi-a và Phi-lip-pin (sau đó có thêm Thái Lan và Cam-pu-chia), Thỏa thuận (MOU) chống khủng bố với Ôt-xtrây-li-a, Tuyên bố chống khủng bố quốc tế với Mỹ, hiện nay Ma-lai-xi-a đang xúc tiến việc thành lập “Trung tâm Đông Nam Á chống khủng bố” ở Kuala Lumpur theo sáng kiến của Mỹ. Tuy nhiên, Ma-lai-xi-a kiên trì đòi định nghĩa rõ ràng về chủ nghĩa khủng bố và nguyên nhân căn bản của nó, đồng thời phản đối việc lạm dụng chống khủng bố để can thiệp vào công việc nội bộ các quốc gia có chủ quyền.

- Ma-lai-xi-a kiên quyết phản đối ý đồ của Mỹ đánh I-rắc, dung túng Ít-xra-en chống lại Pa-lét-xtin và phá hoại tiến trình hòa bình ở Trung Đông.

- Ma-lai-xi-a là thành viên của Liên Hợp Quốc, WTO, APEC, ARF, ECOSOC, ASEAN, ASEM, Phong trào Không Liên kết (NAM), Tổ chức các nước Hồi giáo (OIC), Khối Thịnh vượng chung, G15 (nhóm 15 nước đang phát triển).

PL1.3 PHI-LIP-PIN

PL1.3.1 Khái quát chung

- Tên nước: Cộng hòa Phi-lip-pin (Republic of the Philippines).
- Thủ đô: Ma-ni-la (Manila).
- Vị trí địa lý: là quốc gia quần đảo với khoảng 7.107 đảo. Bắc giáp biển Đài Loan. Nam ngăn cách với Ma-lai-xi-a bởi biển Sulu và Celebes. Đông là Thái Bình Dương. Tây ngăn cách với Việt Nam bởi Biển Đông (cách Việt Nam khoảng 1500 km).
- Đặc điểm tự nhiên, khí hậu: toàn bộ bờ biển Phi-lip-pin dài 23.184 km. Ba phần tư diện tích là rừng núi; đồng bằng thấp, nhỏ, hẹp và có nhiều thung lũng xen kẽ các sườn núi. Phi-lip-pin thuộc khu vực có nhiều động đất và núi lửa với khoảng 10 núi lửa đang trong thời kỳ hoạt động. Phi-lip-pin thuộc khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa, thường có bão lớn (trung bình 20 trận/năm). Phi-lip-pin có hai mùa rõ rệt là mùa khô và mùa mưa: mưa, bão từ tháng 6 đến tháng 10; khô, mát từ tháng 11 đến tháng 02; nóng, khô từ tháng 3 đến tháng 5. Nhiệt độ trung bình 25°C.
- Diện tích: 300.000 km².
- Dân số: 92,7 triệu người (tháng 7 năm 2008).
- Dân tộc: 3 nhóm dân tộc chính là Indio theo Cơ đốc giáo chiếm 3/4 dân số; các dân tộc miền núi chiếm khoảng 5% và nhóm người Moro theo Hồi giáo chiếm khoảng 5%. Ngoài ra còn ngoại kiều chiếm 2%.
- Tôn giáo: Phi-lip-pin là nước duy nhất ở châu Á lấy Thiên chúa giáo làm quốc đạo với 85% dân số theo Thiên chúa giáo, Hồi giáo 10%, 5% theo đạo Tin lành và các đạo khác.
- Ngôn ngữ: Tiếng Tagalog. Tiếng Anh được sử dụng rộng rãi và là ngôn ngữ chính thức trong cơ quan và trường học.
- Tiền tệ: Đồng pê-sô (Peso).
- Ngày Quốc khánh: 12 tháng 6 năm 1898.
- Ngày Mỹ trao trả độc lập : 04 tháng 7 năm 1946.

Tóm lược về lịch sử, đất nước, con người:

Năm 1521, Magellan (người Tây ban nha) đã tới quần đảo Phi-lip-pin và Tây Ban Nha áp đặt chế độ thực dân tại đây đến năm 1898. Ngày 12 tháng 6 năm 1898, Tướng Emilio Aguinaldo, Tổng thống đầu tiên của Phi-lip-pin, tuyên bố khai sinh nước Cộng hòa Phi-lip-pin.

Ngày 10 tháng 12 năm 1898, Tây Ban Nha ký Hòa ước nhượng Phi-lip-pin cho Mỹ; đến năm 1913 Mỹ áp đặt sự thống trị lên toàn bộ Phi-lip-pin. Tuy nhiên năm 1935, Mỹ phải tuyên bố cho người Phi-lip-pin hưởng tự trị trong một số lĩnh vực và hứa 10 năm sau sẽ trao trả độc lập.

Trong Chiến tranh thế giới Hai (từ tháng 12 năm 1941- 1945), Nhật tiến hành chiến tranh và chiếm đóng Phi-lip-pin.

Năm 1945, Nhật thua trận, Mỹ trở lại Phi-lip-pin. Ngày 4 tháng 7 năm 1946, Mỹ trao trả độc lập cho Phi-lip-pin. Khi chiến tranh lạnh kết thúc, năm 1992 Mỹ rút quân khỏi căn cứ không quân Clark và căn cứ hải quân Subic ở Phi-lip-pin.

PL1.3.2 Thể chế chính trị***PL1.3.2.1 Thể chế nhà nước: Cộng hòa***

Từ 1972 trở về trước, Nhà nước Phi-lip-pin tổ chức theo Hiến pháp năm 1935 (giống Hiến pháp Mỹ). Cơ quan lập pháp cao nhất là Quốc hội gồm Thượng viện và Hạ viện. Đứng đầu Nhà nước và Chính phủ là Tổng thống với nhiệm kỳ 4 năm, do dân trực tiếp bầu.

Từ năm 1981-1985: Nhà nước Phi-lip-pin tổ chức theo Hiến pháp năm 1973. Quyền lập pháp giao cho Quốc hội một viện (bỏ Thượng viện). Đứng đầu Nhà nước là Tổng thống với nhiệm kỳ 6 năm, không được tái cử. Đứng đầu Chính phủ là Thủ tướng. Tuy nhiên, mọi quyền lực vẫn tập trung trong tay Tổng thống.

Từ năm 1986 đến nay: Nhà nước Phi-lip-pin tổ chức theo Hiến pháp năm 1986. Cơ quan lập pháp cao nhất là Quốc hội. Tổng thống là người đứng đầu Nhà nước và Chính phủ.

PL1.3.2.2 Cơ cấu các cơ quan quyền lực nhà nước hiện nay

a) *Nguyên thủ quốc gia*: đứng đầu Nhà nước và Chính phủ Phi-lip-pin là Tổng thống, nhiệm kỳ 6 năm, không tái cử nhiệm kỳ 2. Tổng thống có thể triệu tập khoá họp đặc biệt của Quốc hội vào bất cứ thời điểm nào thấy cần thiết.

b) *Quốc hội*: là Cơ quan lập pháp (Congress) gồm hai viện. Thượng viện gồm 24 thượng nghị sĩ (với nhiệm kỳ 6 năm nhưng không quá hai nhiệm kỳ) và Hạ viện gồm 200 đến 250 hạ nghị sĩ (với nhiệm kỳ 3 năm nhưng không quá ba nhiệm kỳ).

c) *Chính phủ*: Tổng thống cũng là người đứng đầu cơ quan hành pháp. Tổng thống có các quyền: bổ nhiệm các bộ trưởng nội các với sự thông qua của Quốc hội; thành lập các Hội đồng; và chọn các cố vấn về các vấn đề cụ thể.

d) *Tòa án*: hệ thống tư pháp của Phi-lip-pin chịu sự quản lý và giám sát của Tòa án Tối cao và hoạt động theo 4 cấp gồm: Tòa án thượng thẩm; Tòa án phúc thẩm; Tòa án sơ thẩm vùng; và Tòa án sơ thẩm tỉnh, thành phố, quận, huyện. Phi-lip-pin không có cơ quan công tố hay kiểm sát riêng mà chức năng này thuộc tòa án.

e) *Cơ chế bầu cử*: theo Hiến pháp năm 1987, dân trực tiếp bầu Tổng thống, Phó Tổng thống và các thượng và hạ nghị sĩ.

PL1.3.3 Phân chia địa phương, lãnh thổ và địa giới hành chính

Chính quyền địa phương được chia thành 13 vùng gồm: 77 tỉnh; 65 thành phố và thị xã; các quận huyện; và 41.926 phường, xã.

PL1.3.4 Các đảng phái chính trị

Phi-lip-pin theo thể chế đa nguyên đa đảng.

Liên minh cầm quyền hiện nay: Liên minh Lakas-NUCD-UMDP do Tổng thống Arroyo làm Chủ tịch và ông De venecia làm đồng chủ tịch. Hiện nay Liên minh này đổi tên là “Lakas ng Kristiyano at Muslim Democrata “ (Liên minh Sức mạnh quần chúng của những người dân chủ Thiên chúa giáo và Hồi giáo).

Các đảng chính trị chính:

LDP; UNIDO; PDP-Laban; NUCD; CPP,NDF; LAKAS-NUCD; UMDP; PPC (Phong trào đấu tranh vì nền dân chủ Phi-lip-pin); Đảng Dân tộc Dân chủ Thống nhất; Đảng Dân chủ Phi-lip-pin - Sức mạnh quần chúng ; Liên hiệp toàn quốc những người dân chủ Thiên chúa giáo; Đảng Cộng sản thân Trung Quốc, thành lập 1968; Mặt trận Dân tộc Dân chủ (là lực lượng đấu tranh chính trị của CPP, được coi là hợp pháp và có trụ sở ở Hà Lan); Đảng Sức mạnh quần chúng -Liên hiệp toàn quốc những người dân chủ Thiên chúa giáo; Đảng Liên minh những người dân chủ Hồi giáo; Liên minh Sức mạnh nhân dân gồm các đảng LP, Reporma, Aksyon, Demokratiko, Lakas-NUCD, Promdi và NP.

Các lực lượng chống đối vũ trang: NPA; MNLF; MILF; ASG Quân đội Nhân dân mới (lực lượng đấu tranh vũ trang của CPP, bị coi là bất hợp pháp); Mặt trận giải phóng dân tộc Moro, thành lập năm 1969. Năm 1996 MNLF ký Hiệp ước hòa bình với Chính phủ chấp nhận tự quản thay vì độc lập; Mặt trận Giải phóng Hồi giáo Moro, tách ra từ MNLF năm 1977; Nhóm Hồi giáo cực đoan Abu Sayyaf, tách ra từ MILF năm 1991, hiện đang bị Chính phủ Phi-lip-pin truy quét.

PL1.3.5 Kinh tế

Phi-lip-pin là nước khá giàu tài nguyên thiên nhiên trên đất liền và dưới biển, có nhiều khoáng sản như vàng, đồng, sắt, crôm, mangan, than đá, dầu lửa và khí đốt. Năm 2004, Chính phủ ước tính trữ lượng khoáng sản trong lòng đất có tổng giá trị khoảng từ 800 đến 1000 tỷ USD. Tuy nhiên, hiện nay Phi-lip-pin mới chỉ xuất khẩu khoáng sản khoảng 0,5 tỷ USD/năm.

Phi-lip-pin chủ yếu vẫn là một nước nông nghiệp và trình độ phát triển còn thấp, GDP đầu người 1.068 USD (năm 2005). 70 % dân số dựa vào nông nghiệp là chủ yếu. Nông nghiệp chiếm 23% GDP. Tuy nhiên, Phi-lip-pin hàng năm vẫn phải nhập một khối lượng khá lớn lương thực (khoảng 2 triệu tấn gạo/năm, trong đó nhập từ Việt Nam 1,7 triệu tấn – số liệu năm 2005). Cây trồng chính là lúa, ngô, dừa, mía, chuối, dứa, cà phê, thuốc lá, bông, đậu, các loại đậu và cây Abaca để lấy sợi. Trước đây, công

nghiệp của Phi-lip-pin chủ yếu là khai khoáng, gỗ và chế biến thực phẩm. Một số ngành mới nổi lên là điện tử (chiếm trên 60% tổng xuất khẩu, đạt gần 30 tỷ USD/năm) điện tử và may mặc xuất khẩu (mỗi ngành chiếm khoảng 5,5% xuất khẩu và đạt gần 2,5 tỷ USD/năm). Phi-lip-pin buôn bán chủ yếu với Mỹ, Nhật Bản. Nhập khẩu chính của Phi-lip-pin là: dầu mỏ, than đá, sắt thép, vật liệu xây dựng, thiết bị máy móc, lương thực, hóa chất.... Đầu tư trực tiếp của nước ngoài vào Phi-lip-pin không nhiều, năm 2004: 688 triệu USD, 2005: 1,13 tỷ USD. Đến tháng 12 năm 2006, Phi-lip-pin nợ nước ngoài 55 tỷ USD, chiếm 55% GDP (mức nguy hiểm). Nợ trong nước của Chính phủ cũng lớn, tổng số tiền Chính phủ dùng để trả lãi và gốc hàng năm lên tới 40% tổng số thu, kể cả vay nợ mới của Chính phủ (tổng nợ chính phủ tới 72% GDP). Việc vay nợ ODA của các nước và các tổ chức tài chính quốc tế có nhiều hạn chế, năm 2005 chỉ khoảng 700 triệu USD, dự kiến 2006 và 2007 cũng chỉ khoảng 01 tỷ USD/năm do tham nhũng, khả năng trả nợ không cao.

Dịch vụ ở Phi-lip-pin phát triển khá mạnh, chiếm trên 40% GDP. Xuất khẩu lao động rất quan trọng, với trên 10 triệu người lao động ở nước ngoài, mỗi năm ước tính gửi về nước khoảng 10 - 12 tỷ USD.

Từ 1946, với chiến lược "thay thế nhập khẩu", kinh tế Phi-lip-pin bắt đầu phát triển và có tốc độ tăng trưởng cao hơn In-đô-nê-xi-a, Ma-lai-xi-a và Thái Lan. Sang thập kỷ 70 của thế kỷ XX, với chiến lược "hướng vào xuất khẩu", kinh tế Phi-lip-pin đã có một số kết quả tích cực: GNP năm 1979 đạt 7,5% và bình quân đầu người đạt 590 USD. Từ năm 1983, kinh tế Phi-lip-pin khủng hoảng. Đến 1986, được sự hỗ trợ tích cực của các nước tư bản lớn và các tổ chức tài chính quốc tế, kinh tế Phi-lip-pin phục hồi. Năm 1996, GDP đạt 7,1%, dự trữ ngoại tệ đạt 11,6 tỉ USD, FDI đạt 5,5 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người đạt 1090 USD. Từ năm 1998 đến năm 2000 do khủng hoảng tài chính - tiền tệ khu vực và tình hình nội bộ Phi-lip-pin bất ổn nền kinh tế Phi-lip-pin suy giảm. Giá trị đồng peso giảm mức thấp nhất. Xuất khẩu giảm từ 19%(1999) xuống 6,7% năm 2000. Nợ nước ngoài tăng (52 tỷ USD). Dự trữ ngoại tệ ở mức 14 tỷ USD. Tỷ lệ lạm phát năm 2003 ở mức 4,2%.

Từ năm 2004 trở lại đây, kinh tế Phi-lip-pin phát triển tương đối khá, đạt mức tăng trưởng 5 - 5,5%/năm, GDP năm 2005 đạt 1.080 USD/người. Xuất khẩu tăng khá, đồng pêsô tăng từ 57 Pêsô/USD lên khoảng 50 pêsô/USD.

GDP: tổng sản phẩm trong nước thực tế tăng 6% năm 2004, vượt mức chỉ tiêu là 4,9 - 5,8%. Trong khi đó, tổng sản phẩm quốc dân tăng 6,2% cao hơn so với chỉ tiêu đề ra (từ 5,2 đến 6%). Lượng tiền từ nước ngoài tăng mạnh từ 2,6% GDP năm 1990 (1,2 tỷ USD) lên đến 9,9% GDP năm 2004 (8,5 tỷ USD). Nguyên nhân do tất cả các ngành kinh tế đều tăng trưởng, trong đó ngành dịch vụ tiếp tục đóng vai trò chính trong tăng trưởng kinh tế (7,1%). Năm 2005, GDP ước lượng là 451,3 tỷ USD, thu nhập bình quân đầu người là 5.100 USD/năm, tốc độ tăng trưởng là 5,1%.

Thương mại: Trong quý I năm 2005, xuất khẩu tăng khiêm tốn (3,4%) do giảm xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ trung gian, nhập khẩu tăng 3,5% - một bước ngoặt so với 4,5% năm 2003. Sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Phi-lip-pin là thiết bị điện tử, máy móc và phương tiện vận tải, dụng cụ quang học, quần áo, những sản phẩm từ dừa, trái cây, đậu, những sản phẩm từ kim loại đồng, hóa chất. Thị trường xuất khẩu chính là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Hà Lan, Hồng Kông, Trung Quốc, Đài Loan, Xin-ga-po, Ma-lai-xi-a. Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu là nguyên liệu thô, thiết bị máy móc, chất đốt, động cơ ô tô, xe máy, hóa chất, ngũ cốc. Thị trường nhập khẩu chính là Hoa Kỳ, Nhật Bản, Xin-ga-po, Đài Loan, Hàn Quốc, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a.

Đầu tư: tổng đầu tư trong nước giảm 7,4% trong quý I năm 2005 chủ yếu do giảm đầu tư trong ngành sản xuất máy móc văn phòng, máy móc công nghiệp, thiết bị và linh kiện điện tử.

Lạm phát: tỷ lệ lạm phát là 6% năm 2004, cao hơn so với mức dự tính là từ 4,5 đến 5%. Lạm phát gia tăng chủ yếu do các cú sốc về nguồn cung trong năm. Tỷ lệ lạm phát về giá thực phẩm, đồ uống, thuốc lá tăng từ 2,2% năm 2003 lên 6,2% năm 2004. Năm 2005, tỷ lệ lạm phát tiếp tục tăng ở mức 7,9%.

Việc làm: tổng việc làm tăng thêm 3,2% từ 30,6 triệu việc làm năm 2003 lên đến 31,6 triệu năm 2004. Năm 2004 có thêm 977.000 công nhân có việc làm so với con số 574.000 của năm 2003. Khu vực dịch vụ tạo ra nhiều việc làm nhất (658.000) trong khi số người làm nông giảm đi 1,1%. Số việc làm trong ngành công nghiệp và dịch vụ cũng tăng thêm 2,0% và 4,8%. Tuy nhiên tỷ lệ thất nghiệp của Phi-lip-pin ở mức cao, năm 2005 là 12,2%.

Cán cân thanh toán: năm 2004 cán cân thanh toán ghi nhận mức thâm hụt 280 triệu USD, ngược lại so với mức thặng dư 115 triệu USD năm 2003. Tuy nhiên mức thâm hụt này lại thấp hơn con số dự tính 516 triệu USD. Như vậy, cán cân thanh toán hiện tại vẫn thặng dư 2,1 tỷ USD nhờ lượng tiền từ nước ngoài gửi về không ngừng tăng lên do nhu cầu lao động người Phi-lip-pin có tay nghề và trình độ chuyên môn cao ở nước ngoài ngày càng tăng.

Tỷ giá hối đoái: tỷ giá hối đoái trung bình đồng peso – đô la Mỹ là 56,04 (năm 2004), tức là đồng peso giảm giá 3,4% so với tỷ giá 52,20 năm 2003. Năm 2005, tỷ giá này là 55,086.

Nợ nước ngoài: tổng nợ nước ngoài giảm đi 4,4% từ 57,4 tỷ USD năm 2003 xuống còn 54,8 tỷ USD năm 2004, chủ yếu là nhờ việc chuyển chủ thể vay tín dụng từ người không thường trú sang người thường trú. Các khoản vay dài hạn và trung hạn lên đến 49,8 tỷ USD, chiếm 90,8% tổng số nợ. Tổng nợ của khu vực công giảm đi 4,1%, tổng nợ của khu vực tư nhân tương tự cũng giảm 5,3% cùng kỳ.

Chi tiêu ngân sách: Chính phủ Phi-lip-pin ghi nhận mức thâm hụt 187,1 tỷ Peso năm 2004, thấp hơn 10,7 tỷ Peso so với dự tính của cả năm là 197,8 tỷ Peso. Tổng thu nhập quốc dân tăng 11,7%, đạt mức 699,8 tỷ Peso nhờ Phòng Thu nhập trong nước và Phòng Thuế quan đẩy mạnh cải cách hành chính từ năm 2002.

Cải cách cơ cấu: Chính phủ Phi-lip-pin nhận thấy cải cách tài chính và cải cách cơ cấu là yếu tố nền tảng trong việc phát triển. Năm 2004 và 2005, một số dự luật và chính sách cải cách đã được thực hiện. Ví dụ: Đạo luật Cộng hòa RA 9334 có hiệu lực vào ngày 01-01-2005 nhằm khắc phục

điểm yếu của hệ thống thuế suất hiện tại. Hay Đạo luật RA 9337 có hiệu lực vào ngày 24-5-2005 nhằm mở rộng căn cứ cho thuế giá trị gia tăng (VAT), cũng như điều chỉnh tỷ lệ trong năm 2006 để hệ thống thuế có hiệu quả và năng suất hơn.

PL1.3.6 Đối ngoại

Từ năm 1992, Phi-lip-pin điều chỉnh chính sách đối ngoại với phương châm ngoại giao phục vụ phát triển kinh tế; đẩy mạnh quan hệ với các nước láng giềng ở châu Á - Thái Bình Dương.

Hiện nay, Phi-lip-pin chủ trương chính sách đối ngoại theo hướng đa dạng hoá, đa phương hoá; coi trọng quan hệ với các nước lớn; thúc đẩy hòa bình, ổn định ở khu vực châu Á – Thái Bình Dương, phát triển quan hệ với các nước ASEAN.

PL1.4 THÁI LAN

PL1.4.1 Các vấn đề chung

- Tên nước: Vương quốc Thái Lan (Thailand).
- Thủ đô: Băng-cốc (từ năm 1782).
- Diện tích: 513.115 km² (lớn thứ 49 trên thế giới), gồm 76 tỉnh.
- Vị trí địa lý: nằm ở Đông Nam Á. Phía Đông giáp Lào và Cam-pu-chia; phía Nam giáp Vịnh Thái Lan và Ma-lai-xi-a; phía Tây giáp biển Andaman và Mi-an-ma.
- Dân số: 63,04 triệu người (năm 2007) trong đó người Thái chiếm 75%, người Hoa 14%, các dân tộc khác 11%.
- Tôn giáo: Đạo Phật được coi là quốc đạo, chiếm khoảng 95% dân số, ngoài ra có Đạo Hồi (4%), Thiên chúa giáo và các đạo khác (1%).
- Ngôn ngữ: ngôn ngữ chính là tiếng Thái. Tiếng Anh được dùng phổ biến.
- Ngày quốc khánh: ngày 05 tháng 12 (là ngày sinh nhật Vua Bhumibol Adulyadej).
- Tiền tệ: Đồng Baht (THB), tỷ lệ hiện nay là khoảng 31 - 33 baht/USD.

PL1.4.2 Khái quát về lịch sử, đất nước, con người

Theo sử sách Thái Lan, người Thái xuất xứ từ vùng núi An-Tai, Đông Bắc tỉnh Tứ Xuyên, Trung Quốc từ 4.500 năm trước, sau đó di cư dần xuống vùng đất hiện nay là Thái Lan. Vào năm 1238, người Thái thành lập Vương quốc tại Sukhothai (hiện ở miền Bắc Thái Lan) gọi là Vương quốc Phật giáo Sukhothai, năm 1283 người Thái có chữ viết. Sau đó người Thái mở rộng lãnh thổ xuống phía Nam, và năm 1350 chuyển kinh đô xuống Ayuthaya (phía Bắc Băng-cốc 70 km) gọi là Vương quốc Ayuthaya. Hơn 400 năm người Thái tiến hành chiến tranh liên miên với Miến Điện (Mi-an-ma ngày nay) và kinh đô Ayuthaya bị hủy diệt. Năm 1767, một tướng người Thái gốc Hoa, Taksin, đứng lên chống quân Miến Điện giành lại độc lập và rời đô về Thonburi, bên bờ sông Chao Phaya, đối diện với Băng-cốc. Vua Rama I (1782) lên ngôi và lấy Băng-cốc (thành phố của các thiên thần) làm Thủ đô. Thời đại này gọi là Rattanakosin.

- Trước năm 1932, Thái Lan theo chế độ Quân chủ chuyên chế. Sau cuộc cách mạng tư sản năm 1932 do một nhóm sĩ quan trẻ lãnh đạo, Thái Lan chuyển từ chế độ quân chủ chuyên chế sang chế độ Quân chủ lập hiến. Ngày 10 tháng 12 năm 1932 Vua Prachadhipok (Rama VII) đã thông qua bản Hiến pháp đầu tiên của Thái Lan. Trong suốt Chiến tranh Thế giới thứ Hai, Thái Lan là một đồng minh của Nhật nhưng cùng lúc vẫn tồn tại một phong trào chống Nhật gọi là Seri Thai. Sau chiến tranh, Thái Lan trở thành đồng minh của Mỹ. Hơn 70 năm qua Thái Lan đã thay đổi 17 hiến pháp, nhưng Hiến pháp 1932 vẫn được coi là cơ sở. Hiến pháp gần đây nhất (thứ 18) được thông qua với cuộc trưng cầu dân ý ngày 19 tháng 8 năm 2007, cùng với tổng tuyển cử ngày 23 tháng 12 năm 2007, chính phủ dân sự mới của Thái Lan đã được thành lập vào ngày 06 tháng 02 năm 2008.

PL1.4.3 Thể chế chính trị

PL1.4.3.1 Thể chế nhà nước: Quân chủ lập hiến

PL1.4.3.2 Cơ cấu các cơ quan quyền lực

- Nguyên thủ quốc gia là Nhà Vua: được coi là thiêng liêng và bất khả xâm phạm. Về danh nghĩa Nhà Vua là người đứng đầu nhà nước, Tổng Tư lệnh quân đội và là người bảo trợ Phật giáo.

- Quốc hội: theo Hiến pháp ngày 24 tháng 8 năm 2007, Quốc hội Thái Lan là Quốc hội lưỡng viện. Hạ viện (cơ quan lập pháp) gồm 480 ghế và Thượng viện gồm 150 ghế.

- Chính phủ: bao gồm 36 thành viên với 6 Phó Thủ tướng, 23 Bộ trưởng và 13 Thứ trưởng. Ngoài ra còn có một số Ủy ban của Chính phủ được lập ra để phối hợp thực hiện các chính sách chung.

Ông Abhisit Vejjajiva, Chủ tịch đảng Dân chủ Thái Lan (DP) vừa được Hạ viện bầu làm Thủ tướng trong cuộc bỏ phiếu hôm 15 tháng 12 năm 2008 với chiến thắng sát sao.

Một khó khăn lớn của tân Thủ tướng Abhisit là phải vực dậy nền kinh tế. Theo phát ngôn viên của đảng Dân chủ, ưu tiên của chính phủ mới sẽ là vực dậy nền kinh tế đang trên đà suy thoái. Sau nhiều tháng rơi vào tình trạng hỗn loạn và bị tác động bởi khủng hoảng toàn cầu, kinh tế Thái Lan sẽ mất ít nhất từ 0,5 đến 1 điểm tăng trưởng trong quý đầu năm 2009.

Quyền Bộ trưởng Bộ Tài chính Thái Lan, ông Suchart Thada - Thamrongvech dự báo triển vọng tăng trưởng trong quý II năm 2009 vẫn rất u ám. Sau vụ PAD vây hãm hai sân bay ở thủ đô Băng-cốc vừa qua, nhà kinh tế trưởng của Ngân hàng Thái Lan, Amara Sriphayuk, ước tính ngành du lịch vốn là một trụ cột kinh tế của nước này có thể thiệt hại khoảng 4 tỷ USD trong tổng thu nhập năm tới. Không công ty phương Tây nào còn muốn đổ tiền của họ vào Thái Lan sau những bất ổn vừa qua. Hãng Standard & Poors (S&P) thậm chí đã "giáng cấp" nền kinh tế Thái Lan từ ổn định xuống mức tiêu cực.

Các nhà đầu tư nước ngoài đã rút một lượng vốn lớn khỏi Thái Lan do những bất ổn chính trị. Trong khi đó, sản xuất trong nước của Thái đang gặp khó khăn. Bảy tháng đầu năm nay, số lượng doanh nghiệp vừa và nhỏ phá sản tại Thái Lan đã lên đến 6.500. Những yếu tố trên cũng sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến tiêu dùng nội địa Thái Lan.

Kết quả cuộc thăm dò dư luận do trung tâm điều tra dư luận ABAC công bố ngày 14 tháng 12 cho thấy, hơn 80% số người Thái được hỏi đã bày tỏ mong muốn hai phái đối địch là PAD, lực lượng đã tiến hành các cuộc biểu tình rầm rộ chống chính phủ thời gian qua, và Liên minh dân

chủ chống độc tài (DAAD), vốn ủng hộ Thaksin, cùng "bắt tay" để giải quyết các cuộc khủng hoảng trong nước.

Tuy nhiên, giới phân tích chính trị cho rằng, triển vọng ổn định chính trị ở Thái Lan vẫn ảm đạm vì sự thay đổi chính phủ chưa chấm dứt được cuộc tranh giành quyền lực tại nước này. Nhà phân tích J. Hamstra của Mạng tin phân tích và nghiên cứu kinh tế nói: "Chấm dứt khủng hoảng chính trị của Thái Lan đòi hỏi phải có giải pháp cho cuộc tranh giành quyền lực giữa một bên là giới thượng lưu trung thành với Hoàng gia và tầng lớp trung lưu thành thị; một bên là những người ủng hộ Thaksin".

PL1.4.4 Kinh tế

Thái Lan hiện là một nước công nghiệp mới (trước vốn là nước nông nghiệp truyền thống). Bắt đầu từ năm 1960 Thái Lan thực hiện Kế hoạch phát triển Kinh tế - Xã hội lần thứ nhất và đến nay là Kế hoạch 9 (2002 - 2006). Những năm 1970, Thái Lan thực hiện chính sách "hướng xuất khẩu", ASEAN, Mỹ, Nhật Bản, EC là thị trường xuất khẩu chính của Thái Lan. Ngành công nghiệp và dịch vụ đã dần dần đóng vai trò quan trọng trong nền kinh tế và vai trò của nông nghiệp giảm dần. Ngành du lịch cũng đóng vai trò tích cực, đưa lại thu nhập khoảng 4 tỷ baht/năm. Từ năm 2000 đến nay, công nghiệp du lịch chiếm 7,7% GDP, tạo công ăn việc làm trực tiếp và gián tiếp cho khoảng 3,3 triệu người.

Từ năm 1985 - 1996 kinh tế Thái Lan đạt tốc độ tăng trưởng cao trung bình gần 9% một năm. Nhưng đến năm 1996 tăng trưởng kinh tế giảm xuống còn 5,9% và sau đó là cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ tháng 7 năm 1997 làm cho kinh tế Thái Lan rơi vào tình trạng khó khăn trầm trọng, Chính phủ buộc phải thả nổi đồng baht: tỷ giá đồng baht tháng 01 năm 1998 là 56 baht = 1USD (trước là 25,3); mức tăng GDP năm 1998 là -10,5%; nợ nước ngoài khoảng 87 tỷ USD; các ngành sản xuất mũi nhọn như công nghiệp ô tô, dệt, điện tử suy giảm nghiêm trọng; thất nghiệp gia tăng, tính đến tháng 3 năm 1998 đã có tới 2,8 triệu người thất nghiệp, chiếm 8,8% lực lượng lao động.

Kể từ năm 1998, kinh tế Thái Lan bắt đầu có dấu hiệu phục hồi. Tăng trưởng đạt 4,2 - 4,4% vào năm 2000, phần lớn dựa vào xuất khẩu (tăng 20% năm 2000). Năm 2001, mức tăng trưởng bị giảm xuống còn 2,2% do ảnh

hưởng của sự sụt giảm của kinh tế toàn cầu. Nhưng sau đó, kinh tế Thái Lan tăng trưởng mạnh dưới thời Thủ tướng Thaksin Shinawatra với một số dự án lớn. Từ năm 2002 - 2004, tăng trưởng đạt từ 5 - 7% một năm.

Năm 2006 tốc độ tăng trưởng kinh tế Thái Lan là 5,1%, kim ngạch xuất khẩu đạt khoảng 150 tỷ USD. Các đối tác chính là Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po....

Tuy sự bất ổn chính trị gây ảnh hưởng đến sự phát triển kinh tế của Thái Lan, tuy nhiên các yếu tố cơ bản của nền kinh tế vẫn vững. Xuất khẩu 4 tháng đầu năm 2007 tăng 18,27% đạt 45,7 tỷ USD, du lịch vẫn phát triển, số lượng khách trong tháng 4 đạt 1,1 triệu người so với cùng kỳ năm ngoái; dự trữ ngoại tệ tính đến tháng 4 năm 2007 đạt 71,1 tỷ USD. Trong 9 tháng đầu năm 2007, mức tăng trưởng khoảng 4 - 4,5% nhưng đã tăng vọt lên 5,7% trong quý IV năm 2007 khiến mức tăng trưởng của cả năm là 4,7%. Thặng dư thương mại năm 2007 đạt 1,2 tỷ USD. Đồng baht đạt mức giá cao nhất trong 10 năm qua so với đồng USD (32 baht = 1 USD).

Dự báo tình hình kinh tế Thái Lan năm 2008 khả quan hơn. Tăng trưởng kinh tế dự đoán sẽ đạt mức 4,5 - 5,5%. Xuất khẩu tháng 01 năm 2008 tăng 33% so với cùng kỳ năm 2007 và đạt 13,96 tỷ USD, nhập khẩu tăng 49% và đạt 14,61 tỷ USD. Trong những năm gần đây nền kinh tế Thái Lan có xu hướng tăng trưởng mạnh tuy vẫn hàm chứa nhiều rủi ro. Thái Lan là nước xuất khẩu gạo hàng đầu thế giới và cũng là nước có ngành kinh doanh du lịch rất phát triển.

GDP: năm 2005, GDP đạt 183,9 tỷ USD với tốc độ tăng trưởng là 4,5%, thu nhập bình quân đầu người là 2.736 USD. Tăng trưởng kinh tế năm 2005 phụ thuộc chủ yếu vào nhu cầu nội địa gia tăng. Năm 2005 ở khu vực tư nhân tiêu dùng tăng 5,1%, đầu tư tăng 16,3%, trong khi ở khu vực công tiêu dùng tăng 6,9% và đầu tư tăng 24%.

Việc làm: tình hình thất nghiệp liên tục được cải thiện. Số người có việc làm tăng từ 33,8 triệu người năm 2003 lên 34,7 triệu người năm 2004, tỷ lệ thất nghiệp giảm từ 3% năm 2002 xuống 2,1% năm 2004 và 1,4% năm 2005.

Xuất nhập khẩu: kim ngạch xuất khẩu trong những năm gần đây tăng liên tục từ 68,6 tỷ USD năm 2002 lên 96,1 tỷ USD năm 2004 và 105,8 tỷ

USD năm 2005, chủ yếu nhờ vào sự hồi phục kinh tế của các bạn hàng lớn nhất của Thái Lan như Hoa Kỳ, Trung Quốc, Đài Loan, Nhật Bản. Ngoài ra xuất khẩu của Thái Lan còn được đẩy mạnh nhờ các thỏa thuận tự do thương mại song phương như với Trung Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lan, Pê-ru, Bahrain. Những sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của Thái Lan là vải sợi, giày dép, các sản phẩm từ cá, gạo, đồ trang sức, máy vi tính và các thiết bị điện tử. Kim ngạch nhập khẩu cũng tăng từ 64,3 tỷ USD năm 2002 lên 94,4 tỷ USD năm 2004 và 107 tỷ USD với các mặt hàng chủ yếu là nguyên liệu thô, hàng tiêu dùng, nhiên liệu. Thị trường nhập khẩu chính từ Nhật Bản, Trung Quốc, Hoa Kỳ, Ma-lai-xi-a, Các Tiểu vương quốc Ả-rập thống nhất, Xin-ga-po.

Lạm phát: tỷ lệ lạm phát năm 2004 là 2,8%, năm 2005 là 4,1%.

Dự trữ ngoại hối: 52,07 tỷ USD (năm 2005).

Nợ nước ngoài: 52,46 tỷ USD (năm 2005).

Cán cân thương mại: kể từ sau cuộc khủng hoảng năm 1997, cán cân thương mại luôn đạt thặng dư (xuất siêu), tuy nhiên mức độ thặng dư có khuynh hướng giảm dần do nhu cầu trong nước tăng mạnh. Thặng dư trong cán cân thương mại năm 2004 là 1,4 tỷ USD.

Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 40,2 baht (năm 2005).

Chi tiêu ngân sách: trong năm tài khóa 2004 tổng thu ngân sách là 1.127,153 tỷ baht (chiếm 17,6% GDP), chi ngân sách là 1.140,110 tỷ baht (chiếm 16,5% GDP), thâm hụt 12,957 tỷ baht (chiếm 0,2% GDP).

Chính sách tiền tệ: do Ủy ban Chính sách Tiền tệ hoạch định, với mục tiêu bình ổn giá cả, kiểm soát lạm phát nhằm duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, thông qua việc áp dụng tỷ giá mua lại 14 ngày làm tỷ giá chủ yếu.

Triển vọng trung hạn: trong giai đoạn trung hạn (2005 - 2009), theo dự báo của Bộ Tài chính Thái Lan, tốc độ tăng trưởng kinh tế sẽ đứng ở mức 5,9%/năm với tỷ lệ lạm phát là 3,2%/năm. Tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn này chủ yếu nhờ vào sự phát triển ổn định của nhu cầu tiêu dùng khu vực tư nhân, xuất khẩu gia tăng, đầu tư tăng mạnh ở cả khu vực công và tư nhằm nâng cao năng lực sản xuất.

PL1.4.5 Đối ngoại

Chính sách đối ngoại của Chính phủ Thái Lan nhấn mạnh việc coi trọng vai trò của Thái Lan trên trường quốc tế vì lợi ích của Thái Lan và người dân Thái, đặc biệt là khu vực tư nhân; coi trọng quan hệ với các nước láng giềng trong đó sẽ cân nhắc về hình thức và lĩnh vực hợp tác phù hợp, có nước sẽ nhấn mạnh về chính trị hoặc kinh tế, có nước sẽ nhấn về giáo dục hoặc nông nghiệp, y tế... Trong giai đoạn toàn cầu hóa, Thái Lan tiếp tục chính sách ngoại giao phục vụ kinh tế, đẩy mạnh thu hút đầu tư, đẩy mạnh tìm kiếm các đối tác thương mại nhằm mở rộng thị trường, tăng giá trị hàng hóa của Thái Lan, tạo cơ hội về thương mại cho khu vực tư nhân Thái Lan. Về tự do hóa thương mại, Thái Lan sẽ tăng cường đàm phán song phương về thành lập khu vực tự do thương mại (FTA) với các nước trên cơ sở quan hệ đối tác, bình đẳng và công bằng, đồng thời tăng cường quan hệ thương mại đa phương trong khuôn khổ WTO.

PL1.5 XIN-GA-PO**PL1.5.1 Khái quát chung về đặc điểm địa lý, diện tích và dân số**

- *Tên nước:* Cộng hòa Xin-ga-po (Republic of Singapore).
- *Thủ đô:* Xin-ga-po.
- *Vị trí địa lý:* nằm ở cực Nam Bán đảo Mã Lai, phía Bắc giáp Ma-lai-xi-a, Đông - Nam giáp In-đô-nê-xi-a, nằm giáp eo biển Ma-lắc-ca, trên đường từ Thái Bình Dương sang Ấn Độ Dương.
- *Diện tích:* 692,7 km², gồm 64 đảo, 01 đảo lớn và 63 đảo nhỏ, trong đó có 20 đảo có người ở; 1,9% diện tích đã được canh tác; 4,5% diện tích là rừng.
- *Khí hậu:* nhiệt đới, nóng, nhiệt độ tương đối thất thường, độ ẩm cao và lượng mưa nhiều do vị trí của đảo nằm ngoài hải dương và gần đường xích đạo. Nhiệt độ trung bình: 26,7°C, độ ẩm trung bình: 84,4%, lượng mưa trung bình trong năm: 2,359 mm.
- *Địa hình:* thấp, cao nguyên nhấp nhô trong đó có phần lưu vực và những khu bảo tồn thiên nhiên.

- *Tài nguyên thiên nhiên*: cá, cảng nước sâu.
- *Dân số*: 4,6 triệu (tính đến 7 năm 2008).
- *Cơ cấu dân số*: người Trung Quốc - 78,6 %, người Mã-lai - 13,9 %, người Ấn Độ - 7,9 % và một số dân tộc khác chiếm 1,4 %.
- *Tôn giáo*: Đạo Phật, Đạo Lão, Đạo Thiên Chúa giáo, Đạo Sikh và Đạo Hồi.
- *Ngôn ngữ*: tiếng Anh, tiếng Hoa, tiếng Mã-lai (quốc ngữ) và tiếng Tamil (Nam Ấn Độ).
- *Đơn vị tiền tệ*: Đô la Xin-ga-po (S\$).

PL1.5.2 Lịch sử phát triển

Trong lịch sử, Xin-ga-po đã bị nhiều đế quốc đô hộ: Bồ Đào Nha (đầu thế kỷ XVI đến cuối thế kỷ XVII); Hà Lan (đầu thế kỷ XVII đến năm 1819); năm 1819 Anh giành lại quyền khai thác Xin-ga-po. Từ năm 1824, Xin-ga-po trở thành thuộc địa của Anh. Từ đó, Anh dùng Xin-ga-po làm cửa biển buôn bán, chuyển khẩu quan trọng ở Viễn Đông và là căn cứ quân sự chủ yếu của Anh ở Đông Nam Á. Nhật Bản chiếm đóng Xin-ga-po từ năm 1942 đến 1945. Sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai, Anh trở lại chiếm Xin-ga-po. Trước phong trào đấu tranh của quần chúng nhân dân Xin-ga-po, nhà đương cục Anh sau ba lần đàm phán với đại diện các chính đảng của Xin-ga-po đã phải đồng ý cho Xin-ga-po thành lập bang tự trị ngày 03 tháng 6 năm 1959.

Tuy nhiên, Xin-ga-po chỉ được tự trị về đối nội, còn Anh vẫn nắm giữ các hoạt động về quốc phòng và ngoại giao.

Ngày 16 tháng 9 năm 1963, Xin-ga-po gia nhập liên bang Ma-lai-xi-a.

- Ngày 09 tháng 8 năm 1965, Xin-ga-po tách khỏi Ma-lai-xi-a và thành lập nước Cộng hòa độc lập.

Ngày 21 tháng 9 năm 1965, Xin-ga-po gia nhập Liên Hợp Quốc.

PL1.5.3 Thể chế chính trị

- Ngày quốc khánh: ngày 09 tháng 8 năm 1965.

- Thể chế nhà nước: Xin-ga-po theo thể chế Cộng hoà.

- Thể chế chính trị: Xin-ga-po theo chế độ đa đảng. Từ khi giành độc lập đến nay, Đảng Hành động Nhân dân (People's Action Party - PAP) liên tục cầm quyền. Lý Quang Diệu là cựu Tổng Thư ký của Đảng. Từ tháng 12 năm 1992 đến tháng 12 năm 2004, Tổng Thư ký Đảng là Gô Chốc Tông. Từ tháng 12 năm 2004 đến nay, Tổng Thư ký Đảng PAP là Thủ tướng Lý Hiển Long.

PL1.5.4 Kinh tế - xã hội

Xin-ga-po hầu như không có tài nguyên, nguyên liệu đều phải nhập từ bên ngoài, hàng năm phải nhập lương thực, thực phẩm để đáp ứng nhu cầu ở trong nước.

Xin-ga-po có cơ sở hạ tầng và một số ngành công nghiệp phát triển cao hàng đầu châu Á và thế giới như: cảng biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu, công nghiệp lọc dầu, chế biến, điện tử và lắp ráp máy móc tinh vi. Xin-ga-po có 12 khu vực công nghiệp lớn, trong đó lớn nhất là Khu công nghiệp Du-rông (Jurong). Xin-ga-po là nước hàng đầu về sản xuất ổ đĩa máy tính điện tử và hàng bán dẫn. Xin-ga-po còn là trung tâm lọc dầu và vận chuyển quá cảnh hàng đầu ở châu Á.

Nền kinh tế Xin-ga-po chủ yếu dựa vào buôn bán và dịch vụ (chiếm 40% thu nhập quốc dân). Kinh tế Xin-ga-po từ cuối những năm 1980 đạt tốc độ tăng trưởng vào loại cao nhất thế giới: 1994 đạt 10%, 1995 là 8,9%. Tuy nhiên từ cuối 1997, do ảnh hưởng của khủng hoảng tiền tệ, đồng đô la Xin-ga-po đã bị mất giá 20% và tăng trưởng kinh tế năm 1998 giảm mạnh chỉ còn 1,3%. Từ năm 1999, Xin-ga-po bắt đầu phục hồi nhanh: năm 1999 tăng trưởng 5,5%, và năm 2000 đạt hơn 9%. Do ảnh hưởng của sự kiện ngày 11 tháng 9, suy giảm của kinh tế thế giới và sau đó là dịch SARS, kinh tế Xin-ga-po bị ảnh hưởng nặng nề: năm 2001 tăng trưởng kinh tế chỉ đạt -2,2%, 2002, đạt 3% và 2003 chỉ đạt 1,1%. Từ năm 2004, tăng trưởng mạnh: năm 2004 đạt 8,4%; 2005 đạt 5,7%; năm 2006 đạt 7,7% và năm 2007 đạt 7,5%.

Xin-ga-po cũng được coi là nước đi đầu trong việc chuyển đổi sang nền kinh tế tri thức. Xin-ga-po đang thực hiện kế hoạch đến năm 2018 sẽ

biển Xin-ga-po thành một thành phố hàng đầu thế giới, một đầu mối của mạng lưới mới trong nền kinh tế toàn cầu và châu Á, một nền kinh tế đa dạng nhạy cảm kinh doanh do Xin-ga-po có nền kinh tế thị trường tự do, chính phủ nắm vai trò chủ đạo. Là một trong những nền kinh tế thịnh vượng nhất thế giới. Xin-ga-po trở thành đầu mối giao lưu thương mại quốc tế quan trọng (cảng biển Xin-ga-po là một trong những cảng biển trọng tải lớn tập nập nhất thế giới). Sau giai đoạn chịu ảnh hưởng nặng nề của suy thoái kinh tế toàn cầu từ năm 2001 - 2003, GDP thực tế năm 2004 của Xin-ga-po tăng mức kỷ lục 8%. Chính phủ đang cố gắng hướng đến việc xây dựng một nền kinh tế ít bị tác động bởi những biến động bên ngoài và trở thành trung tâm tài chính và công nghệ cao của Đông Nam Á.

GDP: 116,3 tỷ (2004), với GDP bình quân đầu người 27.180 USD (2004), là một trong những nước thu nhập bình quân đầu người cao nhất thế giới. Tốc độ tăng trưởng năm 2005 là 5,7% với GDP là 124,3 tỷ USD, Thu nhập tính theo đầu người: khoảng 32.900 USD (2006).

Cơ cấu kinh tế: nông nghiệp: 0%, công nghiệp: 3,6%, dịch vụ: 66,4%.

Lạm phát: chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tăng từ 0,7% năm 2003 lên 1,7% năm 2004. Nguyên nhân chủ yếu do giá cả tăng ở dịch vụ y tế (0,6%), giáo dục (4,2%), dịch vụ giải trí (2,3%), giao thông - viễn thông và hàng may mặc (2%). Năm 2005, Chỉ số giá tiêu dùng giảm xuống còn 1%.

Việc làm: tỷ lệ thất nghiệp là 3,4% (2004) giảm so với năm 2003 nhờ tạo được 71.400 việc làm trong các ngành sản xuất dịch vụ trong khi số lao động mất việc là 39.500 người. Năm 2005 tỷ lệ thất nghiệp ước tính khoảng 3,3%.

Cán cân thanh toán: năm 2004, xuất khẩu đạt 179,755 tỷ USD. Năm 2005, xuất khẩu đạt 204,8 tỷ USD. Nền kinh tế Xin-ga-po phụ thuộc rất nhiều vào xuất khẩu, chủ yếu là hàng hóa điện tử, hàng tiêu dùng, hóa chất, nhiên liệu. Thị trường xuất khẩu chính là Ma-lai-xi-a (15,2%), Hoa Kỳ (13%), Hồng Kông (9,8%), Trung Quốc (8,6%), Nhật Bản (6,4%), Đài Loan (4,6%), Thái Lan (4,3%), Hàn Quốc (4,1%) (năm 2004). Nhập khẩu đạt 163,982 tỷ USD, năm 2005 là 188,3 tỷ USD, chủ yếu là tài nguyên thiên nhiên và sản phẩm thô để tinh chế, tinh luyện và xuất khẩu trở lại.

Thị trường nhập khẩu chính là Ma-lai-xi-a (15,3%), Hoa Kỳ (12,7%), Nhật Bản (11,7%), Trung Quốc (9,9%), Đài Loan (5,7%), Hàn Quốc (4,3%), Thái Lan (4,1%) (năm 2004).

Nợ nước ngoài: Xin-ga-po không có nợ nước ngoài.

Tỷ giá hối đoái: việc đồng đô la Mỹ giảm giá nửa cuối năm 2004 làm ảnh hưởng đến tỷ giá đồng đô la Xin-ga-po (SGD). Đô la Xin-ga-po tăng giá 4,1% so với đồng đô la Mỹ và những đồng tiền neo giá vào đồng đô la Mỹ như ringgit Ma-lai-xi-a, đô la Hồng Kông, đô la Ôt-xtrây-li-a. Năm 2005, tỷ giá hối đoái của SGD so với USD là 1,6644.

Chi tiêu ngân sách: năm 2005 tăng hơn so với năm 2004. Thu ngân sách tăng 6,9% đạt 26,3 tỷ SGD do nền kinh tế phục hồi, chi ngân sách tăng 4,5% đạt 28,4 tỷ SGD. Chính phủ Xin-ga-po đang cố gắng cân bằng ngân sách hay đạt mức thặng dư vừa phải trong trung và dài hạn.

Chính sách tiền tệ: do điều kiện kinh tế và áp lực lạm phát tăng, cơ quan tiền tệ Xin-ga-po quyết định cho phép tỷ giá hối đoái danh nghĩa có hiệu lực (NEER) tăng nhẹ và tăng từ từ thay vì duy trì mức tăng bằng 0.

Cải cách cơ cấu: để đối phó với thách thức của áp lực cạnh tranh toàn cầu do những tiến bộ kỹ thuật và toàn cầu hóa mang lại, Xin-ga-po đang tiến hành cải cách cơ cấu để đa dạng hóa, toàn cầu hóa và doanh nghiệp hóa nền kinh tế hơn nữa. Công nghiệp chế tạo và dịch vụ vẫn là hai trụ cột của nền kinh tế trên nền tảng khả năng cạnh tranh cao về khoa học, kỹ thuật và chi phí lao động. Mở rộng quan hệ quốc tế trong khuôn khổ hợp tác đa phương và hợp tác trong khu vực, hiệp định thương mại song phương (FTA) sẽ kết nối Xin-ga-po với thị trường thế giới và các cơ hội đầu tư. Chính phủ sẽ thúc đẩy hơn nữa sự phát triển của các doanh nghiệp, và hướng đến một nền kinh tế tri thức tăng trưởng nhờ đổi mới.

PL1.5.5 An ninh - Quốc phòng

Quân đội: Bộ binh, Hải quân, Lực lượng Dân quân Quốc phòng, Lực lượng cảnh sát.

Chính sách quốc phòng của Xin-ga-po là tăng cường khả năng tác chiến và sẵn sàng chiến đấu của quân đội Xin-ga-po và duy trì quan hệ

quốc phòng tốt với tất cả các nước. Xin-ga-po thực hiện chính sách quốc phòng ngăn chặn kẻ thù từ xa, tập trung phát triển hải quân và không quân có tính năng kỹ thuật cao.

Xin-ga-po là thành viên của Hiệp ước phòng thủ 5 quốc gia (FPDA) gồm Anh, Ôt-xtrây-li-a, Ma-lai-xi-a, Niu Di-lân và Xin-ga-po, thường xuyên tham gia các cuộc tập trận chung trong khuôn khổ Hiệp ước này. Tháng 4 năm 1997, Xin-ga-po tham gia cuộc tập trận lớn nhất ở Đông Nam Á kể từ sau Chiến tranh Thế giới thứ Hai mang tên "Cá bay". Xin-ga-po còn tích cực thực hiện các cuộc tập trận song phương với Mỹ, Thái Lan, Ma-lai-xi-a.

Bên cạnh đó, Xin-ga-po tích cực tăng cường hợp tác chia sẻ thông tin an ninh quốc phòng với Anh, Nhật Bản, Pháp. Kể từ khi Mỹ đóng cửa các căn cứ quân sự tại Phi-lip-pin, Xin-ga-po cho phép tàu hải quân và máy bay quân sự Mỹ tiếp dầu và bổ sung tiếp tế và được sử dụng theo định kỳ các sân bay và hải cảng của mình.

PL1.5.6 Chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại của Xin-ga-po dành ưu tiên cho việc tạo dựng môi trường hòa bình ổn định tại Đông Nam Á và châu Á - Thái Bình Dương; duy trì hệ thống thương mại đa phương tự do - mở, sẵn sàng hợp tác với bất kỳ quốc gia nào vì lợi ích chung và duy trì một nền kinh tế mở.

Xin-ga-po rất coi trọng việc thúc đẩy quan hệ với Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản và các nước phương Tây. Xin-ga-po cho rằng sự cân bằng lợi ích trong mối quan hệ tay ba Mỹ - Nhật Bản - Trung Quốc là điều kiện quan trọng hàng đầu bảo đảm cho hòa bình và ổn định chiến lược ở châu Á - Thái Bình Dương, do đó luôn coi trọng cân bằng quan hệ giữa ba nước lớn.

Xin-ga-po muốn Mỹ duy trì sự có mặt quân sự ở Đông Nam Á và khẳng định sự có mặt của Mỹ giúp đảm bảo an ninh và ổn định tại khu vực. Mỹ hiện là thị trường xuất khẩu và nước đầu tư lớn nhất vào Xin-ga-po. Với Nhật Bản, Xin-ga-po tranh thủ viện trợ về kinh tế, kỹ thuật. Quan hệ Xin-ga-po - Trung Quốc phát triển rất nhanh kể từ khi hai nước thiết

lập quan hệ ngoại giao (ngày 03 tháng 10 năm 1990). Xin-ga-po coi Trung Quốc là thị trường đầu tư và thương mại hàng đầu.

Nhằm đảm bảo môi trường hòa bình ổn định phục vụ cho nhu cầu giao lưu thương mại và phát triển kinh tế, Xin-ga-po đặt ưu tiên hàng đầu cho việc tăng cường quan hệ với các nước trong khu vực. Xin-ga-po là một trong năm nước sáng lập ASEAN và chủ trương xây dựng một ASEAN đoàn kết, hợp tác và phát triển và ngày càng tích cực phát huy vai trò trong ASEAN. Xin-ga-po đã đưa ra sáng kiến Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) và chủ trương đẩy AEC theo mô hình 2 + X. Xin-ga-po và Thái Lan sẽ thực hiện trước trong khi chờ các nước ASEAN khác tham gia.

Xin-ga-po đang tích cực nâng cao vai trò, là nước đề xướng tiến trình hợp tác Á – Âu (ASEM) (tháng 10 năm 1994 – 03 năm 1996), là Điều phối viên ASEM (tháng 02 năm 1997 – 4 năm 1998), là nước đưa ra sáng kiến thành lập Quỹ Á – Âu (ASEF), đồng thời là trụ sở của Quỹ; Xin-ga-po đã tích cực thúc đẩy sáng kiến hình thành diễn đàn Đông Á – Mỹ La tinh (EALAF).

Xin-ga-po ủng hộ mạnh mẽ việc tự do hóa thương mại toàn cầu và khu vực, ủng hộ WTO, GATT, APEC; là nước đi đầu trong việc đẩy mạnh quá trình thực hiện AFTA (vào năm 2003). Xin-ga-po coi APEC như một đối trọng chống lại chủ nghĩa bảo hộ mậu dịch ở châu Âu và châu Mỹ. Xin-ga-po hoan nghênh việc lập khu vực thương mại tự do APEC và cam kết bỏ hàng rào quan thuế vào năm 2010 theo tinh thần tuyên bố Bogor tháng 11 năm 1994. Hiện nay, Ban Thư ký của APEC đóng tại Xin-ga-po.

Xin-ga-po đã được bầu là thành viên không thường trực HĐBA/LHQ khoá 2001 - 2002. Ngoài ra, Xin-ga-po còn là thành viên của Khối thịnh vượng chung (Common Wealth), Phong trào Không liên kết (NAM)...

Đối với vấn đề biển Đông: Xin-ga-po không có tranh chấp lãnh thổ ở Biển Đông; chủ trương dùng biện pháp hòa bình để giải quyết vấn đề tranh chấp ở biển Đông thông qua đàm phán tay đôi và cùng khai thác chung. Xin-ga-po đặc biệt quan tâm đến quyền tự do hàng hải ở biển Đông do lợi ích kinh tế của họ.

Đến nay, Xin-ga-po đã thiết lập quan hệ ngoại giao với 168 nước; lập 26 Sứ quán và 13 Tổng lãnh sự quán tại nước ngoài.

PL1.6 BRU-NÂY ĐA-RU-XA-LAM

PL1.6.1 Khái quát chung về đặc điểm địa lý, diện tích và dân số

- *Tên chính thức*: Bru-nây Đa-ru-xa-lam (Brunei Darussalam, nghĩa là Xứ sở hòa bình: The Abode of Peace).

- *Thủ đô*: Ban-đa Xê-ri Bê-ga-oan (Bandar Seri Begawan).

- *Vị trí địa lý*: Phía Bắc giáp biển Đông, ba mặt còn lại có chung biên giới với Đông Ma-lai-xi-a.

- *Diện tích*: 5.769 km², trong đó 70% là rừng, bờ biển dài 160 km, diện tích đất liền là 5.269 km².

- *Khí hậu*: nhiệt đới, nóng, ẩm, chỉ có hai mùa mưa và khô. Nhiệt độ trung bình từ 24 - 32°C.

- *Tài nguyên*: dầu mỏ, khí tự nhiên, gỗ.

- *Dân số*: 374.000 người (năm 2005), trong đó người Mã chiếm 67%, người Hoa 15%, người bản xứ 6%, các thành phần khác 12%.

- *Ngôn ngữ*: Tiếng Ma-lay (chính thức), tiếng Anh và tiếng Trung Quốc.

- *Tôn giáo chính*: Hồi giáo (chính thức) 67%, Phật giáo 13%, Thiên chúa giáo 10%, tôn giáo khác 10%.

- *Tiền tệ*: Bruneian dollar (BND).

PL1.6.2 Lịch sử phát triển

Tiểu vương quốc Bru-nây có lịch sử từ lâu đời. Từ thế kỷ XVI, những người Hồi giáo từ Bán đảo Ma-lắc-ca (Malacca) đã đến Bru-nây buôn bán và truyền đạo. Trong các thế kỷ XVII, XVIII và đặc biệt là cuối thế kỷ XIX, phương Tây xâm nhập Bru-nây cũng như các tiểu vương quốc khác ở Tây Ma-lai-xi-a. Đến năm 1888, Bru-nây trở thành nước bảo hộ của Anh. Năm 1906, Bru-nây chấp nhận sự kiểm soát của Anh với quyền hành pháp thuộc về Đại diện thường trực của Anh (British Resident).

Trong Chiến tranh Thế giới thứ Hai, Bru-nây bị Nhật chiếm đóng (1941 - 1945), và năm 1946, Anh quay lại chiếm Bru-nây. Trước phong trào đấu tranh đòi độc lập ở Bru-nây, Anh phải ký với Quốc Vương một thỏa ước, quy định Bru-nây có quyền tự quyết về các vấn đề đối nội, chủ yếu về kinh tế và tôn giáo; Anh là nước bảo hộ phụ trách các vấn đề đối ngoại, quốc phòng và an ninh.

Ngày 14 tháng 12 năm 1960, Đại hội đồng Liên Hợp Quốc đã thông qua nghị quyết về trao trả độc lập cho các lãnh thổ thuộc địa và chưa tự trị, trong đó có Bru-nây. Đến ngày 03 tháng 11 năm 1971, Anh đã phải thỏa thuận với Bru-nây sửa đổi Hiến pháp năm 1959, công nhận Bru-nây có quyền tự quyết về công việc nội bộ; Anh phụ trách vấn đề đối ngoại, còn vấn đề an ninh và quốc phòng là trách nhiệm chung của cả Anh và Bru-nây.

Ngày 01 tháng 7 năm 1979, Anh và Quốc Vương Bru-nây đã ký một hiệp định, theo đó Anh sẽ trao trả độc lập hoàn toàn cho Bru-nây vào ngày 31 tháng 12 năm 1983. Bru-nây lấy ngày 01 tháng 01 năm 1984 là ngày tuyên bố độc lập.

PL1.6.3 Thể chế chính trị

- Ngày quốc khánh: ngày 23 tháng 2 năm 1984.
- Ngày tuyên bố độc lập: ngày 01 tháng 01 năm 1984.
- Thể chế: Quân chủ chuyên chế.

Bru-nây theo chế độ quân chủ chuyên chế thể truyền do Quốc Vương đứng đầu. Quốc vương có quyền tuyên bố tình trạng khẩn cấp và sửa đổi luật pháp, kể cả Hiến pháp.

Giúp đỡ Quốc vương cai quản đất nước có 5 Hội đồng do Quốc vương chỉ định:

- (i) Hội đồng Bộ trưởng Nội các (the Council of Cabinet Ministers);
- (ii) Hội đồng Tôn giáo (the Religious Council);
- (iii) Hội đồng Cơ mật (the Privy Council);
- (iv) Hội đồng Lập pháp (the Legislative Council);
- (v) Hội đồng Truyền ngôi (the Council of Succession);

PL1.6.4 Kinh tế - xã hội

Bru-nây nhỏ nhưng nền kinh tế khá thịnh vượng, dựa chủ yếu vào xuất khẩu dầu khí. Tổng sản phẩm quốc nội (GDP) trên đầu người của Bru-nây cao hơn nhiều so với các nước trong khu vực (khoảng gần 25.000 đô la Mỹ). Với nguồn thu nhập lớn từ dầu lửa và do dân số rất ít, Chính phủ Bru-nây đã thực hiện một số phúc lợi xã hội như công dân không phải đóng thuế thu nhập; giáo dục, chữa bệnh, ma chay không mất tiền; cấp học bổng cho học sinh giỏi được đi học ở nước ngoài; cho nhân dân vay tiền với lãi suất thấp để kinh doanh, sản xuất hay mua nhà ở với giá rẻ.

Trước năm 1929, Bru-nây còn rất nghèo nàn, kinh tế chủ yếu dựa vào nguồn cao su nhỏ bé với sản lượng thấp. Từ năm 1929, việc phát hiện ra dầu mỏ và khí đốt đã đem lại sự giàu có cho đất nước này. Khai thác dầu ngoài khơi bắt đầu từ 1963. Hiện nay dầu hỏa và khí đốt chiếm 80% tổng thu nhập trong nước và 90% thu nhập về xuất khẩu. Với sản lượng khoảng 200.000 thùng dầu/ngày, Bru-nây là nước sản xuất dầu mỏ lớn thứ ba ở Đông Nam Á, sau In-đô-nê-xi-a và Ma-lay-xi-a. Bru-nây còn là nước sản xuất khí đốt hóa lỏng lớn thứ tư thế giới.

Trong Kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1991 - 1995), Bru-nây đề ra nhiệm vụ cấp bách là đa dạng hóa nền kinh tế, phát triển các ngành công nghiệp mới hướng vào xuất khẩu nhằm tránh quá phụ thuộc vào dầu mỏ; tăng cường phát triển dịch vụ du lịch, tài chính, khôi phục sản xuất nông nghiệp. Hiện nay, Bru-nây đã hoàn thành Kế hoạch phát triển quốc gia 5 năm lần thứ 8 (2001 - 2005).

Bộ Phát triển Kinh tế Bru-nây đang đưa ra một chiến lược thu hút 4,5 tỷ đô la Mỹ đầu tư vào năm 2008 như một phần trong tiến trình đa dạng hóa nền kinh tế, bao gồm việc phát triển các ngành chế tạo và hóa dầu và xây dựng một cảng công-ten-nơ lớn.

Bru-nây được chọn làm trụ sở Ban Thư ký BIMP – EAGA (khu vực phát triển Đông ASEAN, gồm Bru-nây, In-đô-nê-xi-a, Ma-lay-xi-a và Phi-lip-pin).

Tăng trưởng GDP: GDP năm 2005 là 9 tỷ USD với mức thu nhập bình quân đầu người là 24.826 USD (năm 2005). Các ngành có tốc độ

tăng trưởng cao là nông lâm ngư nghiệp, khoáng sản, xây dựng, giao thông vận tải, thông tin liên lạc.

Lạm phát: năm 2004 chỉ số giá tiêu dùng (CPI) là 101,2 - tăng 0,9% so với năm 2003.

Tỷ lệ thất nghiệp: 4,8% (năm 2004) trong tổng số lực lượng lao động 160.500 người.

Tổng kim ngạch mậu dịch: năm 2004 xuất khẩu đạt 4,514 tỷ USD, tăng 11,1% so với năm 2003. Nhập khẩu là 1,641 tỷ USD, tăng 4,4% so với năm 2003.

Xuất khẩu chủ yếu sang: Nhật Bản (tỷ lệ 41,8%), Hàn Quốc (15,2%), Hoa Kỳ (10,8%), Ôt-xtrây-li-a (10,3%), In-đô-nê-xi-a (6,5%) (năm 2005).

Sản phẩm xuất khẩu chủ yếu: dầu thô, khí đốt thiên nhiên, sản phẩm thủ công.

Nhập khẩu chủ yếu từ: Xin-ga-po (tỷ lệ 32,6%), Ma-lai-xi-a (24,9%), Nhật Bản (6,9%), Hoa Kỳ (6,9%), Thái Lan (4,5%) (năm 2005).

Sản phẩm nhập khẩu chủ yếu: máy móc và phương tiện vận tải, thực phẩm, hóa chất.

Cán cân thanh toán: năm 2004 số dư tài khoản thanh toán là 2,7 tỷ USD, tăng 6,57% so với năm 2003. Tổng trao đổi thương mại năm 2004 là 6,5 tỷ USD, tăng 9,6% so với năm 2003, trong đó thặng dư thương mại tăng 14,1%.

Thặng dư ngân sách: 720 triệu USD năm 2004.

Tỷ giá hối đoái: 1 USD = 1,6644 (2005) BND; 1,6902 (2004); 1,7422 (2003); 1,7906 (2002); 1,7917 (2001).

PL1.6.5 Chính sách đối ngoại

Trước độc lập, chính sách đối ngoại của Bru-nây phụ thuộc vào Anh. Từ khi giành được độc lập năm 1984, ngoài việc là thành viên khối Thịnh vượng chung và Tổ chức Hồi giáo, Bru-nây đã trở thành thành viên Liên Hợp Quốc, ASEAN và APEC. Từ 1993, Bru-nây tham gia Phong trào

Không Liên kết. Chính sách đối ngoại của Bru-nây dựa trên các nguyên tắc sau:

- Quan hệ hữu nghị với tất cả các nước.
- Không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước khác.
- Tôn trọng chủ quyền toàn vẹn lãnh thổ và độc lập của nhau.
- Duy trì và thúc đẩy hòa bình ổn định ở khu vực.

PL1.7 MI-AN-MA

PL1.7.1 Khái quát chung

- Tên nước: Liên bang Mi-an-ma (Union of Myanmar). Trước kia tên gọi là Miến Điện, năm 1989, giới cầm quyền quân sự Mi-an-ma đổi tên nước thành Liên bang Mi-an-ma.

- Thủ đô: Nây-pi-tô (Nay Pyi Taw, là thủ đô hành chính, từ tháng 01 năm 2006), trước đó là Giang-gun (Yangon).

- Vị trí địa lý: Mi-an-ma nằm ở Đông Nam Á, có tọa độ từ 09 độ 32 phút đến 28 độ 31 phút vĩ Bắc và 92 độ 15 phút đến 101 độ 11 phút kinh Đông. Có biên giới chung với Trung Quốc (2.185 km), Lào (235 km), Thái Lan (1.800 km), Ấn Độ (1.463 km), Băng-la-đét (193 km) và bờ biển dài 2.276 km (gồm biển Andaman và Vịnh Bengal);

- Diện tích: 676.577 km²;

- Dân số: 47.373.958 người (tháng 6 năm 2007).

- Dân tộc: gồm 135 dân tộc và bộ tộc, đông nhất là người Miến Điện (Burma) chiếm 68%, người Shan chiếm 9%, người Karen chiếm 7%, người Rakhine chiếm 4%, người Hoa chiếm 3%, người Ấn chiếm 2%, người Mon chiếm 2% và các dân tộc khác chiếm 5%;

- Tôn giáo: Đạo Phật (chiếm 89%), Hồi giáo (4%), Thiên chúa giáo (4%) và các tôn giáo khác.

- Ngôn ngữ: Tiếng Miến Điện (Burmese).

- Ngày độc lập (Quốc khánh): ngày 04 tháng 01 năm 1948.

- Ngày thiết lập quan hệ Ngoại giao với Việt Nam: ngày 28 tháng 5 năm 1975.

PL1.7.2 Lịch sử

PL1.7.2.1 Thời kỳ thực dân

- Tháng 01 năm 1824, Anh bắt đầu xâm nhập Mi-an-ma và sau 3 lần tiến hành chiến tranh (những năm 1824, 1825 và 1885), Anh đã thôn tính hoàn toàn Mi-an-ma vào năm 1886 sau 62 năm.

- Trong Đại chiến Thế giới lần thứ Hai, phát xít Nhật chiếm đóng Mi-an-ma.

- Ngày 17 tháng 5 năm 1945, Anh với danh nghĩa quân đồng minh quay trở lại thống trị Mi-an-ma.

- Ngày 04 tháng 01 năm 1948, Anh trao trả độc lập hoàn toàn cho Mi-an-ma.

PL1.7.2.2 Thời kỳ sau độc lập

Từ khi giành được độc lập (năm 1948) đến năm 1962, Mi-an-ma là nhà nước Liên bang theo chế độ dân chủ đại nghị. Tháng 3 năm 1962, Đại tướng Ne Win làm đảo chính quân sự, thành lập Hội đồng Cách mạng, tuyên bố xóa bỏ Hiến pháp, giải tán Quốc hội và các tổ chức đảng phái chính trị, quốc hữu hóa toàn bộ các cơ sở kinh tế, ngân hàng... Với chính sách đóng cửa trong 26 năm cầm quyền của Đảng Cương lĩnh Xã hội chủ nghĩa Miến Điện do tướng Ne Win đứng đầu, đã đưa đất nước rơi vào tình trạng khủng hoảng.

Cuộc khủng hoảng chính trị năm 1988 đã dẫn đến cuộc đảo chính quân sự ngày 18 tháng 9 năm 1988 do Đại tướng Saw Maung cầm đầu, thành lập Hội đồng Khôi phục Trật tự và Pháp luật Quốc gia (SLORC), giải tán Quốc hội và tuyên bố sẽ tổ chức Tổng tuyển cử vào năm 1990.

Ngày 27 tháng 5 năm 1990, Tổng tuyển cử đa đảng được tiến hành. Kết quả, Liên minh Dân tộc Dân chủ (NLD), giành được 396 trong tổng số 485 ghế Quốc hội (chiếm 82%). Bị thất bại trong cuộc tuyển cử giới quân sự đã không chuyển giao chính quyền cho đảng thắng cử NLD với lý do cho rằng Quốc hội được bầu chỉ có một nhiệm vụ duy nhất là soạn thảo Hiến pháp mới.

Cuối những năm 1990, lãnh tụ đối lập, bà Ong San Su Chi (Aung San Suu Kyi), được sự giúp đỡ bên ngoài với chiêu bài dân chủ, nhân quyền, đòi quyền tự do đi lại... đã khuấy lên phong trào chống Chính phủ cả trong lẫn ngoài nước. Bà bị chính quyền quân sự Mi-an-ma quản thúc tại gia từ năm 1989 và được thả vào năm 1995. Tháng 9 năm 2000, bà Ong San Su Chi tiếp tục bị quản thúc tại gia, trụ sở Đảng NLD, nhà của các lãnh đạo khác của đảng đều bị lính canh gác, dân thường và các nhà ngoại giao không được tiếp xúc. Qua sự dàn xếp các cuộc đối thoại hòa giải của Liên Hợp Quốc, tháng 5 năm 2002, Chính quyền Mi-an-ma bãi bỏ lệnh quản thúc bà Ong San Su Chi. Tháng 02 năm 2003, bà Ong San Su Chi cùng với các cộng sự thân cận lại bị bắt giam, các văn phòng của đảng đối lập NLD bị đóng cửa gây tình hình căng thẳng trong nước. Hiện nay, Chính quyền Mi-an-ma vẫn giữ lập trường cứng rắn với đảng NLD và tiếp tục lệnh quản thúc đối với bà Ong San Su Chi.

Tháng 4 năm 1992, Thống tướng Than Xuê lên thay Tướng Sô Mong (về hưu), nắm chức Chủ tịch SLORC kiêm Thủ tướng Chính phủ. Tháng 11 năm 1997, Hội đồng Hòa bình và Phát triển Quốc gia (SPDC) được thành lập thay thế SLORC, Thống tướng Than Xuê làm Chủ tịch kiêm Thủ tướng Chính phủ. Tháng 8 năm 2003, Chính quyền Mi-an-ma tiến hành cải tổ nội các và bổ nhiệm Đại tướng Khin Nhun (Bí thư thứ nhất SPDC, nhân vật cao cấp thứ 3 ở Mi-an-ma) lên làm Thủ tướng Chính phủ thay Thống tướng Than Xuê. Thống tướng Than Xuê vẫn giữ chức Chủ tịch SPDC và Tổng tư lệnh các lực lượng vũ trang. Ngày 19 tháng 10 năm 2004, do bất đồng nội bộ phe quân sự, Thống tướng Than Xuê đã tiến hành cải tổ nội các lần thứ 2 kể từ 2003, cách chức Thủ tướng Khin Nhun với lý do tham nhũng và bổ nhiệm Đại tướng Xô Uyn (General Soe Win), Bí thư thứ nhất SPDC, lên làm Thủ tướng. Ngày 24 tháng 10 năm 2007 Đại tướng Thên Sên (Gen. Thein Sein) được bổ nhiệm làm Thủ tướng thay Thủ tướng Xô Uyn (Thủ tướng Xô Uyn qua đời ngày 12 tháng 10 năm 2007).

PL1.7.3 Thể chế chính trị

- Về hành chính: Mi-an-ma theo thể chế Liên Bang với 7 bang và 7 Khu hành chính (tương đương bang).

- Về chính trị: cơ quan quyền lực cao nhất hiện nay là Hội đồng Hòa bình và Phát triển Quốc gia (SPDC) do Thống tướng Than Xuê làm Chủ tịch. Tại các Bang, Khu hành chính và các cấp chính quyền địa phương đều có Hội đồng hòa bình và Phát triển địa phương.

- Đứng đầu Chính phủ Mi-an-ma là Thủ tướng Thên Sên. Chính phủ có 35 thành viên nội các; đều là tướng lĩnh quân đội.

- Quốc hội Mi-an-ma được bầu năm 1990 với 485 đại biểu. Từ 1993, Đại hội Quốc dân được triệu tập lần đầu tiên bao gồm các đại biểu trúng cử trong cuộc Tuyển cử 1990 để dự thảo Hiến pháp mới. Năm 1996, NLD tuyên bố tẩy chay Đại hội Quốc dân do chính quyền quân sự không trao quyền theo kết quả cuộc bầu cử 1990.

- Ngày 17 tháng 5 năm 2004, Đại hội Quốc dân đã được triệu tập lần thứ hai với 1.088 đại biểu tham dự bao gồm các thành phần trong xã hội, các đảng phái, ... các đảng đối lập, nhất là đảng NLD của Bà Ong San Su Chi, vẫn không tham dự. Ngày 17 tháng 2 năm 2005, Chính quyền Mi-an-ma đã triệu tập Đại hội Quốc dân giai đoạn 2 với sự tham dự của 1.086 đại biểu. Đại hội đã diễn ra suôn sẻ, song thực chất vẫn không nhận được sự ủng hộ của đại diện các đảng đối lập cũng như của dư luận bên ngoài.

- Ngày 05 tháng 12 năm 2005, Đại hội Quốc dân Mi-an-ma đã khai mạc, kỳ họp Đại hội Quốc dân lần này dự kiến kéo dài từ 40 - 50 ngày. Nội dung thảo luận của Đại hội lần này là: (1) Những nguyên tắc cơ bản chi tiết trong quá trình dự thảo việc chia sẻ quyền lập pháp và hành pháp; (2) Những nguyên tắc cơ bản chi tiết về vai trò của các lực lượng vũ trang.

- Ngày 10 tháng 10 năm 2006, các nhà lãnh đạo chính quyền quân sự Mi-an-ma đã mở lại Hội nghị soạn thảo hiến pháp mới, vốn bị đình hoãn kéo dài, sau khi chỉ trích Liên đoàn Quốc gia vì Dân chủ (NLD) của bà Ong San Su Chi tẩy chay tiến trình này.

- Đại hội Quốc dân mở lại vào ngày 18 tháng 7 năm 2007, kết thúc vào tháng 9 năm 2007. Đảng NLD tiếp tục tẩy chay Đại hội. Phiên họp xác định những chi tiết cuối cùng của bản hiến pháp, bao gồm các điều khoản về bầu cử, các đảng phái chính trị, quốc kỳ và quốc ca. Mi-an-ma đã tiến hành tổ chức trưng cầu dân ý vào ngày 10 tháng 5 năm 2008, tuy nhiên, do cơn bão Nargis đổ bộ vào Mi-an-ma ngày 02 tháng 5 năm 2008

nên tại một số vùng bị ảnh hưởng nặng của cơn bão, cuộc trưng cầu dân ý được lùi lại đến ngày 24 tháng 5.

- Hiến pháp: Hiến pháp do tướng Ne Win lập ra vào tháng 01 năm 1974 đã bị bãi bỏ vào tháng 9 năm 1988. Đại hội quốc dân được triệu tập vào năm 1993 để soạn thảo Hiến pháp mới nhưng đã phải hoãn lại vào năm 1996 do NLD tuyên bố tẩy chay Đại hội quốc dân. Năm 2004, Đại hội quốc dân được triệu tập lại và sau nhiều lần trì hoãn, cuối cùng cũng kết thúc vào tháng 9 năm 2007. Dự thảo Hiến pháp mới được hoàn thành vào tháng 2 năm 2008. Ngày 26 tháng 5 năm 2008, Ủy ban Trưng cầu dân ý về Hiến pháp mới của Mi-an-ma đã tuyên bố thắng lợi trong cuộc trưng cầu dân ý về bản Hiến pháp mới với 27 triệu 288 nghìn 100 người tham gia bỏ phiếu, đạt 98% trong đó có gần 93% phiếu thuận.

PL1.7.4 Kinh tế - xã hội

Mi-an-ma là một nước giàu tài nguyên, đất đai phì nhiêu với tổng diện tích trồng trọt khoảng 23 triệu héc ta. Nông nghiệp chiếm 40% tổng giá trị xuất khẩu. Nền công nghiệp còn yếu kém (9%). Từ năm 1988, Mi-an-ma tiến hành cải cách nền kinh tế từ hành chính bao cấp sang nền kinh tế thị trường, ban hành luật đầu tư nước ngoài, cho phép thành lập lại các doanh nghiệp tư nhân. Trong cải cách kinh tế, Mi-an-ma đã thu được một số kết quả nhất định. Tăng trưởng GDP từ 1989 đến 1996 lần lượt được cải thiện. Trong kế hoạch 5 năm (1996 - 2001), GDP của Mi-an-ma phát triển trung bình 6%/năm. Chính phủ đưa ra kế hoạch phát triển kinh tế 10 năm từ 2001 - 2011 với mức tăng trưởng GDP trung bình là 7,2%/năm.

- Do tình hình chính trị bất ổn, lại bị phương Tây cấm vận từ năm 1990 nên nền kinh tế Mi-an-ma vẫn còn rất khó khăn. Tăng trưởng kinh tế năm 2004 - 2005 đạt 4%. Đầu tư nước ngoài vào Mi-an-ma còn rất hạn chế: từ năm 1988 đến nay vốn đầu tư vào Mi-an-ma chỉ có 7,443 tỷ USD với 374 dự án từ 25 nước và lãnh thổ, trong đó đầu tư từ các nước ASEAN là 3,844 tỷ USD chiếm 51,64%. Kim ngạch thương mại chính ngạch giữa Mi-an-ma với các nước trong năm 2005 đạt khoảng 5,5 tỷ USD. Buôn bán chủ yếu thông qua đường tiểu ngạch qua biên giới với Trung Quốc, Thái Lan và Ấn Độ. Kim ngạch năm 2005 - 2006 đạt 5.542 triệu USD, trong đó xuất khẩu là 3.558 triệu USD và nhập khẩu đạt 1.984 triệu USD.

PL1.7.4.1 Những quy định mậu dịch

Mi-an-ma thực hiện việc kiểm soát và qui định mậu dịch thông qua Hội đồng chính sách mậu dịch. Kể từ năm 1998, chính sách mậu dịch cũng trở nên chặt chẽ.

Từ vài năm qua chính phủ Mi-an-ma lúc thiết lập, lúc xoá bỏ những rào cản hay chính sách mậu dịch khiến cho chính sách mậu dịch của nước này thay đổi khó lường. Ba năm qua chính phủ Mi-an-ma đã đánh thuế 10% vào hàng xuất khẩu nhằm giảm thiểu hụt ngoại tệ. Tuy nhiên kết quả lại làm thiệt hại đến mậu dịch hợp pháp. Trong bối cảnh hạn chế mậu dịch gia tăng và môi trường kinh doanh kém khiến cho nhiều công ty nước ngoài đã đóng cửa văn phòng. Tình trạng buôn lậu và buôn bán chợ đen gia tăng mạnh mẽ.

Kể từ tháng 3 năm 98 chính phủ Mi-an-ma đã lập chính sách hạn chế nhập khẩu, yêu cầu tất cả các mặt hàng nhập khẩu phải nằm trong danh sách ưu tiên A hoặc B. Mặt hàng danh sách A được nhập khẩu với tỉ lệ ít nhất 80% và danh sách B được nhập tối đa 20%. Hàng trong danh sách B chỉ được nhập khi hàng theo danh sách A hoàn tất.

Kể từ tháng 12 năm 98 Bộ Thương mại Mi-an-ma đã qui định các mặt hàng không bị hạn chế nhập khẩu nhưng không thuộc danh sách A và B được kê vào danh sách B. Giấy phép nhập khẩu có thể được cấp sau khi nhà nhập khẩu đưa ra được bằng chứng về doanh thu xuất khẩu. Do tình hình chính trị bất ổn định nên việc giao dịch ngoại hối cũng bị ảnh hưởng nhiều. Hiện chỉ có Ngân hàng ngoại thương Mi-an-ma và Ngân hàng thương mại và đầu tư Mi-an-ma là tiến hành hoạt động giao dịch ngoại hối.

Bất chấp những qui định mậu dịch chặt chẽ, trong thực tế việc buôn lậu vẫn diễn ra mạnh mẽ ở cả trong và ngoài Mi-an-ma, đặc biệt là các vùng biên giới.

PL1.7.4.2 Thuế và thuế nhập khẩu

Mi-an-ma cũng thực hiện theo danh mục HS. Có 3 dạng thuế có thể áp dụng đối với hàng nhập khẩu: thuế nhập khẩu, thuế thương mại và phí giấy phép.

Sau khi gia nhập ASOAN vào năm 1997, Mi-an-ma đã tiến hành các biện pháp phù hợp với COPT. Mi-an-ma cũng đang thực hiện cam kết giảm thuế theo COPT trong giai đoạn 2001 đến 2008. Tỷ lệ thuế hiện nay trong khoảng từ 0% đến 40% với ô tô, hàng xa xỉ, đồ trang sức và những mặt hàng sản xuất tại Mi-an-ma phải chịu mức thuế cao. Thuế được áp dụng với hầu hết các hàng hóa khác trong đó hàng tiêu dùng chịu mức thuế cao nhất. Mức thuế đối với đầu vào công nghiệp, máy móc và linh kiện phụ tùng trung bình khoảng 15%. Tỷ lệ thuế công ty hàng năm khoảng 30% đối với lợi nhuận của các công ty trách nhiệm hữu hạn.

- *Đánh giá hải quan:* Hải quan Mi-an-ma đánh giá dựa trên giá CIF, sau khi cộng thêm phí bến bãi tương đương khoảng 5% giá CIF. Đối với một số hàng hóa, Hải quan sử dụng những quy định riêng để xác định giá trị hàng nhập khẩu. Hiện nay hàng nhập khẩu được định giá với mục đích đánh thuế hải quan với tỷ lệ từ 100 kyat đến 250 kyat mỗi USD. Tỷ lệ này phụ thuộc vào việc hàng hóa đó được coi là hàng cốt yếu hay hàng xa xỉ. Các công ty tư nhân phản nản rằng do việc độc quyền đánh giá hải quan nên thực tế thuế hải quan là không minh bạch.

- *Giấy phép nhập khẩu:* theo cam kết ASOAN, Mi-an-ma sẽ phải xoá bỏ toàn bộ hạn chế về số lượng hàng nhập khẩu. Theo luật hiện nay (ví dụ: Luật kiểm soát xuất nhập khẩu năm 1947), chính phủ Mi-an-ma có thể yêu cầu giấy phép xuất nhập khẩu. Thực tế giấy phép nhập khẩu do Bộ Thương mại cấp đòi hỏi cho tất cả các hàng nhập khẩu. Vài năm qua việc xin giấy phép càng khó khăn hơn và như vậy chúng trở thành những hàng hóa có giá trị cao. Do đồng bản tệ Mi-an-ma, kyat, không phải là đồng tiền chuyển đổi nên hàng nhập khẩu phải thanh toán bằng USD.

- *Các yêu cầu về xuất/nhập khẩu tạm thời:* việc xuất/nhập khẩu tạm thời được chấp thuận cho mục đích xúc tiến thương mại cùng với giấy tờ thích hợp của Cục Hải quan.

- *Những yêu cầu đặc biệt đối với y tế và/hoặc dược phẩm:* giấy tờ nhập khẩu phải nêu rõ lý do chứng minh các sản phẩm phù hợp cho tiêu dùng của con người. Những sản phẩm này phải có giấy phép vệ sinh dịch tễ, giấy chứng nhận y tế, dược phẩm có đăng ký...

- *Nhãn mác*: xuất xứ hàng nhập khẩu không được từ Cộng hòa dân chủ Nhân dân Triều Tiên và Đài Loan. Những hình ảnh như ảnh Phật hay quốc kỳ không được sử dụng trên nhãn mác hoặc thương hiệu.

PL1.7.4.3 Hàng cấm nhập khẩu

Hội đồng chính sách thuế dịch giám sát danh mục hàng cấm nhập. Danh mục này được công bố trên các ấn phẩm và bản tin thương mại. Từ nhiều năm qua Bộ Thương mại Mi-an-ma vẫn duy trì danh mục hàng cấm nhập. Hầu hết những qui định hiện nay đều được công bố vào tháng 11 năm 99 và tháng 2 năm 2000, cấm nhập khẩu các hàng hóa như bột gia vị, đồ uống nhẹ, bánh qui hỗn hợp, kẹo cao su, bánh nướng, bánh xốp, sô-cô-la, mỳ đóng hộp, rượu bia, thuốc lá và hoa quả. Các mặt hàng gia dụng bằng nhựa cũng bị cấm nhập qua đường biên thuế.

PL1.7.4.4 Kiểm soát xuất khẩu

Hội đồng chính sách thuế dịch giám sát danh mục hàng cấm nhập. Tất cả hàng xuất khẩu đều yêu cầu phải có giấy phép của Bộ Thương mại.

Nhà nước Mi-an-ma độc quyền xuất khẩu gạo, gỗ tẻch, xăng dầu, khí gas, đá quý, ngọc bích, ngọc trai và các mặt hàng khác. Xuất khẩu các mặt hàng như vậy do các bộ liên quan kiểm soát. Các nhà kinh doanh cho rằng chỉ một cách duy nhất cho các công ty tư nhân xuất khẩu theo sự độc quyền của chính phủ là xuất qua Mi-an-ma Economic Holdings Ltd. (MEHL), hoặc Mi-an-ma Agriculture Produce Trading (MAPT). Các công ty quân đội và chính phủ này nhận 11% hoa hồng phí giao dịch cũng như tỉ giá hối đoái thích hợp mà họ có lợi trong vụ giao dịch này.

Ngày 26 tháng 11 năm 1999 Bộ Thương mại Mi-an-ma đã công bố sắc lệnh số 10/99, theo đó những mặt hàng sau là hạn chế xuất khẩu: gạo và sản phẩm gạo, đường trắng, đỏ và nâu, lạc và dầu lạc, vừng và dầu vừng, mù tạc và dầu mù tạc, hướng dương và dầu hướng dương, bánh lạc, bánh vừng, bánh mù tạc, bánh hướng dương, bông và sản phẩm bông, xăng dầu, đá quý và đồ trang sức, vàng, ngọc bích, ngọc trai, kim cương, chì thiếc, tungsten, bạc, đồng thau, kẽm, than và các kim loại khác, ngà voi, trâu, bò, voi, ngựa và động vật quý hiếm, đồ da, tôm, cá, vũ khí, chất nổ, đồ cổ và cao su. Gỗ tẻch hạn chế xuất khẩu qua đường thuế biên.

PL1.7.4.5 Khái quát Chính sách nhập khẩu của Mi-an-ma (áp dụng từ năm 2002)

Chính sách quản lý nhập khẩu của Mi-an-ma nổi lên 2 vấn đề kiện đáng lưu ý:

Năm 2001 và 2002, Mi-an-ma vẫn tiếp tục duy trì hạn chế nhập khẩu để khắc phục tình trạng thiếu ngoại tệ, thể hiện qua chính sách: Hạn chế cấp giấy phép nhập khẩu; cấm nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ (ví dụ như xe máy hai bánh); hạn chế nhập khẩu hàng trong nước sản xuất được như mỳ ăn liền, xà phòng, bánh kẹo, xe tải cũ, một số mặt hàng khác như sắt thép, xi măng chỉ cấp phép cho chủ đầu tư. Chính phủ quy định có xuất khẩu mới có nhập khẩu; ngân hàng không cấp tín dụng nhập khẩu cho bất kỳ doanh nghiệp nào.

Ngày 06 tháng 8 năm 2002, Bộ Thương Mại Mi-an-ma ra thông cáo báo chí thông báo kể từ ngày 06 tháng 8 năm 2002 toàn bộ các đơn hàng nhập khẩu xi măng và thép các loại đều phải trình lên Hội đồng chính sách thương mại Nhà nước xin phê chuẩn trước khi Bộ Thương mại cấp giấy phép nhập khẩu. Hội đồng chính sách thương mại do một Phó Chủ tịch Hội đồng Hòa bình và Phát triển Quốc gia điều hành. Hội đồng quyết định những quyết sách phát triển kinh tế thương mại và ra mệnh lệnh điều hành. Nếu không được hội đồng phê chuẩn thì Bộ Thương mại không được cấp giấy phép nhập khẩu. Đầu tháng 9 năm 2002, Mi-an-ma lại đưa thêm mặt hàng được phẩm và phân bón vào danh mục hàng phải xin phê duyệt của Hội đồng.

PL1.7.5 Chính sách đối ngoại

Chính sách đối ngoại của Mi-an-ma là quan hệ hữu nghị với tất cả các nước trên thế giới đặc biệt với các nước láng giềng, khu vực trên nguyên tắc tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ của nhau, không xâm lược nhau, không can thiệp vào công việc nội bộ của nhau, bình đẳng cùng có lợi. Mi-an-ma là thành viên của Tổ chức ASEAN, WTO, Phong trào Không Liên kết và Liên Hợp Quốc.

Từ khi Mi-an-ma được kết nạp vào ASEAN (tháng 7 năm 1997), quan hệ Mi-an-ma với các nước ASEAN ngày càng được tăng cường và cải

thiện. Mi-an-ma tích cực tham gia các hoạt động của ASEAN, kiên trì bảo vệ nguyên tắc không can thiệp vào công việc nội bộ và đồng thuận của ASEAN để bảo vệ lợi ích của mình.

Mỹ và các nước EU vẫn tiếp tục các biện pháp cấm vận kinh tế và đối ngoại đối với các lãnh đạo chính quyền Mi-an-ma; EU và Mỹ đã liên tục gia hạn và tăng cường cấm vận đối với Mi-an-ma. Tháng 9 năm 2006, Mỹ và các nước châu Âu đã thành công đưa vấn đề Mi-an-ma vào chương trình nghị sự của Liên Hợp Quốc nhưng đã thất bại trong việc vận động các nước đưa ra nghị quyết về tình hình vi phạm nhân quyền ở Mi-an-ma (tháng 01 năm 2007) do Nga và Trung Quốc phủ quyết.

Tuy bị sức ép mạnh của chính quyền Mỹ và các nước phương Tây, nhưng quan hệ của Mi-an-ma với các tổ chức phi chính phủ hoặc có tính nhân dân của các nước phương Tây, kể cả Mỹ, Anh vẫn được duy trì. Các NGO vẫn tiếp tục giúp đỡ Mi-an-ma các dự án xây dựng trường học, giúp đào tạo y tế, dân sinh...

PL1.8. VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA (THE KINGDOM OF CAMBODIA)

PL1.8.1 Khái quát chung về địa lý và dân số

- Tên nước: Vương quốc Cam-pu-chia
- Diện tích: 181.035 km².
- Thủ đô: Phnôm Pênh (Phnom Penh).
- Các tỉnh, thành phố lớn: Phnom Penh, Battambang, Kompong Cham, Sihanoukville, Seam Reap.
- Vị trí địa lý: Cam-pu-chia nằm ở Tây Nam bán đảo Đông Dương, Tây và Tây Bắc giáp Thái Lan (2.100 km), Đông giáp Việt Nam (1.137 km), Đông Bắc giáp Lào (492 km), Nam giáp biển (400 km). Sông ngòi tập trung trong 3 lưu vực chính (Tonlé Thom, Tonlé Sap và Vịnh Thái Lan). Phân bố địa hình: đồng bằng chiếm một nửa diện tích, còn lại là núi, đồi bao quanh đất nước.
- Dân tộc: người Khmer chiếm 90% gồm nhiều loại như Khơ-me Giũa (tiếng Khmer là Khmer Land), Khơ-me Thượng (Khmer Loeur)

và Khơ-me Hạ (Khmer Krom). Các dân tộc thiểu số: người Mã Lai, người Chăm, người Lào, người Miên Điện, người Việt Nam, người Thái Lan và người Hoa (10%).

- *Ngôn ngữ chính thức*: Tiếng Khmer (95%). Mọi công dân Cam-pu-chia được gọi là người mang "quốc tịch Khơ-me".
- *Tôn giáo*: Đạo Phật (khoảng 90%) được coi là Quốc đạo.
- *Dân số*: 13.091.000 người (tính đến giữa năm 2004). Tỷ lệ tăng dân số: 2,24%/năm.

PL1.8.2 Lịch sử phát triển

PL1.8.2.1 Lịch sử hình thành

Vương quốc Khơ-me ra đời vào cuối thế kỷ thứ IX trên lãnh thổ của Phù-nam và Chân-lạp trước đây. Kinh đô lúc đó là Angkor. Từ cuối thế kỷ thứ IX đến thế kỷ XIII, Vương quốc Khơ-me phát triển cực thịnh. Từ thế kỷ XIII đến nửa đầu thế kỷ XIX, các cuộc nội chiến và chinh phục của ngoại bang đã làm cho Vương quốc Khơ-me suy yếu.

PL1.8.2.2 Tóm tắt một số giai đoạn lịch sử quan trọng qua các thời đại

Những năm 60 của thế kỷ XIX, thực dân Pháp vào Đông Dương. Năm 1863, Pháp buộc Vua Norodom phải ký Hiệp ước đặt Cam-pu-chia dưới sự bảo hộ của Pháp và đến năm 1884 Cam-pu-chia hoàn toàn trở thành thuộc địa của Pháp.

Năm 1941, Norodom Sihanouk sau khi lên ngôi lần thứ nhất đã vận động cuộc đấu tranh giành lại nền độc lập cho Cam-pu-chia. Ngày 09 tháng 11 năm 1953, Pháp tuyên bố trao trả độc lập cho Cam-pu-chia. Tháng 4 năm 1955, Sihanouk thoái vị nhường ngôi Vua cho cha là Norodom Suramarith để thành lập Cộng đồng xã hội bình dân. Trong cuộc tuyển cử tháng 9 năm 1955, Cộng đồng xã hội bình dân đã giành được thắng lợi lớn, Sihanouk trở thành Thủ tướng, tập trung mọi quyền lực vào tay mình. Năm 1960, Quốc vương Norodom Suramarith qua đời, Sihanouk được Quốc hội bầu làm Quốc trưởng Cam-pu-chia.

Ngày 18 tháng 3 năm 1970, ~~Ni~~ Nl-Siric Matak, được sự hậu thuẫn của Mỹ đảo chính Sihanouk, thành lập "Cộng hòa Khơ-me" (tháng 10 năm

1970). Sihanouk và Hoàng tộc sang cư trú tại Trung Quốc và sau đó thành lập Mặt trận Đoàn kết dân tộc Cam-pu-chia (FUNK) và Chính phủ Đoàn kết dân tộc Vương quốc Cam-pu-chia (GRUNK) đặt trụ sở tại Bắc Kinh.

- Ngày 17 tháng 4 năm 1975, Pol Pot lật đổ chế độ Cộng hòa của Lon Nol, thành lập nước "Cam-pu-chia dân chủ", thực hiện chế độ diệt chủng tàn khốc nhất trong lịch sử của Cam-pu-chia.

- Ngày 02 tháng 12 năm 1978, Mặt trận giải phóng dân tộc Cam-pu-chia ra đời do ông Heng Samrin làm Chủ tịch. Ngày 07 tháng 01 năm 1979, với sự giúp đỡ của quân tình nguyện Việt Nam, nhân dân Cam-pu-chia đã đứng lên lật đổ chế độ diệt chủng Pol Pot - Iêng Xary, thành lập nước "Cộng hòa Nhân dân Cam-pu-chia", năm 1989 đổi thành "Nhà nước Cam-pu-chia" (SOC).

- Ngày 23 tháng 10 năm 1991, Hiệp định hòa bình Cam-pu-chia được ký kết giữa 19 nước và 4 phái Cam-pu-chia tại thủ đô Pa-ri (Pháp). Từ ngày 23 - 25 tháng 5 năm 1993, Tổng tuyển cử lần thứ nhất ở Cam-pu-chia do Cơ quan quyền lực lâm thời của Liên Hợp Quốc (UNTAC) tổ chức. Kết quả FUN giành 58 ghế, CPP: 51 ghế, BLDP: 10 ghế và Molinaka: 01 ghế. Ngày 24 tháng 9 năm 1993, Quốc hội mới và Chính phủ Liên hiệp CPP-FUNCINPEC (FUN) nhiệm kỳ I được thành lập, tên nước đổi thành Vương quốc Cam-pu-chia theo chế độ Quân chủ lập hiến, thực hiện chế độ đa đảng và nền kinh tế thị trường. N. Sihanouk lên ngôi Vua lần thứ hai.

- Ngày 26 tháng 7 năm 1998, Tổng tuyển cử lần thứ hai. CPP được 64 ghế, FUN được 43 ghế, đảng đối lập Sam Rainsy (SRP) được 15 ghế. Quốc hội Cam-pu-chia do Hoàng thân Ranariddh làm Chủ tịch. Chính phủ Hoàng gia nhiệm kỳ II tiếp tục là Chính phủ liên hiệp giữa CPP và FUNCINPEC.

- Ngày 27 tháng 7 năm 2003, Tổng tuyển cử lần thứ ba bầu 123 ghế trong Quốc hội, 3 đảng lớn giành thắng lợi là CPP được 73 ghế, FUN được 26 ghế, SRP được 24 ghế. Ngày 15 tháng 7 năm 2004, Chính phủ liên hiệp CPP-FUNCINPEC nhiệm kỳ III được thành lập, Xăm-đéc Hun Sen tiếp tục giữ chức Thủ tướng. Hoàng thân Ranariddh giữ chức Chủ tịch

Quốc hội. Cơ cấu quyền lực được phân chia theo công thức 60 - 40 (CPP: 60; FUN: 40).

- Ngày 06 tháng 10 năm 2004, Quốc vương Norodom Sihanouk tuyên bố thoái vị; ngày 08 tháng 10 năm 2004, Quốc hội Cam-pu-chia bỏ phiếu thông qua Luật về tổ chức và hoạt động của Hội đồng Ngôi Vua; ngày 11 tháng 10 năm 2004, Thượng viện Cam-pu-chia thông qua và Quyền Quốc trưởng Chia Sim ký ban hành Luật này; ngày 14 tháng 10 năm 2004, Hội đồng Ngôi Vua bầu Hoàng tử Norodom Sihamoni làm Quốc vương mới. Ngày 29 tháng 10 năm 2004 Quốc vương Norodom Sihamoni chính thức đăng quang.

PL1.8.3 Thể chế chính trị

PL1.8.3.1 Thể chế nhà nước

Theo Hiến pháp năm 1993 qui định Cam-pu-chia là quốc gia Quân chủ lập hiến. Hệ thống quyền lực được phân định rõ giữa lập pháp, hành pháp và tư pháp gồm: Vua, Hội đồng Ngôi Vua, Thượng viện, Quốc hội, Chính phủ, Tòa án, Hội đồng Hiến pháp và các cơ quan hành chính các cấp.

PL1.8.3.2 Hành pháp

Đứng đầu Nhà nước: Quốc vương Norodom Sihamoni, lên ngôi ngày 29 tháng 10 năm 2004. Đứng đầu Chính phủ hiện nay gồm 01 Thủ tướng và 06 Phó Thủ tướng. Nội các: Hội đồng Bộ trưởng do Vua ký sắc lệnh bổ nhiệm.

PL1.8.3.3 Lập pháp: Lưỡng viện

- *Quốc hội*: Chủ tịch Quốc hội Xăm-đéc Heng Xom-rin (CPP) sau khi N. Ranarith (FUN) từ chức; có 123 ghế, bầu đại biểu theo chế độ phổ thông đầu phiếu, nhiệm kỳ 5 năm. Cam-pu-chia đã tổ chức bầu cử Quốc hội 3 lần (1993, 1998, 2003), bầu cử Quốc hội khóa 4 diễn ra vào năm 2008.

- *Thượng viện*: Chủ tịch là ông Xăm-đéc Chea Sim (CPP), nhiệm kỳ 5 năm; Thượng viện có 61 ghế, trong đó 02 ghế do Vua bổ nhiệm, 02 ghế do Quốc Hội chỉ định. Thượng viện nhiệm kỳ I thành lập tháng 3 năm 1999 không qua bầu cử, các đảng có chân trong Quốc hội bổ nhiệm ~~theo~~ theo tỉ lệ số ghế có trong Quốc hội. Bầu cử Thượng viện nhiệm kỳ II diễn

ra ngày 22 tháng 01 năm 2006 thông qua bỏ phiếu kín và phi phổ thông, kết quả CPP giành 45 ghế, FUNCINPEC: 10 ghế và SRP: 02 ghế.

- *Tư pháp*: Hội đồng Thẩm phán tối cao (được Hiến pháp quy định, thành lập tháng 12 năm 1997); Tòa án Tối cao và các Tòa án địa phương.

- *Các đảng chính trị*: hiện nay, ở Cam-pu-chia có 3 đảng lớn là: Đảng Nhân dân Cam-pu-chia (CPP), Đảng Mặt trận đoàn kết dân tộc vì một nước Cam-pu-chia độc lập, trung lập, hòa bình và thống nhất (FUNCINPEC) là hai đảng chính đang cầm quyền. Đảng Sam Rainsy (SRP) là đảng đối lập chính và khoảng 58 đảng phái khác.

PL1.8.4 Kinh tế

Cam-pu-chia là nước nông nghiệp (70% dân số làm nghề nông), phụ thuộc nhiều vào điều kiện tự nhiên; có nhiều tài nguyên quý hiếm như đá quý, hồng ngọc, vàng, gỗ. Angkor Wat được xếp là một trong số các kì quan nổi tiếng của thế giới. Nền công nghiệp của Cam-pu-chia còn yếu kém. Năm 2005, Cam-pu-chia đã sản xuất được gần 6 triệu tấn thóc (tăng 43% so với năm 2004) đạt sản lượng cao nhất trong 27 năm qua. Mức tăng trưởng kinh tế năm 2005 đạt 6,3% (so với năm 2004 là 6%). Bình quân đầu người 320 USD/năm (năm 2004). Tại Hội nghị các nhà tài trợ cho Cam-pu-chia (CG) lần thứ 8 (ngày 03 tháng 3 năm 2006), các nước đã cam kết tài trợ cho Cam-pu-chia khoảng 1,4 tỉ USD cho giai đoạn 2006 - 2008, riêng năm 2006 là 623 triệu USD.

Thị trường xuất khẩu chính của Cam-pu-chia là Mỹ, EU, Trung Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Kinh tế chủ yếu dựa vào 3 ngành chính là: xuất khẩu dệt may, du lịch và xây dựng. Tuy nhiên, kinh tế Cam-pu-chia còn lạc hậu và gặp nhiều khó khăn, 50% ngân sách Chính phủ dựa vào viện trợ và cho vay của nước ngoài.

PL1.8.5 Chính sách đối ngoại

Theo quy định của Hiến pháp, Cam-pu-chia thực hiện chính sách trung lập, không liên kết vĩnh viễn, không xâm lược hoặc can thiệp vào công việc nội bộ của nước khác. Chính sách phát triển kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài, khách du lịch, tích cực hội nhập quốc tế và khu vực đã đạt nhiều thành tựu. Hiện Cam-pu-chia là thành viên thứ 10 của ASEAN

(tháng 4 năm 1999), thành viên chính thức thứ 148 của WTO (tháng 9 năm 2003), gia nhập ASEM tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEM 5 (tháng 10 năm 2004) tại Hà Nội; và đang tích cực chuẩn bị để tham gia APEC trong thời gian sớm nhất. Cam-pu-chia cũng là thành viên tích cực trong hợp tác khu vực như: Ủy hội Mê Công quốc tế (MRC); Tam giác phát triển Việt Nam – Lào – Cam-pu-chia (CLV); Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng (GMS); Chiến lược Hợp tác kinh tế ba dòng sông Ayeyawadi-Chao Praya-Mekong (ACMECS); Hành lang Đông Tây (WEC)...

Cam-pu-chia cũng chú trọng quan hệ với các nước lớn, các nước tài trợ, các nước láng giềng; tăng cường quan hệ mọi mặt, nhất là kinh tế - thương mại với Trung Quốc; tiếp tục tranh thủ Mỹ; thỏa thuận giải quyết xong vấn đề biên giới trên bộ trong năm 2006 với Thái Lan, xúc tiến giải quyết biên giới với Lào.

PL1.9 CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO

PL1.9.1 Khái quát chung

- *Tên nước:* Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào.

- *Thủ đô:* Viên Chăn.

- *Vị trí địa lý:* phía Bắc giáp Trung Quốc (chung 416 km đường biên giới); Tây Bắc giáp Mi-an-ma (đường biên giới là 230 km); Tây Nam giáp Thái Lan (đường biên giới là 1.730 km); Nam giáp Cam-pu-chia (đường biên giới là 492 km) và phía Đông giáp Việt Nam (đường biên giới là 2.067 km).

- *Diện tích:* 236.800 km².

- *Dân số:* 5.821.998 người (tính đến tháng 7 năm 2007, trong đó nữ chiếm 50,2%). Lào có 68 bộ tộc chia làm 3 hệ chính là Lào Lùm (sống ở đồng bằng) chiếm 65% dân số; Lào Thâng (sống ở lưng chừng núi) chiếm 22% và Lào Xùng (sống vùng núi cao) chiếm 13% dân số.

- *Địa lý hành chính:* Lào có 16 tỉnh, 01 thành phố (Thủ đô Viên Chăn)
Khí hậu: Lục địa, chia làm hai mùa là mùa khô (từ tháng 11 đến tháng 6) và mùa mưa (từ tháng 6 đến tháng 11).

- *Tôn giáo:* Đạo Phật chiếm 85%.

- *Ngôn ngữ*: Tiếng Lào.
- *Ngày Quốc khánh*: ngày 02 tháng 12 năm 1975.
- *Ngày độc lập*: 12 tháng 10 năm 1945.
- Ngày thiết lập quan hệ ngoại giao với Việt Nam: ngày 05 tháng 9 năm 1962.
- Ngày ký Hiệp ước Hữu nghị và Hợp tác với Việt Nam: ngày 18 tháng 7 năm 1977.
- Tỷ giá hối đoái 01 kip Lào bằng khoảng 1,7 VND.

PL1.9.2 Lịch sử

Trước thế kỷ XIV, lịch sử Lào không được ghi chép rõ ràng, chủ yếu là theo truyền thuyết, theo đó thì vào khoảng thế kỷ thứ VII (năm 658) "Khun Lo" lập nước tại Mường-xoa (Luông Pha-băng ngày nay). Sáu người em của Khun Lo chia nhau cai trị các tiểu vương quốc lân cận.

Vào thế kỷ thứ XIV (năm 1353), Vua Phà Ngừm thống nhất các Tiểu vương quốc (Hủa-phăn, Mường-phương, Viên chăn, Chăm-pa-xắc...) thành Vương quốc Lạn-xạng (Triệu voi) bao gồm diện tích hiện nay và vùng I-xản (18 tỉnh Đông Bắc Thái Lan) cùng một phần tỉnh Stung-treng (Đông Bắc Cam-pu-chia). Vua Phà-ngừm đã xây dựng chế độ phong kiến tập trung, đây là thời kỳ rực rỡ nhất của lịch sử phong kiến Lào. Đầu năm 2003, lần đầu tiên Lào tổ chức lễ kỷ niệm vua Phà Ngừm.

Giữa thế kỷ XVI, vào thời Vua Xệt-tha-thi-lát đã rời đô từ Luông Pha-băng về Viên Chăn (năm 1556). Cũng vào thời kỳ này (1559 - 1571) Vương quốc Lạn-xạng bị Miến Điện xâm lược 3 lần. Nhân dân Lào kiên cường nổi dậy khởi nghĩa chống ách thống trị của Miến Điện và đến năm 1581 giành lại độc lập. Sau đó dưới thời Vua Xu-li-nha-vông-xả, đất nước Lạn-xạng được khôi phục về mọi mặt. Sau khi Vua Xu-li-nha-vông-xả mất, các thế lực phong kiến nổi lên tranh giành chính quyền. Năm 1713 Lạn-xạng bị chia thành 3 vương quốc là Luông Pha-băng, Viên Chăn và Chăm-pa-xắc.

Năm 1778, Xiêm đưa quân sang đánh Lào. Năm 1779 đất nước Lào Lạn-xạng trở thành thuộc địa của phong kiến Xiêm. Nhân dân Lào dưới

sự lãnh đạo của Vua A-nu đã vùng lên chống lại ách đô hộ của phong kiến Xiêm.

Từ năm 1893 - 1945, Pháp đô hộ Lào. Trong thời kỳ này đã nổ ra nhiều cuộc khởi nghĩa vũ trang dưới sự lãnh đạo của Phò Ca đuộc, Ông Kẹo, Côm-ma-đắm, Châu-phạ-pắt-chay nhưng đều thất bại. Đáng chú ý là năm 1892, sau cuộc chiến tranh Pháp - Xiêm, Pháp đã ký một hiệp ước bất bình đẳng gây thiệt hại cho Lào là cắt vùng I-xan (các tỉnh Đông Bắc Thái lan hiện nay) cho Thái Lan, lấy sông Mê Công làm biên giới.

Ngày 12 tháng 10 năm 1945, nhân dân Lào dưới sự lãnh đạo của Đảng và Mặt trận Lào It-xala đứng lên khởi nghĩa giành chính quyền và tuyên bố độc lập. Từ 1953-1974, tiến hành kháng chiến chống Mỹ. Thời kỳ này có 3 lần hòa hợp dân tộc (lần thứ nhất: ngày 18 tháng 11 năm 1957; lần thứ hai: ngày 23 tháng 6 năm 1962; lần thứ ba: ngày 05 tháng 04 năm 1974). Ngày 02 tháng 12 năm 1975, dưới sự lãnh đạo của Đảng Nhân dân Cách mạng Lào, nhân dân Lào lật đổ chế độ Quân chủ lập hiến. Nước Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào ra đời.

PL1.9.3 Thể chế Chính trị

Lào đang trong giai đoạn xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, tạo tiền đề để từng bước tiến lên chủ nghĩa xã hội.

Chế độ một đảng: Đảng Nhân dân Cách mạng (NDCM) Lào lãnh đạo toàn diện; Quốc hội do dân bầu, nhiệm kỳ 5 năm; Chính phủ có 15 Bộ và cơ quan ngang Bộ;

Phân chia địa phương, lãnh thổ và địa giới hành chính: cả nước có 16 đơn vị hành chính cấp tỉnh và Thủ đô Viên Chăn.

Từ Đại hội IV (năm 1986) Đảng NDCM Lào đã đề ra đường lối đổi mới, cụ thể hóa và bắt tay thực hiện Đại hội V (năm 1991) tiếp tục hoàn thiện đường lối đổi mới với chủ trương tiếp tục xây dựng và phát triển chế độ dân chủ nhân dân, từng bước tiến tới mục tiêu xã hội chủ nghĩa. Đại hội VI (1996) tổng kết 5 bài học kinh nghiệm rút ra từ thực tiễn 10 năm lãnh đạo thực hiện đổi mới và đánh giá đó là thành quả lịch sử quan trọng. Đại hội VII (năm 00!) đã triển khai đường lối đổi mới thành chiến lược phát triển đất nước đến năm 2020; đề ra chỉ tiêu phấn đấu khắc phục tình

trạng đói nghèo, đưa đất nước thoát khỏi tình trạng chậm phát triển. Đại hội VIII (tháng 3 năm 2006) tiếp tục khẳng định hai nhiệm vụ chiến lược là bảo vệ và xây dựng Tổ quốc và đường lối đổi mới để phát triển đất nước vững chắc hơn, đưa Lào ra khỏi tình trạng kém phát triển, tạo tiền đề vững chắc cho công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, hướng tới chủ nghĩa xã hội".

PL1.9.4 Kinh tế - xã hội

Lào là nước nằm sâu trong lục địa, không có đường thông ra biển và chủ yếu là đồi núi trong đó 47% diện tích là rừng. Có một số đồng bằng nhỏ ở vùng thung lũng sông Mê Công hoặc các phụ lưu như đồng bằng Viên Chăn, Chăn-pa-xắc..., 45 % dân số sống ở vùng núi. Hiện nay Lào có 800.000 ha đất canh tác nông nghiệp với 85% dân số sống bằng nghề nông.

Lào có nguồn tài nguyên phong phú về lâm, nông nghiệp, khoáng sản và thủy điện. Nhìn chung kinh tế Lào tuy phát triển song chưa có cơ sở bảo đảm ổn định; chủ yếu là do sức sản xuất thấp; nguồn vốn dựa vào bên ngoài còn lớn, trong khi nội lực còn yếu (trong tổng số vốn đầu tư của Nhà nước, Lào chiếm 20%, nước ngoài chiếm 80%).

Nền kinh tế trong những năm gần đây có nhiều tiến bộ. Các mục tiêu kinh tế - xã hội do các kỳ đại hội và các chương trình kế hoạch 5 năm được triển khai thực hiện có hiệu quả. Phần lớn các mục tiêu kinh tế đều đạt. Về lương thực, năm 1986 đạt chỉ tiêu 1,6 triệu tấn. Các mục tiêu của kế hoạch 5 năm (1996 – 2000) về sản xuất lương thực, xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển nông thôn, phát triển hàng hóa, dịch vụ, đào tạo nguồn nhân lực đều đạt kế hoạch. Chương trình sản xuất lương thực đã có bước tiến triển rõ rệt, năm 2000 đạt sản lượng 2,2 triệu tấn, năm 2005 đạt 2,6 triệu tấn, lần đầu tiên tự túc được lương thực, có dự trữ quốc gia và xuất khẩu; cam kết đầu tư trực tiếp nước ngoài đạt 2,5 tỷ USD.

Nhịp độ tăng trưởng trung bình từ 5,9 - 6%, trong những năm 2000 tăng mạnh hơn, năm 2005 tăng 7,2%. Tăng trưởng GDP năm 2006 đạt 7,4%, năm 2007 đạt 8%. Thu nhập bình quân đầu người tăng dần, năm 2000 đạt 298 USD/người/năm; năm 2005 đạt 491 USD/người/năm, năm 2006 đạt 546 USD/người/năm, năm 2007 đạt 678 USD/người/năm.

Kinh tế đối ngoại: đến năm 2007, Lào có quan hệ thương mại với 60 nước, ký hiệp định thương mại với 19 nước, 39 nước cho Lào hưởng quy chế GSP. Tổng kim ngạch thương mại giai đoạn 1991 - 2000 đạt 01 tỷ USD, giai đoạn 2001 - 2005 đạt khoảng 01 tỷ USD, năm 2006 tăng lên đạt trên 1,5 tỷ USD. Hàng hóa xuất khẩu chủ yếu là khoáng sản và hàng nguyên vật liệu.

Đại hội Đảng Nhân dân Cách mạng Lào lần thứ VIII (tháng 3 năm 2006) đề ra mục tiêu đến năm 2020: Xây dựng vững chắc hệ thống chính trị dân chủ nhân dân, trong đó Đảng là hạt nhân lãnh đạo, giữ vững ổn định chính trị, an ninh trật tự an toàn xã hội; đưa đất nước thoát khỏi tình trạng kém phát triển; kinh tế phát triển dựa trên sự phát triển nông nghiệp vững chắc và lấy phát triển công nghiệp làm cơ sở, tạo tiền đề cho công nghiệp hoá, hiện đại hóa đất nước, tạo chuyển biến cơ bản về chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng tích cực; phát triển nhịp nhàng các thành phần kinh tế, trong đó thành phần kinh tế Nhà nước và kinh tế tập thể được củng cố và phát triển vững mạnh. GDP tăng gấp 3 lần năm 2000; chủ động mở rộng hợp tác quốc tế.

PL1.9.5 An ninh - Quốc phòng

Nhìn chung, tình hình an ninh, chính trị cơ bản ổn định, trật tự xã hội được giữ vững. Tuy nhiên, bạo loạn phản động Lào lưu vong vẫn tiếp tục hoạt động phá hoại; các nước phương Tây còn lợi dụng các vấn đề nhân quyền, dân tộc để gây chia rẽ dân tộc.

PL1.9.6 Chính sách đối ngoại

Đại hội Đảng VIII (tháng 3 năm 2006) nêu: tiếp tục thực hiện đường lối đối ngoại hòa bình, độc lập, hữu nghị và hợp tác; đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ; thực hiện chủ trương Cộng hòa dân chủ Nhân dân Lào sẵn sàng là bạn, là đối tác tin cậy của tất cả các nước nhằm bảo đảm lợi ích chung và lợi ích riêng của mỗi bên; nhấn mạnh tiếp tục củng cố, tăng cường quan hệ hữu nghị và hợp tác toàn diện với các nước xã hội chủ nghĩa, trong đó tiếp tục tăng cường tình đoàn kết đặc biệt và hợp tác toàn diện với Việt Nam, hợp tác toàn diện với Trung Quốc và các nước anh em khác, thắt chặt quan hệ hợp tác với các nước láng giềng có chung biên

giới, tích cực tham gia hoạt động trong ASEAN trên tinh thần giữ vững các nguyên tắc cơ bản của ASEAN.

PL1.10 MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ KINH TẾ VIỆT NAM

Việt Nam chính thức khởi xướng công cuộc đổi mới nền kinh tế từ năm 1986. Kể từ đó, Việt Nam đã có nhiều thay đổi to lớn, trước hết là sự đổi mới về tư duy kinh tế, chuyển đổi từ cơ chế kinh tế kế hoạch hóa tập trung, bao cấp, sang kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, đa dạng hóa và đa phương hóa các quan hệ kinh tế đối ngoại, thực hiện mở cửa, hội nhập quốc tế. Con đường đổi mới đó đã giúp Việt Nam giảm nhanh được tình trạng nghèo đói, bước đầu xây dựng nền kinh tế công nghiệp hóa, đạt được tốc độ tăng trưởng kinh tế cao đi đôi với sự công bằng tương đối trong xã hội.

Luật đầu tư nước ngoài năm 1987 là văn bản luật đầu tiên góp phần tạo ra khung pháp lý cho việc hình thành nền kinh tế thị trường tại Việt Nam. Năm 1991 Luật Doanh nghiệp tư nhân và Luật Công ty ra đời. Hiến pháp sửa đổi năm 1992 đã khẳng định đảm bảo sự tồn tại và phát triển của nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường và khu vực đầu tư nước ngoài. Tiếp theo đó là hàng loạt các đạo luật quan trọng của nền kinh tế thị trường đã được hình thành tại Việt Nam như Luật Đất đai, Luật Thuế, Luật Phá sản, Luật Môi trường, Luật Lao động và hàng trăm các văn bản pháp lệnh, nghị định của chính phủ đã được ban hành nhằm cụ thể hóa việc thực hiện luật phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

Cùng với việc xây dựng luật, các thể chế thị trường ở Việt Nam cũng từng bước được hình thành. Chính phủ đã chủ trương xóa bỏ cơ chế tập trung, bao cấp, nhấn mạnh quan hệ hàng hóa - tiền tệ, tập trung vào các biện pháp quản lý kinh tế, thành lập hàng loạt các tổ chức tài chính, ngân hàng, hình thành các thị trường cơ bản như thị trường tiền tệ, thị trường lao động, thị trường hàng hóa, thị trường đất đai... Cải cách hành chính được thúc đẩy nhằm nâng cao tính cạnh tranh của nền kinh tế, tạo môi trường thuận lợi và đầy đủ hơn cho hoạt động kinh doanh, phát huy mọi nguồn lực cho tăng trưởng kinh tế. Chiến lược cải cách hành chính giai đoạn 2001 - 2010 là một quyết tâm của Chính phủ Việt Nam, trong đó

nhấn mạnh việc sửa đổi các thủ tục hành chính, luật pháp, cơ chế quản lý kinh tế... để tạo ra một thể chế năng động, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn mới.

Nhìn chung, những cải cách kinh tế mạnh mẽ trong gần hai thập kỷ đổi mới vừa qua đã mang lại cho Việt Nam những thành quả bước đầu rất đáng phấn khởi. Việt Nam đã tạo ra được một môi trường kinh tế thị trường có tính cạnh tranh và năng động hơn bao giờ hết. Nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần được khuyến khích phát triển, tạo nên tính hiệu quả trong việc huy động các nguồn lực xã hội phục vụ cho tăng trưởng kinh tế. Các quan hệ kinh tế đối ngoại đã trở nên thông thoáng hơn, thu hút được ngày càng nhiều các nguồn vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài, mở rộng thị trường cho hàng hóa xuất khẩu và phát triển thêm một số lĩnh vực hoạt động tạo ra nguồn thu ngoại tệ ngày càng lớn như du lịch, xuất khẩu lao động, tiếp nhận kiều hối...

Cùng với tốc độ tăng cao của GDP, cơ cấu kinh tế trong nước đã có sự thay đổi đáng kể. Từ năm 1990 đến năm 2005, tỷ trọng của khu vực nông nghiệp đã giảm từ 38,7% xuống 20,89% GDP, nhường chỗ cho sự tăng lên về tỷ trọng của khu vực công nghiệp và xây dựng từ 22,7% lên 41,03%, còn khu vực dịch vụ được duy trì ở mức gần như không thay đổi: 38,6% năm 1990 và 38,10% năm 2005. Trong từng nhóm ngành, cơ cấu cũng có sự thay đổi tích cực. Trong khu vực nông nghiệp, tỷ trọng của ngành nông và lâm nghiệp đã giảm từ 84,4% năm 1990 xuống 77,7% năm 2003, phần còn lại là tỷ trọng ngày càng tăng của ngành thủy sản. Trong cơ cấu công nghiệp, tỷ trọng của ngành công nghiệp chế biến tăng từ 12,3% năm 1990 lên 20,8% năm 2003, chất lượng sản phẩm ngày càng được nâng cao. Cơ cấu của khu vực dịch vụ thay đổi theo hướng tăng nhanh tỷ trọng của các ngành dịch vụ có chất lượng cao như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, du lịch...

Cơ cấu các thành phần kinh tế ngày càng được chuyển dịch theo hướng phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, vận động theo cơ chế thị trường có sự quản lý của nhà nước, trong đó kinh tế tư nhân được phát triển không hạn chế về quy mô và địa bàn hoạt động trong những

ngành nghề mà pháp luật không cấm. Từ những định hướng đó, khung pháp lý ngày càng được đổi mới, tạo thuận lợi cho việc chuyển dần từ nền kinh tế kế hoạch hóa tập trung, quan liêu, bao cấp, sang nền kinh tế thị trường, nhằm giải phóng sức sản xuất, huy động và sử dụng các nguồn lực có hiệu quả, tạo đà cho tăng trưởng và phát triển kinh tế.

Khi sửa đổi Luật Doanh nghiệp (năm 2000), các doanh nghiệp tư nhân đã có điều kiện thuận lợi để phát triển. Bộ Luật này đã thể chế hóa quyền tự do kinh doanh của các cá nhân trong tất cả các ngành nghề mà pháp luật không cấm, dỡ bỏ những rào cản về hành chính đang làm trở ngại đến hoạt động kinh doanh của các doanh nghiệp như cấp giấy phép, thủ tục, các loại phí... Tính trong giai đoạn 2000 - 2004, đã có 73.000 doanh nghiệp tư nhân đăng ký mới, tăng 3,75 lần so với giai đoạn 1991 - 1999. Cho đến năm 2004, đã có 150.000 doanh nghiệp tư nhân đang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp với tổng số vốn điều lệ là 182.000 tỷ đồng. Từ năm 1991 đến năm 2003, tỷ trọng của khu vực kinh tế tư nhân trong GDP đã tăng từ 3,1% lên 4,1%, kinh tế ngoài quốc doanh khác từ 4,4% lên 4,5%, kinh tế cá thể giảm từ 35,9% xuống 31,2%, và kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tăng từ 6,4% lên 14%. Từ ngày 01 tháng 7 năm 2006, Luật Doanh nghiệp năm 2005 (áp dụng chung cho cả doanh nghiệp trong nước và đầu tư nước ngoài) đã có hiệu lực, hứa hẹn sự lớn mạnh của các doanh nghiệp bởi sự bình đẳng trong quyền và nghĩa vụ của các doanh nghiệp, không phân biệt hình thức sở hữu.

Trong khu vực doanh nghiệp nhà nước, những chính sách và biện pháp điều chỉnh, sắp xếp lại doanh nghiệp, đặc biệt là những biện pháp về quản lý tài chính của công ty nhà nước, quản lý các nguồn vốn nhà nước đầu tư vào doanh nghiệp, hay việc chuyển các công ty nhà nước thành công ty cổ phần theo tinh thần cải cách mạnh mẽ hơn nữa các doanh nghiệp nhà nước, ngày càng được coi trọng nhằm nâng cao tính hiệu quả cho khu vực kinh tế quốc doanh. Với chính sách xây dựng nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, tỷ trọng của khu vực kinh tế nhà nước có xu hướng giảm đi, từ 40,1% GDP năm 1991 xuống còn 38,3% năm 2003, kinh tế tập thể giảm từ 10,2% xuống 7,9% trong thời gian tương ứng.

Trong các năm 2002 - 2003, có 1.655 doanh nghiệp nhà nước được đưa vào chương trình sắp xếp và đổi mới, năm 2004 là 882 doanh nghiệp và năm 2005 dự kiến sẽ là 413 doanh nghiệp.

Việt Nam đã sử dụng một cách hiệu quả các thành tựu kinh tế vào mục tiêu phát triển xã hội như phân chia một cách tương đối đồng đều các lợi ích của đổi mới cho đại đa số dân chúng; gắn kết tăng trưởng kinh tế với nâng cao chất lượng cuộc sống, phát triển y tế, giáo dục; nâng chỉ số phát triển con người (HDI) của Việt Nam từ vị trí thứ 120/174 nước năm 1994, lên vị trí thứ 108/177 nước trên thế giới năm 2005; tăng tuổi thọ trung bình của người dân từ 50 tuổi trong những năm 1960 lên 72 tuổi năm 2005, giảm tỷ lệ số hộ đói nghèo từ trên 70% đầu những năm 1980 xuống dưới 7% năm 2005.

Phụ lục 2

MỘT SỐ MỐC PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN

PL2.1 TUYÊN BỐ CUA-LA LĂM-PƠ

Tháng 11 năm 1971, các nước ASEAN đã đưa ra văn bản quan trọng đầu tiên là Tuyên bố Cua-la Lăm-pơ về thiết lập Khu vực Hòa bình, Tự do và Trung lập ở Đông Nam Á (ZOPFAN). Tuyên bố này đã định ra các mục tiêu cơ bản và lâu dài của ASEAN là xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, tự do, và trung lập, không có sự can thiệp dưới bất cứ hình thức nào của các cường quốc bên ngoài.

PL2.2 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ I NĂM 1976

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN đã họp lần đầu tiên tại Ba-li (In-đô-nê-xi-a) từ ngày 23 - 24 tháng 02 năm 1976. Tại Hội nghị này các vị đứng đầu chính phủ ASEAN đã ký hai văn kiện quan trọng:

- Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (Hiệp ước Ba-li), khẳng định 5 nguyên tắc cùng tồn tại hòa bình (TAC).

- Tuyên bố về sự hòa hợp ASEAN: cam kết cùng phối hợp để đảm bảo sự ổn định khu vực cũng như tăng cường sự hợp tác kinh tế, văn hoá, giúp đỡ lẫn nhau giữa các thành viên của ASEAN.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh này, các nước ASEAN cũng đã ký Hiệp định thành lập Ban Thư ký ASEAN (có trụ sở đặt tại Gia-các-ta) để phối hợp hoạt động giữa các ủy ban và dự án hợp tác ASEAN.

PL2.3 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ II NĂM 1977

Từ ngày 04 - 05 tháng 8 năm 1977, Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ hai đã được tổ chức tại Cua-la Lăm-pơ nhân kỷ niệm 10 năm ngày

thành lập ASEAN. Hội nghị đạt được hai kết quả quan trọng. *Thứ nhất*, chính thức hình thành cơ chế đối thoại giữa ASEAN với các nước công nghiệp phát triển nhằm nâng cao vai trò của ASEAN trong cộng đồng quốc tế. Lần đầu tiên những người đứng đầu Chính phủ của ba nước ngoài khu vực là Nhật Bản, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân đã tham gia đối thoại với ASEAN sau Hội nghị chính thức. Đến nay, ASEAN có 11 nước và tổ chức đối thoại là: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Ấn Độ, Nga, EU, Mỹ, Ca-na-đa và UNDP. Ngoài ra, ASEAN còn có cơ chế đối thoại theo lĩnh vực với Pa-ki-xtan. *Thứ hai*, cơ cấu lại Ủy ban hợp tác ASEAN để chuẩn bị cho việc mở rộng hợp tác ASEAN ra mọi lĩnh vực.

PL2.4 KẾT NẠP BRU-NÂY ĐA-RU-XA-LAM

Bru-nây Đa-ru-xa-lam là quan sát viên của ASEAN từ năm 1981. Ngày 01 tháng 01 năm 1984, Bru-nây nộp đơn xin gia nhập ASEAN và ngày 07 tháng 01 năm 1984, Bru-nây được chính thức kết nạp vào ASEAN với nghi lễ trọng thể tại Gia-các-ta và trở thành thành viên thứ sáu của Hiệp hội ASEAN.

PL2.5 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ III NĂM 1987

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ III được tổ chức tại Ma-ni-la, Phi-lip-pin từ ngày 14 - 15 tháng 12 năm 1987, nhân kỷ niệm 20 năm thành lập ASEAN. Tại Hội nghị này, các vị đứng đầu Chính phủ các nước ASEAN đã thông qua nhiều văn kiện quan trọng sau:

- Tuyên bố Ma-ni-la năm 1987: bày tỏ quyết tâm của các nước ASEAN tiếp tục thúc đẩy, củng cố đoàn kết và hợp tác khu vực, giải quyết các tranh chấp bằng biện pháp hòa bình, đẩy mạnh hơn nữa hợp tác kinh tế, khuyến khích khu vực tư nhân tham gia vào hợp tác ASEAN.
- Nghị định thư Ma-ni-la sửa đổi Điều 14 và Điều 18 của TAC để các nước ngoài khu vực có thể tham gia.
- Hiệp ước khuyến khích và bảo đảm đầu tư ASEAN.
- Nghị định thư về mở rộng danh mục thuế ưu đãi theo thỏa thuận ưu đãi thương mại ASEAN (PTA).

Về cơ cấu tổ chức, Hội nghị quyết định thành lập cơ chế Hội nghị liên Bộ trưởng (JMM) bao gồm Bộ trưởng Ngoại giao và Bộ trưởng Kinh tế và thể chế hóa các cuộc họp quan chức cao cấp (SOM) và cuộc họp các quan chức cao cấp về kinh tế (SEOM).

Trong dịp này, các vị đứng đầu Nhà nước và Chính phủ các nước ASEAN cũng quyết định sẽ họp từ 3 - 5 năm một lần.

PL2.6 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ IV NĂM 1992

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ IV được tiến hành ở Xin-ga-po từ ngày 27 - 28 tháng 01 năm 1992. Tại Hội nghị này, ASEAN đã thông qua những văn kiện và quyết định quan trọng sau:

- Tuyên bố Xin-ga-po năm 1992 khẳng định quyết tâm của ASEAN đưa sự hợp tác chính trị và kinh tế lên tầm cao hơn và mở rộng hợp tác sang lĩnh vực hợp tác an ninh.

Hiệp định khung về hợp tác kinh tế ASEAN, nêu ba nguyên tắc là hướng ra bên ngoài, cùng có lợi và linh hoạt đối với sự tham gia vào các dự án, chương trình của các nước thành viên; xác định năm lĩnh vực hợp tác cụ thể là thương mại - công nghiệp - năng lượng - khoáng sản, nông - lâm - ngư - nghiệp, tài chính - ngân hàng, vận tải - liên lạc và du lịch.

Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan có hiệu lực chung (CEPT) quy định cụ thể các biện pháp và các giai đoạn giảm thuế nhập khẩu tiến tới thực hiện AFTA.

Hội nghị còn quyết định Hội nghị Thượng đỉnh sẽ họp 3 năm một lần, thành lập Hội đồng AFTA cấp Bộ trưởng để theo dõi thúc đẩy việc thực hiện CEPT và AFTA, giao cho SEOM giám sát các hoạt động hợp tác kinh tế ASEAN, nâng cấp Tổng Thư ký ASEAN lên hàm Bộ trưởng.

PL2.7 VIỆT NAM VÀ LÀO KÝ THAM GIA HIỆP ƯỚC THÂN THIỆN VÀ HỢP TÁC (HIỆP ƯỚC BA-LI) THÁNG 7 NĂM 1992

Tháng 7 năm 1992, tại AMM25 ở Ma-ni-la, đã diễn ra Lễ ký để Việt Nam và Lào chính thức tham gia Hiệp ước. Ngay sau lễ ký, ASEAN đã tuyên bố Việt Nam và Lào trở thành quan sát viên của tổ chức ASEAN.

PL2.8 DIỄN ĐÀN KHU VỰC ASEAN (ARF) THÁNG 7 NĂM 1994

Để đảm bảo môi trường hòa bình, ổn định cho phát triển trong bối cảnh mới ở khu vực và trên thế giới, tháng 7 năm 1993 các nước ASEAN quyết định thành lập Diễn đàn khu vực ASEAN (ARF) với sự tham gia của 18 nước trong và ngoài khu vực để bàn về vấn đề an ninh khu vực (gồm 6 nước ASEAN, Mỹ, Nhật Bản, Trung Quốc, Nga, Ca-na-đa, Liên minh châu Âu, Ôt-xtrây-li-a, Niu Di-lân, Việt Nam, Lào, Hàn Quốc và Pa-pua Niu Ghi-nê).

**PL2.9 VIỆT NAM TRỞ THÀNH THÀNH VIÊN ASEAN
THÁNG 7 NĂM 1995**

Tại Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 27 ở Băng-cốc (tháng 7 năm 1994) các nước ASEAN đã tuyên bố sẵn sàng chấp nhận Việt Nam làm thành viên Hiệp hội. Ngày 17 tháng 10 năm 1994, Việt Nam đã chính thức đặt vấn đề trở thành thành viên đầy đủ của ASEAN. Ngày 28 tháng 7 năm 1995, lễ trọng thể kết nạp Việt Nam làm thành viên thứ 7 của tổ chức ASEAN đã diễn ra tại Bru-nây, trong dịp họp Hội nghị Ngoại trưởng ASEAN lần thứ 28.

PL2.10 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ V NĂM 1995

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 5 đã diễn ra tại Băng-cốc tháng 12 năm 1995. Hội nghị đã có những quyết định và văn bản quan trọng sau:

- Nâng hợp tác chuyên ngành lên tầm cao mới, ngang với hợp tác chính trị - an ninh và kinh tế nhằm thông qua phát triển con người, đoàn kết xã hội để đạt sự thịnh vượng chung cho cả khu vực.

- Rút ngắn thời gian thực hiện AFTA từ 15 năm xuống còn 10 năm; thậm chí có thể hoàn thành trước thời hạn năm 2003, và mở rộng hợp tác ASEAN sang lĩnh vực mới như dịch vụ, sở hữu trí tuệ, lập khu vực đầu tư ASEAN...

- Ký kết Hiệp ước về một khu vực Đông Nam Á không có vũ khí hạt nhân (SEANWFZ), là một văn kiện quan trọng tiến tới xây dựng Đông Nam Á thành một khu vực hòa bình, ổn định.

PL2.11 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN KHÔNG CHÍNH THỨC LẦN THỨ NHẤT TẠI IN-ĐÔ-NÊ-XI-A THÁNG 12 NĂM 1996

Nhằm tăng cường sự tiếp xúc giữa các nhà lãnh đạo cấp cao trong khu vực để thảo luận những vấn đề cấp bách, các vị lãnh đạo ASEAN đã thỏa thuận: giữa các cuộc họp chính thức sẽ tổ chức các cuộc họp không chính thức hàng năm. Tháng 12 năm 1996 tại Gia-các-ta đã diễn ra cuộc họp cấp cao không chính thức đầu tiên.

PL2.12 LÀO VÀ MI-AN-MA GIA NHẬP ASEAN THÁNG 7 NĂM 1997

Tháng 7 năm 1997 tại AMM30, Lào và Mi-an-ma chính thức gia nhập ASEAN.

PL2.13 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN KHÔNG CHÍNH THỨC LẦN THỨ HAI TẠI CUA-LA LĂM-PƠ THÁNG 12 NĂM 1997

Hội nghị này được tổ chức trùng với dịp ASEAN tiến hành kỷ niệm 30 năm ngày thành lập ASEAN. Tại Hội nghị này, các Nguyên thủ cũng thông qua các văn bản Tầm nhìn ASEAN 2020, đề ra các hướng phát triển chiến lược của ASEAN trong giai đoạn đầu thế kỷ XXI.

PL2.14 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ VI TẠI HÀ NỘI CÁC NGÀY 16 – 17 THÁNG 12 NĂM 1998

Hội nghị đã thông qua các văn kiện quan trọng như Tuyên bố Hà Nội, Chương trình Hành động Hà Nội, Tuyên bố về các biện pháp mạnh mẽ (để cải thiện môi trường đầu tư ASEAN), và ký 4 Hiệp định hợp tác trên các lĩnh vực cụ thể. Hội nghị còn quyết định kết nạp Cam-pu-chia làm thành viên thứ 10 của ASEAN và giao cho các Ngoại trưởng ASEAN tiến hành lễ kết nạp đặc biệt tại Hà Nội.

PL2.15 LỄ KẾT NẠP CAM-PU-CHIA TẠI HÀ NỘI THÁNG 4 NĂM 1999

Lễ kết nạp Cam-pu-chia chính thức trở thành thành viên thứ 10 của Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á đã được tổ chức tại Hà Nội vào ngày 30 tháng 4 năm 1999.

**PL2.16 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ VII TẠI
BRU-NÂY ĐA-RU-XA-LAM TỪ NGÀY 5 – 6 THÁNG 11 NĂM 2001**

Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ VII diễn ra tại Bru-nây Đa-ru-xa-lam từ ngày 5 - 6 tháng 11 năm 2001 khẳng định lại Chương trình hành động Hà Nội (HPA) vẫn là định hướng quan trọng để thực hiện Tầm nhìn ASEAN; đẩy mạnh liên kết ASEAN, nhất là trong lĩnh vực kinh tế; tập trung trao đổi vấn đề thu hẹp khoảng cách phát triển, giúp các thành viên mới. Nhân dịp này, Hội nghị cũng đã thông qua Tuyên bố chung chống khủng bố.

**PL2.17 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ VIII TẠI
PHNÔM PÊNH TỪ NGÀY 04 – 05 THÁNG 11 NĂM 2002**

ASEAN nhất trí cần tiếp tục duy trì hòa bình ổn định, tăng cường hợp tác chính trị, an ninh, cải thiện hình ảnh và vị thế của ASEAN, giải quyết các bất đồng theo phương thức ASEAN; nhấn mạnh cần triển khai nhanh các sáng kiến, chương trình đã có qua các biện pháp chính sau:

- Tăng cường liên kết nội khối, giảm hàng rào phi quan thuế, cải thiện môi trường đầu tư để tăng buôn bán, đầu tư nội khối trước bối cảnh các thị trường truyền thống của ASEAN giảm mạnh bởi suy thoái kinh tế thế giới.

- Nâng cao khả năng cạnh tranh của ASEAN.

- Tập trung triển khai các dự án ưu tiên, nhất là về thu hẹp khoảng cách, giúp các thành viên mới, phát triển Tiểu vùng như Mê Công.

- Xác định lại mục tiêu phát triển của ASEAN và nghiên cứu chiến lược phát triển của Hiệp hội để tiến tới hình thành Cộng đồng kinh tế ASEAN có tính đến những kinh nghiệm của Liên minh châu Âu.

Nhân dịp này, Cấp cao ASEAN - Ấn Độ lần đầu tiên được tổ chức và các nhà Lãnh đạo ASEAN đã nhất trí họp Cấp cao ASEAN + Ấn Độ hàng năm. ASEAN và Trung Quốc đã ký Tuyên bố về cách ứng xử của các bên ở Biển Đông (DOC), coi đây là một bước quan trọng tiến đến hình thành Bộ Quy tắc ứng xử ở Biển Đông (COC); và ký Hiệp định khung về Hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Trung Quốc, theo đó dự kiến thời điểm hoàn thành Khu vực Thương mại Tự do ASEAN - Trung Quốc là năm 2010 (với 6 nước ASEAN cũ) và 2015 với 4 nước ASEAN mới).

PL2.18 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ IX TẠI BA-LI TỪ NGÀY 07 - 08 THÁNG 10 NĂM 2003

Kết quả quan trọng nhất của Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ IX là các Lãnh đạo ASEAN đã ký *Tuyên bố Hòa hợp ASEAN II (Tuyên bố B-li II)* nêu những định hướng chiến lược lớn của ASEAN với mục tiêu thành lập một cộng đồng ASEAN liên kết mạnh, tự cường vào năm 2020 với ba trụ cột chính là hợp tác chính trị - an ninh (Cộng đồng An ninh ASEAN-ASC), hợp tác kinh tế (Cộng đồng kinh tế ASEAN-AEC), và hợp tác xã hội - văn hóa (Cộng đồng xã hội - văn hóa ASEAN-ASCC). Nhằm triển khai Tuyên bố Ba-li II, ASEAN sẽ xây dựng Chương trình Hành động đề thông qua tại Cấp cao ASEAN-10 tại Viên Chăn tháng 11 năm 2004.

Trung Quốc chính thức tham gia Hiệp ước Thân thiện và hợp tác (TAC). Nhật Bản ký với ASEAN Khuôn khổ Đối tác Kinh tế toàn diện (CEP), cụ thể hóa các bước đi xây dựng CEP ASEAN-Nhật trong đó có Khu vực thương mại tự do ASEAN-Nhật; nêu sáng kiến tổ chức hội nghị ASEAN - Nhật Bản về đầu tư bên lề Cấp cao Kỷ niệm ASEAN - Nhật Bản tháng 12 năm 2003. Tại Cấp cao ASEAN+Ấn Độ: Hai bên ký ***Hiệp định khung về hợp tác kinh tế toàn diện ASEAN - Ấn Độ***, trong đó có lộ trình xây dựng Khu vực thương mại tự do ASEAN-Ấn Độ (FTA) và chương trình Thu hoạch sớm. Ấn Độ cũng chính thức tham gia Hiệp ước TAC.

PL2.19 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH KỶ NIỆM ASEAN - NHẬT BẢN, TÔ-KY-Ô TỪ NGÀY 11 - 12 THÁNG 12 NĂM 2003

Hội nghị Thượng đỉnh kỷ niệm ASEAN - Nhật Bản là một trong những hoạt động kỷ niệm 30 năm quan hệ ASEAN - Nhật Bản. Tại Hội nghị này, Lãnh đạo ASEAN và Nhật đã ký “Tuyên bố Tô-ky-ô về quan hệ đối tác ASEAN - Nhật năng động và bền vững trong thiên niên kỷ mới” cùng với “Kế hoạch hành động”. Tuyên bố khẳng định ASEAN và Nhật Bản quyết tâm phát triển quan hệ toàn diện trong khuôn khổ “đối tác chiến lược”; nêu 7 chiến lược hành động chung về hợp tác trên các lĩnh vực: kinh tế - tài chính, phát triển, an ninh - chính trị, phát triển nguồn nhân lực, văn hóa - xã hội, giao lưu nhân dân, hợp tác Đông Á, và hợp tác trên các vấn đề toàn cầu. Trong đó, trọng tâm lớn nhất là hợp tác kinh tế, phát

triển, đặc biệt là phát triển các tiểu vùng tăng trưởng của ASEAN như lưu vực Mê Công và BIMP-EAGA (Khu vực tăng trưởng Đông ASEAN gồm Bru-nêi, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia và Phi-lip-pin). Ngoài 2 văn kiện trên, Ngoại trưởng Nhật ký Tuyên bố ý định tham gia Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác ở Đông Nam Á (TAC) và Ngoại trưởng In-đô-nê-xia thay mặt các nước ASEAN ký Tuyên bố đồng ý việc Nhật tham gia TAC. Nhật sẽ hoàn tất thủ tục trình Quốc hội và Nhật Hoàng để có thể sớm chính thức tham gia TAC.

PL2.20 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ X VÀ CÁC CẤP LIÊN QUAN TẠI VIÊN CHẤN TỬ NGÀY 28 – 30 THÁNG 11 NĂM 2004

Thủ tướng nước ta Phan Văn Khải đã tham dự các Hội nghị này.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN, Lãnh đạo các nước đã thông qua một số quyết định quan trọng sau:

- Để thực hiện Tầm nhìn ASEAN 2020 và Tuyên bố Ba-li II, Lãnh đạo các nước ASEAN đã ký Chương trình Hành động Viên Chấn (VAP) sau khi hoàn tất Chương trình Hành động Hà Nội (HPA) nhằm xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2020 với 3 trụ cột về chính trị - an ninh, kinh tế, văn hoá - xã hội, trong đó có hợp phần về IAI nhằm thu hẹp khoảng cách phát triển giữa các nước thành viên ASEAN. Các vị Lãnh đạo cũng thông qua các Kế hoạch Hành động xây dựng Cộng đồng An ninh ASEAN (ASC) và Cộng đồng Văn hóa - xã hội ASEAN (ASCC); đồng thời ký Hiệp định khung về 11 lĩnh vực ưu tiên liên kết của ASEAN nhằm xây dựng Cộng đồng Kinh tế ASEAN(AEC).

- Các Lãnh đạo ASEAN cũng nhất trí tổ chức Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á lần thứ nhất (EAS-1) vào năm 2005 tại Ma-lai-xi-a.

Lần đầu tiên đã diễn ra Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN với Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân để kỷ niệm 30 năm thiết lập quan hệ đối thoại. Tại Hội nghị, các vị Lãnh đạo ASEAN cùng với Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân đã ký “Tuyên bố chung của các Lãnh đạo nhân dịp Cấp cao kỷ niệm ASEAN với Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân”, đề ra phương hướng và biện pháp tăng cường quan hệ đối thoại trong thời gian tới.

Trong dịp này, Hàn Quốc và Nga đã chính thức tham gia vào Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác Đông Nam Á (TAC).

PL2.21 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ XI VÀ CÁC CẤP LIÊN QUAN TẠI CUA-LA LĂM-PO TỪ NGÀY 11 - 14 THÁNG 12 NĂM 2005

Thủ tướng nước ta Phan Văn Khải đã tham dự các Hội nghị này.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN, Lãnh đạo các nước đã ra Tuyên bố về Xây dựng Hiến chương ASEAN đề ra phương hướng và nguyên tắc chỉ đạo; thành lập và giao nhiệm vụ cho Nhóm các nhân vật nổi tiếng (EPG) nghiên cứu và đề xuất những khuyến nghị thực tiễn; và sau này sẽ lập Nhóm soạn thảo Hiến chương.

Các vị Lãnh đạo cũng nhất trí cần xem xét khả năng sớm hoàn thành mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015, nhất là về kinh tế, sớm hơn 5 năm so với thỏa thuận trước, và có linh hoạt đối với những nước chưa sẵn sàng; nhất trí tập trung nỗ lực cao hơn và huy động mọi nguồn lực để thực hiện có hiệu quả các chương trình và kế hoạch hành động chính như Chương trình Hành động Viên Chăn (VAP) và Sáng kiến Liên kết ASEAN (IAI), nhất là về liên kết kinh tế và thu hẹp khoảng cách phát triển; nhấn mạnh phải không ngừng củng cố đoàn kết và thống nhất, thúc đẩy ý thức cộng đồng và hướng trọng tâm về người dân; duy trì vai trò trung tâm của ASEAN trong các cấu trúc hợp tác khu vực.

Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á lần thứ nhất (EAS-1) được tổ chức nhân dịp này là bước phát triển mới có ý nghĩa, góp phần thúc đẩy xu thế đối thoại và hợp tác vì phát triển ở khu vực, thể hiện tính năng động và vai trò quan trọng của ASEAN. Nội dung thảo luận tập trung vào những vấn đề lớn cùng quan tâm hiện nay. Các nhà Lãnh đạo 16 nước tham dự EAS-1 (10 nước thành viên ASEAN, Ôt-xtrây-li-a, Trung Quốc, Ấn Độ, Nhật Bản, Hàn Quốc và Niu Di-lân) đã ký Tuyên bố về EAS để xác định phương hướng và khuôn khổ cho EAS, xác định EAS là diễn đàn để đối thoại và hợp tác về các vấn đề lớn cùng quan tâm về chính trị - an ninh, kinh tế và văn hóa - xã hội; coi đây là tiến trình mở với ASEAN đóng vai trò chủ đạo, bổ sung và hỗ trợ cho các diễn đàn khu vực hiện có, hợp hàng

năm do ASEAN chủ trì nhân dịp Cấp cao ASEAN; và sẽ tiếp tục xem xét để hoàn thiện một số vấn đề cụ thể liên quan.

Cấp cao ASEAN+3 đã ký Tuyên bố chung khẳng định lại tầm quan trọng của tiến trình ASEAN+3, coi đây là công cụ chính cho việc xây dựng Cộng đồng Đông Á (EAC).

Cấp cao ASEAN - Nga lần đầu tiên đã ký hoặc thông qua nhiều văn kiện quan trọng tạo cơ sở và khuôn khổ xây dựng quan hệ đối tác toàn diện và lâu dài, nhất là “Tuyên bố chung về Quan hệ đối tác toàn diện và tiến bộ”.

Nhân dịp này, các Ngoại trưởng ASEAN đã ký với các đối tác Tuyên bố về mở rộng và làm sâu sắc Quan hệ đối tác chiến lược giữa ASEAN và Nhật Bản, và Hiệp định khung về Quan hệ Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Hàn Quốc.

PL2.22 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH LẦN THỨ XII VÀ CÁC CÁI LIÊN QUAN TẠI XE-BU, PHI-LIP-PIN TỪ NGÀY 12 - 15 THÁNG 01 NĂM 2007

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tham dự các Hội nghị này.

- Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-12 tập trung thảo luận việc đẩy nhanh hợp tác nội khối và hướng xây dựng Hiến chương ASEAN. Các nước đều nhất trí cho rằng xây dựng Hiến chương ASEAN có tầm quan trọng to lớn, thể hiện ý chí mạnh mẽ của các nước đối với việc xây dựng một Hiệp hội vững mạnh; đồng thời đẩy mạnh hợp tác nội khối thông qua xây dựng khung pháp lý cho các hoạt động hợp tác ASEAN. Lãnh đạo các nước ASEAN đã giao cho Nhóm đặc trách soạn thảo Hiến chương hoàn tất dự thảo Hiến chương để trình Cấp cao ASEAN-13 tại Xin-ga-po nhân dịp kỷ niệm 40 năm thành lập ASEAN.

- Về hợp tác kinh tế, Hội nghị nhất trí sẽ hình thành Cộng đồng Kinh tế ASEAN vào năm 2015, đồng thời sẽ đẩy mạnh hơn nữa quá trình hình thành các Khu vực thương mại tự do hoặc các Thỏa thuận hợp tác kinh tế toàn diện với các đối tác bên ngoài.

- Kết thúc Hội nghị, Lãnh đạo các nước ASEAN đã ký kết và thông qua các văn kiện gồm: Công ước ASEAN về Chống khủng bố, Tuyên bố

Xê-bu về Đề cương xây dựng Hiến chương ASEAN, Tuyên bố ASEAN về Bảo vệ và Thúc đẩy Quyền của người lao động nhập cư, Tuyên bố Xê-bu về Hướng tới một Cộng đồng đùm bọc và chia sẻ, Tuyên bố Xê-bu về Đẩy nhanh thời hạn hình thành Cộng đồng ASEAN vào 2015, Tuyên bố của Phiên họp đặc biệt Cấp cao ASEAN-12 về HIV/AIDS và Tuyên bố về WTO.

- Tại Cấp cao ASEAN+3, các nước đều nhấn mạnh tầm quan trọng của tiến trình hợp tác ASEAN+3; nhất trí Tuyên bố chung lần 2 về Hợp tác Đông Á (dự kiến sẽ được thông qua tại Cấp cao ASEAN+3, Xin-ga-po tháng 11 năm 2007) với nội dung đề ra những định hướng toàn diện cho tiến trình ASEAN+3 và hợp tác Đông Á.

- Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á (EAS) lần thứ 2 tập trung thảo luận về hợp tác an ninh năng lượng và trao đổi ý kiến về phương hướng triển khai các hoạt động trong khuôn khổ EAS.

Tuyên bố chung của các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN và Cao Ủy Thương mại EU

Các Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM) và Cao Ủy Thương mại Liên minh châu Âu (EU) gặp nhau ở Bandar Seri Begawan, Bru-nây Đa-ru-xa-lam ngày 04 tháng 5 năm 2007 tại phiên Tham vấn AEM-EU lần thứ VIII do Ngài Dato Seri Fafidah Aziz, Bộ trưởng Thương mại Quốc tế và Công nghiệp Ma-lai-xi-a và ngài Peter Mandelson, Cao Ủy Thương mại EU đồng chủ tọa.

Các Bộ trưởng khẳng định mong muốn chung là tăng cường quan hệ kinh tế bằng cách xây dựng một Hiệp định Thương mại Tự do (FTA) chuẩn bị cho tự do hóa toàn diện thương mại và đầu tư.

Các Bộ trưởng đồng ý tham gia đàm phán FTA đồng thời không quên các cam kết, quyền lợi và nghĩa vụ thành viên hiện thời trong các hiệp định đa phương, khu vực và song phương. Các Bộ trưởng đồng ý rằng, tiến trình đàm phán sẽ được dựa trên phương cách tiếp cận giữa khu vực với khu vực, đó là thừa nhận và tính đến các cấp độ phát triển khác nhau và năng lực của từng thành viên ASEAN.

Một Ủy ban Hỗn hợp bao gồm các quan chức cao cấp của các thành viên ASEAN và EU sẽ được thành lập để xây dựng chi tiết của thể thức, chương trình làm việc và lịch trình cho việc đàm phán ASEAN-EU FTA.

Trong suốt quá trình đàm phán, các biện pháp sẽ được xem xét để hỗ trợ và tăng cường tiến trình hội nhập kinh tế của ASEAN, bao gồm cả thông qua các hoạt động của Sáng kiến Thương mại Liên khu vực EU - ASEAN (TREATI).

Bên cạnh đạt được thỏa thuận về khởi động các cuộc đàm phán FTA, các Bộ trưởng đã thảo luận về các liên triển kinh tế song phương và khu vực và hợp tác kinh tế, và nhắc lại sự ủng hộ toàn diện của họ cho một kết thúc sớm và nhiều tham vọng các phiên đàm phán của Chương trình Nghị sự Phát triển Đô-hà.

PL2.23 HỘI NGHỊ THƯỢNG ĐỈNH ASEAN LẦN THỨ XIII VÀ CÁC CẤP LIÊN QUAN TẠI XIN-GA-PO TỪ NGÀY 19 - 22 THÁNG 11 NĂM 2007

Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã tham dự các Hội nghị này.

Tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-13, Lãnh đạo các nước ASEAN đã ký thông qua Hiến chương ASEAN, tạo cơ sở pháp lý và thể chế cho Hiệp hội gia tăng liên kết khu vực, trước hết là hoàn thành mục tiêu xây dựng Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

Các Lãnh đạo cũng khẳng định quyết tâm đẩy nhanh Cộng đồng ASEAN, ký Đề cương Cộng đồng Kinh tế và nhất trí sớm hoàn tất Đề cương Cộng đồng Chính trị - An ninh và Văn hóa - Xã hội đề thông qua tại Cấp cao ASEAN-14.

Nhân dịp này, Lãnh đạo các nước ASEAN đã ký Tuyên bố ASEAN về Môi trường bền vững và Tuyên bố ASEAN về Hội nghị lần thứ XIII các bên tham gia Công ước khung của Liên Hợp Quốc về Biến đổi Khí hậu.

Tại Cấp cao ASEAN+3, Lãnh đạo các nước ASEAN+3 đã ký Tuyên bố chung về Hợp tác Đông Á lần 2 và thông qua Kế hoạch Hành động của tiến trình ASEAN+3 giai đoạn 2007 - 2017.

Tại Cấp cao Đông Á (EAS) lần thứ 3, Lãnh đạo các nước tham gia nhất trí đẩy mạnh hợp tác trên 5 lĩnh vực ưu tiên (năng lượng, tài chính, giáo dục, thiên tai và dịch bệnh); thúc đẩy liên kết kinh tế, hợp tác về môi trường và biến đổi khí hậu. Lãnh đạo các nước đã ký Tuyên bố Xin-ga-po về Môi trường, Năng lượng và Biến đổi Khí hậu.

PL2.24 HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG KINH TẾ ASEAN LẦN THỨ 40 VÀ CÁC HỘI NGHỊ THAM VẤN LIÊN QUAN

Từ ngày 25 đến ngày 28 tháng 8 năm 2008, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN (AEM) lần thứ 40 và các Hội nghị tham vấn liên quan giữa các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN với các Bộ trưởng Kinh tế các nước đối tác đã diễn ra tại Xin-ga-po. Đây là Hội nghị chính thức thường niên của các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN. Nhân dịp này, các Bộ trưởng đã rà soát, đánh giá một cách toàn diện các lĩnh vực hợp tác của ASEAN với mục tiêu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào năm 2015. Nhân dịp này, các Bộ trưởng kinh tế ASEAN (AEM) đã tiến hành tham vấn với các Bộ trưởng kinh tế các nước đối thoại của ASEAN bao gồm Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ấn Độ, Ôt-xtrây-li-a và Niu Di-lân.

Đánh giá kết quả nhập kinh tế nội khối, các Bộ trưởng hài lòng ghi nhận các thành tựu phát triển kinh tế, thương mại của ASEAN trong thời gian qua. Bất chấp một số khó khăn chung của nền kinh tế toàn cầu, đặc biệt là diễn biến bất thường của giá dầu mỏ và sự suy giảm tăng trưởng của nhiều đối tác kinh tế lớn như Hoa Kỳ, EU và Nhật Bản, ASEAN vẫn duy trì động lực tăng trưởng vững chắc. Thương mại chung của ASEAN tăng trưởng 15% đạt mức 1,6 nghìn tỷ đô la Mỹ trong năm 2007. Thương mại nội khối cũng ghi nhận mức tăng trưởng 14,6% đạt trên 400 tỷ đô la Mỹ. ASEAN vẫn là điểm đến đáng tin cậy của các luồng đầu tư trực tiếp nước ngoài.

Các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN hoan nghênh việc kết thúc đàm phán Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN (ATIGA) và Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN (ACIA). Đây là các Hiệp định toàn diện nhất cho đến nay về thương mại hàng hóa và đầu tư của ASEAN, với các bộ quy tắc và các gói cam kết toàn diện, bao gồm các nội dung tự do hóa, thuận lợi hóa và xúc tiến thương mại, đầu tư. Các văn kiện này dự kiến sẽ được ký kết vào cuối năm 2008 nhân dịp Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 14 vào tháng 12 năm 2008 tại Băng-cốc, Thái Lan.

Các Bộ trưởng Kinh tế ASEAN đã ký kết 3 thỏa thuận quan trọng bao gồm Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau (MRA) về các dịch vụ kế toán, Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về người hành nghề y và Thỏa thuận thừa nhận lẫn nhau về hành nghề nha khoa. Cùng với các thỏa thuận trước đó trong

lĩnh vực kiến trúc, thiết kế, điều dưỡng và khảo sát, các thỏa thuận mới này sẽ góp phần quan trọng tạo thuận lợi, thúc đẩy giao lưu, di chuyển của nguồn lao động có tay nghề trong khu vực, từng bước hiện thực hóa mục tiêu xây dựng cộng đồng kinh tế thống nhất.

Về mục tiêu xây dựng Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC) vào 2015, các Bộ trưởng khẳng định ASEAN sẽ tập trung nguồn lực thực hiện đầy đủ và đúng hạn các biện pháp nêu trong Kế hoạch Tổng thể thực hiện Cộng đồng kinh tế ASEAN (AEC Blueprint) và tiếp tục nỗ lực hoàn thiện thể chế hợp tác theo hướng chặt chẽ, hiệu quả, minh bạch và đưa các hợp tác của ASEAN gần gũi hơn với cộng đồng doanh nghiệp và người dân. Trước mắt, Hội nghị nhất trí đặt trọng tâm hoàn thiện Biểu đánh giá thực hiện AEC và Cơ chế giải quyết tranh chấp tăng cường của ASEAN. Dự kiến sau khi hoàn tất, hai cơ chế này sẽ nâng cao mạnh mẽ tính minh bạch và hiệu lực thực hiện các cam kết hợp tác kinh tế chung của ASEAN.

Trong quan hệ hợp tác kinh tế giữa ASEAN và các nước đối thoại, các Bộ trưởng ASEAN và các nước đối tác đã vui mừng ghi nhận hai sự kiện quan trọng là việc hoàn tất đàm phán Hiệp định khu vực thương mại tự do toàn diện ASEAN - Ôt-xtrây-li-a – Niu Di-lân và Hiệp định thương mại hàng hóa ASEAN - Ấn Độ. Theo kế hoạch, hai Hiệp định trên sẽ được các bên chính thức ký kết cuối năm 2008 nhân Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN tại Băng-cốc, Thái Lan trước khi chính thức có hiệu lực trong năm 2009.

PL2.25 HIẾN CHƯƠNG ASEAN

Ngày 20 tháng 11 năm 2007, các nhà lãnh đạo ASEAN đã ký bản hiến chương đầu tiên của khối, nhằm thiết lập một khuôn khổ luật pháp và thể chế chung của ASEAN, tạo cơ sở đẩy nhanh tiến trình hội nhập toàn khối.

Việc xây dựng Hiến chương ASEAN được các nước trong hiệp hội nhất trí từ năm 2004 tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-10. Sau một thời gian soạn thảo, Lãnh đạo các nước đã ký hiến chương tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN-13 vào năm 2007, đồng thời ra Tuyên bố chung khẳng định quyết tâm hoàn tất việc phê chuẩn văn bản này trong vòng một năm.

Hiến chương đánh dấu lần đầu tiên trong 40 năm tồn tại và phát triển ASEAN có tư cách pháp nhân, vì hiệp hội này ra đời trên cơ sở một tuyên bố

chính trị chứ không phải văn kiện pháp lý. Hiến chương cũng tạo ra khuôn khổ thể chế cho Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á gia tăng liên kết khu vực và thực hiện mục tiêu hình thành Cộng đồng ASEAN vào năm 2015.

Theo kế hoạch, tất cả các nước thành viên ASEAN sẽ phê chuẩn trước cuối năm 2008 và hoàn tất các công việc chuẩn bị để hiến chương bắt đầu có hiệu lực từ tháng 01 năm 2009. Sau đó, văn bản này sẽ được xem xét, bổ sung và sửa đổi cho phù hợp với tình hình thực tế 5 năm một lần.

Hiến chương khẳng định các mục đích của ASEAN là duy trì và tăng cường hòa bình, an ninh và ổn định cũng như sự vững chắc của khu vực, bảo đảm ASEAN là một khu vực phi vũ khí hạt nhân; các dân tộc và các quốc gia thành viên sống trong hòa bình, dân chủ và công bằng, thúc đẩy phát triển bền vững và bản sắc của ASEAN.

Hiến chương cũng đề ra các nguyên tắc của ASEAN là tôn trọng độc lập, chủ quyền, bình đẳng, toàn vẹn lãnh thổ và bản sắc của tất cả các quốc gia thành viên ASEAN; giải quyết tranh chấp bằng các biện pháp hòa bình; không can thiệp các công việc nội bộ của nhau; tôn trọng quyền con người và các quyền tự do cơ bản; tuân thủ các nguyên tắc thương mại đa phương.

Hiến chương quy định các quốc gia thành viên của ASEAN có các quyền và nghĩa vụ như nhau và phải thực hiện mọi biện pháp cần thiết để thực hiện một cách hiệu quả các điều khoản của Hiến chương ASEAN.

Về hệ thống tổ chức của ASEAN, Hiến chương quy định Cấp cao ASEAN là cơ quan ra quyết sách tối cao của khối; các Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN sẽ được tổ chức hai lần một năm, do quốc gia giữ chức chủ tịch ASEAN đăng cai. Tổng Thư ký ASEAN có nhiệm kỳ 5 năm, do Cấp cao ASEAN lựa chọn trong các công dân các quốc gia thành viên ASEAN trên nguyên tắc luân phiên theo thứ tự tên nước trong bảng chữ cái.

Các cơ quan của ASEAN bao gồm Hội đồng điều phối ASEAN, các Hội đồng Cộng đồng ASEAN (gồm Hội đồng Chính trị - An ninh ASEAN, Hội đồng Kinh tế ASEAN và Hội đồng Xã hội - Văn hóa ASEAN); các cơ quan cấp bộ trưởng của ASEAN.

Hiến chương cũng tuyên bố ASEAN sẽ thành lập một cơ quan bảo vệ quyền con người, hoạt động theo những nguyên tắc được quyết định tại Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN.

Hiến chương ASEAN sẽ có hiệu lực sau khi được tất cả 10 nước thành viên phê chuẩn thông qua quyết định của nội các, trung cầu dân ý hay quốc hội phê chuẩn. Quá trình phê chuẩn bản hiến chương lịch sử này có thể kéo dài ít nhất một năm.

Những nội dung chính của Hiến chương ASEAN:

Hiến chương ASEAN gồm Lời nói đầu và 13 chương, 55 điều với các nội dung: Mục đích - Nguyên tắc hoạt động; Tư cách pháp nhân; Quy chế thành viên; Cơ cấu tổ chức; Các thể chế liên quan tới ASEAN; Các ưu đãi miễn trừ; Ra quyết định; Giải quyết tranh chấp; Tài chính - ngân sách; Các vấn đề hành chính - thủ tục; Biểu trưng và biểu tượng; Quan hệ đối ngoại và Các điều khoản chung. Nội dung chính:

- Đề cao dân chủ, pháp quyền, quản lý hiệu quả, bảo vệ nhân quyền và chính sách không xâm lược. Không chấp nhận các cuộc đảo chính trái hiến pháp.

- Khẳng định lại nguyên tắc cơ bản của ASEAN là không can thiệp vào công việc nội bộ của các nước thành viên.

- Ủy thác việc thành lập một ủy ban nhân quyền khu vực.

- Cấm vũ khí hạt nhân trong khu vực và tất cả các loại vũ khí hủy diệt hàng loạt cũng như sự can thiệp của các thế lực bên ngoài.

- Biển Đông Nam Á thành một thị trường nhất thể, tự do lưu thông các luồng hàng hóa, dịch vụ, đầu tư và vốn.

- Trao quyền hành cho các vị nguyên thủ quốc gia ASEAN là các quan chức hoạch định chính sách cao nhất của hiệp hội. Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN sẽ nhóm họp hai lần một năm thay vì một năm một lần và có thể xử lý các tình huống khẩn cấp, các cuộc tranh chấp và mọi sự vi phạm hiến chương nghiêm trọng.

- Duy trì quá trình ra quyết định truyền thống của khối thông qua nguyên tắc đồng thuận. Nếu không đạt được sự đồng thuận, các vị nguyên thủ quốc gia ASEAN có quyền lựa chọn phương thức khác để ra quyết định.

- Chấp thuận tính đồng nhất pháp lý của ASEAN đối với các cuộc đàm phán và giao dịch quốc tế.

- Ấn định ngày 08 tháng 8 hàng năm là "Ngày ASEAN" và lấy tiếng Anh là ngôn ngữ hoạt động của khối.

DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT

Chữ viết tắt	Nội dung
ACIA	ASEAN Comprehensive Investment Agreement <i>Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN</i>
ACMECS	Ayeyawady - Chao Phraya – Mekong Economic Cooperation Strategy <i>Chiến lược hợp tác kinh tế Ba dòng sông Ayeyawady - Chao Phraya - Mekong</i>
ACT	ASEAN Consultation to Solve Trade and Investment Issues <i>Cơ chế tham vấn giải quyết các vấn đề Thương mại và đầu tư</i>
AEB	ASEAN EXIM Banks - <i>Các ngân hàng thương mại ASEAN</i>
AEC	ASEAN Economic Community - <i>Cộng đồng kinh tế ASEAN</i>
AEM	ASEAN Economic Ministers <i>Hội nghị Bộ trưởng kinh tế ASEAN</i>
AFAS	ASEAN Framework Agreement on Services <i>Hiệp định khung ASEAN về Dịch vụ</i>
AFC	Công ty Tài chính ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area <i>Chương trình về Khu vực Thương mại Tự do ASEAN</i>
AHTN	<i>Danh mục biểu thuế hài hòa chung ASEAN</i>
AIA	ASEAN Investment Area - <i>Khu vực đầu tư ASEAN</i>
AIC	<i>Kế hoạch Bổ sung Công nghiệp ASEAN</i>
AICO	ASEAN Industrial Cooperation <i>Chương trình hợp tác công nghiệp ASEAN</i>
AIJV	<i>Chương trình Liên doanh Công nghiệp ASEAN</i>
AIP	<i>Các Dự án Công nghiệp ASEAN</i>
AMM	ASEAN Ministerial Meeting <i>Hội nghị Bộ trưởng Ngoại giao ASEAN</i>

Chữ viết tắt	Nội dung
APEC	Asia-Pacific Economic Cooperation <i>Diễn đàn hợp tác kinh tế châu Á – Thái Bình Dương</i>
APT	ASEAN Plus Three Framework - <i>Khuôn khổ ASEAN cộng Ba</i>
ARF	<i>Diễn đàn An ninh khu vực</i>
ASA	ASEAN Swap Arrangement - <i>Thỏa thuận Hoán đổi ASEAN</i>
ASC	ASEAN Standing Committee - <i>Ủy ban thường trực ASEAN</i>
ASC	ASEAN Security Community - <i>Cộng đồng an ninh ASEAN</i>
ASCC	ASEAN Socio-Cultural Community <i>Cộng đồng văn hóa - xã hội ASEAN</i>
ASEAN	Association East Asian Nation <i>Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á</i>
ASEAN BAC	<i>Hội đồng Tư vấn Kinh doanh ASEAN</i>
ASEAN CCI	<i>Phòng Thương mại và Công nghiệp các nước ASEAN</i>
ASEM	Asia-Europe Meeting - <i>Diễn đàn hợp tác Á - Âu</i>
BAIJV	<i>Thỏa thuận chung về liên doanh Công nghiệp</i>
BBC	<i>Chương trình Bổ sung Nhãn hiệu</i>
BSA	Bilateral Currency Swap Arrangements <i>Thỏa thuận Hoán đổi tiền tệ song phương</i>
CAFTA	China-ASEAN FTA <i>Khu vực mậu dịch tự do ASEAN - Trung Quốc</i>
CCI	Coordination Commission of Investment? <i>Ủy ban điều phối về Đầu tư</i>
CCS	Coordination Commission of Service? <i>Ủy ban Điều phối về Dịch vụ</i>
CEPT	Common Effective Preferential Tariff <i>Hiệp định về Chương trình ưu đãi thuế quan</i>
CLMV	<i>Cam-pu-chia - Lào - Mi-an-ma - Việt Nam</i>
CMI	<i>Sáng kiến Chiang Mai</i>
EABC	East-Asian Business Council - <i>Hội đồng kinh doanh Đông Á</i>

Chữ viết tắt	Nội dung
EAEC	East Asian Economic Caucus - <i>Diễn đàn kinh tế Đông Á</i>
EAEG	East Asian Economic Group - <i>Nhóm kinh tế Đông Á</i>
EAFF	East-Asian Forum - <i>Diễn đàn Đông Á</i>
EAFTA	East-Asian Free Trade Area - <i>Khu mậu dịch tự do Đông Á</i>
EAS	East-Asian Summit - <i>Hội nghị Thượng đỉnh Đông Á</i>
EASG	East Asia Study Group - <i>Nhóm nghiên cứu Đông Á</i>
EEC	European Economic Community - <i>Cộng đồng kinh tế châu Âu</i>
EHP	<i>Danh mục hàng hóa và thuế nhập khẩu của Việt Nam thực hiện chương trình thu hoạch sớm</i>
FDI	Foreign Direct Investment - <i>Đầu tư trực tiếp nước ngoài</i>
FEALAC	East Asia-Latin America Cooperation <i>Diễn đàn hợp tác Đông Á và Mỹ La tinh</i>
FTA	Free Trade Area - <i>Khu vực mậu dịch tự do ASEAN</i>
GATS	General Agreement on Trade and Services <i>Hiệp định chung về Thương mại và Dịch vụ</i>
GATT	The General Agreement on Tariffs and Trade <i>Hiệp định chung về Thuế quan và Thương mại</i>
GMS	Greater Mekong Subregion - <i>Tiểu vùng sông Mê Công mở rộng</i>
HDBA/LHQ	<i>Hội đồng Bảo an/Liên Hợp Quốc</i>
HDR	Human Development Reports (HDR) <i>Báo cáo phát triển con người</i>
HLTF	High-Level Task Force <i>Nhóm Đặc trách cao cấp về Hội nhập kinh tế ASEAN</i>
IAI	Integrated ASEAN Initiative <i>Sáng kiến liên kết ASEAN</i>
IRRI	International Rice Research Institute <i>Viện nghiên cứu quốc tế về lúa ở Phi-lip-pin</i>
JAFTA	Japan-ASEAN FTA <i>Khu vực mậu dịch tự do - ASEAN - Nhật Bản</i>
JCM	Joint Consultative Meeting - <i>Cuộc họp tư vấn chung</i>
JMM	Join Ministerial Meeting - <i>Hội nghị liên Bộ trưởng</i>

Chữ viết tắt	Nội dung
MAPHILIPINDO	Malaysia – Phillipin - Indonesia <i>Ma-lai-xi-a – Phi-lip-pin – In-đô-nê-xi-a</i>
MERCOSUR	Mercado Común del Sur (tiếng Tây Ban Nha) <i>Khu vực mậu dịch tự do châu Mỹ La tinh (hoặc Khối Thị trường chung Nam Mỹ)</i>
MOU	Memorandum of Understanding <i>Bản ghi nhớ</i>
MRC	<i>Ủy ban sông Mê Công</i>
NAFTA	North American Free Trade Agreement <i>Khu vực mậu dịch tự do Bắc Mỹ</i>
NEAT	Network of East Asian Think-Tanks <i>Mạng lưới kho tư tưởng Đông Á</i>
NICS	New Industrialized Countries <i>Nước Công nghiệp phát triển mới</i>
OCED	Organization for Economic Cooperation and Development <i>Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế</i>
PTA	Preferential Trade Arrangements <i>Thỏa thuận thương mại ưu đãi (Nghị định thư về mở rộng danh mục thuế ưu đãi theo thỏa thuận ưu đãi thương mại ASEAN)</i>
RICs	<i>Câu lạc bộ các ngành trong khu vực</i>
SEANWFZ	South East Asia Nuclear Weapon Free Zone <i>Hiệp định Khu vực Đông Nam Á phi vũ khí hạt nhân</i>
SEOM	Senior Economic Officials Meeting <i>Cuộc họp các Quan chức kinh tế cao cấp</i>
SL	Sensitive List - <i>Danh mục nhạy cảm</i>
SOM	Senior Officials Meeting - <i>Cuộc họp các Quan chức cao cấp</i>
TAC	Treaty of Amity and Cooperation <i>Hiệp ước Thân thiện và Hợp tác</i>
TEL	<i>Danh mục loại trừ tạm thời</i>
UBHH	<i>Ủy ban hỗn hợp</i>
UNDP	United Nations Development Programme

Chữ viết tắt	Nội dung
	<i>Chương trình phát triển của Liên Hợp Quốc</i>
VAP	Vientiane Action Plan <i>Chương trình Hành động Viên Chăn</i>
WCO	World Custom Organisation <i>Tổ chức Hải quan Thế giới</i>
WEC	<i>Chương trình phát triển các vùng nghèo liên quốc gia dọc Hành lang Đông - Tây</i>
WTO	World Trade Organization <i>Tổ chức thương mại thế giới</i>
ZOPFAN	Zone of Peace, Freedom And Neutrality (declaration) <i>Tuyên bố của ASEAN về một khu vực hòa bình, tự do và trung lập</i>

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Nguyễn Thu Mỹ (Chủ biên), *"Hợp tác ASEAN + 3 quá trình phát triển – Thành tựu và triển vọng"*, NXB CTQG, HN- 2007.
2. http://asean2010.vn/asean_vn/news/5/2DA7E
3. <http://www.vnexpress.net/GL/Kinh-doanh/Quoc-te/2009/05/3BA0F34B/>
4. http://www.dnaindia.com/money/column_asean6-is-optimal-for-asian-integration_1128121

MỤC LỤC

LỜI NÓI ĐẦU	3
Chương 1: TỔNG QUAN VỀ ASEAN VÀ ASEAN MỞ RỘNG.....	7
Phần A: TỔNG QUAN VỀ ASEAN	7
1.1 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH VÀ PHÁT TRIỂN.....	7
1.2 CƠ CẤU TỔ CHỨC VÀ CÁC NGUYÊN TẮC HOẠT ĐỘNG CỦA ASEAN.....	22
1.3 CƠ CẤU HỢP TÁC KINH TẾ CỦA ASEAN	29
Phần B: TỔNG QUAN VỀ ASEAN MỞ RỘNG.....	33
1.4 QUÁ TRÌNH HÌNH THÀNH.....	33
1.5 QUÁ TRÌNH TIẾN TRIỂN CỦA HỢP TÁC ASEAN+3	36
1.6 TÌM HIỂU SƠ LƯỢC VỀ HỢP TÁC ASEAN+6.....	44
 Chương 2: HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN VÀ ASEAN+3	47
Phần A: HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN	47
2.1 HỢP TÁC THƯƠNG MẠI.....	47
2.2 HỢP TÁC VỀ ĐẦU TƯ	52
2.3 HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC DỊCH VỤ	54
2.4 HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC HẢI QUAN	56
2.5 HỢP TÁC TRONG CÔNG NGHIỆP.....	58
2.6 HỢP TÁC TRONG NÔNG – LÂM – NGƯ NGHIỆP VÀ LƯƠNG THỰC	61
2.7 HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC KHOÁNG SẢN VÀ NĂNG LƯỢNG.....	63
2.8 LĨNH VỰC TÀI CHÍNH VÀ NGÂN HÀNG	64
2.9 HỢP TÁC TRONG CÁC LĨNH VỰC KHÁC	70

2.10 KẾ HOẠCH VÀ TRIỂN VỌNG PHÁT TRIỂN HỢP TÁC ASEAN.....	73
Phần B: HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN+3	76
2.11 HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN VỚI TRUNG QUỐC	76
2.12 HỢP TÁC KINH TẾ ASEAN – HÀN QUỐC	90
2.13 HỢP TÁC KINH TẾ NHẬT BẢN	107
Phần C: MỘT SỐ VĂN BẢN LIÊN QUAN ĐẾN QUAN HỆ TRONG ASEAN VÀ ASEAN+3	118
 Chương 3: VIỆT NAM VỚI ASEAN VÀ ASEAN+3	127
3.1 HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT NAM ASEAN	127
3.2 QUAN HỆ KINH TẾ VIỆT NAM VỚI ASEAN+3	174
Phụ lục 1: GIỚI THIỆU VỀ CÁC NƯỚC ASEAN	212
PL1.1 IN-ĐÔ-NÊ-XI-A	212
PL1.2 MA-LAI-XI-A.....	222
PL1.3 PHI-LIP-PIN	232
PL1.4 THÁI LAN	239
PL1.5 XIN-GA-PO	245
PL1.6 BRU-NÂY ĐA-RU-XA-LAM.....	252
PL1.7 MI-AN-MA	256
PL1.8 VƯƠNG QUỐC CAM-PU-CHIA	265
PL1.9 CỘNG HÒA DÂN CHỦ NHÂN DÂN LÀO	270
PL1.10 MỘT SỐ NÉT CHÍNH VỀ KINH TẾ VIỆT NAM.....	275
Phụ lục 2: MỘT SỐ MỐC PHÁT TRIỂN CỦA ASEAN.....	279
DANH MỤC CÁC TỪ VIẾT TẮT.....	295
TÀI LIỆU THAM KHẢO	300

NHÀ XUẤT BẢN CÔNG THƯƠNG

Trụ sở: 46 – Ngô Quyền, Hoàn Kiếm, Hà Nội

Điện thoại: - Tel: 04-38260835 Fax: 04-39340599

E-mail: nxbct@moit.gov.vn

**HỢP TÁC KINH TẾ VIỆT NAM VỚI ASEAN
VÀ ASEAN MỞ RỘNG**

Chịu trách nhiệm xuất bản:

Giám đốc **ĐỖ VĂN CHIẾN**

Tổng biên tập **ĐẶNG THỊ NGỌC THU**

Biên soạn:

TS. BÙI HỮU ĐẠO

ThS. NGUYỄN KHÁNH QUYỀN

Biên tập:

ĐÀO THỊ MINH

Chế bản:

NGUYỄN THỊ THANH HẢI

Sửa bản in :

NGUYỄN THỊ HƯƠNG

HOÀNG THỊ BẰNG

In 1000 cuốn, khổ 16 × 24 cm, tại Xí nghiệp In - TT Thông tin Công nghiệp
và Thương mại

Số đăng kí kế hoạch xuất bản: 112 - 2010/CXB/02 - 28/CT ngày 27 tháng 01
năm 2010

Số quyết định xuất bản: 03/QĐ – NXBCT ngày 9 tháng 3 năm 2010

In xong và nộp lưu chiểu Quý I năm 2010.